

LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) hiện đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta, tạo ra nhiều việc làm, giúp duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp tại Việt Nam trong những năm qua và đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách quốc gia. Những năm gần đây, Nhà nước đã và đang có nhiều chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV phát triển.

*Để đáp ứng nhu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu và người dùng tin, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố ấn phẩm **“Doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2006-2011”**. Ấn phẩm dựa trên cơ sở cập nhật, tổng hợp thông tin thu được từ các cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.*

Nội dung ấn phẩm gồm 2 phần:

***Phần I:** Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2006-2011.*

***Phần II:** Số liệu cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam giai đoạn 2006-2011.*

Tổng cục Thống kê rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của các cơ quan, nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để những ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần I: TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2006-2011	7
1. Doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Các doanh nghiệp này đóng góp một phần không nhỏ cho sự phát triển của nền kinh tế	7
2. DNNVV phát triển nhanh về số lượng	10
3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNVV	12
Phần II: SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2011	17
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH	19
1. Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	19
2. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	31
3. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	43
4. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	55
5. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	67
6. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	79
7. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	91

8. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	103
9. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	115
II. PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ ĐỊA PHƯƠNG	127
1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	127
2. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	163
3. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	199
4. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	235
5. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động	271
6. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	307
7. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	343
8. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	379
9. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn	415

Phần I

TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2006-2011

Doanh nghiệp nhỏ và vừa là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ về vốn, lao động. Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Bảng 1: Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Khu vực \ Quy mô	DN siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp lớn	
	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động
I. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (A)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
II. Khu vực công nghiệp và xây dựng (B-F)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
III. Khu vực dịch vụ (G-U)	≤10	≤ 10 tỷ	Trên 10 đến 50	Trên 10 tỷ đến 50 tỷ	Trên 50 đến 100	Trên 50 tỷ	Trên 100

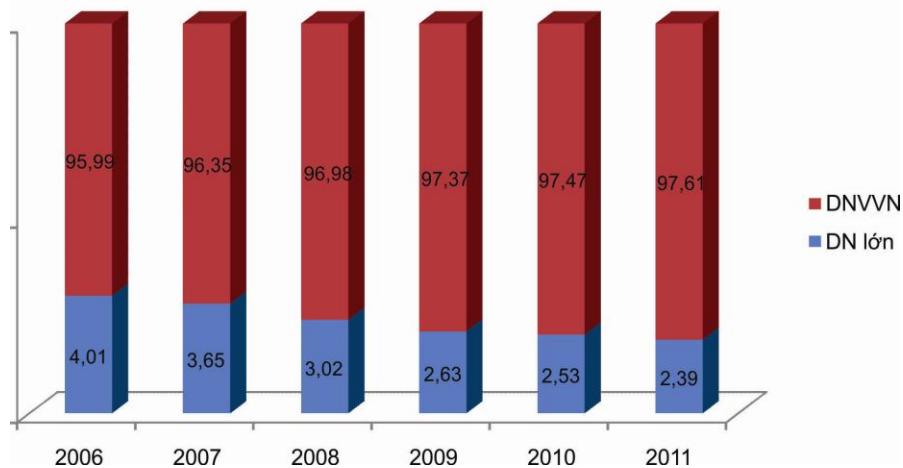
1. Doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Các doanh nghiệp này đóng góp một phần không nhỏ cho sự phát triển của nền kinh tế

DNNVV đã và đang trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2011 cho thấy, DNNVV chiếm đến 97,6% tổng số doanh nghiệp trên cả nước, các DNNVV đóng góp đáng kể vào Tổng thu nhập quốc dân, tạo công ăn việc làm, huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết các vấn đề xã hội. Ngoài ra, trong quá

trình vận hành, các DNNVV đã tạo ra một đội ngũ doanh nhân và công nhân với kiến thức và tay nghề ngày càng được nâng cao và hoàn thiện.

Thời điểm 31/12/2011 tổng số doanh nghiệp ngành Thống kê điều tra, thu được là 324691 DN. Theo tiêu chí lao động, số DN lớn là 7750 DN, chiếm 2,4%, số DNNVV là 316941 DN, chiếm 97,6% (trong đó DN vừa là 6853 DN, chiếm 2,1%, DN nhỏ là 93356 DN, chiếm 28,8% và DN siêu nhỏ là 216732 DN, chiếm tỷ lệ cao nhất với 66,8%). Trong các DNNVV, số DN do nữ làm giám đốc chiếm 25%, còn lại 75% số DN do nam làm giám đốc.

Biểu đồ 1: Cơ cấu của DNNVV giai đoạn 2006 đến 2011 (%)



Theo khu vực kinh tế, số DN đang hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất với 220095 DN (chiếm 67,8% số DN toàn nền kinh tế). Cũng trong khu vực này, số DN lớn chiếm 48,6%, DNNVV chiếm 68,3% và tỷ lệ DN siêu nhỏ của khu vực này cũng chiếm tỷ lệ cao nhất với 77,5%. Trong khi tỷ lệ DN siêu nhỏ của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 0,68% và khu vực công nghiệp và xây dựng là 21,8% tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ năm 2011.

Khu vực Đông Nam Bộ là khu vực có số DN nói chung và số DNNVV nói riêng lớn nhất cả nước. Tổng số DN vùng Đông Nam Bộ thời điểm 31/12/2011 là 128590 DN, chiếm 39,6% tổng số doanh nghiệp cả nước (trong đó TP. HCM có 104299 DN, chiếm 32,6% tổng số doanh

ng nghiệp cả nước). Số DNNVV vùng này là 122466 DN, cùng chiếm 39,6% tổng số DNNVV cả nước. Tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng có 103518 DN, chiếm 31,9% tổng số DNNVV cả nước (trong đó Hà Nội có 72455 DN, chiếm 22,3% tổng số DNNVV cả nước). Số DNNVV vùng này là 100896 DN, chiếm 31,8% tổng số DNNVV cả nước.

Theo quy mô vốn, tại thời điểm 31/12/2011 số doanh nghiệp lớn là 15369 DN, chiếm 4,7%, số DNNVV là 309322 DN, chiếm 95,3% (trong đó DN vừa là 39421 DN chiếm 12,1% trong tổng số DN; DN nhỏ là 269901 DN, chiếm 83,1% trong tổng số DN).

**Bảng 2: Số lượng và tỷ lệ các loại hình doanh nghiệp năm 2011
phân tổ theo quy mô lao động và quy mô vốn**

	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				Doanh nghiệp lớn			
	Theo quy mô lao động		Theo quy mô vốn		Theo quy mô lao động		Theo quy mô vốn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	316.941	100,0	309.322	100,0	7.750	100,0	15.369	100,0
Chia theo khu vực:								
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.197	1,01	3.113	1,01	111	1,43	195	1,27
- Công nghiệp và xây dựng	97.415	30,7	95.458	30,9	3.873	50,0	5.830	37,9
- Dịch vụ	216.329	68,3	210.750	68,1	3.766	48,6	9.340	60,8

Lao động làm việc trong các DNNVV thời điểm 31/12/2011 đạt tới con số 5,06 triệu người, gấp 2,07 lần năm 2006. Khu vực DNNVV ngoài nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 4,48 triệu người (chiếm 88,6% trong toàn bộ DNNVV), gấp 2,23 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 17,4% lao động. Tiếp đến là khu vực doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2011 thu hút 0,4 triệu lao động (chiếm 8% trong tổng số DNNVV), gấp 1,7 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 11,1% lao động. Khu vực DN nhà nước thời điểm 31/12/2011 số lao động giảm xuống chỉ còn

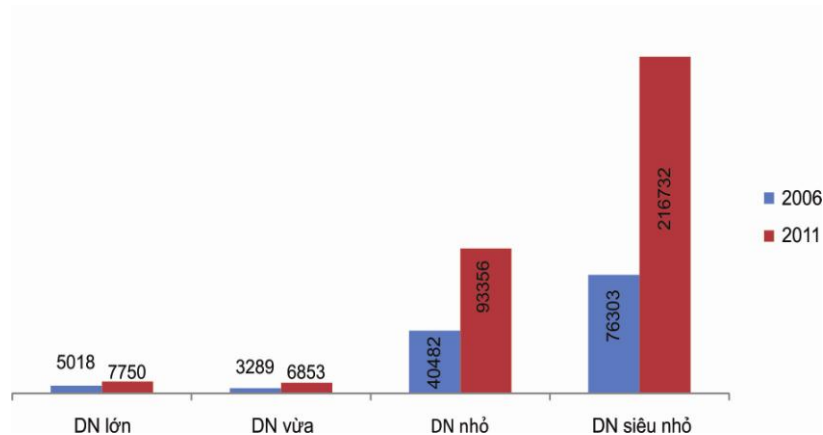
0,17 triệu (chiếm 3,4% toàn bộ DNNVV), giảm 10,1% so với năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 lao động mỗi năm giảm 2,1%.

Khu vực DNNVV đóng góp quan trọng và tăng khá nhanh vào ngân sách quốc gia trong những năm qua. Năm 2006 DNNVV đóng góp vào ngân sách nhà nước 45 nghìn tỷ đồng, năm 2011 tăng lên 177,8 nghìn tỷ đồng, trong đó các DNNVV khu vực ngoài nhà nước đóng góp 115 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% trong tổng mức đóng góp của khối DNNVV.

2. DNNVV phát triển nhanh về số lượng

Số lượng DNNVV tăng nhanh từ năm 2006 đến năm 2011, cụ thể: Số DNNVV năm 2011 tăng gấp gần 2,64 lần năm 2006, bình quân 2006-2011 mỗi năm tăng 21,4%. Đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ tăng rất nhanh trong những năm qua, cụ thể năm 2006 cả nước chỉ có 76303 DN siêu nhỏ, đến năm 2011 đã tăng lên 216732 DN, gấp 2,8 lần năm 2006.

Biểu đồ 2: Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2011



Doanh nghiệp siêu nhỏ tuy chiếm tỷ trọng lớn (66,8% tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa), nhưng khối doanh nghiệp này lại đóng góp không nhiều về số lao động việc làm và đặc biệt trong giai đoạn từ 2006 đến 2011 doanh nghiệp siêu nhỏ hầu như kinh doanh không có lãi. Cụ thể năm 2011 DN siêu nhỏ chỉ tạo được 21% lao động việc làm, tổng thu nhập của người lao động chỉ chiếm 17,1%, doanh thu chiếm 24,5% và

đóng góp cho ngân sách nhà nước chỉ chiếm 14,5% tổng đóng góp của khối DNNVV.

Bảng 3: Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng số DNNVV

Đơn vị tính: %

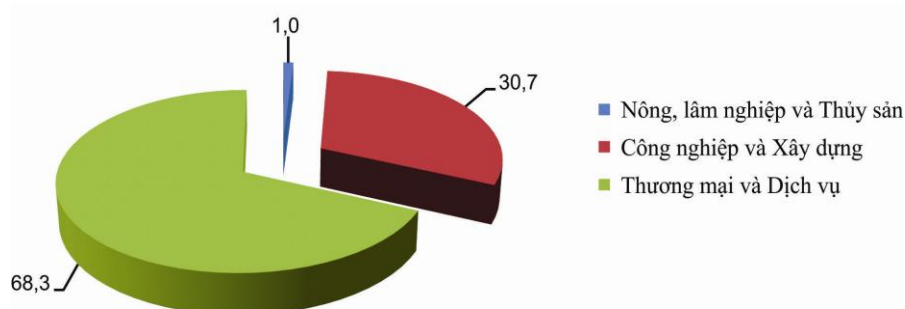
Năm	Số doanh nghiệp	Số lao động có đến 31/12	Tổng thu nhập	Doanh thu thuần	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
2011	66,75	21,07	17,09	24,58	14,52
2010	67,15	22,61	22,55	25,45	24,74
2009	66,24	22,98	22,80	29,27	25,83
2008	62,52	20,42	19,96	30,35	21,97
2007	61,22	18,16	17,22	24,68	18,17
2006	61,00	18,26	16,75	26,82	18,06

Tính đến thời điểm 31/12/2011 số doanh nghiệp nhà nước thực tế đang hoạt động chỉ còn 3265 doanh nghiệp, trong đó DNNVV của khu vực này là 1960 doanh nghiệp, là khu vực có tỷ trọng DNNVV thấp nhất trong ba khu vực kinh tế. Quá trình sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo nhiều hình thức như: Sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, chuyển thành công ty TNHH một thành viên mà trọng tâm là cổ phần hóa. Vì vậy, qui mô của khu vực doanh nghiệp nhà nước ngày càng được thu hẹp. Cụ thể, số lượng doanh nghiệp nhà nước năm 2011 giảm 11,7% so với năm 2006, doanh nghiệp lớn giảm mạnh tới 23,2%, trong khi DNNVV khu vực này chỉ giảm rất nhẹ với 0,2%.

Từ năm 2006 đến năm 2011 số lượng DNNVV tăng nhanh ở hai lĩnh vực chính là dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, trong đó năm 2011 DNNVV khu vực dịch vụ tăng 2,84 lần, doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 2,9 lần so với năm 2006, tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 2006-2011 là 23,3% và số lượng DNNVV của khối này chiếm đến 68,3% trong tổng số DNNVV cả nước. DNNVV lĩnh vực công nghiệp - xây dựng năm 2011 tăng 2,33 lần so với năm 2006, tăng bình quân hàng năm là 18,5% và năm 2011 số lượng DNNVV khu vực này chiếm 30,7% trong tổng số DNNVV.

Năm 2011 số lượng DNNVV tăng trưởng nhanh nhất ở hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước. Cụ thể: Hà Nội số DNNVV chiếm 22,4% cả nước, số DNNVV năm 2011 gấp 3,44 lần so với năm 2006, và tốc độ tăng bình quân hàng năm là 28%; Thành phố Hồ Chí Minh số DNNVV năm 2011 chiếm 32,3% cả nước, số DNNVV năm 2011 gấp 2,9 lần so với năm 2006 và tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2011 là 23,7%.

Biểu đồ 3: Cơ cấu ngành kinh tế của các DNNVV năm 2011 (%)



3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNVV

Bảng 4: Thu nhập bình quân của người lao động trong các DNNVV (1000 đồng/tháng)

	2006	2011
1. Bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp	1.996	4.829
2. Bình quân doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.556	3.942
2.1. DNNVV chia theo loại hình kinh tế:		
- DN nhà nước	2.001	5.389
- DN ngoài nhà nước	1.386	3.598
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	2.635	7.055
2.2. DNNVV chia theo khu vực kinh tế:		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1.220	3.425
- Công nghiệp và xây dựng	1.472	3.800
- Dịch vụ	1.748	4.176

Thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2011 của DNNVV là 3,9 triệu đồng, gấp 2,5 lần năm 2006 (bình quân chung toàn bộ doanh nghiệp là 4,8 triệu đồng). Theo loại hình doanh nghiệp, DNNVV khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là khu vực có thu nhập bình quân người lao động cao nhất, đạt 7,1 triệu đồng, gấp 2,7 lần năm 2006. Tiếp đến là DNNVV khu vực Doanh nghiệp nhà nước đạt 5,4 triệu đồng, gấp 2,7 lần năm 2006. Thu nhập bình quân người lao động thấp nhất là khu vực DNNVV ngoài nhà nước với 3,6 triệu đồng. Theo ngành kinh tế, khu vực dịch vụ đạt mức thu nhập bình quân cao nhất với 4,2 triệu đồng, gấp 2,4 lần năm 2006. Tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng 3,8 triệu đồng và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 3,4 triệu đồng.

Bảng 5: Hiệu suất sử dụng lao động và chỉ số quay vòng vốn của DNNVV năm 2006 - 2011

	Hiệu suất sử dụng lao động (Lần)		Chỉ số quay vòng vốn (Lần)	
	2006	2011	2006	2011
1. Bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp	17,4	16,6	0,81	0,85
2. Bình quân DNNVV	23,8	21,0	1,14	0,92
2.1. DNNVV chia theo loại hình kinh tế:				
- DN nhà nước	23,4	21,0	0,69	0,74
- DN ngoài nhà nước	24,3	21,6	1,51	1,00
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	22,2	17,3	0,64	0,66
2.2. DNNVV chia theo khu vực kinh tế:				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	9,5	8,7	0,40	0,51
- Công nghiệp và xây dựng	15,1	13,2	0,86	0,86
- Dịch vụ	39,0	31,8	1,47	0,98

Hiệu suất sử dụng lao động (tính bằng doanh thu bình quân/thu nhập bình quân một lao động) năm 2011 của DNNVV đạt 21 lần (thấp hơn mức 23,8 lần của năm 2006) và chỉ số này cao hơn nhiều so với mức 16,6 lần chung toàn doanh nghiệp. Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực DNNVV ngoài nhà nước năm 2011 đạt hiệu suất sử dụng lao

động cao nhất trong ba khu vực với 21,6 lần, tiếp đến là khu vực DNNVV khu vực nhà nước 21 lần và thấp nhất là khu vực DNNVV khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với 17,3 lần. Khu vực dịch vụ có hiệu số sử dụng lao động đạt cao nhất với 31,8 lần, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 13,2 lần và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 8,7 lần.

Chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn) năm 2011 của DNNVV đạt 0,92 lần, có nghĩa là doanh nghiệp cứ đầu tư 1 đồng vốn sẽ tạo ra 0,92 đồng doanh thu (cao hơn mức 0,85 lần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp). Theo khu vực kinh tế, DNNVV khu vực ngoài nhà nước có chỉ số quay vòng vốn năm 2011 đạt cao nhất với 1 lần, tiếp đến là khu vực DNNVV khu vực nhà nước 0,74 lần và thấp nhất là khu vực DNNVV ngoài nhà nước với 0,66 lần. Khu vực dịch vụ là khu vực có chỉ số quay vòng vốn năm 2011 đạt cao nhất với 0,98 lần, tiếp đến là khu vực công nghiệp - xây dựng 0,86 lần, cuối cùng là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 0,51 lần.

Bảng 6: Hiệu suất sinh lời của các DNNVV năm 2006 và 2011

	Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (%)	
	2006	2011
1. Bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp	4,9	2,3
2. Bình quân DNNVV	3,4	1,0
2.1. DNNVV chia theo loại hình kinh tế:		
- DN nhà nước	4,8	5,3
- DN ngoài nhà nước	0,7	0,3
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	15,1	3,9
2.2. DNNVV chia theo khu vực kinh tế:		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,4	4,6
- Công nghiệp và xây dựng	6,8	2,1
- Dịch vụ	1,2	0,3

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (được tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu, phản ánh hiệu quả khi tạo ra 1 đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu % lợi nhuận) của toàn bộ DNNVV năm 2011 đạt 1% (thấp hơn tỷ lệ 3,4% của năm 2006), trong khi hiệu suất sinh lời chung toàn doanh nghiệp là 2,3%. Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực DNNN có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2011 đạt cao nhất với 5,3%, tiếp đến là khu vực FDI với 3,9% và thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ có 0,3%. Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sinh lời trên doanh thu cao vượt trội so với hai khu vực còn lại với 4,6%, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng 2,1% và thấp nhất là khu vực dịch vụ với 0,3%.

Kể từ năm 2009 đến nay, kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy thoái, đã gây ảnh hưởng và khó khăn không nhỏ đối với toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam nói chung và khu vực DNNVV nói riêng. Tuy nhiên, sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, các Bộ ngành, các địa phương cũng như sự nỗ lực không nhỏ của bản thân từng doanh nghiệp đã góp phần giảm thiểu tác động của cuộc suy thoái này.

Bên cạnh những nỗ lực của Chính phủ, các Bộ, ngành, chính quyền các cấp và bản thân cộng đồng doanh nghiệp, vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục để cải thiện hơn nữa môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các DNNVV phát triển.

Phần II
SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2006-2011

I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ							
2011	324.691	7.750	316.941	6.853	93.356	216.732	81.226
2010	279.360	7.077	272.283	5.618	79.085	187.580	
2009	236.584	6.219	230.365	4.879	68.784	156.702	21.408
2008	192.179	5.800	186.379	4.359	61.871	120.149	19.218
2007	149.069	5.447	143.622	3.934	48.426	91.262	18.592
2006	125.092	5.018	120.074	3.289	40.482	76.303	
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ							
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước							
2011	3.265	1.305	1.960	510	1.309	141	129
2010	3.281	1.383	1.898	539	1.256	103	
2009	3.360	1.461	1.899	564	1.265	70	105
2008	3.307	1.491	1.816	567	1.179	70	111
2007	3.481	1.564	1.917	569	1.283	65	121
2006	3.699	1.699	2.000	564	1.379	57	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước							
2011	312.416	4.639	307.777	5.572	87.772	214.433	80.491
2010	268.831	4.112	264.719	4.440	74.218	186.061	
2009	226.676	3.330	223.346	3.732	64.039	155.575	20.898
2008	183.246	2.987	180.259	3.230	57.666	119.363	18.762
2007	140.627	2.642	137.985	2.875	44.516	90.594	18.218
2006	117.173	2.233	114.940	2.309	36.821	75.810	
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài							
2011	9.010	1.806	7.204	771	4.275	2.158	606
2010	7.248	1.582	5.666	639	3.611	1.416	
2009	6.548	1.428	5.120	583	3.480	1.057	405
2008	5.626	1.322	4.304	562	3.026	716	345
2007	4.961	1.241	3.720	490	2.627	603	253
2006	4.220	1.086	3.134	416	2.282	436	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1							
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2011	3.308	111	3.197	53	1.681	1.463	693
2010	2.569	126	2.443	44	1.533	866	
2009	2.408	127	2.281	42	1.557	682	453
2008	2.259	134	2.125	49	1.502	574	426
2007	2.395	127	2.268	52	1.426	790	392
2006	2.372	137	2.235	47	1.392	796	
II. Công nghiệp, xây dựng							
2011	101.288	3.873	97.415	2.054	48.103	47.258	16.917
2010	92.357	3.742	88.615	1.843	42.406	44.366	
2009	81.905	3.360	78.545	1.696	36.708	40.141	6.116
2008	67.676	3.244	64.432	1.534	33.295	29.603	5.524
2007	52.472	3.162	49.310	1.449	26.804	21.057	5.769
2006	44.703	2.921	41.782	1.277	23.009	17.496	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
B. Khai khoáng							
2011	2.545	69	2.476	25	1.368	1.083	367
2010	2.224	56	2.168	43	1.247	878	
2009	2.191	54	2.137	34	1.121	982	218
2008	1.912	57	1.855	28	1.001	826	182
2007	1.396	58	1.338	28	847	463	149
2006	1.109	55	1.054	27	702	325	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2011	52.587	2.903	49.684	1.334	24.516	23.834	10.843
2010	45.472	2.810	42.662	1.215	21.429	20.018	
2009	42.894	2.608	40.286	1.142	19.593	19.551	4.065
2008	36.459	2.504	33.955	1.096	18.345	14.514	3.756
2007	29.182	2.464	26.718	1.046	15.055	10.617	4.083
2006	25.086	2.252	22.834	908	13.022	8.904	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
2011	1.045	29	1.016	3	316	697	215
2010	910	28	882	2	266	614	
2009	875	19	856	1	251	604	101
2008	829	12	817		212	605	106
2007	730	3	727	1	190	536	95
2006	654	4	650	2	165	483	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải							
2011	928	84	844	44	314	486	136
2010	850	66	784	42	288	454	
2009	767	59	708	38	264	406	46
2008	609	56	553	35	221	297	45
2007	482	54	428	29	183	216	31
2006	369	43	326	21	148	157	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

		Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ	
				Tổng số	Chia ra			
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp siêu nhỏ
A		1	2	3	4	5	6	7
F. Xây dựng								
	2011	44.183	788	43.395	648	21.589	21.158	5.356
	2010	42.901	782	42.119	541	19.176	22.402	
	2009	35.178	620	34.558	481	15.479	18.598	1.686
	2008	27.867	615	27.252	375	13.516	13.361	1.435
	2007	20.682	583	20.099	345	10.529	9.225	1.411
	2006	17.485	567	16.918	319	8.972	7.627	
III. Dịch vụ								
	2011	220.095	3.766	216.329	4.746	43.572	168.011	63.616
	2010	184.434	3.209	181.225	3.731	35.146	142.348	
	2009	152.271	2.732	149.539	3.141	30.519	115.879	14.839
	2008	122.244	2.422	119.822	2.776	27.074	89.972	13.268
	2007	94.202	2.158	92.044	2.433	20.196	69.415	12.431
	2006	78.017	1.960	76.057	1.965	16.081	58.011	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ							
2011	128.968	1.295	127.673	2.043	23.218	102.412	38.482
2010	112.601	1.111	111.490	1.635	18.968	90.887	
2009	96.361	958	95.403	1.385	16.991	77.027	7.445
2008	79.766	884	78.882	1.249	15.309	62.324	7.065
2007	60.376	809	59.567	1.134	11.544	46.889	7.176
2006	51.824	785	51.039	938	9.485	40.616	
H. Vận tải, kho bãi							
2011	17.876	643	17.233	659	5.464	11.110	4.555
2010	14.424	591	13.833	573	4.693	8.567	
2009	9.291	532	8.759	519	4.060	4.180	2.154
2008	6.959	473	6.486	487	3.237	2.762	1.505
2007	7.515	438	7.077	402	2.632	4.043	926
2006	5.739	384	5.355	322	2.131	2.902	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2011	12.855	350	12.505	371	3.164	8.970	5.660
2010	10.225	294	9.931	327	2.663	6.941	
2009	8.858	273	8.585	291	2.305	5.989	2.888
2008	7.043	260	6.783	252	2.064	4.467	2.680
2007	6.041	229	5.812	245	1.690	3.877	2.243
2006	5.086	192	4.894	207	1.361	3.326	
J. Thông tin và truyền thông							
2011	7.021	166	6.855	202	1.265	5.388	1.475
2010	4.570	135	4.435	140	926	3.369	
2009	4.536	116	4.420	108	744	3.568	137
2008	3.428	99	3.329	86	733	2.510	130
2007	2.363	72	2.291	73	469	1.749	140
2006	1.888	60	1.828	62	357	1.409	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2011	1.575	140	1.435	63	242	1.130	467
2010	1.662	127	1.535	73	222	1.240	
2009	1.096	112	984	61	189	734	314
2008	1.072	105	967	66	168	733	257
2007	928	81	847	46	118	683	228
2006	751	60	691	31	65	595	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2011	6.855	159	6.696	216	1.200	5.280	1.864
2010	5.400	120	5.280	133	911	4.236	
2009	4.159	96	4.063	124	674	3.265	209
2008	3.288	75	3.213	91	617	2.505	188
2007	2.378	64	2.314	79	371	1.864	221
2006	1.697	52	1.645	62	250	1.333	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2011	27.778	323	27.455	573	5.859	21.023	5.785
2010	20.766	276	20.490	394	4.274	15.822	
2009	17.179	207	16.972	307	3.643	13.022	680
2008	13.363	180	13.183	269	3.211	9.703	575
2007	8.787	155	8.632	226	2.155	6.251	682
2006	6.463	154	6.309	194	1.501	4.614	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2011	9.790	443	9.347	361	1.711	7.275	2.807
2010	8.374	353	8.021	254	1.306	6.461	
2009	6.133	279	5.854	206	956	4.692	619
2008	3.800	221	3.579	150	841	2.588	492
2007	3.186	198	2.988	121	602	2.265	405
2006	2.477	180	2.297	66	463	1.768	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
P. Giáo dục và đào tạo							
2011	2.547	78	2.469	117	533	1.819	1.005
2010	2.308	62	2.246	67	457	1.722	
2009	1.783	44	1.739	37	370	1.332	134
2008	1.365	33	1.332	35	342	955	114
2007	976	33	943	26	203	714	128
2006	782	19	763	18	140	605	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2011	913	76	837	56	345	436	267
2010	839	55	784	61	284	439	
2009	663	46	617	40	212	365	67
2008	472	32	440	26	169	245	67
2007	356	24	332	31	126	175	77
2006	253	18	235	21	88	126	

1. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2011	1.366	72	1.294	61	232	1.001	441
2010	1.015	65	950	59	170	721	
2009	815	55	760	49	156	555	77
2008	675	47	628	53	163	412	89
2007	490	42	448	43	112	293	71
2006	416	41	375	34	103	238	
S. Hoạt động dịch vụ khác							
2011	2.551	21	2.530	24	339	2.167	808
2010	2.250	20	2.230	15	272	1.943	
2009	1.397	14	1.383	14	219	1.150	115
2008	1.013	13	1.000	12	220	768	106
2007	806	13	793	7	174	612	134
2006	641	15	626	10	137	479	

2. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	5.060.430	1.728.631	223.641	5.442.949	2.434.518	1.865.484	4.690.675	4.595.046	46.093	177.819
2010	4.394.037	1.506.003	183.684	4.703.162	1.878.866	1.886.859	3.662.303	3.487.307	80.512	181.716
2009	3.872.711	1.295.325	131.658	3.184.482	1.361.099	1.126.212	2.929.216	2.874.167	55.550	126.089
2008	3.347.883	1.116.512	96.385	2.109.517	915.107	850.055	2.645.468	2.549.374	40.660	111.068
2007	2.834.950	966.653	65.415	1.401.678	644.574	520.024	1.486.214	1.452.118	48.437	68.039
2006	2.440.921	820.212	45.567	954.702	419.299	366.333	1.085.819	1.062.924	36.402	44.940
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước										
2011	172.859	53.326	11.288	331.413	121.708	175.678	237.133	227.840	12.555	19.555
2010	176.267	54.010	9.310	308.072	117.959	175.683	201.522	194.834	11.437	20.052
2009	178.896	54.657	7.599	253.116	111.068	135.755	171.592	162.846	13.224	14.179
2008	175.922	53.738	6.365	218.625	97.537	112.167	187.454	181.174	9.481	16.586
2007	183.995	57.065	5.388	163.406	73.474	75.501	99.096	94.239	6.775	9.213
2006	192.198	58.962	4.616	157.270	61.999	65.327	107.803	96.344	5.214	10.111

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
2011	4.482.284	1.485.395	180.127	4.162.425	1.912.018	1.306.672	3.895.679	3.825.166	11.758	114.946
2010	3.861.699	1.281.142	151.300	3.662.033	1.508.156	1.423.253	3.042.493	2.885.474	45.224	124.913
2009	3.354.583	1.076.728	106.234	2.370.279	1.011.535	726.508	2.437.064	2.402.007	19.150	86.006
2008	2.860.295	913.256	75.600	1.477.415	640.729	532.647	2.168.198	2.086.143	110	67.330
2007	2.375.388	778.804	50.413	927.893	443.212	302.005	1.171.486	1.149.051	16.308	42.054
2006	2.012.463	651.322	33.480	537.937	246.943	167.957	812.062	804.250	6.086	24.992
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
2011	405.287	189.910	32.227	949.111	400.793	383.133	557.863	542.040	21.780	43.318
2010	356.071	170.851	23.074	733.057	252.751	287.923	418.287	406.998	23.852	36.751
2009	339.232	163.940	17.824	561.087	238.497	263.949	320.559	309.314	23.176	25.904
2008	311.666	149.518	14.420	413.476	176.842	205.241	289.816	282.057	31.068	27.152
2007	275.567	130.784	9.615	310.379	127.887	142.518	215.633	208.828	25.354	16.772
2006	236.260	109.928	7.470	259.495	110.357	133.050	165.953	162.330	25.102	9.837

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1										
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	90.165	22.530	3.483	72.689	54.236	41.537	30.387	29.579	1.385	668
2010	79.331	18.449	2.411	47.348	33.925	31.069	22.012	21.437	1.022	671
2009	79.152	18.522	2.020	37.291	26.292	23.713	16.959	16.507	872	548
2008	76.675	17.756	1.577	33.019	24.880	22.524	13.884	12.877	493	483
2007	74.604	18.286	1.285	26.999	19.565	18.683	11.900	11.456	576	380
2006	74.329	17.897	1.088	25.602	20.111	19.006	10.336	10.117	352	319
II. Công nghiệp, xây dựng										
2011	2.928.707	954.927	125.989	2.087.695	897.829	810.672	1.665.066	1.632.447	35.211	80.414
2010	2.597.613	843.763	97.447	1.798.237	739.500	741.432	1.494.323	1.351.133	38.047	77.891
2009	2.327.305	740.618	71.808	1.390.896	622.319	597.674	1.181.424	1.157.973	34.511	53.812
2008	2.037.327	655.095	53.810	972.603	442.180	424.870	846.125	825.785	30.512	47.448
2007	1.787.538	587.989	39.508	674.345	321.666	290.123	574.411	561.177	31.693	31.540
2006	1.558.236	511.041	27.527	479.827	222.587	209.987	414.530	408.955	27.995	20.679

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng										
2011	66.850	12.250	3.323	156.972	115.249	122.180	51.826	50.511	8.080	10.979
2010	67.838	13.163	2.814	130.541	94.636	107.610	164.018	43.629	10.241	9.347
2009	64.014	11.632	2.174	96.121	73.262	77.548	46.417	45.987	7.730	7.300
2008	55.978	10.080	1.640	65.913	52.605	52.384	46.408	45.953	24.475	11.462
2007	49.558	9.039	1.040	48.136	41.561	38.724	31.186	30.792	15.886	590
2006	42.576	8.004	727	37.456	33.007	32.818	28.105	27.875	19.924	294
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	1.615.628	698.841	69.159	1.034.816	406.461	397.292	1.192.092	1.171.055	20.879	54.809
2010	1.465.055	630.866	52.374	859.868	322.490	335.313	913.114	898.444	15.856	52.339
2009	1.345.163	569.933	40.489	688.313	285.137	292.494	819.217	802.342	16.039	33.161
2008	1.238.585	522.175	32.499	501.080	220.971	217.082	611.175	599.909	6.191	26.904
2007	1.111.794	474.307	22.491	363.438	162.133	154.942	416.569	407.861	10.968	21.649
2006	970.511	416.201	16.874	270.836	119.382	118.516	298.444	294.676	5.213	15.093

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)	
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
35 D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2011	16.927	2.626	1.033	106.952	34.493	77.498	37.650	37.041	2.785	1.605
	2010	13.298	2.068	1.388	86.062	33.183	64.795	86.098	85.644	3.293	1.058
	2009	12.382	1.852	496	54.684	18.204	40.013	75.933	75.481	3.143	959
	2008	10.953	1.652	343	54.788	18.968	43.235	14.089	13.513	1.678	694
	2007	9.213	1.304	204	24.847	11.495	17.802	11.860	11.385	1.423	277
	2006	8.372	1.078	221	16.046	5.498	12.479	8.284	8.213	1.147	334
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
2011	31.600	11.454	1.730	24.450	14.255	14.888	9.088	8.807	717	449	
2010	27.783	10.592	1.358	56.011	21.876	49.145	6.671	6.517	630	471	
2009	25.456	9.232	889	16.341	9.140	11.785	5.447	5.329	343	288	
2008	22.498	8.415	689	14.478	7.513	9.852	8.547	8.439	388	231	
2007	19.800	7.068	484	8.616	5.133	6.071	3.075	3.032	209	156	
2006	16.143	5.435	331	6.940	4.356	4.790	1.899	1.812	135	95	

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
F. Xây dựng											
	2011	1.197.702	229.756	50.744	764.506	327.370	198.814	374.410	365.032	2.750	12.571
	2010	1.023.639	187.074	39.512	665.754	267.314	184.569	324.422	316.898	8.027	14.676
	2009	880.290	147.969	27.760	535.437	236.576	175.834	234.409	228.835	7.256	12.104
	2008	709.313	112.773	18.640	336.345	142.123	102.316	165.905	157.970	-2.220	8.158
	2007	597.173	96.271	15.290	229.307	101.344	72.584	111.721	108.107	3.207	8.868
	2006	520.634	80.323	9.374	148.549	60.344	41.383	77.798	76.378	1.577	4.863
III. Dịch vụ											
	2011	2.041.558	751.174	94.169	3.282.565	1.482.454	1.013.275	2.995.223	2.933.020	9.497	96.737
	2010	1.717.093	643.791	83.826	2.857.577	1.105.441	1.114.358	2.145.969	2.114.737	41.444	103.155
	2009	1.466.254	536.185	57.830	1.756.295	712.488	504.824	1.730.833	1.699.687	20.167	71.729
	2008	1.233.881	443.661	40.998	1.103.895	448.048	402.661	1.785.459	1.710.712	9.655	63.137
	2007	972.808	360.378	24.622	700.334	303.342	211.217	899.903	879.485	16.168	36.120
	2006	808.356	291.274	16.952	449.273	176.601	137.341	660.953	643.853	8.055	23.941

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ										
2011	1.103.052	408.560	45.100	1.305.842	496.349	272.138	2.557.061	2.529.290	2.556	72.077
2010	959.520	360.498	44.190	1.223.519	413.271	299.198	1.789.560	1.774.133	12.718	77.599
2009	842.786	307.675	29.040	830.816	314.339	171.148	1.465.132	1.448.947	6.095	53.357
2008	723.162	259.153	21.151	471.156	176.244	118.380	1.542.398	1.480.058	163	42.840
2007	565.527	208.239	12.569	325.945	142.330	67.902	782.878	770.019	6.827	26.069
2006	488.241	175.743	9.049	204.832	86.863	39.960	569.470	564.265	2.976	15.602
H. Vận tải, kho bãi										
2011	221.873	52.292	10.014	157.453	69.855	79.341	137.218	132.920	-341	2.987
2010	188.979	42.614	8.649	114.349	48.412	59.686	100.957	98.436	616	2.809
2009	150.446	30.976	5.592	77.131	35.134	42.520	61.603	58.914	22	1.545
2008	125.180	24.683	4.140	52.355	41.834	28.426	52.857	51.051	772	2.377
2007	113.355	24.424	3.034	40.332	20.518	21.823	37.233	35.719	792	1.076
2006	90.717	18.268	2.165	24.873	12.436	13.797	25.546	24.515	329	647

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2011	139.736	76.738	3.789	70.842	48.073	37.379	25.158	24.468	-963	1.051
2010	117.434	65.507	3.629	44.176	28.927	24.308	20.254	19.879	24	1.201
2009	104.000	58.202	2.305	37.601	24.997	21.816	15.183	14.860	167	1.601
2008	87.653	49.781	1.598	28.460	18.750	17.949	10.458	10.327	54	717
2007	76.191	43.571	1.040	19.540	14.262	12.457	7.006	6.884	93	497
2006	63.878	35.928	790	13.696	9.006	9.831	5.332	5.211	-4	354
J. Thông tin và truyền thông										
2011	63.861	23.701	4.430	55.871	21.236	25.220	30.613	29.379	-661	850
2010	44.628	16.751	3.049	29.618	20.650	6.290	24.031	23.433	119	731
2009	41.759	15.672	2.738	23.049	16.403	5.329	19.128	18.817	824	515
2008	34.136	12.643	1.860	10.530	6.272	3.215	9.344	9.092	551	903
2007	24.481	9.524	957	7.672	5.246	2.031	4.935	4.754	92	183
2006	20.407	7.268	711	4.157	2.739	1.282	3.538	3.239	85	146

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
2011	14.288	7.413	2.385	387.389	117.350	66.121	37.192	33.096	3.642	2.217
2010	14.952	8.139	1.935	353.328	64.351	61.269	29.266	26.771	18.787	1.505
2009	11.741	6.281	1.754	246.170	63.526	72.994	19.189	15.505	4.347	1.134
2008	10.992	5.801	1.263	148.705	42.305	42.202	73.528	70.547	2.261	5.451
2007	8.260	4.316	655	118.796	24.155	26.314	10.238	8.043	2.958	911
2006	6.055	3.210	493	116.411	27.000	32.607	8.552	6.903	2.368	1.051
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2011	62.537	23.712	4.867	721.456	329.799	339.163	67.409	53.335	4.899	4.588
2010	48.324	18.854	3.481	607.990	271.361	336.409	52.822	47.229	4.022	5.778
2009	38.777	14.861	3.548	328.685	159.583	149.560	65.132	60.647	3.707	3.307
2008	31.253	11.877	1.839	227.039	110.312	120.691	25.823	20.548	2.917	2.624
2007	22.778	8.559	842	133.728	62.392	62.626	16.429	13.525	3.222	1.935
2006	16.041	5.592	532	50.866	19.861	29.340	7.987	7.304	368	556

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
40	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
	2011	262.031	84.296	15.947	453.635	325.985	139.987	73.431	66.244	1.077	3.502
	2010	199.466	66.045	12.793	305.228	224.827	203.441	64.926	62.988	6.775	4.672
	2009	167.019	54.708	8.669	82.513	48.172	18.288	45.747	43.759	2.541	2.845
	2008	137.770	43.121	6.360	106.683	25.534	35.004	39.308	38.402	1.263	2.219
	2007	96.816	32.141	3.319	29.420	18.555	9.666	19.108	18.800	373	969
	2006	73.856	22.971	2.118	16.997	9.313	4.688	13.638	13.388	158	662
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2011	98.645	34.505	4.407	71.287	38.836	31.651	33.042	31.540	-3.737	1.095	
2010	79.526	30.120	3.513	38.080	21.666	12.736	28.058	27.237	-2.204	1.392	
2009	60.665	21.600	2.439	103.803	32.759	15.599	16.131	15.070	449	954	
2008	42.692	15.111	1.265	35.680	16.153	25.205	11.398	10.880	-269	633	
2007	34.159	12.972	1.386	11.369	7.209	4.106	6.840	6.718	58	316	
2006	24.717	9.628	468	6.122	2.742	2.508	4.637	4.562	55	221	

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	28.813	16.392	1.263	15.207	9.622	6.534	3.713	3.529	-397	70
2010	23.112	13.390	1.146	116.241	-3.566	101.872	3.096	3.000	-3.372	112
2009	17.738	10.084	614	5.715	4.559	1.607	1.997	1.975	-263	53
2008	14.826	8.078	733	3.009	1.900	1.231	2.677	2.637	2	72
2007	10.319	5.816	296	1.948	1.421	722	996	964	12	35
2006	7.473	4.132	188	1.391	947	606	621	612	-21	18
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	14.617	8.759	655	6.635	4.632	3.617	1.951	1.916	-66	48
2010	13.359	8.294	506	6.096	3.927	4.205	1.721	1.699	-104	65
2009	9.915	5.766	333	3.731	2.870	2.220	1.178	1.167	-73	44
2008	7.246	4.234	223	2.120	1.412	1.428	881	861	16	22
2007	6.041	3.566	172	2.094	1.546	1.264	554	547	5	17
2006	4.361	2.521	121	1.046	714	575	437	430	-5	14

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	13.811	5.959	768	29.805	16.379	9.585	25.158	24.085	3.617	8.147
2010	11.753	5.202	637	16.255	9.572	3.935	22.748	21.961	2.625	7.213
2009	9.912	4.178	532	14.979	8.691	3.047	19.167	18.803	2.453	6.306
2008	9.484	4.041	410	16.858	6.408	8.512	16.017	15.548	1.959	5.227
2007	7.523	3.177	246	8.494	4.908	2.062	13.108	12.936	1.748	4.079
2006	6.378	2.594	233	8.272	4.551	1.951	20.805	13.036	1.752	4.649
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	18.294	8.847	543	7.143	4.338	2.540	3.278	3.217	-129	105
2010	16.040	8.377	298	2.697	2.041	1.008	8.531	7.971	1.438	79
2009	11.496	6.182	265	2.103	1.455	697	1.247	1.223	-102	68
2008	9.487	5.138	157	1.299	924	417	769	761	-35	53
2007	7.358	4.073	107	995	800	243	580	574	-12	33
2006	6.232	3.419	85	610	429	198	389	388	-8	22

3. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	852.527	321.216	45.855	959.092	354.895	355.501	960.553	934.769	28.791	51.806
2010	727.692	272.670	33.062	789.614	265.896	316.995	692.486	676.167	25.753	42.416
2009	646.287	237.535	25.473	549.412	206.168	244.404	503.829	487.647	25.937	27.128
2008	585.473	220.354	19.228	380.743	146.122	162.413	485.051	474.284	13.161	27.971
2007	538.537	206.201	13.665	286.894	108.271	109.007	291.008	283.225	13.406	17.491
2006	464.189	179.541	9.870	237.521	71.718	86.821	224.781	212.196	7.237	14.339
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước										
2011	74.380	25.301	5.372	164.072	63.397	79.843	133.746	128.491	8.822	12.722
2010	82.469	27.460	4.750	170.406	68.365	97.583	128.122	123.947	8.326	12.757
2009	85.091	28.171	3.866	136.594	55.330	76.948	113.256	107.475	9.059	9.676
2008	87.353	27.833	3.301	97.053	42.549	45.862	139.921	136.150	6.486	12.807
2007	86.985	28.166	2.706	73.105	30.181	30.325	56.376	53.589	4.159	5.416
2006	86.222	27.531	2.217	80.588	24.594	26.698	69.078	59.332	3.106	6.270

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
2011	640.111	225.099	28.923	515.856	185.321	187.088	641.975	626.666	10.210	27.150
2010	527.649	183.831	20.433	408.049	138.457	161.966	431.387	422.892	9.398	20.495
2009	453.296	152.227	15.950	268.595	93.346	104.831	293.388	286.823	8.669	10.754
2008	390.064	135.685	11.141	190.701	75.417	77.687	257.213	253.211	4.583	9.276
2007	357.919	128.883	7.790	136.507	52.951	50.540	168.786	166.148	5.332	7.215
2006	299.037	112.558	5.218	77.202	25.637	29.253	108.602	107.242	2.165	4.380
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
2011	138.036	70.816	11.560	279.164	106.176	88.569	184.832	179.612	9.759	11.934
2010	117.574	61.379	7.879	211.159	59.074	57.446	132.977	129.328	8.029	9.163
2009	107.900	57.137	5.657	144.224	57.493	62.624	97.184	93.349	8.209	6.698
2008	108.056	56.836	4.786	92.989	28.155	38.865	87.917	84.923	2.092	5.888
2007	93.633	49.152	3.169	77.281	25.139	28.143	65.846	63.487	3.916	4.860
2006	78.930	39.452	2.435	79.731	21.487	30.871	47.102	45.622	1.965	3.688

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1										
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	13.119	4.539	474	14.284	12.252	12.005	4.338	4.223	387	93
2010	10.581	3.487	306	11.206	9.885	9.579	1.847	1.764	128	48
2009	9.994	3.528	286	7.110	5.752	5.758	1.814	1.760	105	72
2008	11.974	4.097	315	7.840	6.394	6.151	1.853	1.671	-95	99
2007	12.519	4.477	226	5.418	4.337	4.095	1.484	1.442	180	74
2006	11.513	4.432	177	7.237	6.230	6.302	1.289	1.259	64	45
II. Công nghiệp, xây dựng										
2011	506.680	199.631	24.278	330.252	112.681	120.648	349.530	342.657	9.361	18.400
2010	455.489	176.092	17.865	301.943	106.220	135.935	277.377	271.968	9.283	17.071
2009	418.952	158.604	13.850	226.601	83.411	107.023	216.564	212.564	10.788	11.257
2008	379.957	149.562	10.874	157.699	57.055	66.468	188.231	184.891	3.906	9.999
2007	356.121	142.762	8.060	118.126	45.259	47.840	128.767	125.101	5.317	7.528
2006	315.170	127.783	5.887	85.117	29.586	35.605	88.902	87.792	2.198	6.302

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng										
2011	6.194	852	350	4.119	2.472	2.223	2.968	2.860	206	293
2010	10.471	1.903	597	28.057	16.532	23.611	8.925	8.462	1.099	718
2009	8.170	1.213	338	26.889	18.522	21.846	7.185	7.144	1.683	461
2008	6.690	1.294	238	4.278	861	2.811	4.805	4.713	669	569
2007	6.713	1.240	143	1.204	744	636	1.184	1.145	187	81
2006	6.552	1.289	113	977	458	545	860	845	86	51
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	328.996	164.833	15.878	215.848	80.791	82.955	278.959	273.608	7.251	15.768
2010	301.211	146.893	11.670	186.170	65.612	76.726	215.547	211.687	6.087	13.101
2009	282.324	136.174	9.180	138.337	51.288	58.706	167.925	164.687	7.467	8.851
2008	271.670	132.287	7.791	115.777	43.537	49.172	162.212	159.676	2.408	8.204
2007	257.579	126.671	5.677	86.838	34.882	37.079	109.596	106.709	4.073	6.468
2006	224.500	113.648	4.220	62.059	22.613	27.897	75.290	74.457	1.584	4.643

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
2011	794	113	133	22.594	901	10.008	16.132	16.116	496	336
2010	510	73	112	17.284	1.486	12.116	11.970	11.964	479	276
2009	249	31	66	15.773		10.626	11.970	11.964	479	186
2008										
2007	205	18	7	35	13	24	41	38	7	4
2006	460	50	8	90	44	65	53	53		3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
2011	11.080	4.509	793	7.422	4.775	4.090	3.100	2.970	298	209
2010	10.429	4.382	536	6.534	3.446	4.077	2.738	2.662	277	197
2009	9.508	3.860	400	4.896	3.114	3.238	2.046	1.985	212	160
2008	8.604	3.490	308	3.340	2.253	2.561	1.481	1.435	89	112
2007	7.270	2.908	206	2.642	1.688	1.969	1.194	1.178	71	69
2006	5.275	1.981	121	2.037	1.374	1.620	523	511	24	32

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
48	F. Xây dựng										
	2011	159.616	29.324	7.124	80.270	23.741	21.371	48.373	47.103	1.111	1.794
	2010	132.868	22.841	4.951	63.898	19.144	19.405	38.197	37.194	1.341	2.780
	2009	118.701	17.326	3.865	40.706	10.487	12.607	27.439	26.785	947	1.600
	2008	92.993	12.491	2.538	34.304	10.404	11.924	19.733	19.067	739	1.114
	2007	84.354	11.925	2.026	27.407	7.932	8.133	16.751	16.031	980	905
	2006	78.383	10.815	1.425	19.953	5.098	5.478	12.175	11.926	504	1.572
	III. Dịch vụ										
	2011	332.728	117.046	21.103	614.555	229.962	222.848	606.685	587.888	19.043	33.313
	2010	261.622	93.091	14.890	476.465	149.792	171.481	413.261	402.435	16.341	25.297
	2009	217.341	75.403	11.338	315.702	117.005	131.623	285.451	273.322	15.044	15.800
	2008	193.542	66.695	8.039	215.204	82.672	89.793	294.967	287.723	9.350	17.873
	2007	169.897	58.962	5.379	163.350	58.675	57.072	160.757	156.682	7.910	9.889
	2006	137.506	47.326	3.806	145.167	35.902	44.914	134.591	123.145	4.975	7.992

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
49	G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ										
	2011	143.237	52.878	8.095	224.963	68.338	74.419	483.615	475.421	5.697	20.191
	2010	114.410	42.977	5.762	178.400	54.496	62.055	317.143	311.328	4.999	13.645
	2009	94.836	34.753	4.705	101.755	34.370	34.836	213.369	207.970	5.388	7.304
	2008	86.524	32.158	3.038	73.095	27.602	25.778	177.532	174.417	2.817	6.135
	2007	79.064	28.633	2.149	57.641	22.263	18.587	122.324	120.248	2.741	4.687
	2006	64.945	23.562	1.519	37.545	11.435	10.572	96.156	94.522	1.064	3.161
	H. Vận tải, kho bãi										
	2011	46.311	8.741	2.618	31.898	12.098	19.305	30.518	29.237	481	894
	2010	40.025	7.333	1.894	24.015	8.100	14.835	21.561	20.830	490	697
	2009	36.272	6.178	1.561	21.942	9.389	13.522	15.481	14.757	486	521
	2008	34.089	5.483	1.298	13.321	5.981	8.294	13.785	13.373	340	613
	2007	28.294	4.869	872	9.823	4.256	5.521	8.602	8.192	437	397
	2006	23.009	3.873	613	7.206	2.315	3.850	5.621	5.507	141	260

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

50

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2011	25.946	14.225	866	14.001	8.073	8.815	5.420	5.263	-134	313
2010	23.049	12.494	651	8.692	5.141	5.769	4.233	4.119	55	272
2009	20.488	11.272	513	6.672	3.855	4.563	3.454	3.281	93	171
2008	17.895	9.816	357	5.526	3.507	4.062	2.847	2.803	38	272
2007	17.353	9.565	311	4.576	2.944	3.381	2.407	2.341	74	208
2006	14.566	7.776	223	3.405	1.941	2.589	1.928	1.849	40	139
J. Thông tin và truyền thông										
2011	14.037	5.450	1.313	7.756	4.043	2.393	8.291	7.930	331	325
2010	9.750	3.684	853	4.974	2.889	1.312	4.340	4.217	331	189
2009	7.451	3.068	596	4.997	2.561	1.772	4.945	4.824	370	217
2008	5.978	2.303	454	3.191	1.798	1.218	3.296	3.206	96	184
2007	5.001	1.850	279	1.325	647	341	2.018	1.898	61	67
2006	4.473	1.471	213	706	313	197	921	885	13	39

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
51	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
	2011	4.480	2.516	1.069	151.520	49.057	29.228	18.259	15.997	2.562	1.245
	2010	5.208	2.876	886	140.208	29.057	30.631	13.128	11.952	2.267	909
	2009	4.339	2.378	642	99.480	28.079	41.231	9.087	7.167	2.266	546
	2008	4.626	2.418	650	63.165	18.097	21.057	67.498	65.428	1.452	4.783
	2007	3.207	1.690	311	49.370	11.059	12.959	4.370	3.883	1.207	380
	2006	2.334	1.306	218	70.026	9.938	14.549	5.386	4.011	1.294	733
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
	2011	14.979	5.309	1.655	125.326	51.323	63.858	18.997	14.877	5.198	2.102
	2010	9.445	3.179	830	78.373	32.630	39.914	14.964	13.556	3.882	1.416
	2009	8.626	2.961	692	56.083	27.153	29.004	12.275	9.954	3.315	1.251
	2008	6.384	2.171	437	40.485	18.970	25.286	8.308	7.229	2.385	996
	2007	5.433	1.795	251	30.196	13.006	13.503	6.213	5.488	1.861	1.037
	2006	4.251	1.306	180	16.735	5.797	10.980	3.277	2.828	888	264

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
2011	39.443	11.346	3.234	35.247	24.506	18.417	12.702	11.418	1.359	887
2010	27.263	7.731	2.379	14.837	6.995	4.437	10.399	9.853	840	756
2009	20.761	5.888	1.610	10.525	4.313	3.257	7.576	6.646	764	604
2008	18.478	5.021	1.092	6.570	1.624	1.782	5.831	5.715	289	394
2007	15.469	4.283	754	3.278	870	638	4.117	4.061	194	229
2006	13.385	3.577	500	3.140	979	632	3.400	3.382	175	161
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2011	25.957	6.573	1.217	5.282	2.755	1.943	6.161	5.947	169	222
2010	18.292	4.819	829	4.542	1.791	1.418	5.469	5.260	224	470
2009	14.735	3.792	502	3.880	1.615	1.227	4.038	3.788	250	214
2008	10.479	2.760	301	2.014	609	474	2.984	2.932	121	150
2007	8.415	2.397	159	1.586	486	509	1.701	1.681	50	93
2006	4.622	1.423	89	875	280	305	905	892	51	57

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	8.368	4.715	334	2.993	1.644	1.929	934	904	-8	19
2010	4.757	2.724	232	8.577	318	7.409	546	533	-73	15
2009	2.644	1.332	86	526	375	330	306	301	19	11
2008	2.581	1.401	97	418	246	223	306	298	17	13
2007	1.876	878	85	294	172	130	242	238	44	9
2006	1.240	684	56	166	87	89	164	163	18	4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	3.966	2.553	211	1.197	631	887	669	655	11	8
2010	4.337	2.772	196	2.190	1.288	1.750	649	638	-4	22
2009	2.761	1.725	109	794	466	622	337	332	17	6
2008	2.012	1.208	88	642	373	472	316	308	25	7
2007	2.242	1.411	69	604	370	448	175	173	4	6
2006	1.555	958	57	266	161	196	207	203	10	7

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	4.208	1.808	394	13.965	7.352	1.515	20.765	19.893	3.425	7.088
2010	4.005	1.853	358	11.493	6.951	1.903	20.731	20.053	3.317	6.901
2009	3.428	1.539	284	8.741	4.700	1.219	14.216	13.938	2.070	4.933
2008	3.628	1.523	202	6.546	3.798	1.111	11.994	11.746	1.790	4.297
2007	3.086	1.339	129	4.603	2.573	1.014	8.550	8.441	1.236	2.774
2006	2.419	994	120	5.016	2.621	914	16.576	8.853	1.288	3.166
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	1.796	932	98	409	140	138	353	347	-50	19
2010	1.081	649	21	164	135	47	100	96	15	4
2009	1.000	517	37	309	129	40	365	364	7	22
2008	868	433	26	232	68	36	270	267	-20	28
2007	457	252	10	55	29	41	39	38		3
2006	707	396	18	80	37	42	50	49	-6	2

4. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
A	1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
TỔNG SỐ										
2011	3.141.452	1.021.369	139.566	2.796.206	1.122.899	1.070.048	2.581.168	2.531.044	32.820	100.188
2010	2.672.846	873.388	109.204	2.598.045	1.052.184	1.111.875	1.955.012	1.923.780	57.052	94.335
2009	2.336.583	738.844	76.169	1.715.699	707.210	653.392	1.572.351	1.545.252	36.888	66.396
2008	2.078.913	654.528	57.915	1.217.128	526.452	513.498	1.352.013	1.301.345	35.803	58.695
2007	1.781.677	565.138	40.487	803.398	348.577	314.674	831.210	810.487	33.631	38.184
2006	1.531.137	477.243	28.065	539.778	241.005	234.479	573.493	565.661	28.759	22.487
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước										
2011	97.577	27.709	5.873	159.051	56.870	89.398	102.172	98.167	3.768	6.809
2010	93.185	26.324	4.530	134.200	48.299	75.102	71.263	68.817	3.103	7.283
2009	93.344	26.310	3.717	115.546	55.215	58.112	57.562	54.656	4.162	4.492
2008	88.080	25.701	3.049	120.141	53.901	65.744	47.263	44.786	2.952	3.766
2007	96.544	28.720	2.670	88.433	42.230	44.198	42.572	40.511	2.616	3.784
2006	105.623	31.294	2.392	75.032	36.607	37.728	37.519	35.816	2.104	3.833

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
2011	2.787.926	879.194	114.353	2.048.675	798.818	704.230	2.124.698	2.088.310	14.704	63.499
2010	2.348.810	741.020	90.275	2.000.652	825.946	820.676	1.611.175	1.589.181	34.739	61.173
2009	2.017.654	608.310	60.996	1.202.503	483.006	402.898	1.297.479	1.279.465	17.117	42.962
2008	1.791.514	538.005	45.587	797.118	339.208	290.566	1.106.478	1.062.896	3.559	33.863
2007	1.506.820	456.318	31.595	490.866	208.933	160.792	640.898	626.568	9.397	22.649
2006	1.270.665	376.535	20.785	290.766	118.726	96.987	418.446	414.326	3.393	12.579
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
2011	255.949	114.466	19.340	588.479	267.211	276.420	354.297	344.568	14.347	29.880
2010	230.851	106.044	14.399	463.192	177.939	216.098	272.574	265.782	19.210	25.880
2009	225.585	104.224	11.457	397.650	168.988	192.382	217.310	211.131	15.610	18.943
2008	199.319	90.822	9.280	299.868	133.343	157.188	198.271	193.663	29.293	21.066
2007	178.313	80.100	6.222	224.099	97.413	109.684	147.739	143.407	21.618	11.750
2006	154.849	69.414	4.889	173.979	85.672	99.763	117.528	115.519	23.261	6.075

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1										
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	69.736	15.936	2.816	42.810	28.344	26.374	23.660	22.995	1.109	542
2010	63.863	13.575	1.986	31.789	20.532	19.472	18.764	18.308	880	585
2009	64.971	13.955	1.644	27.295	18.018	16.715	14.528	14.135	773	468
2008	61.035	12.808	1.197	23.737	17.279	15.702	11.592	10.772	598	374
2007	56.800	12.845	979	20.196	14.182	13.859	9.600	9.221	353	293
2006	57.270	12.512	846	16.801	12.640	11.956	8.169	8.032	267	252
II. Công nghiệp, xây dựng										
2011	2.163.229	682.003	91.983	1.481.082	614.034	623.179	1.202.643	1.179.075	30.247	59.248
2010	1.877.714	595.059	69.622	1.277.802	526.478	538.675	963.702	946.331	30.781	55.697
2009	1.645.898	507.149	50.453	947.267	417.269	416.292	755.230	739.041	27.622	38.498
2008	1.467.641	453.512	38.313	701.018	316.256	318.507	578.108	564.220	31.035	34.948
2007	1.295.533	404.538	28.209	481.245	224.653	213.505	405.911	396.887	26.439	22.601
2006	1.130.831	349.847	19.568	347.989	162.519	162.022	296.203	292.115	25.967	13.393

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng										
2011	54.831	10.039	2.762	142.544	104.704	115.270	46.294	45.188	10.659	10.559
2010	51.969	10.004	2.040	93.870	72.174	79.194	35.078	33.523	9.991	8.529
2009	49.629	8.865	1.649	62.847	51.320	51.966	24.351	24.029	6.999	6.736
2008	43.797	7.456	1.273	59.029	50.310	48.348	40.056	39.747	23.786	10.833
2007	39.761	6.952	841	45.387	39.710	37.398	29.390	29.044	15.697	485
2006	34.072	6.208	582	35.990	32.172	32.095	26.931	26.718	19.839	225
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	1.153.634	490.909	49.072	736.118	278.198	291.853	853.404	838.531	14.538	37.755
2010	1.043.738	441.515	37.003	613.245	228.055	240.726	633.773	623.765	10.607	36.251
2009	936.182	389.288	28.076	489.469	202.802	213.794	508.286	497.092	11.383	22.583
2008	874.147	358.978	22.679	341.510	148.613	151.763	401.078	392.898	3.922	17.410
2007	785.496	324.381	15.660	257.009	114.796	111.573	284.739	279.124	6.906	14.420
2006	687.690	283.221	11.779	189.710	84.523	84.699	207.199	204.449	3.805	9.953

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa										
2011	11.941	1.744	782	80.267	30.703	65.274	19.794	19.240	2.247	1.225
2010	9.134	1.332	989	61.357	28.213	49.177	73.103	72.679	2.755	719
2009	8.446	1.178	363	37.441	17.130	28.473	63.046	62.630	2.586	746
2008	7.323	1.060	285	53.747	18.139	42.503	13.338	12.785	1.620	663
2007	5.613	762	153	23.972	10.851	17.214	11.151	10.679	1.412	247
2006	4.806	590	179	15.325	4.966	11.972	7.679	7.621	1.120	311
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
2011	17.992	6.173	858	15.136	8.223	10.382	5.278	5.137	417	226
2010	15.010	5.415	732	44.653	16.397	41.121	3.559	3.483	364	248
2009	13.613	4.699	432	9.795	4.825	7.601	2.943	2.889	180	114
2008	12.127	4.368	346	6.963	3.720	4.689	3.719	3.663	259	113
2007	11.305	3.845	260	5.732	3.273	4.019	1.702	1.675	131	82
2006	10.029	3.254	198	4.705	2.869	3.074	1.264	1.194	104	58

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
66	F. Xây dựng										
	2011	924.831	173.138	38.510	507.016	192.207	140.399	277.871	270.979	2.387	9.483
	2010	757.863	136.793	28.857	464.677	181.638	128.457	218.188	212.881	7.064	9.950
	2009	638.028	103.119	19.933	347.716	141.192	114.460	156.605	152.401	6.474	8.318
	2008	530.247	81.650	13.731	239.770	95.473	71.205	119.916	115.128	1.447	5.928
	2007	453.358	68.598	11.294	149.145	56.021	43.301	78.929	76.365	2.293	7.367
	2006	394.234	56.574	6.830	102.259	37.990	30.182	53.130	52.133	1.098	2.846
	III. Dịch vụ										
	2011	908.487	323.430	44.767	1.272.314	480.521	420.496	1.354.864	1.328.974	1.463	40.399
	2010	731.269	264.754	37.596	1.288.454	505.173	553.728	972.547	959.141	25.392	38.053
	2009	625.714	217.740	24.072	741.137	271.922	220.384	802.592	792.077	8.493	27.431
	2008	550.237	188.208	18.406	492.373	192.918	179.289	762.313	726.353	4.170	23.374
	2007	429.344	147.755	11.298	301.957	109.742	87.311	415.699	404.378	6.840	15.290
	2006	343.036	114.884	7.652	174.987	65.846	60.501	269.122	265.514	2.524	8.842

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ										
2011	472.022	168.570	20.879	512.209	162.138	102.070	1.157.379	1.145.809	2.703	31.727
2010	383.727	139.487	18.572	472.849	152.462	113.209	822.802	816.309	4.630	29.368
2009	337.338	117.683	11.511	322.020	107.327	69.836	669.367	664.082	3.776	21.248
2008	301.450	102.067	9.040	190.876	64.909	46.971	676.109	645.522	971	17.872
2007	238.807	81.403	5.758	138.445	50.601	29.174	363.441	355.705	2.840	11.558
2006	196.796	65.843	3.916	80.346	27.509	15.434	233.008	230.551	1.117	5.888
H. Vận tải, kho bãi										
2011	115.960	25.506	5.227	74.592	28.628	38.946	68.637	66.822	-264	1.506
2010	100.243	21.562	4.957	58.723	25.108	31.128	50.342	49.169	285	1.451
2009	88.263	17.155	3.254	39.488	16.882	21.894	36.540	34.932	-421	788
2008	72.913	13.925	2.368	31.380	30.526	16.492	31.829	30.670	407	602
2007	59.969	11.610	1.579	19.891	9.545	11.305	19.102	18.285	275	501
2006	48.168	8.726	1.151	10.942	5.828	6.388	12.513	12.343	190	286

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2011	67.180	36.951	1.832	28.797	17.950	16.104	12.382	11.973	-438	505
2010	57.234	31.828	2.229	20.355	12.216	11.037	8.849	8.668	-104	689
2009	48.517	27.259	1.002	17.434	11.111	10.737	7.173	7.062	-3	383
2008	43.782	24.916	739	14.457	8.031	9.194	5.327	5.263	19	304
2007	35.972	20.801	464	9.657	6.835	6.104	3.129	3.087	0	193
2006	29.507	16.672	342	6.036	3.493	4.517	2.258	2.231	-72	138
J. Thông tin và truyền thông										
2011	26.890	10.199	2.072	31.265	5.590	19.286	13.084	12.410	-939	357
2010	20.032	7.384	1.451	15.499	10.426	2.702	12.586	12.343	374	380
2009	16.091	5.883	1.152	10.703	8.219	2.095	5.198	5.062	335	191
2008	15.015	5.473	826	3.817	1.965	915	3.648	3.553	365	607
2007	10.436	3.850	446	3.341	1.975	627	1.826	1.791	84	75
2006	8.339	2.841	336	1.438	714	344	1.794	1.567	56	73

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
2011	5.938	3.141	1.131	172.578	53.855	21.687	14.199	12.851	1.215	764
2010	5.613	3.047	837	149.134	24.859	21.321	13.078	12.129	16.556	496
2009	5.215	2.800	865	127.523	31.351	29.099	8.892	8.029	2.216	573
2008	4.143	2.243	571	81.770	21.179	20.659	5.735	4.872	854	643
2007	3.059	1.617	317	67.577	11.602	13.072	5.658	3.958	1.740	519
2006	1.809	934	247	43.884	15.905	17.998	2.666	2.392	1.049	304
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2011	26.099	9.836	2.127	283.748	123.704	140.493	31.454	25.785	2.689	1.973
2010	20.623	8.272	1.524	310.023	132.250	179.717	24.775	21.950	2.475	2.800
2009	14.883	5.821	930	143.164	62.173	71.608	44.114	42.442	1.291	1.290
2008	12.837	4.776	831	103.376	45.666	54.203	10.917	8.499	1.035	1.107
2007	8.419	2.951	338	43.356	17.706	21.000	5.571	4.867	1.078	466
2006	5.615	1.881	215	20.343	6.402	11.854	3.713	3.519	-463	236

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
2011	122.831	37.442	8.301	128.021	64.802	61.175	37.457	34.082	-7	1.875
2010	88.568	27.935	5.659	180.330	137.817	132.684	26.832	25.701	2.544	2.032
2009	74.255	22.460	3.835	30.625	17.248	6.930	19.178	18.838	812	1.313
2008	63.955	18.792	2.911	41.674	9.859	14.703	17.659	17.320	497	931
2007	45.848	13.554	1.667	10.584	5.984	2.898	8.717	8.566	272	489
2006	32.625	9.200	1.011	5.666	2.545	1.484	6.574	6.412	154	348
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2011	39.020	13.873	1.788	24.344	14.176	12.173	13.077	12.275	-3.539	566
2010	29.342	10.818	1.340	14.706	8.990	4.927	9.336	9.019	-171	465
2009	20.627	7.416	832	41.533	11.556	4.881	5.998	5.586	330	266
2008	17.896	6.244	567	18.343	7.503	12.713	5.337	5.031	-179	342
2007	13.243	4.678	383	4.317	2.552	1.542	3.159	3.100	70	168
2006	9.804	3.531	202	2.349	992	969	2.128	2.084	41	84

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	12.284	7.288	624	4.921	2.950	2.651	1.736	1.667	-153	31
2010	10.071	5.897	543	60.990	-2.786	53.794	1.301	1.269	-1.242	53
2009	8.118	4.769	300	2.616	1.946	886	928	915	-166	24
2008	6.898	3.777	255	1.407	883	586	1.714	1.699	27	31
2007	4.607	2.519	135	886	581	429	420	401	-8	13
2006	3.151	1.577	80	591	288	327	253	248	-20	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	8.347	4.949	363	3.089	2.051	1.849	1.002	989	-29	27
2010	6.544	3.946	223	2.540	1.722	1.696	692	685	-52	24
2009	4.787	2.815	154	1.891	1.559	1.238	417	413	-22	26
2008	3.670	2.151	98	880	579	538	377	370	-6	9
2007	2.728	1.601	82	933	726	518	225	224	-2	7
2006	1.965	1.111	44	326	239	182	124	123	-16	3

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	5.210	2.235	234	6.582	3.558	2.937	3.606	3.481	244	1.027
2010	4.078	1.778	165	2.436	1.589	1.175	1.318	1.292	28	268
2009	3.612	1.430	154	3.507	2.123	876	4.526	4.459	381	1.312
2008	3.494	1.502	137	3.878	1.425	2.085	3.424	3.319	188	912
2007	2.771	1.136	85	2.682	1.438	541	4.237	4.185	501	1.289
2006	2.632	1.098	77	2.857	1.778	910	3.954	3.910	491	1.466
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	6.706	3.440	189	2.168	1.121	1.125	851	830	-18	39
2010	5.194	2.800	96	871	521	337	635	607	68	28
2009	4.008	2.249	84	635	429	307	262	256	-34	17
2008	4.184	2.342	63	514	391	229	238	235	-7	13
2007	3.485	2.035	45	288	197	101	213	209	-10	12
2006	2.625	1.470	29	208	151	95	136	135	-1	9

5. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	1.066.451	386.046	38.219	1.687.651	956.724	439.935	1.148.955	1.129.233	-15.517	25.825
2010	993.499	359.945	41.418	1.315.502	560.786	457.988	1.014.804	887.360	-2.293	44.966
2009	889.841	318.946	30.015	919.371	447.720	228.416	853.036	841.269	-7.275	32.565
2008	683.497	241.630	19.241	511.646	242.533	174.144	808.404	773.744	-8.305	24.401
2007	514.736	195.314	11.264	311.386	187.726	96.342	363.996	358.406	1.399	12.364
2006	445.595	163.428	7.632	177.403	106.575	45.034	287.545	285.068	406	8.115
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước										
2011	902	316	42	8.290	1.441	6.437	1.215	1.183	-35	24
2010	613	226	31	3.465	1.295	2.998	2.137	2.071	8	13
2009	461	176	17	976	523	694	774	715	3	11
2008	489	204	16	1.431	1.086	562	271	238	43	13
2007	466	179	11	1.868	1.063	978	148	138	0	12
2006	353	137	8	1.650	797	901	1.207	1.196	3	8

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
2011	1.054.247	381.102	36.850	1.597.893	927.878	415.354	1.129.006	1.110.190	-13.156	24.297
2010	985.240	356.291	40.592	1.253.332	543.753	440.611	999.932	873.401	1.087	43.245
2009	883.633	316.191	29.288	899.182	435.182	218.779	846.197	835.719	-6.637	32.291
2008	678.717	239.566	18.872	489.596	226.103	164.394	804.506	770.036	-8.032	24.191
2007	510.649	193.603	11.029	300.519	181.328	90.673	361.802	356.335	1.579	12.190
2006	442.761	162.229	7.477	169.969	102.581	41.717	285.015	282.683	528	8.033
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
2011	11.302	4.628	1.327	81.468	27.405	18.144	18.734	17.861	-2.326	1.504
2010	7.646	3.428	795	58.705	15.738	14.379	12.736	11.887	-3.388	1.708
2009	5.747	2.579	710	19.213	12.016	8.942	6.065	4.834	-642	264
2008	4.291	1.860	353	20.619	15.344	9.188	3.628	3.470	-316	197
2007	3.621	1.532	224	9.000	5.336	4.691	2.047	1.934	-180	162
2006	2.481	1.062	147	5.784	3.197	2.416	1.324	1.189	-125	74

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1										
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	7.310	2.055	193	15.594	13.639	3.158	2.389	2.360	-111	33
2010	4.887	1.387	118	4.353	3.508	2.018	1.401	1.365	14	38
2009	4.187	1.039	89	2.886	2.522	1.240	617	612	-5	9
2008	3.666	851	64	1.441	1.206	671	439	434	-11	10
2007	5.285	964	79	1.385	1.047	730	815	793	43	13
2006	5.546	953	65	1.564	1.241	748	879	826	20	23
II. Công nghiệp, xây dựng										
2011	258.798	73.293	9.727	276.361	171.114	66.845	112.892	110.714	-4.397	2.766
2010	264.410	72.612	9.959	218.492	106.802	66.822	253.243	132.833	-2.017	5.123
2009	262.455	74.865	7.506	217.029	121.638	74.359	209.629	206.368	-3.899	4.057
2008	189.729	52.021	4.623	113.887	68.868	39.894	79.786	76.674	-4.429	2.502
2007	135.884	40.689	3.239	74.973	51.755	28.778	39.734	39.188	-62	1.411
2006	112.235	33.411	2.072	46.721	30.481	12.360	29.426	29.048	-169	985

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng										
2011	5.825	1.359	211	10.309	8.073	4.686	2.564	2.464	-2.785	126
2010	5.398	1.256	178	8.614	5.930	4.805	120.015	1.645	-850	100
2009	6.215	1.554	187	6.385	3.421	3.737	14.881	14.813	-953	103
2008	5.491	1.330	128	2.606	1.433	1.226	1.547	1.493	20	60
2007	3.084	847	55	1.545	1.107	690	611	602	3	24
2006	1.952	507	32	489	377	178	315	312	-1	18
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	132.998	43.099	4.208	82.850	47.472	22.485	59.728	58.916	-909	1.287
2010	120.106	42.458	3.701	60.453	28.823	17.861	63.793	62.991	-838	2.987
2009	126.657	44.471	3.233	60.507	31.046	19.995	143.007	140.562	-2.811	1.727
2008	92.768	30.910	2.029	43.793	28.821	16.147	47.885	47.335	-140	1.290
2007	68.719	23.255	1.154	19.591	12.455	6.291	22.234	22.028	-10	760
2006	58.321	19.332	875	19.067	12.246	5.921	15.955	15.770	-176	496

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
2011	4.192	769	118	4.091	2.890	2.216	1.723	1.685	42	44
2010	3.654	663	286	7.421	3.484	3.501	1.025	1.002	60	63
2009	3.687	643	67	1.471	1.074	914	917	888	78	27
2008	3.630	592	58	1.041	829	733	751	729	57	31
2007	3.395	524	43	840	631	563	669	669	4	27
2006	3.106	438	34	631	489	442	551	540	27	20
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
2011	2.528	772	79	1.891	1.257	416	710	700	2	14
2010	2.344	795	90	4.825	2.033	3.947	374	372	-11	26
2009	2.335	673	57	1.651	1.201	946	459	456	-49	14
2008	1.767	557	36	4.175	1.539	2.602	3.347	3.341	40	5
2007	1.225	315	17	242	172	83	179	178	7	4
2006	839	200	12	198	114	96	112	107	7	5

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
F. Xây dựng											
	2011	113.255	27.294	5.111	177.220	111.422	37.043	48.166	46.950	-747	1.295
	2010	132.908	27.440	5.704	137.179	66.532	36.707	68.036	66.823	-378	1.946
	2009	123.561	27.524	3.962	147.015	84.896	48.767	50.365	49.649	-165	2.186
	2008	86.073	18.632	2.371	62.271	36.245	19.186	26.256	23.776	-4.406	1.116
	2007	59.461	15.748	1.970	52.755	37.390	21.150	16.041	15.711	-66	596
	2006	48.017	12.934	1.119	26.337	17.257	5.723	12.493	12.319	-25	445
III. Dịch vụ											
	2011	800.343	310.698	28.298	1.395.696	771.970	369.931	1.033.674	1.016.159	-11.009	23.026
	2010	724.202	285.946	31.341	1.092.658	450.476	389.149	760.161	753.161	-289	39.805
	2009	623.199	243.042	22.420	699.456	323.561	152.817	642.790	634.289	-3.371	28.499
	2008	490.102	188.758	14.554	396.318	172.458	133.578	728.179	696.636	-3.865	21.890
	2007	373.567	153.661	7.945	235.028	134.925	66.835	323.447	318.425	1.419	10.941
	2006	327.814	129.064	5.495	129.119	74.853	31.926	257.240	255.194	555	7.107

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ										
2011	487.793	187.112	16.126	568.671	265.873	95.650	916.067	908.060	-5.843	20.158
2010	461.383	178.034	19.856	572.270	206.312	123.934	649.615	646.496	3.090	34.585
2009	410.612	155.239	12.824	407.041	172.642	66.477	582.395	576.894	-3.069	24.806
2008	335.188	124.928	9.072	207.185	83.733	45.632	688.757	660.120	-3.625	18.832
2007	247.656	98.203	4.662	129.860	69.467	20.141	297.113	294.066	1.246	9.824
2006	226.500	86.338	3.614	86.940	47.919	13.955	240.305	239.192	795	6.553
H. Vận tải, kho bãi										
2011	59.602	18.045	2.169	50.963	29.129	21.090	38.062	36.860	-558	587
2010	48.711	13.719	1.798	31.612	15.205	13.723	29.053	28.437	-159	661
2009	25.911	7.643	777	15.701	8.863	7.105	9.581	9.225	-43	236
2008	18.178	5.275	474	7.654	5.327	3.640	7.243	7.008	26	1.161
2007	25.092	7.945	583	10.618	6.717	4.998	9.530	9.243	80	179
2006	19.540	5.669	401	6.726	4.293	3.559	7.412	6.665	-1	102

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2011	46.610	25.562	1.091	28.044	22.050	12.460	7.356	7.232	-391	232
2010	37.151	21.185	749	15.129	11.569	7.501	7.173	7.093	73	240
2009	34.995	19.671	791	13.495	10.031	6.516	4.556	4.517	77	1.047
2008	25.976	15.049	502	8.477	7.212	4.693	2.284	2.261	-2	141
2007	22.866	13.205	265	5.306	4.483	2.973	1.469	1.457	20	96
2006	19.805	11.480	225	4.255	3.572	2.724	1.146	1.131	29	77
J. Thông tin và truyền thông										
2011	22.934	8.052	1.044	16.851	11.604	3.541	9.237	9.040	-54	169
2010	14.846	5.683	746	9.146	7.335	2.276	7.106	6.873	-587	162
2009	18.217	6.721	990	7.350	5.623	1.462	8.985	8.930	119	107
2008	13.143	4.867	581	3.522	2.509	1.081	2.401	2.333	90	112
2007	9.044	3.824	232	3.007	2.624	1.062	1.091	1.065	-54	41
2006	7.595	2.956	162	2.014	1.712	741	822	787	16	35

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
2011	3.870	1.756	186	63.291	14.438	15.206	4.734	4.248	-135	208
2010	4.131	2.216	211	63.985	10.435	9.316	3.060	2.690	-36	100
2009	2.187	1.103	247	19.168	4.097	2.664	1.209	309	-135	14
2008	2.223	1.140	43	3.770	3.029	485	295	248	-45	24
2007	1.994	1.009	28	1.849	1.494	283	209	201	12	12
2006	1.912	970	28	2.501	1.157	60	500	500	25	13
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2011	21.459	8.567	1.085	312.382	154.773	134.812	16.958	12.673	-2.988	513
2010	18.256	7.403	1.128	219.594	106.482	116.778	13.083	11.723	-2.334	1.562
2009	15.268	6.079	1.926	129.438	70.257	48.949	8.743	8.252	-899	765
2008	12.032	4.930	572	83.178	45.677	41.202	6.598	4.819	-503	522
2007	8.926	3.813	253	60.176	31.680	28.123	4.646	3.171	283	432
2006	6.175	2.405	137	13.788	7.662	6.506	997	957	-57	56

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
76	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
	2011	99.757	35.508	4.413	290.366	236.676	60.394	23.272	20.745	-275	740
	2010	83.635	30.379	4.755	110.061	80.016	66.320	27.695	27.434	3.391	1.885
	2009	72.003	26.360	3.224	41.362	26.611	8.100	18.992	18.274	965	928
	2008	55.337	19.308	2.356	58.440	14.051	18.518	15.819	15.367	477	893
	2007	35.499	14.304	897	15.558	11.701	6.130	6.275	6.173	-92	250
	2006	27.846	10.194	607	8.191	5.789	2.572	3.664	3.593	-171	153
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ											
	2011	33.668	14.059	1.403	41.661	21.906	17.535	13.804	13.318	-367	308
	2010	31.892	14.483	1.344	18.832	10.885	6.391	13.253	12.958	-2.257	457
	2009	25.303	10.392	1.105	58.391	19.588	9.491	6.095	5.696	-131	475
	2008	14.317	6.107	397	15.322	8.041	12.018	3.077	2.917	-211	141
	2007	12.501	5.897	844	5.466	4.170	2.055	1.979	1.937	-62	55
	2006	10.291	4.674	177	2.897	1.470	1.234	1.605	1.587	-37	80

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	8.161	4.389	306	7.293	5.028	1.954	1.043	958	-236	19
2010	8.284	4.769	371	46.674	-1.097	40.669	1.249	1.198	-2.057	44
2009	6.976	3.983	228	2.573	2.238	391	763	759	-116	18
2008	5.347	2.900	381	1.184	770	422	656	640	-42	28
2007	3.836	2.419	76	767	668	163	333	325	-25	13
2006	3.082	1.871	52	634	572	189	204	201	-19	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	2.304	1.257	81	2.349	1.950	881	279	273	-48	13
2010	2.478	1.576	86	1.366	917	760	380	376	-49	19
2009	2.367	1.226	70	1.046	845	360	424	422	-68	12
2008	1.564	875	38	598	460	418	188	183	-3	5
2007	1.071	554	20	557	450	299	153	151	3	5
2006	841	452	20	454	313	198	106	105	1	5

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	4.393	1.916	140	9.258	5.469	5.133	786	711	-52	32
2010	3.670	1.571	115	2.326	1.032	857	699	616	-720	44
2009	2.872	1.209	94	2.730	1.868	952	425	407	3	61
2008	2.362	1.016	72	6.434	1.185	5.315	600	483	-20	17
2007	1.666	702	33	1.210	897	507	321	311	12	16
2006	1.327	502	36	399	153	128	275	273	-26	17
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	9.792	4.475	256	4.566	3.076	1.277	2.074	2.041	-62	47
2010	9.765	4.928	180	1.662	1.385	623	7.796	7.267	1.355	47
2009	6.488	3.416	145	1.160	897	351	620	603	-75	29
2008	4.435	2.363	68	553	465	153	261	258	-7	13
2007	3.416	1.786	53	653	574	101	328	327	-3	18
2006	2.900	1.553	38	321	240	61	204	203	0	11

**6. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ						
2011	324.691	15.369	309.322	39.421	269.901	79.556
2010	279.360	13.873	265.487	45.553	219.934	
2009	236.584	9.960	226.624	33.172	193.452	21.190
2008	192.179	7.505	184.674	19.574	165.100	19.187
2007	149.069	5.586	143.483	12.727	130.756	18.613
2006	125.092	3.840	121.252	9.363	111.889	
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước						
2011	3.265	1.719	1.546	969	577	109
2010	3.281	1.673	1.608	1.005	603	
2009	3.360	1.629	1.731	1.051	680	100
2008	3.307	1.507	1.800	1.056	744	104
2007	3.481	1.429	2.052	1.169	883	123
2006	3.699	1.396	2.303	1.302	1.001	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước						
2011	312.416	11.102	301.314	35.654	265.660	78.873
2010	268.831	10.180	258.651	42.189	216.462	
2009	226.676	6.599	220.077	29.951	190.126	20.690
2008	183.246	4.562	178.684	16.592	162.092	18.734
2007	140.627	2.997	137.630	9.859	127.771	18.211
2006	117.173	1.480	115.693	6.641	109.052	
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
2011	9.010	2.548	6.462	2.798	3.664	574
2010	7.248	2.020	5.228	2.359	2.869	
2009	6.548	1.732	4.816	2.170	2.646	400
2008	5.626	1.436	4.190	1.926	2.264	349
2007	4.961	1.160	3.801	1.699	2.102	279
2006	4.220	964	3.256	1.420	1.836	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
2011	3.308	195	3.113	414	2.699	684
2010	2.569	168	2.401	306	2.095	
2009	2.408	146	2.262	272	1.990	452
2008	2.259	134	2.125	230	1.895	425
2007	2.395	116	2.279	225	2.054	389
2006	2.372	107	2.265	215	2.050	
II. Công nghiệp, xây dựng						
2011	101.288	5.830	95.458	12.712	82.746	16.741
2010	92.357	4.871	87.486	13.151	74.335	
2009	81.905	4.006	77.899	9.777	68.122	6.141
2008	67.676	3.154	64.522	7.037	57.485	5.628
2007	52.472	2.590	49.882	5.364	44.518	5.910
2006	44.703	1.988	42.715	4.455	38.260	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
B. Khai khoáng						
2011	2.545	169	2.376	353	2.023	359
2010	2.224	133	2.091	378	1.713	
2009	2.191	88	2.103	333	1.770	214
2008	1.912	70	1.842	170	1.672	180
2007	1.396	57	1.339	108	1.231	148
2006	1.109	48	1.061	83	978	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo						
2011	52.587	3.883	48.704	7.062	41.642	10.766
2010	45.472	3.259	42.213	6.359	35.854	
2009	42.894	2.705	40.189	5.356	34.833	4.125
2008	36.459	2.232	34.227	4.186	30.041	3.871
2007	29.182	1.807	27.375	3.701	23.674	4.238
2006	25.086	1.410	23.676	3.158	20.518	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
2011	1.045	118	927	52	875	209
2010	910	94	816	26	790	
2009	875	58	817	24	793	99
2008	829	39	790	21	769	106
2007	730	16	714	15	699	93
2006	654	10	644	10	634	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
2011	928	105	823	149	674	133
2010	850	113	737	111	626	
2009	767	65	702	115	587	44
2008	609	76	533	106	427	43
2007	482	55	427	69	358	30
2006	369	42	327	60	267	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

		Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
				Tổng số	Chia ra		
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A		1	2	3	4	5	6
F. Xây dựng							
	2011	44.183	1.555	42.628	5.096	37.532	5.274
	2010	42.901	1.272	41.629	6.277	35.352	
	2009	35.178	1.090	34.088	3.949	30.139	1.659
	2008	27.867	737	27.130	2.554	24.576	1.428
	2007	20.682	655	20.027	1.471	18.556	1.401
	2006	17.485	478	17.007	1.144	15.863	
III. Dịch vụ							
	2011	220.095	9.344	210.751	26.295	184.456	62.131
	2010	184.434	8.834	175.600	32.096	143.504	
	2009	152.271	5.808	146.463	23.123	123.340	14.597
	2008	122.244	4.217	118.027	12.307	105.720	13.134
	2007	94.202	2.880	91.322	7.138	84.184	12.314
	2006	78.017	1.745	76.272	4.693	71.579	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ						
2011	128.968	4.675	124.293	17.712	106.581	37.551
2010	112.601	4.223	108.378	23.267	85.111	
2009	96.361	2.346	94.015	16.994	77.021	7.264
2008	79.766	1.444	78.322	7.976	70.346	6.974
2007	60.376	1.242	59.134	4.307	54.827	7.084
2006	51.824	866	50.958	2.831	48.127	
H. Vận tải, kho bãi						
2011	17.876	824	17.052	2.318	14.734	4.507
2010	14.424	638	13.786	1.857	11.929	
2009	9.291	515	8.776	1.286	7.490	2.148
2008	6.959	382	6.577	956	5.621	1.507
2007	7.515	297	7.218	789	6.429	941
2006	5.739	209	5.530	548	4.982	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
2011	12.855	427	12.428	1.061	11.367	5.623
2010	10.225	281	9.944	724	9.220	
2009	8.858	205	8.653	780	7.873	2.903
2008	7.043	187	6.856	455	6.401	2.690
2007	6.041	144	5.897	361	5.536	2.253
2006	5.086	104	4.982	287	4.695	
J. Thông tin và truyền thông						
2011	7.021	192	6.829	500	6.329	1.466
2010	4.570	135	4.435	459	3.976	
2009	4.536	115	4.421	286	4.135	135
2008	3.428	76	3.352	122	3.230	133
2007	2.363	44	2.319	106	2.213	145
2006	1.888	29	1.859	78	1.781	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
2011	1.575	354	1.221	97	1.124	432
2010	1.662	366	1.296	276	1.020	
2009	1.096	292	804	64	740	284
2008	1.072	244	828	54	774	231
2007	928	190	738	44	694	210
2006	751	136	615	26	589	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản						
2011	6.855	1.766	5.089	1.306	3.783	1.519
2010	5.400	2.243	3.157	2.026	1.131	
2009	4.159	1.610	2.549	1.254	1.295	144
2008	3.288	988	2.300	1.403	897	138
2007	2.378	696	1.682	825	857	165
2006	1.697	206	1.491	481	1.010	

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
2011	27.778	600	27.178	2.082	25.096	5.687
2010	20.766	367	20.399	2.371	18.028	
2009	17.179	166	17.013	1.641	15.372	681
2008	13.363	583	12.780	812	11.968	582
2007	8.787	98	8.689	366	8.323	684
2006	6.463	64	6.399	216	6.183	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
2011	9.790	204	9.586	675	8.911	2.841
2010	8.374	120	8.254	631	7.623	
2009	6.133	408	5.725	535	5.190	642
2008	3.800	165	3.635	335	3.300	502
2007	3.186	76	3.110	165	2.945	418
2006	2.477	63	2.414	115	2.299	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
P. Giáo dục và đào tạo						
2011	2.547	94	2.453	211	2.242	993
2010	2.308	306	2.002	268	1.734	
2009	1.783	26	1.757	94	1.663	138
2008	1.365	14	1.351	53	1.298	116
2007	976	13	963	43	920	132
2006	782	6	776	27	749	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
2011	913	71	842	130	712	272
2010	839	53	786	100	686	
2009	663	38	625	62	563	67
2008	472	18	454	55	399	68
2007	356	15	341	51	290	77
2006	253	8	245	30	215	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
2011	1.366	115	1.251	118	1.133	431
2010	1.015	97	918	93	825	
2009	815	80	735	108	627	77
2008	675	112	563	69	494	86
2007	490	61	429	68	361	70
2006	416	51	365	41	324	
S. Hoạt động dịch vụ khác						
2011	2.551	22	2.529	85	2.444	809
2010	2.250	5	2.245	24	2.221	
2009	1.397	7	1.390	19	1.371	114
2008	1.013	4	1.009	17	992	107
2007	806	4	802	13	789	135
2006	641	3	638	13	625	

7. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	5.680.814	2.201.681	225.244	1.937.717	914.393	488.093	2.704.612	2.671.503	2.299	75.172
2010	5.034.634	2.015.285	185.690	2.085.782	887.279	591.145	2.393.749	2.314.314	19.552	99.670
2009	4.636.100	1.862.742	139.930	1.586.872	722.962	457.899	2.023.334	1.995.556	8.624	74.785
2008	4.301.680	1.766.032	110.065	1.079.881	488.036	362.906	2.011.630	1.955.752	6.245	69.849
2007	3.949.216	1.698.253	81.972	771.623	376.709	254.261	1.184.522	1.165.523	13.741	39.585
2006	3.637.127	1.557.486	61.758	594.653	282.494	203.806	932.531	921.169	7.282	29.615
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước										
2011	224.200	79.590	12.877	44.945	19.756	24.800	59.231	57.328	2.298	3.344
2010	213.553	82.606	8.072	46.353	20.398	19.263	65.830	64.314	2.646	4.000
2009	264.613	106.593	8.529	48.725	21.990	20.422	65.924	63.776	1.425	3.946
2008	290.819	116.378	8.129	49.348	21.931	20.741	133.650	132.165	2.083	8.547
2007	347.801	137.785	8.251	55.302	23.931	23.333	71.642	69.157	2.245	3.873
2006	429.916	172.772	8.235	61.220	25.085	26.320	75.223	73.481	2.041	4.181

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
2011	4.822.425	1.698.679	179.403	1.751.482	841.598	406.139	2.465.078	2.439.433	1.843	64.084
2010	4.193.938	1.499.649	151.857	1.916.387	818.757	517.898	2.179.961	2.106.035	17.771	87.786
2009	3.740.815	1.322.220	109.943	1.424.252	654.800	383.828	1.833.768	1.811.745	6.507	65.688
2008	3.388.673	1.221.492	83.424	927.979	423.325	293.181	1.759.363	1.707.815	4.152	55.452
2007	2.954.909	1.114.675	58.775	623.774	312.207	186.113	1.009.602	996.525	10.587	31.717
2006	2.645.508	1.002.305	42.087	456.864	223.718	139.640	772.345	764.827	5.065	22.258
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
2011	634.189	423.412	32.963	141.290	53.038	57.155	180.303	174.742	-1.842	7.744
2010	627.143	433.030	25.761	123.042	48.123	53.983	147.959	143.965	-865	7.883
2009	630.672	433.929	21.458	113.895	46.172	53.649	123.642	120.035	692	5.151
2008	622.188	428.162	18.511	102.553	42.780	48.984	118.617	115.773	10	5.850
2007	646.506	445.793	14.945	92.547	40.571	44.815	103.277	99.840	909	3.994
2006	561.703	382.409	11.436	76.569	33.691	37.846	84.963	82.861	176	3.176

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1										
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	97.809	27.871	3.050	30.454	19.404	13.553	24.090	23.517	1.166	501
2010	102.917	30.020	2.388	21.863	13.441	10.692	17.651	17.253	1.002	605
2009	105.223	31.661	2.204	20.010	12.225	9.968	14.274	13.895	769	452
2008	107.680	33.173	1.815	16.840	10.526	8.995	12.613	11.765	695	475
2007	101.723	30.559	1.546	16.310	9.759	9.068	11.526	11.028	583	386
2006	110.240	34.569	1.444	15.875	9.684	9.129	10.220	9.943	432	362
II. Công nghiệp, xây dựng										
2011	3.364.076	1.371.629	127.030	919.833	412.239	262.938	912.348	898.312	2.164	29.610
2010	3.133.908	1.319.033	102.712	942.202	401.252	295.764	913.641	848.831	7.724	33.775
2009	2.946.519	1.259.038	81.092	738.098	327.852	261.525	822.355	809.479	6.270	26.165
2008	2.817.662	1.242.010	65.776	543.821	243.883	198.627	580.895	568.948	2.221	22.302
2007	2.722.138	1.258.874	53.188	415.465	191.617	153.892	441.943	433.487	7.397	16.658
2006	2.541.483	1.174.255	40.511	335.542	151.008	126.990	353.681	348.712	3.587	13.114

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng										
2011	60.769	11.855	2.488	24.936	13.593	11.230	17.587	17.204	-2.188	1.093
2010	62.698	12.298	2.215	23.175	12.670	11.750	67.389	14.531	-280	1.066
2009	62.232	11.581	1.958	20.558	11.013	11.007	25.822	25.445	-500	946
2008	60.577	11.013	1.694	12.871	7.199	6.281	10.735	10.484	542	548
2007	56.174	10.370	1.205	8.727	5.209	4.276	7.743	7.462	457	401
2006	50.375	9.908	916	6.460	3.273	3.187	6.040	5.916	283	286
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	1.997.499	1.104.054	75.360	485.734	206.452	168.143	614.714	604.361	3.035	19.474
2010	1.941.663	1.096.419	61.480	449.078	184.595	165.170	525.380	517.236	5.848	21.233
2009	1.915.703	1.079.701	50.647	381.705	163.235	152.020	549.796	540.068	3.138	15.366
2008	1.909.736	1.092.083	43.984	301.107	132.406	128.090	421.969	414.851	2.950	14.868
2007	1.929.825	1.126.606	35.125	255.406	113.558	109.476	328.995	322.447	5.515	11.371
2006	1.813.307	1.058.364	28.261	214.823	95.265	94.461	269.900	266.139	2.433	8.942

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

65

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
2011	10.651	1.646	351	4.953	3.160	3.157	4.266	4.233	76	122
2010	9.214	1.440	239	3.578	2.047	2.314	59.757	59.599	91	114
2009	9.203	1.387	220	3.290	2.147	2.167	52.696	52.629	131	130
2008	8.706	1.294	175	2.609	1.818	1.764	2.956	2.938	85	101
2007	8.458	1.143	147	2.129	1.486	1.428	4.829	4.807	67	88
2006	8.057	1.032	112	1.658	1.175	1.136	1.556	1.528	61	51
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
2011	37.348	17.405	1.764	9.821	5.988	4.764	6.743	6.636	358	242
2010	30.932	14.764	1.171	7.922	5.164	4.201	4.780	4.725	298	216
2009	33.077	15.532	1.042	7.645	4.954	4.650	4.468	4.411	238	129
2008	29.503	14.352	791	6.696	3.926	4.337	4.406	4.342	245	130
2007	29.081	13.090	680	4.658	3.214	3.066	2.733	2.700	96	159
2006	24.478	10.135	493	3.891	2.795	2.652	1.938	1.863	69	78

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
96	F. Xây dựng										
	2011	1.257.809	236.669	47.068	394.388	183.046	75.644	269.038	265.877	883	8.679
	2010	1.089.401	194.112	37.608	458.449	196.776	112.328	256.335	252.740	1.766	11.147
	2009	926.304	150.837	27.226	324.900	146.503	91.682	189.573	186.927	3.263	9.593
	2008	809.140	123.268	19.132	220.537	98.534	58.154	140.830	136.333	-1.600	6.656
	2007	698.600	107.665	16.031	144.545	68.150	35.645	97.643	96.071	1.262	4.639
	2006	645.266	94.816	10.730	108.710	48.499	25.554	74.248	73.266	741	3.757
III. Dịch vụ											
	2011	2.218.929	802.181	95.163	987.430	482.750	211.602	1.768.174	1.749.674	-1.031	45.061
	2010	1.797.809	666.232	80.590	1.121.717	472.586	284.689	1.462.457	1.448.230	10.826	65.289
	2009	1.584.358	572.043	56.633	828.764	382.885	186.406	1.186.706	1.172.181	1.584	48.168
	2008	1.376.338	490.849	42.473	519.220	233.627	155.284	1.418.122	1.375.039	3.330	47.072
	2007	1.125.355	408.820	27.238	339.848	175.333	91.301	731.052	721.008	5.761	22.540
	2006	985.404	348.662	19.803	243.236	121.802	67.688	568.630	562.514	3.262	16.139

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

97

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)		
	1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ												
2011	1.087.297	399.114	43.344	640.588	276.481	89.846	1.491.339	1.479.617	-2.442	34.682		
2010	900.544	343.770	39.606	779.234	279.796	152.421	1.213.065	1.205.577	6.362	53.495		
2009	831.565	309.627	27.452	585.580	238.215	99.166	1.024.863	1.015.189	-813	40.065		
2008	740.111	271.335	20.765	350.975	136.588	76.610	1.224.910	1.185.766	56	34.752		
2007	581.149	218.943	12.374	221.409	101.302	38.441	640.392	632.919	3.910	18.293		
2006	530.145	196.819	9.432	162.862	73.880	29.405	500.899	497.013	2.148	12.848		
H. Vận tải, kho bãi												
2011	255.982	57.949	10.738	88.106	43.729	38.921	109.917	107.439	-134	2.653		
2010	222.183	47.996	9.356	73.635	35.034	35.750	90.640	88.831	392	2.594		
2009	188.191	36.783	6.578	48.228	23.788	25.760	56.156	54.304	783	1.390		
2008	169.435	31.064	5.252	35.389	19.234	20.643	51.281	49.830	614	2.716		
2007	161.129	31.384	4.118	32.611	18.091	18.059	40.340	39.083	676	1.045		
2006	135.990	24.789	3.090	23.142	13.146	13.300	29.396	28.263	432	855		

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2011	154.155	85.983	4.265	45.347	30.523	22.778	26.583	26.000	-473	1.257
2010	133.211	74.538	4.072	34.364	23.311	18.848	22.813	22.454	350	1.372
2009	122.289	68.230	2.789	33.850	22.346	19.202	18.241	17.871	434	1.790
2008	105.943	60.129	2.015	20.855	14.753	13.245	13.200	13.024	287	798
2007	95.362	54.231	1.395	16.477	11.648	10.591	9.481	9.349	264	625
2006	81.126	45.149	1.086	13.707	9.595	9.365	7.313	7.152	147	489
J. Thông tin và truyền thông										
2011	75.131	29.368	5.111	20.455	12.160	10.736	20.910	20.311	584	653
2010	55.803	22.589	3.592	18.120	12.373	3.215	17.780	17.413	-68	602
2009	51.196	20.626	3.257	12.928	8.398	2.733	16.923	16.084	-97	374
2008	43.741	17.625	2.248	7.632	4.436	2.106	7.883	7.685	429	336
2007	32.462	13.070	1.284	5.634	3.884	1.429	5.429	5.223	134	170
2006	27.444	10.185	1.004	3.747	2.217	918	4.193	3.865	59	140

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
66	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
	2011	7.534	3.697	451	3.692	1.868	856	4.549	4.318	742	146
	2010	7.905	4.351	479	7.675	4.359	2.237	7.095	5.424	772	128
	2009	4.436	2.237	206	1.994	1.285	388	1.364	1.302	-79	37
	2008	5.542	2.938	246	1.795	1.239	417	60.600	60.541	-115	4.453
	2007	3.702	1.864	108	1.648	1.078	479	812	782	40	40
	2006	2.563	1.248	67	1.158	719	120	779	766	88	23
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
	2011	36.830	13.971	2.046	43.558	30.474	15.935	11.342	10.516	-6	575
	2010	19.315	7.364	1.107	59.370	32.362	29.641	7.303	6.901	-257	758
	2009	17.097	6.611	794	38.417	23.045	12.949	6.036	5.813	47	407
	2008	16.935	6.365	728	39.932	23.952	18.830	5.341	4.087	59	483
	2007	14.184	5.358	391	22.765	14.370	9.056	2.986	2.525	191	371
	2006	11.925	4.220	301	14.031	7.967	6.722	1.751	1.680	-12	119

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
2011	292.267	94.699	16.863	92.541	53.318	16.097	58.622	57.482	932	3.018
2010	221.505	73.032	13.569	96.294	54.625	23.995	56.782	56.175	4.948	4.171
2009	186.448	60.055	9.566	70.609	41.941	14.463	40.380	39.355	1.724	2.539
2008	155.211	47.191	7.137	40.973	19.153	12.561	35.439	34.953	1.809	2.279
2007	116.449	37.342	4.224	23.996	14.787	7.147	18.318	18.034	382	1.087
2006	98.217	28.029	2.846	13.786	7.584	3.421	12.876	12.635	176	756
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2011	222.311	71.205	8.584	30.877	19.373	8.026	31.880	31.312	64	1.277
2010	165.190	53.564	6.142	32.626	19.287	9.721	29.753	29.136	-2.244	1.429
2009	124.683	36.698	4.023	23.048	13.868	6.789	14.920	14.587	-184	902
2008	87.612	26.707	2.336	12.379	8.520	6.319	11.846	11.668	83	684
2007	79.830	24.913	2.273	8.343	5.460	2.983	8.316	8.211	64	424
2006	64.138	20.224	1.156	5.676	3.404	2.215	6.726	6.644	99	325

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	33.644	18.584	1.499	8.352	5.707	3.199	3.961	3.861	-288	72
2010	24.704	13.809	1.084	9.838	4.458	3.987	3.018	2.921	-108	76
2009	21.331	11.795	772	5.572	4.389	1.462	2.380	2.352	-231	55
2008	19.341	10.658	895	3.159	2.015	1.293	3.093	3.054	53	76
2007	14.635	7.793	427	2.040	1.446	767	1.334	1.302	22	40
2006	10.960	6.141	276	1.457	1.097	565	984	972	28	28
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	18.248	11.236	901	4.598	3.333	2.255	2.844	2.807	111	62
2010	15.764	9.642	708	3.946	2.686	2.224	2.257	2.165	-162	71
2009	12.230	7.179	438	2.794	1.945	1.326	1.555	1.543	-9	53
2008	9.694	5.576	312	2.137	1.415	1.296	1.198	1.178	51	29
2007	7.904	4.733	271	1.748	1.193	990	955	932	27	39
2006	6.049	3.478	210	1.165	718	607	844	837	61	37

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	13.891	5.971	663	4.465	2.491	1.740	3.481	3.324	-125	507
2010	12.385	5.737	459	3.749	2.209	1.545	2.947	2.803	-628	486
2009	11.000	4.948	413	3.755	2.192	1.489	2.690	2.606	93	488
2008	10.243	4.722	309	2.655	1.350	1.487	2.486	2.415	39	413
2007	8.942	4.016	208	2.210	1.374	1.025	1.876	1.846	56	360
2006	7.789	3.453	197	1.702	957	744	2.270	2.092	46	488
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	21.639	10.404	700	4.850	3.292	1.211	2.745	2.686	4	160
2010	19.300	9.840	415	2.866	2.087	1.104	9.005	8.429	1.471	109
2009	13.892	7.254	344	1.989	1.472	679	1.199	1.175	-83	68
2008	12.530	6.539	231	1.340	972	479	845	836	-36	53
2007	9.607	5.173	163	967	700	334	812	803	-6	45
2006	9.058	4.927	138	803	520	306	598	594	-10	31

8. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	2.345.948	1.016.337	110.666	1.117.765	443.409	310.916	1.558.013	1.536.605	6.977	45.953
2010	2.322.657	1.021.796	92.049	1.197.726	464.762	363.092	1.363.757	1.293.621	14.033	57.574
2009	1.981.323	903.578	65.975	869.029	354.978	275.117	936.759	921.769	12.025	41.412
2008	1.785.661	842.570	50.120	560.883	225.498	214.598	977.459	934.489	138	32.246
2007	1.685.047	827.375	39.459	398.625	161.966	149.244	540.558	529.543	10.245	20.504
2006	1.539.017	746.121	29.348	309.251	120.302	119.261	408.993	402.967	5.941	14.809
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước										
2011	191.036	65.591	11.559	40.445	17.472	16.321	51.548	49.902	1.687	2.972
2010	173.816	65.565	6.874	41.624	18.005	17.295	57.785	56.417	2.174	3.595
2009	213.434	84.130	7.188	43.158	19.065	18.002	57.880	55.912	1.502	3.499
2008	228.731	88.639	6.619	43.557	18.801	18.276	66.968	65.744	1.834	3.586
2007	271.611	104.799	6.735	48.473	20.259	20.379	63.066	60.795	2.012	3.252
2006	341.694	134.290	6.827	53.731	21.145	22.960	66.302	64.799	1.819	3.663

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
2011	1.674.783	625.552	74.382	959.310	380.098	245.082	1.360.228	1.344.181	6.665	36.599
2010	1.672.237	623.086	66.175	1.052.048	405.300	298.771	1.186.981	1.121.234	11.238	48.743
2009	1.305.221	496.271	43.251	730.028	296.324	210.806	781.471	771.268	9.480	33.794
2008	1.101.757	438.738	29.768	431.308	170.750	154.436	813.853	774.203	-1.647	23.648
2007	944.733	398.081	21.593	272.923	107.781	90.955	392.003	385.876	6.694	13.993
2006	797.942	340.107	14.268	192.511	71.507	64.730	273.777	270.780	3.176	8.448
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
2011	480.129	325.194	24.726	118.011	45.839	49.513	146.238	142.522	-1.375	6.382
2010	476.604	333.145	18.999	104.054	41.457	47.025	118.991	115.970	621	5.236
2009	462.668	323.177	15.537	95.842	39.589	46.308	97.407	94.589	1.043	4.119
2008	455.173	315.193	13.733	86.018	35.947	41.887	96.638	94.542	-49	5.013
2007	468.703	324.495	11.131	77.228	33.926	37.910	85.489	82.871	1.539	3.260
2006	399.381	271.724	8.253	63.008	27.650	31.571	68.914	67.388	945	2.698

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1										
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	44.945	16.614	1.377	19.043	11.138	8.317	11.940	11.493	549	325
2010	50.349	18.972	1.095	13.627	7.774	6.533	7.651	7.368	363	438
2009	48.797	18.953	1.075	12.411	6.907	6.031	6.665	6.362	375	308
2008	50.449	19.695	912	10.554	6.006	5.521	5.470	5.242	321	257
2007	46.776	17.223	738	10.123	5.479	5.627	5.621	5.427	280	221
2006	51.485	19.855	716	9.546	5.376	5.601	4.651	4.528	205	202
II. Công nghiệp, xây dựng										
2011	1.562.751	734.113	67.347	553.530	215.889	177.970	557.392	547.857	2.593	18.761
2010	1.580.313	746.039	55.770	541.233	211.140	181.665	554.944	493.870	7.208	19.396
2009	1.393.529	690.483	41.873	407.163	159.943	161.601	371.165	363.977	7.161	14.700
2008	1.330.776	679.582	34.255	300.234	119.293	119.723	309.896	302.577	55	12.794
2007	1.316.021	697.673	28.988	241.575	94.822	97.984	253.205	247.104	6.325	10.066
2006	1.210.332	631.338	21.604	200.987	77.418	81.064	203.767	200.466	3.497	8.134

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng										
2011	23.846	4.549	1.230	14.540	7.257	6.949	8.938	8.706	-2.740	608
2010	25.500	4.582	1.073	14.589	7.700	7.842	60.845	8.099	526	610
2009	23.322	3.982	897	12.448	6.242	7.009	6.332	6.115	137	537
2008	19.135	3.253	637	6.874	3.331	3.547	4.495	4.355	415	268
2007	16.385	2.626	462	4.485	2.523	2.249	3.478	3.367	343	232
2006	16.240	3.495	412	3.367	1.391	1.714	2.948	2.875	208	161
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	1.062.572	635.119	44.168	316.088	122.428	122.267	401.157	393.947	3.962	13.528
2010	1.087.242	655.007	36.475	282.098	108.621	112.435	314.674	308.637	5.480	12.634
2009	1.030.857	627.543	29.164	236.278	94.126	103.154	280.722	275.090	4.399	9.609
2008	1.009.442	627.157	25.607	190.616	77.480	86.989	240.429	236.175	1.998	9.367
2007	1.050.886	654.589	21.074	170.003	69.326	77.165	205.022	200.097	4.968	7.560
2006	964.798	592.147	16.822	143.531	57.805	65.658	168.811	166.164	2.599	6.035

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
2011	2.369	315	112	2.331	1.227	1.571	1.551	1.531	42	42
2010	1.443	204	65	1.269	442	914	57.666	57.526	9	31
2009	1.212	150	53	1.231	598	908	317	307	47	34
2008	1.217	175	43	1.009	582	689	1.146	1.134	38	46
2007	1.208	116	34	725	410	529	544	528	8	14
2006	984	112	20	445	185	331	301	294	14	9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
2011	25.113	11.665	1.290	7.444	4.463	3.931	4.801	4.713	309	191
2010	19.173	8.881	773	5.603	3.498	3.470	2.957	2.917	267	141
2009	21.414	10.454	742	5.679	3.547	3.773	2.622	2.580	174	97
2008	17.374	8.591	509	5.237	2.961	3.623	2.952	2.906	113	78
2007	17.353	7.593	459	3.518	2.414	2.491	1.564	1.538	55	53
2006	15.940	6.460	362	3.013	2.142	2.210	1.107	1.082	49	53

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
F. Xây dựng											
	2011	448.851	82.465	20.547	213.127	80.515	43.252	140.945	138.960	1.020	4.391
	2010	446.955	77.365	17.383	237.672	90.879	57.005	118.802	116.690	925	5.980
	2009	316.724	48.354	11.017	151.526	55.429	46.756	81.171	79.885	2.404	4.423
	2008	283.608	40.406	7.459	96.498	34.939	24.875	60.874	58.007	-2.509	3.035
	2007	230.189	32.749	6.959	62.843	20.149	15.550	42.598	41.573	951	2.207
	2006	212.370	29.124	3.989	50.630	15.896	11.151	30.600	30.053	626	1.876
III. Dịch vụ											
	2011	738.252	265.610	41.942	545.193	216.381	124.629	988.682	977.256	3.834	26.867
	2010	691.995	256.785	35.184	642.866	245.847	174.893	801.162	792.383	6.462	37.740
	2009	538.997	194.142	23.028	449.454	188.128	107.485	558.930	551.430	4.488	26.404
	2008	404.436	143.293	14.952	250.095	100.199	89.354	662.093	626.669	-237	19.196
	2007	322.250	112.479	9.733	146.927	61.666	45.633	281.732	277.012	3.640	10.217
	2006	277.200	94.928	7.028	98.719	37.508	32.596	200.575	197.972	2.239	6.472

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ										
2011	399.917	143.362	21.553	364.110	121.974	54.151	856.432	849.158	1.372	21.431
2010	385.500	149.322	17.813	452.585	145.992	93.118	702.397	697.670	4.214	31.967
2009	304.384	116.640	11.806	318.505	116.533	56.022	491.731	487.623	2.621	23.009
2008	206.891	77.101	6.905	151.099	46.991	37.085	608.113	575.382	-1.436	15.744
2007	149.694	56.818	3.932	84.759	27.244	15.439	243.023	239.999	2.062	7.955
2006	129.998	50.025	2.825	58.637	17.661	11.452	172.393	170.880	1.090	4.671
H. Vận tải, kho bãi										
2011	100.223	20.261	4.841	48.481	19.887	23.541	55.367	53.802	320	1.423
2010	89.657	17.683	4.698	37.915	15.640	20.008	39.757	38.848	410	1.197
2009	76.451	13.781	2.997	27.377	11.385	15.718	27.338	26.153	559	772
2008	70.706	12.138	2.405	20.715	9.822	12.678	23.851	22.826	352	1.191
2007	66.367	11.212	1.869	17.151	7.856	10.302	17.163	16.400	489	592
2006	54.150	8.591	1.339	11.631	5.512	7.112	11.236	10.948	356	528

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2011	44.842	25.540	1.601	21.990	13.225	12.528	11.101	10.703	52	612
2010	39.196	21.593	1.143	14.722	8.680	9.347	7.541	7.345	208	518
2009	39.065	21.188	1.047	15.129	8.906	9.769	6.682	6.467	211	433
2008	29.809	16.139	700	9.484	5.875	6.628	5.435	5.332	172	337
2007	29.106	15.577	562	7.463	4.542	5.169	4.213	4.128	178	292
2006	24.622	12.914	427	6.038	3.463	4.411	3.243	3.116	69	235
J. Thông tin và truyền thông										
2011	24.378	10.565	2.116	9.971	5.241	2.519	10.042	9.720	632	372
2010	21.266	9.244	1.675	9.771	6.526	1.821	7.373	7.163	-290	321
2009	15.946	6.757	1.259	5.769	3.637	1.414	5.240	4.504	-419	196
2008	13.360	6.331	756	2.616	1.359	900	2.825	2.754	127	125
2007	9.242	3.431	500	2.313	1.341	703	2.865	2.707	136	89
2006	8.601	3.383	410	1.671	783	526	2.109	1.818	59	77

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
2011	1.227	554	206	2.494	887	663	2.923	2.724	301	109
2010	3.265	1.792	270	5.600	3.097	1.680	3.438	1.809	-143	86
2009	965	418	91	1.444	868	300	498	447	49	15
2008	1.275	627	97	1.303	829	308	644	592	-58	25
2007	959	440	43	1.098	751	361	375	351	12	15
2006	430	191	33	637	489	60	205	198	44	12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2011	16.122	5.941	1.022	31.810	20.929	13.285	7.280	6.739	210	400
2010	13.133	4.925	823	54.677	29.072	27.902	5.768	5.501	-132	627
2009	9.938	3.677	549	33.050	18.799	11.521	4.302	4.164	8	300
2008	11.986	4.414	546	36.288	21.257	17.461	4.277	3.201	67	398
2007	8.334	2.979	246	19.314	11.900	7.715	2.116	1.698	203	288
2006	5.513	1.951	172	10.866	5.434	5.613	1.122	1.060	23	76

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
2011	71.147	23.004	6.278	40.929	19.763	8.203	25.297	24.686	599	1.443
2010	68.949	22.150	5.404	44.195	24.992	11.472	20.013	19.704	2.703	1.898
2009	48.599	15.252	3.416	28.433	16.612	5.367	13.916	13.147	1.276	900
2008	34.844	10.989	2.290	16.657	6.444	6.680	9.090	8.885	299	690
2007	25.238	7.414	1.466	7.858	4.171	2.579	6.168	6.027	365	451
2006	24.313	5.693	1.003	4.246	1.520	929	4.948	4.842	297	327
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2011	54.443	23.188	2.792	13.678	7.477	4.246	13.553	13.246	257	521
2010	48.118	17.983	2.155	12.077	6.854	3.785	9.852	9.565	-24	644
2009	26.931	7.781	1.111	13.817	7.625	4.541	5.569	5.353	-58	394
2008	18.969	6.401	617	7.437	5.241	4.920	4.672	4.583	102	336
2007	19.472	7.544	580	3.394	1.770	1.487	3.369	3.323	79	226
2006	17.960	5.878	413	2.524	1.294	1.237	2.645	2.600	118	148

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	10.288	4.988	533	4.537	2.913	2.256	1.809	1.748	-72	29
2010	8.732	4.522	435	6.283	2.095	3.076	1.296	1.269	11	32
2009	4.792	2.428	227	1.867	1.328	823	895	884	75	20
2008	4.995	2.985	230	1.093	690	566	855	845	87	24
2007	3.497	1.772	185	868	540	427	528	508	42	16
2006	3.314	2.038	133	550	375	251	447	444	62	13
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	7.427	4.746	443	2.992	2.020	1.571	1.723	1.701	107	24
2010	5.982	3.631	414	2.404	1.529	1.468	1.280	1.195	-68	35
2009	4.425	2.718	195	1.354	862	780	711	705	64	14
2008	3.879	2.251	172	1.297	781	839	665	656	43	16
2007	3.303	2.045	171	1.076	671	670	594	573	21	30
2006	2.132	1.181	130	602	366	355	570	569	70	29

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	4.576	1.883	360	2.538	1.142	1.139	2.173	2.077	-27	426
2010	5.193	2.497	254	2.163	1.127	956	1.899	1.792	-496	393
2009	4.989	2.370	239	2.301	1.324	1.020	1.761	1.706	75	333
2008	4.727	2.443	150	1.719	684	1.114	1.359	1.309	31	285
2007	4.984	2.367	130	1.378	727	657	1.069	1.051	40	248
2006	4.049	2.001	99	1.043	466	489	1.463	1.306	53	349
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	3.662	1.578	199	1.663	923	527	979	952	84	76
2010	3.004	1.443	99	474	242	260	550	524	69	22
2009	2.512	1.132	90	406	248	209	287	277	28	18
2008	2.995	1.474	85	387	227	174	307	303	-22	25
2007	2.054	880	51	254	151	124	249	245	14	15
2006	2.118	1.082	43	275	144	160	195	193	-1	8

**9. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	3.334.866	1.185.344	114.577	819.952	470.983	177.177	1.146.598	1.134.897	-4.677	29.219
2010	2.711.977	993.489	93.642	888.056	422.517	228.053	1.029.993	1.020.693	5.519	42.096
2009	2.654.777	959.164	73.955	717.843	367.984	182.782	1.086.576	1.073.787	-3.401	33.373
2008	2.516.019	923.462	59.945	518.998	262.538	148.308	1.034.171	1.021.264	6.107	37.602
2007	2.264.169	870.878	42.513	372.999	214.742	105.017	643.963	635.980	3.496	19.081
2006	2.098.110	811.365	32.409	285.402	162.192	84.545	523.538	518.202	1.341	14.806
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước										
2011	33.164	13.999	1.318	4.501	2.285	8.479	7.683	7.426	611	372
2010	39.737	17.041	1.198	4.729	2.393	1.968	8.045	7.897	473	405
2009	51.179	22.463	1.340	5.567	2.925	2.420	8.045	7.863	-77	448
2008	62.088	27.739	1.510	5.791	3.130	2.465	66.682	66.421	248	4.962
2007	76.190	32.986	1.517	6.828	3.671	2.954	8.577	8.362	233	622
2006	88.222	38.482	1.408	7.488	3.941	3.360	8.921	8.681	222	519

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
2011	3.147.642	1.073.127	105.021	792.172	461.500	161.057	1.104.850	1.095.252	-4.822	27.485
2010	2.521.701	876.563	85.682	864.339	413.458	219.127	992.980	984.801	6.533	39.044
2009	2.435.594	825.949	66.693	694.224	358.477	173.022	1.052.296	1.040.477	-2.973	31.894
2008	2.286.916	782.754	53.657	496.671	252.575	138.745	945.510	933.612	5.799	31.804
2007	2.010.176	716.594	37.182	350.851	204.426	95.157	617.599	610.649	3.892	17.725
2006	1.847.566	662.198	27.818	264.353	152.211	74.909	498.568	494.048	1.888	13.810
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài										
2011	154.060	98.218	8.238	23.279	7.199	7.641	34.065	32.220	-466	1.362
2010	150.539	99.885	6.762	18.988	6.667	6.958	28.968	27.995	-1.486	2.648
2009	168.004	110.752	5.922	18.053	6.583	7.340	26.235	25.446	-351	1.032
2008	167.015	112.969	4.778	16.536	6.833	7.097	21.979	21.231	60	837
2007	177.803	121.298	3.814	15.319	6.645	6.905	17.787	16.969	-630	735
2006	162.322	110.685	3.183	13.561	6.040	6.275	16.049	15.473	-769	477

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP 1										
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	52.864	11.257	1.673	11.412	8.265	5.236	12.151	12.024	617	176
2010	52.568	11.048	1.293	8.236	5.666	4.159	10.001	9.885	640	167
2009	56.426	12.708	1.130	7.599	5.319	3.937	7.609	7.533	393	144
2008	57.231	13.478	903	6.285	4.519	3.473	7.142	6.523	374	217
2007	54.947	13.336	809	6.187	4.280	3.441	5.905	5.600	303	165
2006	58.755	14.714	727	6.329	4.308	3.528	5.568	5.415	227	160
II. Công nghiệp, xây dựng										
2011	1.801.325	637.516	59.683	366.303	196.350	84.968	354.956	350.455	-430	10.849
2010	1.553.595	572.994	46.942	400.969	190.112	114.099	358.698	354.962	516	14.380
2009	1.552.990	568.555	39.220	330.935	167.908	99.924	451.190	445.502	-891	11.465
2008	1.486.886	562.428	31.521	243.587	124.590	78.904	270.999	266.370	2.166	9.509
2007	1.406.117	561.201	24.200	173.890	96.795	55.907	188.738	186.383	1.072	6.593
2006	1.331.151	542.917	18.908	134.555	73.589	45.925	149.914	148.246	90	4.980

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng										
2011	36.923	7.306	1.257	10.395	6.336	4.281	8.649	8.498	551	484
2010	37.198	7.716	1.141	8.585	4.970	3.907	6.543	6.431	-806	456
2009	38.910	7.599	1.061	8.109	4.770	3.998	19.489	19.330	-637	409
2008	41.442	7.760	1.057	5.998	3.868	2.734	6.240	6.129	126	280
2007	39.789	7.744	744	4.242	2.686	2.027	4.265	4.095	114	169
2006	34.135	6.413	504	3.093	1.883	1.473	3.092	3.042	75	125
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	934.927	468.935	31.192	169.647	84.024	45.876	213.558	210.414	-927	5.946
2010	854.421	441.412	25.005	166.980	75.974	52.736	210.706	208.599	368	8.599
2009	884.846	452.158	21.483	145.426	69.109	48.866	269.074	264.978	-1.261	5.757
2008	900.294	464.926	18.376	110.491	54.926	41.101	181.540	178.676	952	5.501
2007	878.939	472.017	14.051	85.403	44.233	32.311	123.973	122.350	547	3.811
2006	848.509	466.217	11.439	71.292	37.460	28.802	101.089	99.975	-166	2.907

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí										
2011	8.282	1.331	239	2.623	1.933	1.586	2.715	2.703	34	80
2010	7.771	1.236	174	2.309	1.605	1.401	2.091	2.073	82	83
2009	7.991	1.237	167	2.059	1.549	1.259	52.379	52.322	84	96
2008	7.489	1.119	132	1.600	1.236	1.075	1.809	1.803	47	55
2007	7.250	1.027	113	1.404	1.075	899	4.285	4.278	59	74
2006	7.073	920	93	1.213	990	805	1.255	1.234	47	42
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải										
2011	12.235	5.740	474	2.377	1.525	833	1.942	1.923	49	51
2010	11.759	5.883	398	2.319	1.665	731	1.824	1.808	31	75
2009	11.663	5.078	300	1.966	1.407	876	1.846	1.830	64	33
2008	12.129	5.761	283	1.459	965	715	1.454	1.436	132	53
2007	11.728	5.497	221	1.140	800	575	1.169	1.162	41	106
2006	8.538	3.675	131	877	653	442	831	782	20	25

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
120	F. Xây dựng										
	2011	808.958	154.204	26.521	181.261	102.531	32.392	128.092	126.918	-137	4.288
	2010	642.446	116.747	20.224	220.776	105.897	55.324	137.534	136.050	841	5.168
	2009	609.580	102.483	16.209	173.374	91.074	44.925	108.402	107.042	859	5.170
	2008	525.532	82.862	11.673	124.040	63.595	33.279	79.956	78.326	908	3.620
	2007	468.411	74.916	9.072	81.702	48.001	20.095	55.045	54.498	312	2.432
	2006	432.896	65.692	6.741	58.080	32.604	14.403	43.648	43.213	114	1.881
	III. Dịch vụ										
	2011	1.480.677	536.571	53.221	442.237	266.368	86.973	779.492	772.419	-4.865	18.194
	2010	1.105.814	409.447	45.406	478.851	226.739	109.796	661.295	655.846	4.364	27.550
	2009	1.045.361	377.901	33.605	379.310	194.757	78.921	627.777	620.751	-2.904	21.764
	2008	971.902	347.556	27.521	269.125	133.428	65.930	756.029	748.370	3.567	27.876
	2007	803.105	296.341	17.505	192.922	113.667	45.668	449.320	443.997	2.121	12.324
	2006	708.204	253.734	12.775	144.517	84.295	35.091	368.055	364.541	1.023	9.666

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ										
2011	687.380	255.752	21.790	276.478	154.507	35.695	634.907	630.459	-3.814	13.251
2010	515.044	194.448	21.793	326.648	133.804	59.304	510.667	507.908	2.148	21.528
2009	527.181	192.987	15.646	267.075	121.682	43.144	533.132	527.566	-3.434	17.056
2008	533.220	194.234	13.860	199.876	89.597	39.524	616.797	610.384	1.492	19.007
2007	431.455	162.125	8.442	136.649	74.057	23.001	397.369	392.920	1.848	10.338
2006	400.147	146.794	6.607	104.225	56.219	17.953	328.506	326.134	1.058	8.177
H. Vận tải, kho bãi										
2011	155.759	37.688	5.897	39.625	23.842	15.381	54.550	53.636	-454	1.229
2010	132.526	30.313	4.658	35.720	19.394	15.742	50.883	49.983	-18	1.396
2009	111.740	23.002	3.581	20.850	12.403	10.042	28.818	28.151	224	619
2008	98.729	18.926	2.847	14.674	9.412	7.965	27.430	27.004	262	1.524
2007	94.762	20.172	2.249	15.460	10.235	7.758	23.177	22.683	187	453
2006	81.840	16.198	1.750	11.511	7.634	6.188	18.161	17.315	75	327

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2011	109.313	60.443	2.664	23.357	17.298	10.250	15.482	15.297	-524	644
2010	94.015	52.945	2.929	19.642	14.631	9.501	15.272	15.109	142	854
2009	83.224	47.042	1.741	18.720	13.440	9.432	11.559	11.403	223	1.357
2008	76.134	43.990	1.314	11.371	8.879	6.617	7.765	7.692	115	461
2007	66.256	38.654	834	9.015	7.106	5.422	5.268	5.221	86	333
2006	56.504	32.235	659	7.669	6.132	4.954	4.070	4.036	78	253
J. Thông tin và truyền thông										
2011	50.753	18.803	2.995	10.484	6.919	8.217	10.868	10.591	-48	280
2010	34.537	13.345	1.917	8.350	5.847	1.394	10.407	10.250	222	281
2009	35.250	13.869	1.998	7.159	4.761	1.319	11.683	11.580	322	178
2008	30.381	11.294	1.492	5.016	3.077	1.205	5.058	4.932	303	211
2007	23.220	9.639	784	3.321	2.543	726	2.564	2.516	-2	82
2006	18.843	6.802	594	2.076	1.433	392	2.085	2.048	1	63

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
2011	6.307	3.143	244	1.199	981	194	1.626	1.594	441	37
2010	4.640	2.559	210	2.075	1.262	558	3.657	3.615	914	42
2009	3.471	1.819	116	550	416	88	866	855	-128	22
2008	4.267	2.311	149	491	410	109	59.956	59.949	-57	4.428
2007	2.743	1.424	65	549	327	118	437	431	28	25
2006	2.133	1.057	33	521	229	59	574	568	44	11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2011	20.708	8.030	1.024	11.749	9.545	2.651	4.062	3.777	-216	175
2010	6.182	2.439	284	4.693	3.290	1.739	1.536	1.401	-125	130
2009	7.159	2.934	245	5.367	4.246	1.428	1.734	1.649	40	107
2008	4.949	1.951	182	3.644	2.695	1.368	1.063	886	-8	85
2007	5.850	2.379	146	3.452	2.470	1.341	870	826	-11	82
2006	6.412	2.269	129	3.165	2.533	1.109	629	620	-34	43

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
2011	221.120	71.695	10.585	51.612	33.556	7.894	33.324	32.796	333	1.575
2010	152.556	50.882	8.165	52.099	29.633	12.523	36.769	36.471	2.245	2.272
2009	137.849	44.803	6.150	42.176	25.329	9.096	26.464	26.208	448	1.639
2008	120.367	36.202	4.847	24.315	12.709	5.881	26.348	26.068	1.510	1.589
2007	91.211	29.928	2.758	16.137	10.616	4.568	12.150	12.007	18	636
2006	73.904	22.336	1.843	9.540	6.063	2.492	7.928	7.793	-121	429
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2011	167.868	48.017	5.792	17.199	11.896	3.780	18.326	18.066	-193	756
2010	117.072	35.581	3.988	20.550	12.432	5.936	19.900	19.571	-2.220	786
2009	97.752	28.917	2.913	9.231	6.243	2.248	9.351	9.235	-127	508
2008	68.643	20.306	1.719	4.942	3.279	1.399	7.174	7.085	-19	347
2007	60.358	17.369	1.694	4.949	3.689	1.497	4.947	4.889	-15	198
2006	46.178	14.346	743	3.152	2.110	978	4.081	4.044	-19	177

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	23.356	13.596	966	3.815	2.794	943	2.152	2.113	-216	42
2010	15.972	9.287	649	3.554	2.362	911	1.723	1.652	-119	44
2009	16.539	9.367	545	3.705	3.061	638	1.485	1.468	-306	35
2008	14.346	7.673	666	2.066	1.325	727	2.238	2.209	-33	52
2007	11.138	6.021	242	1.172	907	340	806	794	-20	25
2006	7.646	4.103	143	908	722	314	537	528	-34	16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	10.821	6.490	458	1.605	1.313	683	1.120	1.107	4	38
2010	9.782	6.011	294	1.542	1.156	756	977	971	-94	37
2009	7.805	4.461	243	1.439	1.083	546	844	839	-73	38
2008	5.815	3.325	140	840	634	457	533	522	8	13
2007	4.601	2.688	101	672	522	319	362	359	7	9
2006	3.917	2.297	79	563	352	252	274	268	-8	8

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	9.315	4.088	303	1.928	1.349	602	1.308	1.247	-98	81
2010	7.192	3.240	205	1.586	1.082	588	1.048	1.011	-132	92
2009	6.011	2.578	174	1.454	868	469	929	900	18	155
2008	5.516	2.279	160	935	666	372	1.128	1.106	9	129
2007	3.958	1.649	78	832	646	368	807	795	16	113
2006	3.740	1.452	98	659	491	254	807	786	-6	139
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	17.977	8.826	501	3.187	2.369	684	1.766	1.734	-80	83
2010	16.296	8.397	315	2.391	1.845	844	8.455	7.905	1.402	88
2009	11.380	6.122	253	1.582	1.224	470	912	898	-111	50
2008	9.535	5.065	146	953	746	305	538	533	-15	28
2007	7.553	4.293	112	713	549	210	563	558	-20	31
2006	6.940	3.845	96	528	376	145	403	401	-10	22

II. PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ							
2011	324.691	7.750	316.941	6.853	93.356	216.732	81.226
2010	279.360	7.077	272.283	5.618	79.085	187.580	
2009	236.584	6.219	230.365	4.879	68.784	156.702	21.408
2008	192.179	5.800	186.379	4.359	61.871	120.149	19.218
2007	149.069	5.447	143.622	3.934	48.426	91.262	18.592
2006	125.092	5.018	120.074	3.289	40.482	76.303	
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG							
1. Đồng bằng sông Hồng							
2011	103.518	2.622	100.896	2.580	32.356	65.960	22.207
2010	82.251	2.267	79.984	1.836	22.941	55.207	
2009	67.755	2.036	65.719	1.709	22.814	41.196	4.181
2008	55.991	1.856	54.135	1.529	19.632	32.974	4.306
2007	41.997	1.681	40.316	1.294	15.380	23.642	4.398
2006	35.743	1.564	34.179	1.092	12.298	20.789	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Thành phố Hà Nội							
2011	72.455	1.541	70.914	1.673	20.414	48.827	16.780
2010	58.639	1.275	57.364	1.079	13.148	43.137	
2009	47.137	1.146	45.991	984	13.726	31.281	1.939
2008	38.248	1.050	37.198	875	11.923	24.400	2.371
2007	24.557	877	23.680	657	7.754	15.269	2.669
2006	21.448	837	20.611	546	5.966	14.099	
Tỉnh Vĩnh Phúc							
2011	2.339	65	2.274	40	894	1.340	394
2010	1.554	58	1.496	31	657	808	
2009	1.342	47	1.295	40	525	730	134
2008	1.196	39	1.157	39	508	610	153
2007	1.080	56	1.024	40	535	449	118
2006	903	50	853	25	460	368	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bắc Ninh							
2011	3.354	87	3.267	77	1.268	1.922	484
2010	2.050	78	1.972	69	1.003	900	
2009	1.781	62	1.719	51	983	685	164
2008	1.535	55	1.480	45	842	593	139
2007	1.373	48	1.325	36	742	547	90
2006	1.093	42	1.051	32	599	420	
Tỉnh Quảng Ninh							
2011	3.451	160	3.291	117	1.283	1.891	763
2010	2.672	136	2.536	65	930	1.541	
2009	1.931	125	1.806	68	682	1.056	234
2008	1.684	112	1.572	55	587	930	198
2007	1.607	104	1.503	67	599	837	199
2006	1.493	98	1.395	50	501	844	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

130

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Hải Dương							
2011	3.747	137	3.610	104	1.367	2.139	589
2010	2.767	124	2.643	97	1.154	1.392	
2009	2.417	117	2.300	90	1.107	1.103	243
2008	2.086	98	1.988	81	881	1.026	192
2007	1.770	79	1.691	76	778	837	158
2006	1.417	67	1.350	59	637	654	
Thành phố Hải Phòng							
2011	7.548	275	7.273	254	2.650	4.369	1.729
2010	5.803	250	5.553	210	2.026	3.317	
2009	5.314	244	5.070	196	1.890	2.984	629
2008	4.574	229	4.345	193	1.642	2.510	550
2007	4.306	221	4.085	157	1.398	2.530	473
2006	3.536	204	3.332	142	1.254	1.936	
Tỉnh Hà Tây							
2007	2.035	65	1.970	62	902	1.006	179
2006	1.574	59	1.515	69	685	761	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Hưng Yên							
2011	2.082	78	2.004	57	794	1.153	297
2010	1.605	74	1.531	54	571	906	
2009	1.366	67	1.299	51	605	643	115
2008	1.124	62	1.062	36	543	483	99
2007	995	60	935	29	449	457	74
2006	721	48	673	28	348	297	
Tỉnh Thái Bình							
2011	2.230	80	2.150	86	1.018	1.046	281
2010	1.886	83	1.803	69	943	791	
2009	1.712	72	1.640	78	813	749	141
2008	1.461	62	1.399	67	710	622	106
2007	1.108	50	1.058	49	581	428	93
2006	911	47	864	40	524	300	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Hà Nam							
2011	1.550	32	1.518	42	745	731	221
2010	1.445	26	1.419	38	702	679	
2009	1.206	23	1.183	34	734	415	168
2008	923	19	904	33	471	400	137
2007	731	20	711	30	397	284	95
2006	619	18	601	23	318	260	
Tỉnh Nam Định							
2011	2.725	68	2.657	76	1.208	1.373	365
2010	2.318	61	2.257	71	1.173	1.013	
2009	2.211	61	2.150	64	1.128	958	191
2008	2.093	63	2.030	67	1.048	915	180
2007	1.582	60	1.522	58	850	614	148
2006	1.256	47	1.209	48	677	484	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Ninh Bình							
2011	2.037	99	1.938	54	715	1.169	304
2010	1.512	102	1.410	53	634	723	
2009	1.338	72	1.266	53	621	592	223
2008	1.067	67	1.000	38	477	485	181
2007	853	41	812	33	395	384	102
2006	772	47	725	30	329	366	
2. Trung du miền núi phía Bắc							
2011	14.045	375	13.670	414	6.222	7.034	2.670
2010	11.671	348	11.323	401	5.511	5.411	
2009	9.842	290	9.552	353	5.091	4.108	1.516
2008	8.882	291	8.591	294	4.328	3.969	1.291
2007	7.188	260	6.928	263	3.756	2.909	1.014
2006	6.110	236	5.874	223	3.290	2.361	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Hà Giang							
2011	657	17	640	21	366	253	100
2010	495	16	479	34	301	144	
2009	420	11	409	19	295	95	58
2008	353	14	339	18	232	89	48
2007	262	6	256	11	183	62	36
2006	201	6	195	9	142	44	
Tỉnh Cao Bằng							
2011	644	12	632	19	287	326	177
2010	490	14	476	16	267	193	
2009	426	9	417	18	243	156	113
2008	390	11	379	14	213	152	104
2007	347	10	337	17	197	123	86
2006	321	11	310	16	184	110	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bắc Kạn							
2011	457	3	454	7	131	316	71
2010	404	3	401	8	142	251	
2009	337	2	335	10	134	191	51
2008	287	3	284	6	132	146	43
2007	249	3	246	8	124	114	32
2006	246	1	245	9	95	141	
Tỉnh Tuyên Quang							
2011	728	16	712	18	312	382	141
2010	631	13	618	20	308	290	
2009	563	16	547	18	296	233	111
2008	475	13	462	11	244	207	90
2007	393	14	379	14	211	154	78
2006	339	14	325	14	194	117	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				
			Tổng số	Chia ra			DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Lào Cai							
2011	1.022	36	986	45	519	422	224
2010	810	37	773	37	434	302	
2009	780	29	751	35	450	266	147
2008	704	31	673	26	403	244	126
2007	605	24	581	21	370	190	102
2006	557	21	536	19	340	177	
Tỉnh Yên Bái							
2011	921	19	902	25	429	448	156
2010	797	17	780	29	434	317	
2009	672	17	655	28	378	249	113
2008	543	21	522	19	320	183	92
2007	452	20	432	17	261	154	72
2006	367	21	346	12	223	111	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Thái Nguyên							
2011	1.908	51	1.857	61	789	1.007	408
2010	1.332	45	1.287	39	557	691	
2009	946	39	907	35	512	360	143
2008	1.415	41	1.374	29	442	903	124
2007	980	36	944	37	477	430	115
2006	802	32	770	28	394	348	
Tỉnh Lạng Sơn							
2011	762	18	744	22	241	481	200
2010	622	14	608	26	234	348	
2009	524	13	511	21	225	265	129
2008	492	10	482	25	201	256	120
2007	429	11	418	17	150	251	69
2006	391	10	381	22	137	222	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				
			Tổng số	Chia ra			DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bắc Giang							
2011	1.633	58	1.575	47	659	869	277
2010	1.316	53	1.263	46	546	671	
2009	1.208	40	1.168	39	494	635	113
2008	1.020	39	981	37	402	542	95
2007	788	34	754	32	323	399	69
2006	628	26	602	25	287	290	
Tỉnh Phú Thọ							
2011	2.232	77	2.155	73	1.064	1.018	444
2010	1.916	73	1.843	57	915	871	
2009	1.637	65	1.572	53	842	677	249
2008	1.397	60	1.337	48	728	561	220
2007	1.178	60	1.118	41	609	468	158
2006	1.016	53	963	34	539	390	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Điện Biên							
2011	647	19	628	15	320	293	116
2010	502	16	486	12	292	182	
2009	417	10	407	15	267	125	62
2008	336	9	327	13	218	96	51
2007	293	6	287	7	202	78	44
2006	262	4	258	7	183	68	
Tỉnh Lai Châu							
2011	577	6	571	5	265	301	66
2010	557	4	553	7	277	269	
2009	414	3	411	7	227	177	49
2008	279	5	274	3	181	90	32
2007	235	2	233	3	130	100	24
2006	172	2	170	1	111	58	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Sơn La							
2011	718	20	698	29	322	347	124
2010	657	18	639	30	336	273	
2009	602	18	584	25	329	230	99
2008	510	15	495	23	287	185	81
2007	413	13	400	19	239	142	58
2006	341	13	328	15	215	98	
Tỉnh Hòa Bình							
2011	1.139	23	1.116	27	518	571	166
2010	1.142	25	1.117	40	468	609	
2009	896	18	878	30	399	449	79
2008	681	19	662	22	325	315	65
2007	564	21	543	19	280	244	71
2006	467	22	445	12	246	187	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung							
2011	42.679	914	41.765	922	13.998	26.845	9.828
2010	37.740	877	36.863	817	12.389	23.657	
2009	33.139	794	32.345	702	10.752	20.891	4.344
2008	27.334	733	26.601	653	9.334	16.614	3.928
2007	21.802	670	21.132	591	7.926	12.615	2.928
2006	17.830	630	17.200	505	6.448	10.247	
Tỉnh Thanh Hóa							
2011	4.536	117	4.419	99	1.867	2.453	818
2010	3.903	106	3.797	99	1.766	1.932	
2009	3.413	96	3.317	78	1.593	1.646	394
2008	2.887	80	2.807	84	1.306	1.417	325
2007	2.273	72	2.201	70	1.045	1.086	224
2006	1.870	72	1.798	66	937	795	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Nghệ An							
2011	5.115	107	5.008	117	1.968	2.923	769
2010	4.228	103	4.125	105	1.748	2.272	
2009	3.892	93	3.799	87	1.559	2.153	385
2008	3.364	80	3.284	87	1.244	1.953	336
2007	2.533	78	2.455	65	938	1.452	218
2006	1.909	76	1.833	42	711	1.080	
Tỉnh Hà Tĩnh							
2011	2.137	46	2.091	60	841	1.190	281
2010	1.695	42	1.653	55	689	909	
2009	1.367	35	1.332	44	551	737	88
2008	1.108	22	1.086	32	479	575	79
2007	936	18	918	32	405	481	56
2006	844	19	825	23	331	471	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Quảng Bình							
2011	2.129	18	2.111	27	637	1.447	404
2010	2.032	22	2.010	26	620	1.364	
2009	1.736	23	1.713	18	571	1.124	174
2008	1.334	19	1.315	21	416	878	132
2007	1.087	20	1.067	20	379	668	111
2006	907	19	888	19	337	532	
Tỉnh Quảng Trị							
2011	1.575	18	1.557	32	458	1.067	368
2010	1.342	15	1.327	36	401	890	
2009	1.235	14	1.221	28	383	810	154
2008	967	14	953	21	378	554	230
2007	768	14	754	23	289	442	107
2006	640	12	628	18	263	347	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Thừa Thiên - Huế							
2011	3.078	58	3.020	50	795	2.175	829
2010	2.819	61	2.758	41	656	2.061	
2009	2.649	57	2.592	52	541	1.999	310
2008	2.213	46	2.167	47	497	1.623	286
2007	1.681	39	1.642	44	438	1.160	207
2006	1.265	37	1.228	33	353	842	
Thành phố Đà Nẵng							
2011	8.050	171	7.879	177	2.310	5.392	2.207
2010	7.092	165	6.927	139	1.938	4.850	
2009	5.937	136	5.801	108	1.399	4.294	586
2008	4.294	127	4.167	96	1.256	2.815	509
2007	3.978	119	3.859	78	1.147	2.634	475
2006	3.213	107	3.106	69	928	2.109	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Quảng Nam							
2011	2.698	69	2.629	41	900	1.688	555
2010	2.092	66	2.026	40	734	1.252	
2009	1.747	57	1.690	46	627	1.017	256
2008	1.582	56	1.526	41	621	864	319
2007	1.142	47	1.095	32	495	568	227
2006	847	40	807	37	346	424	
Tỉnh Quảng Ngãi							
2011	2.149	28	2.121	33	601	1.487	443
2010	2.451	27	2.424	26	525	1.873	
2009	2.306	22	2.284	21	422	1.841	159
2008	1.889	26	1.863	17	376	1.470	112
2007	1.007	20	987	21	371	595	107
2006	900	21	879	13	302	564	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bình Định							
2011	2.943	75	2.868	84	1.085	1.699	827
2010	2.768	72	2.696	81	992	1.623	
2009	2.509	73	2.436	66	928	1.442	401
2008	2.159	80	2.079	67	831	1.181	353
2007	1.840	83	1.757	59	741	957	276
2006	1.503	78	1.425	54	570	801	
Tỉnh Phú Yên							
2011	1.322	24	1.298	36	406	856	363
2010	1.039	32	1.007	24	371	612	
2009	924	30	894	23	353	518	257
2008	837	23	814	22	336	456	230
2007	706	19	687	19	306	362	101
2006	613	16	597	17	239	341	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Khánh Hòa							
2011	3.902	102	3.800	91	1.261	2.448	1.140
2010	3.701	97	3.604	76	1.121	2.407	
2009	3.301	88	3.213	66	1.040	2.107	602
2008	2.908	96	2.812	57	919	1.836	518
2007	2.444	85	2.359	63	811	1.485	433
2006	2.103	86	2.017	59	690	1.268	
Tỉnh Ninh Thuận							
2011	915	14	901	27	264	610	212
2010	765	14	751	25	256	470	
2009	643	14	629	28	256	345	152
2008	544	12	532	21	199	312	137
2007	414	12	402	19	166	217	109
2006	373	9	364	16	138	210	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bình Thuận							
2011	2.130	67	2.063	48	605	1.410	612
2010	1.813	55	1.758	44	572	1.142	
2009	1.480	56	1.424	37	529	858	426
2008	1.248	52	1.196	40	476	680	362
2007	993	44	949	46	395	508	277
2006	843	38	805	39	303	463	
4. Tây Nguyên							
2011	8.532	172	8.360	135	2.763	5.462	2.099
2010	7.282	173	7.109	144	2.359	4.606	
2009	6.909	159	6.750	134	2.150	4.466	1.099
2008	6.181	146	6.035	145	1.818	4.072	931
2007	4.315	137	4.178	114	1.611	2.453	791
2006	3.770	143	3.627	93	1.329	2.205	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Kon Tum							
2011	1.048	17	1.031	17	361	653	280
2010	845	21	824	22	317	485	
2009	712	11	701	24	299	378	185
2008	558	11	547	24	259	264	148
2007	467	10	457	20	240	197	129
2006	347	14	333	8	188	137	
Tỉnh Gia Lai							
2011	1.937	51	1.886	28	653	1.205	477
2010	1.630	41	1.589	45	586	958	
2009	1.713	41	1.672	37	489	1.146	215
2008	1.650	40	1.610	34	395	1.181	163
2007	755	41	714	29	336	349	127
2006	797	39	758	24	330	404	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Đắk Lắk							
2011	2.684	61	2.623	51	861	1.711	585
2010	2.404	66	2.338	49	715	1.574	
2009	2.194	62	2.132	39	679	1.414	252
2008	1.898	57	1.841	49	565	1.227	213
2007	1.382	53	1.329	31	476	822	154
2006	1.099	54	1.045	35	394	616	
Tỉnh Đắk Nông							
2011	656	5	651	8	205	438	127
2010	538	5	533	9	188	336	
2009	482	5	477	7	165	305	109
2008	379	5	374	7	143	224	94
2007	330	4	326	7	126	193	86
2006	291	3	288	4	90	194	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Lâm Đồng							
2011	2.207	38	2.169	31	683	1.455	630
2010	1.865	40	1.825	19	553	1.253	
2009	1.808	40	1.768	27	518	1.223	338
2008	1.696	33	1.663	31	456	1.176	313
2007	1.381	29	1.352	27	433	892	295
2006	1.236	33	1.203	22	327	854	
5. Đông Nam Bộ							
2011	128.590	3.082	125.508	2.416	30.372	92.720	37.105
2010	117.008	2.846	114.162	2.067	29.288	82.807	
2009	96.658	2.395	94.263	1.679	21.864	70.720	7.088
2008	73.277	2.265	71.012	1.474	21.445	48.093	5.761
2007	56.502	2.244	54.258	1.429	15.200	37.629	7.267
2006	46.672	2.028	44.644	1.169	13.056	30.419	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bình Phước							
2011	1.811	45	1.766	45	614	1.107	506
2010	1.351	33	1.318	41	445	832	
2009	1.169	25	1.144	30	337	777	152
2008	1.040	24	1.016	33	272	711	134
2007	813	19	794	21	232	541	106
2006	632	19	613	13	174	426	
Tỉnh Tây Ninh							
2011	2.040	74	1.966	46	572	1.348	645
2010	1.894	68	1.826	39	442	1.345	
2009	1.751	67	1.684	30	415	1.239	191
2008	1.546	64	1.482	34	348	1.100	151
2007	1.169	59	1.110	28	293	789	139
2006	1.007	52	955	27	250	678	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bình Dương							
2011	8.600	557	8.043	330	3.632	4.081	2.342
2010	7.368	522	6.846	325	3.108	3.413	
2009	6.318	487	5.831	286	2.959	2.586	1.085
2008	5.250	461	4.789	275	2.629	1.885	984
2007	4.329	431	3.898	228	2.208	1.462	807
2006	3.543	379	3.164	170	1.834	1.160	
Tỉnh Đồng Nai							
2011	7.944	372	7.572	220	2.554	4.798	1.984
2010	7.288	340	6.948	194	2.249	4.505	
2009	6.948	319	6.629	176	2.023	4.430	797
2008	5.962	303	5.659	159	1.834	3.666	611
2007	3.989	283	3.706	128	1.430	2.148	520
2006	3.453	257	3.196	102	1.239	1.855	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu							
2011	3.896	145	3.751	103	1.133	2.515	982
2010	3.270	126	3.144	81	1.313	1.750	
2009	2.772	113	2.659	72	840	1.747	358
2008	1.386	100	1.286	56	519	711	200
2007	1.435	87	1.348	50	578	720	199
2006	1.455	76	1.379	44	466	869	
Thành phố Hồ Chí Minh							
2011	104.299	1.889	102.410	1.672	21.867	78.871	30.646
2010	95.837	1.757	94.080	1.387	21.731	70.962	
2009	77.700	1.384	76.316	1.085	15.290	59.941	4.505
2008	58.093	1.313	56.780	917	15.843	40.020	3.681
2007	44.767	1.365	43.402	974	10.459	31.969	5.496
2006	36.582	1.245	35.337	813	9.093	25.431	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
6. Đồng bằng sông Cửu Long							
2011	27.210	503	26.707	367	7.631	18.709	7.316
2010	23.284	463	22.821	342	6.587	15.892	
2009	22.142	432	21.710	289	6.100	15.321	3.180
2008	20.371	392	19.979	251	5.301	14.427	3.001
2007	17.114	330	16.784	230	4.540	12.014	2.194
2006	14.810	288	14.522	192	4.048	10.282	
Tỉnh Long An							
2011	3.236	101	3.135	77	1.232	1.826	843
2010	2.947	91	2.856	70	916	1.870	
2009	2.741	83	2.658	58	815	1.785	341
2008	2.416	74	2.342	50	619	1.673	267
2007	1.947	60	1.887	42	488	1.357	221
2006	1.579	47	1.532	38	384	1.110	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Tiền Giang							
2011	2.813	63	2.750	38	878	1.834	804
2010	2.447	56	2.391	36	785	1.570	
2009	2.252	50	2.202	37	701	1.464	359
2008	2.157	44	2.113	27	632	1.454	364
2007	1.935	34	1.901	28	563	1.310	287
2006	1.672	32	1.640	24	533	1.083	
Tỉnh Bến Tre							
2011	1.707	35	1.672	21	542	1.109	498
2010	1.509	24	1.485	17	466	1.002	
2009	1.489	23	1.466	14	474	978	237
2008	1.466	18	1.448	14	392	1.042	237
2007	1.190	17	1.173	12	355	806	203
2006	1.002	11	991	9	280	702	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Trà Vinh							
2011	1.025	16	1.009	17	276	716	286
2010	788	15	773	19	241	513	
2009	687	9	678	23	224	431	207
2008	606	13	593	17	185	391	182
2007	594	13	581	12	161	408	77
2006	546	11	535	10	132	393	
Tỉnh Vĩnh Long							
2011	1.539	25	1.514	25	493	996	412
2010	1.327	27	1.300	27	425	848	
2009	1.190	26	1.164	19	390	755	193
2008	1.233	22	1.211	27	405	779	220
2007	1.027	18	1.009	23	347	639	156
2006	917	19	898	21	312	565	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Đồng Tháp							
2011	1.713	40	1.673	22	451	1.200	399
2010	1.347	41	1.306	26	464	816	
2009	1.436	33	1.403	13	531	859	119
2008	1.285	30	1.255	14	382	859	115
2007	1.059	22	1.037	18	285	734	99
2006	965	21	944	9	291	644	
Tỉnh An Giang							
2011	2.231	41	2.190	34	509	1.647	621
2010	1.743	38	1.705	20	388	1.297	
2009	1.640	40	1.600	19	351	1.230	190
2008	1.660	39	1.621	20	297	1.304	186
2007	1.350	35	1.315	15	257	1.043	139
2006	1.200	35	1.165	14	206	945	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Kiên Giang							
2011	3.412	31	3.381	29	1.022	2.330	1.054
2010	2.969	32	2.937	28	807	2.102	
2009	2.914	25	2.889	29	734	2.126	374
2008	2.741	28	2.713	21	731	1.961	407
2007	2.436	27	2.409	14	779	1.616	353
2006	2.117	20	2.097	16	696	1.385	
Tỉnh Cần Thơ							
2011	4.302	76	4.226	60	1.052	3.114	1.147
2010	3.463	73	3.390	49	1.020	2.321	
2009	3.331	69	3.262	44	882	2.336	515
2008	2.987	69	2.918	28	820	2.070	427
2007	2.004	53	1.951	33	645	1.273	308
2006	1.823	50	1.773	24	582	1.167	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Hậu Giang							
2011	887	11	876	4	184	688	234
2010	733	10	723	6	135	582	
2009	618	12	606	4	142	460	135
2008	501	9	492	5	123	364	120
2007	416	7	409	3	113	293	98
2006	373	6	367	4	103	260	
Tỉnh Sóc Trăng							
2011	1.297	16	1.281	11	377	893	327
2010	1.234	14	1.220	12	408	800	
2009	1.171	15	1.156	9	403	744	148
2008	755	13	742	7	359	376	140
2007	999	10	989	12	279	698	92
2006	749	9	740	6	236	498	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bạc Liêu							
2011	892	16	876	17	220	639	184
2010	757	12	745	14	194	537	
2009	725	14	711	10	166	535	154
2008	741	8	733	11	153	569	163
2007	678	9	669	8	80	581	53
2006	640	6	634	5	122	507	
Tỉnh Cà Mau							
2011	2.156	32	2.124	12	395	1.717	507
2010	2.020	30	1.990	18	338	1.634	
2009	1.948	33	1.915	10	287	1.618	208
2008	1.823	25	1.798	10	203	1.585	173
2007	1.479	25	1.454	10	188	1.256	108
2006	1.227	21	1.206	12	171	1.023	

**1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa				DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra			
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6	7
7. Không phân vùng							
2011	117	82	35	19	14	2	1
2010	124	103	21	11	10		
2009	139	113	26	13	13		
2008	143	117	26	13	13		
2007	151	125	26	13	13		
2006	157	129	28	15	13		

2. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
A	1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
TỔNG SỐ										
2011	5.060.430	1.728.631	223.641	5.442.949	2.434.518	1.865.484	4.690.675	4.595.046	46.093	177.819
2010	4.394.037	1.506.003	183.684	4.703.162	1.878.866	1.886.859	3.662.303	3.487.307	80.512	181.716
2009	3.872.711	1.295.325	131.658	3.184.482	1.361.099	1.126.212	2.929.216	2.874.167	55.550	126.089
2008	3.347.883	1.116.512	96.385	2.109.517	915.107	850.055	2.645.468	2.549.374	40.660	111.068
2007	2.834.950	966.653	65.415	1.401.678	644.574	520.024	1.486.214	1.452.118	48.437	68.039
2006	2.440.921	820.212	45.567	954.702	419.299	366.333	1.085.819	1.062.924	36.402	44.940
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG										
1. Đồng bằng sông Hồng										
2011	1.689.016	615.751	76.310	1.841.845	720.483	595.482	1.492.628	1.459.730	3.573	48.419
2010	1.293.022	471.058	59.520	1.332.197	472.294	441.006	1.180.612	1.043.635	13.144	49.369
2009	1.177.262	419.085	41.467	980.440	387.907	345.668	687.587	670.047	15.103	37.830
2008	1.017.281	355.454	30.324	692.605	304.131	278.932	736.921	722.706	-74	31.992
2007	843.797	298.332	21.029	395.795	187.933	146.215	399.818	389.331	6.703	16.743
2006	716.491	251.324	12.714	279.736	116.654	100.825	270.721	266.041	2.655	10.788

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
164	Thành phố Hà Nội										
	2011	1.030.061	365.099	50.927	1.343.361	534.349	415.627	939.996	914.515	4.132	31.647
	2010	743.301	269.024	40.637	978.809	340.498	311.592	824.966	692.883	12.306	31.358
	2009	675.053	238.388	27.981	705.611	280.529	236.362	421.630	408.513	11.884	27.616
	2008	576.446	199.594	19.775	502.724	218.181	197.041	501.131	490.079	-2.024	23.639
	2007	398.524	140.602	13.048	242.923	117.718	82.662	204.409	197.751	4.281	9.939
	2006	342.012	118.773	7.295	179.358	69.325	56.313	152.239	148.908	1.629	6.917
	Tỉnh Vĩnh Phúc										
	2011	42.507	15.053	1.607	33.433	16.500	12.267	32.923	32.243	240	1.096
	2010	31.670	10.717	1.022	17.540	8.237	6.565	15.272	15.078	523	628
	2009	28.160	9.499	784	13.277	6.272	5.204	11.996	11.739	270	572
	2008	27.000	8.773	594	11.861	5.817	5.527	12.131	11.957	233	554
	2007	30.145	10.104	550	10.646	5.317	5.230	10.203	10.087	214	380
	2006	24.735	7.976	350	7.257	3.470	3.934	5.921	5.832	74	134

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Ninh										
2011	71.632	27.381	3.868	71.247	24.819	25.092	72.824	72.074	501	2.731
2010	58.012	21.637	1.930	51.411	20.008	19.211	44.569	43.904	499	1.443
2009	49.753	18.150	1.390	32.611	13.721	14.105	30.983	30.258	387	1.006
2008	41.651	14.573	969	26.542	12.332	13.448	21.960	21.466	665	951
2007	37.599	12.912	658	18.545	9.094	8.246	16.524	15.971	689	811
2006	31.357	10.151	442	9.421	4.441	4.280	8.467	8.301	192	359
Tỉnh Quảng Ninh										
2011	64.757	22.293	2.574	46.979	16.264	16.670	58.711	57.979	-637	1.612
2010	48.672	16.361	3.315	28.508	13.007	8.710	36.532	36.091	692	1.794
2009	38.978	12.637	1.190	15.986	7.323	6.220	19.483	19.141	353	753
2008	32.989	10.846	878	11.672	6.257	5.280	22.643	22.437	241	658
2007	35.040	11.765	742	14.779	7.555	4.575	15.441	15.034	330	554
2006	29.677	9.654	539	9.396	5.824	3.305	10.333	10.192	190	394

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hải Dương	2011	81.145	31.123	3.020	49.159	16.472	17.703	50.345	49.542	-260	1.409
	2010	70.531	26.878	2.163	36.692	12.265	15.169	37.360	36.717	-28	1.882
	2009	63.415	24.998	1.612	27.198	9.158	11.336	28.075	27.686	238	882
	2008	52.830	19.740	1.136	18.254	7.093	8.354	20.785	20.563	-23	720
	2007	46.718	17.094	874	14.595	6.052	6.618	16.389	16.091	-18	508
	2006	37.572	13.994	512	9.241	4.089	4.404	10.494	10.436	26	310
	Thành phố Hải Phòng										
Thành phố Hải Phòng	2011	138.346	50.122	5.771	129.817	47.719	42.424	171.933	169.626	525	4.702
	2010	113.354	39.955	4.219	97.487	33.897	31.208	101.673	100.162	847	5.643
	2009	107.261	36.707	3.370	84.775	30.053	27.826	87.460	85.758	1.062	4.162
	2008	98.638	32.918	2.729	60.597	24.426	23.184	85.796	84.715	205	3.502
	2007	88.497	29.541	2.007	43.214	16.983	16.611	58.266	57.401	666	2.545
	2006	76.327	25.135	1.442	32.151	12.782	13.029	43.696	43.100	217	1.539
	Tỉnh Hà Tây										
Tỉnh Hà Tây	2007	49.994	17.466	824	14.841	7.673	5.858	35.536	34.878	291	831
	2006	43.232	15.868	571	9.254	4.673	4.050	12.553	12.500	121	353

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hưng Yên											
	2011	55.183	22.743	2.203	51.910	18.214	19.702	48.485	47.905	-274	3.431
	2010	42.684	17.318	1.497	34.713	10.618	13.054	36.110	35.729	-2.004	3.153
	2009	41.652	16.163	1.209	24.716	8.883	10.770	27.300	27.054	266	1.460
	2008	35.785	14.105	1.563	17.497	8.271	7.271	20.534	20.251	344	802
	2007	28.634	11.056	492	9.830	4.346	3.852	12.398	12.036	105	557
	2006	23.616	9.166	331	6.586	2.705	2.825	9.100	8.971	92	357
Tỉnh Thái Bình											
	2011	59.383	27.148	1.774	29.116	10.110	13.063	30.905	30.360	-184	475
	2010	52.053	21.256	1.298	23.282	8.426	9.988	20.593	20.298	-97	456
	2009	46.823	18.967	1.031	30.628	10.950	14.675	16.680	16.355	119	398
	2008	40.953	16.205	649	12.049	5.730	5.111	12.836	12.379	88	445
	2007	34.193	13.644	466	6.608	3.188	2.956	7.344	6.967	69	210
	2006	30.809	12.672	322	4.408	2.177	2.184	4.463	4.421	55	137

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Nam											
	2011	39.959	16.564	1.277	26.389	10.471	9.445	25.845	25.588	-26	615
	2010	36.317	14.310	994	19.688	8.558	8.078	19.982	19.725	268	628
	2009	33.760	12.392	786	13.712	6.794	6.101	13.750	13.584	240	496
	2008	26.234	9.560	520	8.881	4.914	4.122	10.032	9.952	148	398
	2007	22.088	8.495	311	4.907	2.783	2.574	5.942	5.915	36	154
	2006	18.352	7.078	195	2.885	1.664	1.414	3.728	3.711	24	125
Tỉnh Nam Định											
	2011	63.777	24.048	2.024	37.614	14.659	15.547	29.730	29.199	-506	501
	2010	58.895	21.334	1.423	28.656	11.301	12.446	21.174	20.812	-29	426
	2009	56.280	19.905	1.249	20.811	10.102	8.707	16.629	16.481	180	296
	2008	57.014	19.770	921	14.928	7.919	6.613	12.955	12.844	67	235
	2007	48.148	16.847	651	9.686	5.158	4.888	8.833	8.737	43	140
	2006	38.310	13.939	439	7.054	4.214	3.783	6.770	6.745	37	121

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Ninh Bình										
2011	42.266	14.177	1.264	22.820	10.905	7.941	30.931	30.699	62	199
2010	37.533	12.268	1.021	15.410	5.479	4.986	22.381	22.237	168	1.958
2009	36.127	11.279	865	11.115	4.123	4.361	13.600	13.478	104	187
2008	27.741	9.370	591	7.600	3.190	2.982	16.120	16.062	-17	88
2007	24.217	8.806	406	5.222	2.065	2.147	8.534	8.463	-3	115
2006	20.492	6.918	277	2.725	1.289	1.305	2.957	2.925	-1	42
2. Trung du miền núi phía Bắc										
2011	330.664	102.195	12.262	176.431	71.480	69.447	167.460	165.639	1.821	5.574
2010	303.660	88.455	9.686	129.789	52.234	53.170	122.688	121.081	-1.430	5.029
2009	269.312	74.406	7.474	97.207	40.762	41.417	98.208	96.972	1.003	3.408
2008	228.433	64.220	4.938	63.352	29.679	26.673	72.879	72.035	531	2.314
2007	193.649	55.660	3.369	45.216	21.838	18.978	48.244	47.180	474	1.673
2006	173.007	48.592	2.492	35.082	16.794	15.913	34.207	33.029	150	1.271

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
170	Tỉnh Hà Giang										
	2011	22.143	5.757	894	16.209	4.874	8.666	4.447	4.410	119	420
	2010	21.622	4.671	678	11.001	3.218	5.250	3.509	3.461	139	349
	2009	18.999	3.366	549	7.679	2.441	3.402	2.640	2.606	124	223
	2008	15.600	2.062	349	4.911	1.818	1.616	1.816	1.792	68	164
	2007	11.693	1.885	218	3.359	1.232	864	1.409	1.395	65	99
	2006	8.175	1.422	119	2.523	874	605	1.022	1.013	45	66
	Tỉnh Cao Bằng										
	2011	14.997	3.678	577	7.314	3.502	3.428	5.038	4.964	109	245
	2010	13.202	3.233	506	5.198	2.431	2.503	4.288	4.260	128	184
	2009	12.100	2.597	355	3.666	1.921	1.761	2.778	2.742	23	138
	2008	10.823	2.266	257	2.975	1.628	1.420	2.298	2.278	33	141
	2007	10.479	2.334	194	2.273	1.322	1.073	1.463	1.448	26	63
	2006	10.273	2.046	152	1.928	1.096	908	1.533	1.523	24	90

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
171	Tỉnh Bắc Kạn										
	2011	7.710	2.185	269	5.933	2.797	1.701	3.840	3.766	-2	156
	2010	7.414	1.917	212	3.576	1.501	1.061	2.702	2.690	8	138
	2009	7.046	1.926	153	2.693	1.212	940	2.005	1.987	97	114
	2008	5.536	1.416	95	1.664	950	592	1.283	1.274	33	62
	2007	5.870	1.492	107	1.425	954	633	1.055	1.038	5	48
	2006	6.161	1.638	69	1.104	496	483	771	763	9	34
	Tỉnh Tuyên Quang										
	2011	15.720	4.575	531	5.180	2.114	1.794	7.048	6.989	1.257	235
	2010	16.616	4.643	511	5.463	1.866	2.743	4.408	4.326	124	230
	2009	14.592	3.688	400	3.320	1.306	1.217	3.140	3.110	95	150
	2008	11.100	2.982	270	2.025	938	689	2.516	2.461	56	82
	2007	9.662	2.482	180	1.484	690	478	1.649	1.614	35	87
	2006	8.799	2.194	148	1.189	566	429	1.194	1.184	22	44

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
172	Tỉnh Lào Cai										
	2011	31.043	8.005	1.289	16.560	8.153	6.478	18.484	18.335	356	824
	2010	27.510	6.581	977	10.683	5.330	4.214	9.634	9.472	291	490
	2009	25.153	5.599	779	8.264	3.871	3.439	7.162	7.044	188	367
	2008	20.168	4.514	514	5.378	2.595	2.280	6.273	6.193	75	242
	2007	17.648	3.961	367	3.973	1.822	1.489	4.488	3.862	81	231
	2006	16.706	3.642	280	2.569	1.254	911	2.491	2.471	25	147
	Tỉnh Yên Bái										
	2011	23.000	7.295	835	8.177	4.059	4.206	7.981	7.846	101	315
	2010	21.909	6.874	779	6.680	2.678	3.283	6.366	6.263	65	312
	2009	19.884	6.332	578	4.835	2.148	2.218	4.761	4.666	69	187
	2008	15.760	4.840	289	2.949	1.292	1.409	2.981	2.942	18	124
	2007	13.620	4.574	197	2.049	943	1.016	2.138	2.122	21	90
	2006	11.707	3.852	131	1.664	817	857	1.610	1.589	13	68

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
173	Tỉnh Thái Nguyên										
	2011	40.776	12.602	1.452	23.095	9.270	7.031	35.785	35.526	-70	442
	2010	30.945	8.931	1.000	15.609	5.395	5.206	25.640	25.424	97	335
	2009	26.325	7.263	759	11.691	3.852	4.023	25.645	25.427	147	232
	2008	25.008	7.428	609	8.196	3.676	3.236	19.092	18.971	71	207
	2007	22.417	6.783	399	6.432	2.931	2.707	11.538	11.452	15	135
	2006	18.635	5.378	267	4.738	2.393	2.269	7.014	6.968	-26	97
	Tỉnh Lạng Sơn										
	2011	14.536	4.850	527	9.994	3.722	2.792	10.395	10.273	13	601
	2010	14.043	4.713	433	7.588	2.967	2.280	9.886	9.729	44	497
	2009	12.524	4.323	351	5.694	2.603	2.109	7.136	7.061	13	402
	2008	12.741	4.427	255	4.013	2.099	1.621	5.667	5.599	8	346
	2007	9.919	3.614	167	2.865	1.552	1.267	3.321	3.278	37	202
	2006	9.819	3.535	128	2.379	1.478	1.192	2.465	2.449	20	152

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
174	Tỉnh Bắc Giang										
	2011	33.934	13.812	1.071	18.625	7.915	6.567	18.898	18.707	51	420
	2010	27.593	10.513	790	13.490	5.331	4.789	12.802	12.647	69	395
	2009	25.357	9.265	591	10.328	4.359	4.236	10.070	9.942	82	308
	2008	21.826	8.404	417	6.252	2.949	2.806	6.532	6.480	39	144
	2007	17.647	6.656	283	4.072	2.084	1.724	4.914	4.861	15	119
	2006	15.332	5.478	192	3.054	1.541	1.287	3.756	3.737	20	68
	Tỉnh Phú Thọ										
	2011	56.719	20.910	2.002	24.808	8.976	9.619	28.670	28.284	-24	1.088
	2010	51.745	18.188	1.483	19.207	7.603	7.966	20.896	20.658	162	858
	2009	45.416	15.473	1.147	14.617	5.913	6.347	16.055	15.769	103	585
	2008	40.138	14.023	785	10.798	4.541	5.042	13.155	12.887	21	417
	2007	32.615	11.186	505	7.375	3.177	3.385	8.861	8.776	23	297
	2006	29.731	10.128	386	6.543	2.901	3.411	6.213	6.171	-25	266

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
175	Tỉnh Điện Biên										
	2011	18.385	3.675	816	7.096	3.003	2.646	4.545	4.495	118	112
	2010	16.480	3.404	642	5.075	2.230	1.834	3.861	3.811	90	114
	2009	15.022	2.720	510	4.079	1.915	1.479	3.082	3.044	85	121
	2008	11.682	2.355	296	2.824	1.677	879	1.912	1.891	27	71
	2007	10.059	2.074	211	2.363	1.442	862	1.368	1.352	17	61
	2006	9.506	2.015	167	1.929	949	786	1.154	1.146	12	59
	Tỉnh Lai Châu										
	2011	10.160	2.265	452	5.681	2.773	2.069	3.114	3.020	-59	141
	2010	10.832	2.241	322	4.682	2.456	1.816	2.629	2.582	48	178
	2009	8.980	1.908	225	3.387	2.127	1.276	1.673	1.655	21	100
	2008	7.818	1.580	151	1.996	1.306	612	1.159	1.146	17	65
	2007	5.672	1.279	95	1.152	699	417	840	836	10	54
	2006	4.734	948	68	677	346	282	583	578	5	38

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Sơn La											
2011		16.961	4.399	654	12.309	4.111	6.502	7.963	7.886	-60	240
2010		18.034	4.407	599	10.192	3.835	5.080	8.310	8.246	112	251
2009		16.620	3.734	530	8.160	3.694	4.315	6.377	6.306	76	227
2008		14.695	3.319	341	5.291	2.319	2.659	4.168	4.136	70	115
2007		12.531	2.836	246	3.495	1.566	1.748	2.697	2.666	32	111
2006		11.645	2.643	217	2.849	1.119	1.542	2.734	1.780	0	75
Tỉnh Hòa Bình											
2011		24.580	8.187	894	15.450	6.211	5.949	11.253	11.137	-88	335
2010		25.715	8.139	754	11.345	5.394	5.142	7.758	7.514	-2.807	699
2009		21.294	6.212	547	8.793	3.399	4.653	5.684	5.614	-120	256
2008		15.538	4.604	308	4.080	1.890	1.814	4.028	3.983	-5	134
2007		13.817	4.504	200	2.900	1.425	1.315	2.504	2.479	92	77
2006		11.784	3.673	167	1.937	965	952	1.667	1.656	5	67

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2011	743.331	234.640	25.494	387.389	160.408	159.608	404.059	397.776	2.184	12.451
2010	658.620	203.627	19.602	299.435	129.025	119.624	297.748	292.577	4.365	12.164
2009	586.369	179.534	14.968	213.073	98.154	81.575	226.315	222.411	3.374	8.935
2008	513.614	155.503	10.842	149.465	72.948	63.432	187.932	185.055	2.598	6.957
2007	437.629	133.796	7.678	103.859	49.973	41.630	136.380	134.053	2.154	4.800
2006	371.732	111.247	5.571	72.625	36.002	31.534	99.438	98.491	1.147	3.476
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	91.593	29.159	2.637	34.420	15.120	12.457	37.941	37.503	300	777
2010	85.040	26.452	2.312	26.048	11.027	9.568	28.411	28.105	400	658
2009	76.157	23.153	1.757	21.314	9.161	6.754	21.832	21.638	358	648
2008	68.818	20.898	1.272	13.013	6.739	5.703	18.571	18.516	259	486
2007	55.379	16.758	851	9.363	4.767	3.700	12.211	12.119	163	327
2006	51.166	14.702	652	6.580	3.238	2.504	8.714	8.686	61	266

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Nghệ An											
2011		99.339	29.864	3.532	48.584	20.488	18.636	45.462	44.787	-212	2.334
2010		85.172	24.712	2.506	36.569	14.227	15.525	33.002	32.522	64	2.161
2009		77.793	22.568	1.990	26.787	12.331	10.997	26.267	25.824	56	882
2008		66.472	19.456	1.364	17.320	8.252	7.022	21.311	20.622	207	714
2007		50.996	15.351	877	10.894	5.183	4.320	15.425	15.127	200	458
2006		39.881	12.768	572	6.968	3.570	2.864	10.942	10.668	148	534
Tỉnh Hà Tĩnh											
2011		43.042	12.601	1.454	23.182	11.386	8.735	16.924	16.748	22	656
2010		37.932	10.380	1.093	20.674	11.266	8.485	14.584	13.585	131	636
2009		30.479	8.026	791	11.357	4.815	5.133	8.891	8.778	76	420
2008		24.537	6.376	514	6.826	3.447	3.023	6.970	6.897	63	312
2007		20.150	5.260	310	4.182	2.352	1.841	4.805	4.775	57	231
2006		16.943	4.594	234	2.974	1.765	1.329	2.988	2.963	41	149

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
179	Tỉnh Quảng Bình										
	2011	30.606	9.648	992	18.821	8.051	7.953	18.720	18.482	-82	487
	2010	29.756	9.108	849	15.507	7.230	5.496	16.100	16.012	101	414
	2009	25.693	7.637	601	9.682	4.191	4.185	8.144	8.061	1	333
	2008	20.707	6.278	414	7.140	3.176	3.164	8.469	8.387	6	265
	2007	18.108	5.090	306	5.315	2.495	2.517	5.570	5.314	35	170
	2006	16.180	4.527	204	3.653	1.974	1.820	4.130	4.090	28	131
	Tỉnh Quảng Trị										
	2011	23.867	6.873	816	13.579	5.902	4.391	20.613	20.481	195	682
	2010	22.740	6.302	671	10.169	4.197	3.796	12.650	12.551	140	577
	2009	20.882	5.732	541	7.994	3.626	3.121	9.539	9.455	99	533
	2008	18.615	4.538	402	6.810	3.866	3.561	6.965	6.907	51	268
	2007	15.704	3.844	292	4.429	2.334	2.074	5.163	5.086	61	294
	2006	14.702	3.248	214	3.533	1.318	1.750	3.983	3.953	-24	168

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	42.144	14.306	1.317	20.962	9.053	8.819	23.785	23.287	510	796
2010	36.994	11.526	1.014	14.668	6.889	7.371	14.706	14.331	619	757
2009	34.915	11.754	817	11.696	6.549	5.977	12.098	11.965	362	554
2008	31.514	10.535	622	8.936	4.950	3.989	10.661	10.542	200	380
2007	26.917	8.542	455	5.509	2.914	2.477	7.779	7.690	150	265
2006	21.622	6.644	309	3.902	2.058	1.823	5.920	5.857	73	63
Thành phố Đà Nẵng										
2011	126.238	36.327	4.967	81.862	28.562	34.912	75.127	73.331	-240	1.127
2010	104.955	31.086	3.570	48.830	18.632	15.601	51.763	50.577	648	1.613
2009	86.201	24.245	2.492	32.247	13.411	9.134	38.890	37.721	176	1.360
2008	70.349	20.417	1.664	21.802	9.152	8.217	32.362	31.650	97	1.252
2007	66.475	20.474	1.348	19.363	7.985	6.670	25.896	25.076	325	1.015
2006	55.983	16.188	977	11.840	4.900	3.956	17.764	17.617	74	631

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Nam										
2011	48.922	16.691	1.504	25.220	9.360	13.158	21.070	20.728	354	1.024
2010	39.382	13.349	1.074	20.488	6.902	7.067	16.361	16.173	556	1.060
2009	35.331	12.243	860	13.573	5.389	4.336	12.294	12.080	435	820
2008	33.156	11.326	640	12.271	5.204	4.776	9.640	9.512	512	661
2007	27.583	10.104	426	7.278	3.334	2.641	5.979	5.914	112	320
2006	21.800	7.704	318	5.512	2.700	2.481	4.973	4.927	155	235
Tỉnh Quảng Ngãi										
2011	30.376	9.271	1.191	18.582	8.719	8.498	20.229	20.054	47	716
2010	31.691	9.461	1.018	20.259	10.649	9.683	15.501	15.349	215	526
2009	28.750	8.940	781	11.751	5.813	4.152	9.440	9.308	170	614
2008	25.267	7.238	582	8.715	5.177	4.264	9.277	9.178	97	347
2007	19.310	5.733	339	4.388	2.061	1.620	6.058	6.014	82	185
2006	14.288	3.790	229	4.479	2.891	2.569	4.368	4.325	55	124

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
182	Tỉnh Bình Định										
	2011	69.313	23.024	2.358	31.928	13.575	11.673	40.653	40.007	740	1.329
	2010	62.785	20.378	1.873	28.453	13.397	11.378	30.229	29.728	688	1.125
	2009	58.289	18.059	1.466	22.323	10.930	8.984	24.646	24.159	550	895
	2008	53.421	15.405	1.160	15.546	7.669	6.442	19.000	18.676	590	676
	2007	45.988	13.088	833	9.354	4.532	3.491	12.747	12.589	300	388
	2006	40.865	11.715	652	6.939	3.171	2.897	9.512	9.436	98	367
	Tỉnh Phú Yên										
	2011	23.688	8.832	730	13.749	5.424	7.311	13.648	13.435	23	458
	2010	19.406	6.787	521	13.274	4.696	6.888	10.196	10.068	100	882
	2009	19.318	6.409	398	6.949	2.986	2.927	8.182	8.052	60	337
	2008	18.250	5.808	338	5.872	2.949	2.408	7.041	6.943	59	316
	2007	15.770	4.958	249	4.560	2.467	2.014	5.151	5.082	111	350
	2006	13.762	3.871	181	2.910	1.559	1.421	3.220	3.196	63	189

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	67.644	21.890	2.249	28.442	11.481	11.270	36.123	35.618	92	878
2010	60.276	19.510	1.795	25.748	10.283	10.604	27.591	27.170	22	855
2009	54.506	17.684	1.444	23.130	11.325	9.469	25.359	24.891	456	815
2008	49.425	15.864	1.154	15.449	6.601	6.386	20.320	20.002	79	641
2007	46.744	15.216	864	11.866	5.350	4.872	16.707	16.458	336	390
2006	40.824	13.741	653	7.741	3.597	3.415	13.561	13.476	204	275
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	14.083	4.223	561	8.990	4.436	4.315	9.371	9.258	15	214
2010	13.373	4.168	447	6.930	3.299	3.304	7.696	7.625	55	193
2009	12.568	3.821	339	5.679	2.799	2.934	6.024	5.952	42	170
2008	9.682	3.003	223	3.060	1.905	1.439	5.098	5.045	107	115
2007	7.893	2.051	178	2.410	1.569	1.229	3.595	3.550	52	87
2006	7.335	1.938	134	2.024	1.285	1.034	2.978	2.961	47	75

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Thuận										
2011	32.476	11.931	1.187	19.069	8.849	7.481	24.392	24.057	419	973
2010	29.118	10.408	861	11.817	6.331	4.859	18.958	18.779	626	706
2009	25.487	9.263	691	8.591	4.827	3.472	14.708	14.526	533	555
2008	23.401	8.361	493	6.705	3.861	3.037	12.244	12.177	270	524
2007	20.612	7.327	351	4.950	2.629	2.165	9.294	9.258	170	318
2006	16.381	5.817	241	3.569	1.975	1.671	6.384	6.335	125	268
4. Tây Nguyên										
2011	142.175	40.774	5.478	105.417	47.511	46.196	124.557	123.096	629	3.881
2010	128.887	36.415	4.526	92.458	40.299	37.205	82.855	81.734	1.364	3.490
2009	122.353	34.030	3.623	77.707	29.894	31.881	129.544	128.337	-82	2.630
2008	110.511	31.904	2.720	45.878	21.971	19.617	73.346	72.658	653	2.395
2007	91.568	26.166	1.895	31.806	14.293	14.320	54.541	53.800	558	1.708
2006	79.117	22.635	1.412	24.101	9.870	10.915	37.764	37.396	175	1.237

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kon Tum											
2011		19.116	4.985	784	12.453	5.800	3.667	9.988	9.802	273	464
2010		17.416	4.183	613	9.574	4.336	2.812	7.364	7.235	335	424
2009		16.164	3.499	495	6.974	2.987	2.195	6.152	6.069	220	243
2008		14.508	3.228	385	4.638	2.227	1.611	4.787	4.773	88	194
2007		13.633	2.866	299	3.516	1.479	1.004	3.315	3.275	87	161
2006		10.669	2.343	206	2.009	814	702	2.148	2.138	8	76
Tỉnh Gia Lai											
2011		32.895	8.632	1.341	35.282	15.549	17.289	31.131	30.698	363	912
2010		33.797	9.360	1.209	41.814	18.121	19.772	19.706	19.186	646	837
2009		30.448	7.764	907	20.096	8.293	8.117	14.735	14.251	283	635
2008		26.946	7.097	640	15.561	7.047	7.938	18.004	17.805	77	598
2007		18.886	4.658	413	11.238	4.258	6.461	10.310	10.206	151	281
2006		18.273	4.731	353	10.347	3.117	5.352	8.811	8.608	109	327

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đắk Lắk											
	2011	43.997	11.434	1.655	24.614	11.189	8.328	47.591	47.055	19	1.697
	2010	38.694	9.454	1.326	20.282	8.497	6.626	29.564	29.308	284	1.185
	2009	36.575	8.561	1.090	31.087	10.088	13.005	88.680	88.236	143	1.004
	2008	33.769	8.402	864	13.717	6.525	4.856	33.119	32.844	495	980
	2007	27.281	6.615	582	8.000	3.658	2.879	23.569	23.094	282	672
	2006	23.275	5.039	400	5.417	2.439	1.897	14.691	14.597	79	420
Tỉnh Đắk Nông											
	2011	10.863	2.899	361	13.337	6.047	8.805	10.396	10.342	135	359
	2010	8.988	2.480	264	4.719	2.144	1.620	6.741	6.724	101	291
	2009	9.110	2.587	243	5.317	1.971	2.087	5.987	5.954	63	234
	2008	7.435	2.155	155	2.741	1.092	959	3.967	3.959	79	174
	2007	6.355	1.881	118	1.732	993	651	3.537	3.522	34	126
	2006	5.545	1.765	80	1.410	754	586	2.485	2.477	24	112

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	35.304	12.824	1.337	19.732	8.925	8.106	25.452	25.199	-159	449
2010	29.992	10.938	1.115	16.068	7.201	6.375	19.480	19.282	-2	753
2009	30.056	11.619	889	14.233	6.555	6.477	13.991	13.826	-791	514
2008	27.853	11.022	676	9.220	5.080	4.252	13.469	13.277	-86	449
2007	25.413	10.146	483	7.320	3.905	3.326	13.810	13.702	4	468
2006	21.355	8.757	373	4.917	2.746	2.377	9.629	9.577	-44	304
5. Đông Nam Bộ										
2011	1.756.210	621.018	89.621	2.599.694	1.295.510	883.213	2.007.419	1.959.916	27.834	81.995
2010	1.659.408	611.040	80.090	2.590.940	1.087.899	1.149.910	1.612.045	1.586.401	52.547	94.162
2009	1.389.162	502.099	53.973	1.628.457	724.221	563.129	1.515.089	1.487.033	27.306	59.616
2008	1.191.620	432.569	41.633	1.037.975	425.294	422.511	1.346.261	1.270.908	30.480	57.211
2007	1.022.431	386.313	27.094	738.167	326.845	272.210	680.399	662.125	33.736	35.328
2006	882.828	330.474	20.135	485.093	209.496	187.573	509.900	495.140	28.796	21.527

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Phước											
	2011	39.830	16.756	1.375	24.698	11.416	8.810	37.836	37.479	201	1.290
	2010	30.186	13.523	1.003	17.760	7.378	7.453	23.285	23.062	625	1.148
	2009	24.829	10.898	698	13.515	6.350	6.981	15.336	15.166	217	672
	2008	19.875	8.621	519	10.104	4.863	5.632	14.410	14.348	193	504
	2007	16.347	7.121	316	3.785	1.958	1.315	9.479	9.458	85	292
	2006	11.883	4.514	203	2.452	1.362	934	6.430	6.385	37	199
Tỉnh Tây Ninh											
	2011	35.824	13.005	1.442	26.132	12.305	10.434	48.802	48.371	311	1.282
	2010	31.115	11.544	1.217	22.161	10.638	8.757	35.466	35.155	38	945
	2009	28.181	10.093	805	17.402	9.134	7.196	27.305	27.095	502	689
	2008	25.837	9.401	623	12.368	6.581	5.654	23.365	23.187	145	337
	2007	20.868	7.621	445	7.821	4.572	3.695	14.231	14.147	130	244
	2006	20.049	7.768	326	6.798	4.279	3.650	12.376	12.308	85	261

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
189	Tỉnh Bình Dương										
	2011	257.996	98.746	12.809	187.271	73.504	69.940	245.123	239.354	3.395	9.815
	2010	235.371	89.665	9.524	158.851	59.905	59.465	180.461	177.247	3.438	8.961
	2009	220.332	83.685	7.589	131.526	51.702	56.905	131.948	129.310	3.376	6.618
	2008	204.804	76.480	6.365	99.494	39.420	44.165	121.934	119.743	2.204	5.045
	2007	175.648	67.337	4.226	75.408	30.958	33.185	82.488	79.942	2.553	4.449
	2006	143.214	55.383	2.989	48.593	20.991	22.017	54.317	53.408	632	3.057
	Tỉnh Đồng Nai										
	2011	164.098	54.693	8.226	150.231	64.237	54.200	216.953	213.770	6.376	10.600
	2010	148.897	48.673	6.510	128.192	56.930	47.524	160.371	157.728	4.034	10.290
	2009	139.115	46.362	5.174	98.472	46.494	38.039	117.306	113.885	4.192	6.063
	2008	130.760	43.428	3.954	75.761	36.085	30.171	110.564	108.660	-532	5.599
	2007	105.209	35.786	2.772	54.634	24.692	22.746	78.388	77.388	2.280	3.764
	2006	91.684	31.512	2.109	42.926	20.179	18.292	54.624	53.951	1.232	2.425

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	67.108	22.532	4.364	187.712	115.200	121.872	119.173	117.243	13.271	14.229
2010	57.450	18.147	6.281	196.652	115.987	122.506	85.598	84.210	12.848	14.639
2009	47.898	15.380	2.152	162.837	97.138	111.588	80.974	79.758	6.684	9.241
2008	30.210	9.984	1.408	95.473	59.483	69.029	77.796	77.002	25.188	13.205
2007	33.711	11.392	1.054	77.549	48.649	54.615	55.793	54.843	17.533	2.120
2006	30.458	10.178	845	65.296	40.181	48.862	56.992	48.840	21.165	2.199
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	1.191.354	415.286	61.404	2.023.650	1.018.848	617.956	1.339.532	1.303.699	4.281	44.779
2010	1.156.389	429.488	55.556	2.067.324	837.060	904.205	1.126.864	1.109.000	31.564	58.178
2009	928.807	335.681	37.555	1.204.704	513.402	342.419	1.142.220	1.121.819	12.334	36.333
2008	780.134	284.655	28.765	744.775	278.863	267.861	998.192	927.968	3.280	32.521
2007	670.648	257.056	18.281	518.970	216.016	156.655	440.020	426.346	11.155	24.459
2006	585.540	221.119	13.663	319.029	122.504	93.818	325.161	320.248	5.644	13.387

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
2011	394.659	112.895	14.079	323.884	136.201	109.548	490.445	484.957	9.656	25.171
2010	346.905	94.244	10.039	254.212	96.021	84.996	364.466	360.039	10.437	17.434
2009	323.917	84.855	9.952	183.630	79.063	61.590	270.321	267.271	8.765	13.599
2008	282.088	75.546	5.754	116.718	60.110	38.041	226.212	224.151	6.400	10.133
2007	241.540	65.070	4.203	83.805	42.854	25.938	165.177	164.027	4.750	7.729
2006	212.873	54.544	3.106	55.339	29.688	18.880	132.169	131.227	3.397	6.578
Tỉnh Long An										
2011	75.332	27.468	3.068	87.072	37.960	35.745	68.824	67.364	1.432	3.323
2010	61.420	22.010	2.040	59.360	21.163	21.910	44.479	43.667	1.643	2.841
2009	55.670	19.010	2.963	40.990	19.238	13.867	28.758	27.932	1.769	1.886
2008	42.959	14.426	1.155	30.357	14.749	10.935	27.873	27.411	1.317	1.431
2007	34.407	12.697	734	14.539	7.034	4.759	18.235	17.898	898	1.099
2006	29.024	10.754	502	8.426	4.431	3.112	12.726	12.647	354	790

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
192	Tỉnh Tiền Giang										
	2011	46.471	13.362	1.372	21.832	11.217	6.267	40.632	40.225	387	998
	2010	42.027	11.522	983	16.699	8.411	4.801	33.901	33.571	413	940
	2009	38.222	9.583	861	11.943	5.977	4.005	23.666	23.513	278	894
	2008	34.650	8.842	581	7.862	4.600	2.665	20.810	20.730	267	581
	2007	31.222	7.901	439	6.030	3.150	2.406	16.212	16.131	294	425
	2006	27.965	6.709	345	4.535	2.312	1.898	13.315	13.272	244	351
	Tỉnh Bến Tre										
	2011	23.649	7.097	886	8.652	4.532	3.010	22.542	22.340	616	813
	2010	20.560	6.068	652	7.706	3.974	3.007	15.491	15.370	495	1.111
	2009	20.455	6.031	487	6.019	3.303	2.502	12.140	12.010	532	770
	2008	18.076	5.862	331	4.170	2.512	1.776	10.269	10.181	467	651
	2007	16.135	4.897	245	3.795	2.145	1.480	9.001	8.949	284	547
	2006	13.677	3.968	187	2.956	1.544	1.183	7.254	7.234	270	506

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
193	Tỉnh Trà Vinh										
	2011	14.213	4.851	440	8.211	4.367	2.678	11.631	11.515	315	444
	2010	11.562	3.239	300	5.951	3.002	1.879	9.940	9.882	306	396
	2009	11.964	3.476	263	5.589	2.681	1.745	9.162	9.079	334	325
	2008	9.211	2.393	149	2.905	1.839	1.120	6.539	6.488	184	253
	2007	7.848	2.048	118	2.280	1.458	901	5.526	5.493	140	108
	2006	6.926	1.524	97	1.924	1.260	799	4.724	4.662	117	242
	Tỉnh Vĩnh Long										
	2011	25.285	6.868	816	15.203	6.784	4.803	26.047	25.688	754	1.355
	2010	23.034	6.858	627	14.346	5.187	4.131	22.056	21.196	-181	1.185
	2009	21.135	5.468	523	10.017	4.131	2.942	18.228	17.930	604	1.040
	2008	22.471	6.608	417	7.162	3.217	2.454	14.864	14.561	251	926
	2007	19.487	6.135	342	5.638	2.782	2.043	8.819	8.748	314	654
	2006	17.629	5.559	232	4.001	2.256	1.493	6.727	6.635	263	364

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đồng Tháp											
	2011	22.296	5.053	746	17.328	7.596	4.024	44.381	44.100	736	1.551
	2010	22.385	4.727	626	14.382	6.203	3.924	30.261	30.057	742	1.055
	2009	20.381	4.347	520	13.438	5.325	3.429	21.092	20.930	550	1.700
	2008	16.704	3.642	364	6.354	2.872	1.437	19.505	19.372	316	969
	2007	15.365	3.662	286	5.947	2.533	1.383	14.965	14.901	300	603
	2006	13.703	2.982	193	3.695	1.777	909	10.379	10.300	271	680
Tỉnh An Giang											
	2011	24.241	6.746	807	20.662	9.492	5.331	43.667	43.316	665	1.803
	2010	19.139	5.507	578	20.622	7.275	4.822	40.316	39.924	1.057	1.589
	2009	18.226	5.036	474	11.242	5.383	2.925	22.211	22.011	592	1.181
	2008	16.506	4.652	340	8.337	4.253	2.270	25.421	25.303	583	1.115
	2007	14.119	3.979	256	6.474	3.296	1.714	20.065	20.018	489	949
	2006	12.436	3.356	190	5.023	2.307	1.265	14.662	14.621	278	664

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
195	Tỉnh Kiên Giang										
	2011	48.403	10.002	1.753	20.589	12.168	7.754	41.903	41.575	1.418	1.419
	2010	43.046	8.067	1.238	14.103	7.945	5.239	29.861	29.614	1.269	1.177
	2009	41.114	8.131	1.056	13.357	7.887	4.712	24.591	24.367	1.006	902
	2008	36.532	6.714	771	8.857	5.293	3.505	22.391	22.264	947	823
	2007	32.327	5.529	579	7.785	5.789	3.452	14.944	14.869	590	576
	2006	30.442	5.139	479	5.336	3.198	2.474	12.718	12.664	430	583
	Tỉnh Cần Thơ										
	2011	53.934	14.779	1.983	58.360	22.345	14.867	89.804	88.633	691	8.710
	2010	48.804	12.588	1.557	47.435	17.237	10.751	66.466	65.499	2.083	3.309
	2009	46.879	11.560	1.553	30.571	12.215	8.101	56.644	55.874	1.387	2.311
	2008	41.493	10.495	877	20.658	8.976	5.488	33.190	32.719	861	1.627
	2007	32.758	8.561	604	14.067	7.050	3.688	23.826	23.626	681	1.000
	2006	28.395	7.088	464	10.993	5.408	2.914	22.426	22.036	435	848

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hậu Giang										
2011	9.477	2.314	321	8.720	3.712	2.373	11.421	11.313	4	483
2010	7.970	1.770	206	6.040	2.469	1.560	8.566	8.488	288	365
2009	7.386	1.797	181	4.401	1.898	1.049	6.278	6.202	293	334
2008	6.569	1.993	87	2.681	1.547	601	4.831	4.817	112	196
2007	5.338	1.380	60	1.820	914	427	3.485	3.474	94	184
2006	4.418	981	48	1.288	678	331	2.621	2.619	99	171
Tỉnh Sóc Trăng										
2011	16.389	4.062	465	10.148	5.546	3.388	17.679	17.578	342	880
2010	17.616	3.890	399	9.697	5.347	2.994	14.487	14.403	464	941
2009	16.488	3.551	381	7.321	4.235	2.320	11.883	11.835	272	591
2008	13.796	2.679	236	8.022	4.037	2.671	18.550	18.452	258	469
2007	13.528	2.733	202	9.646	3.189	1.561	7.913	7.881	226	474
2006	10.600	2.028	122	2.394	1.567	851	8.480	8.465	222	488

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bạc Liêu											
	2011	13.811	4.674	512	7.131	4.078	2.361	14.379	14.227	977	852
	2010	10.398	2.993	234	4.122	2.786	1.788	8.200	8.074	743	414
	2009	8.873	2.459	184	2.407	2.027	1.073	7.086	7.079	438	472
	2008	8.702	2.880	152	2.430	1.867	1.075	5.958	5.927	521	363
	2007	6.742	1.970	124	2.065	1.467	860	6.024	5.997	302	497
	2006	6.107	1.374	87	1.615	1.090	625	5.530	5.483	306	413
Tỉnh Cà Mau											
	2011	21.158	5.619	910	39.977	6.405	16.947	57.535	57.083	1.318	2.540
	2010	18.944	5.005	600	33.749	5.022	18.190	40.442	40.294	1.116	2.112
	2009	17.124	4.406	507	26.335	4.765	12.921	28.582	28.508	710	1.193
	2008	14.419	4.360	293	6.920	4.348	2.044	16.011	15.925	315	728
	2007	12.264	3.578	213	3.720	2.048	1.263	16.163	16.041	137	614
	2006	11.551	3.082	160	3.153	1.859	1.026	10.606	10.588	109	479

2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7. Không phân vùng										
2011	4.375	1.358	397	8.289	2.925	1.989	4.108	3.932	397	328
2010	3.535	1.164	220	4.132	1.095	948	1.888	1.839	86	68
2009	4.336	1.316	198	3.969	1.098	952	2.151	2.096	82	73
2008	4.336	1.316	175	3.524	975	848	1.917	1.862	72	66
2007	4.336	1.316	149	3.030	838	732	1.656	1.602	62	58
2006	4.873	1.396	136	2.725	794	694	1.620	1.601	82	63

3. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	852.527	321.216	45.855	959.092	354.895	355.501	960.553	934.769	28.791	51.806
2010	727.692	272.670	33.062	789.614	265.896	316.995	692.486	676.167	25.753	42.416
2009	646.287	237.535	25.473	549.412	206.168	244.404	503.829	487.647	25.937	27.128
2008	585.473	220.354	19.228	380.743	146.122	162.413	485.051	474.284	13.161	27.971
2007	538.537	206.201	13.665	286.894	108.271	109.007	291.008	283.225	13.406	17.491
2006	464.189	179.541	9.870	237.521	71.718	86.821	224.781	212.196	7.237	14.339
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG										
1. Đồng bằng sông Hồng										
2011	298.359	113.345	15.906	386.463	150.585	147.964	351.483	340.039	8.988	13.992
2010	224.113	85.229	10.552	256.462	85.375	99.768	217.481	211.792	6.226	12.339
2009	206.504	77.137	8.642	195.469	69.596	85.891	177.202	170.703	9.362	7.131
2008	185.546	70.776	6.141	135.646	56.376	59.774	214.535	210.068	4.700	11.050
2007	160.392	58.696	4.000	100.401	39.639	42.070	96.265	92.500	4.244	4.609
2006	140.099	52.984	2.925	92.007	23.263	33.545	69.961	67.702	2.177	3.772

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thành phố Hà Nội										
2011	174.286	62.253	10.541	293.191	117.136	110.109	219.412	210.303	6.479	9.113
2010	115.804	41.658	6.541	180.497	60.790	69.351	124.678	120.432	4.567	5.442
2009	106.409	37.812	5.493	137.884	50.597	61.684	107.990	102.955	7.174	4.129
2008	94.670	35.017	3.698	88.108	38.393	38.488	147.837	144.294	3.241	7.937
2007	72.044	25.351	2.126	61.072	24.908	25.221	49.774	47.556	2.786	2.452
2006	62.602	21.659	1.655	67.453	14.650	22.224	38.633	36.867	1.642	2.417
Tỉnh Vĩnh Phúc										
2011	5.695	2.658	278	7.488	3.774	3.774	11.581	11.193	331	478
2010	5.188	2.320	179	2.366	1.270	1.018	2.741	2.706	276	194
2009	5.983	2.408	177	2.513	978	1.274	3.058	2.922	117	178
2008	5.498	2.204	128	3.956	1.877	2.189	3.862	3.778	104	215
2007	5.787	2.680	107	2.703	1.413	1.655	2.169	2.121	91	120
2006	3.887	1.678	60	1.665	722	981	1.190	1.184	2	9

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
201	Tỉnh Bắc Ninh										
	2011	11.865	5.816	555	8.807	2.918	3.310	10.042	9.845	645	574
	2010	10.171	4.672	408	7.710	2.390	3.151	8.811	8.611	342	409
	2009	7.848	4.153	212	3.140	977	2.020	2.149	2.053	-66	62
	2008	6.726	2.979	153	7.152	3.350	4.035	3.081	3.009	466	349
	2007	5.170	2.298	94	4.923	2.802	2.436	2.293	2.091	447	317
	2006	4.667	1.757	70	2.129	1.133	1.325	1.094	956	65	60
	Tỉnh Quảng Ninh										
	2011	12.544	4.010	559	6.904	2.642	2.600	9.512	9.240	272	481
	2010	7.933	2.630	337	4.033	1.749	1.526	4.267	4.155	449	295
	2009	8.474	2.913	312	3.760	1.631	1.724	3.891	3.802	340	152
	2008	6.844	2.294	218	2.403	1.290	1.124	2.693	2.636	145	120
	2007	8.454	3.148	189	2.861	1.221	1.140	3.429	3.244	198	189
	2006	6.482	2.171	134	1.781	717	670	2.668	2.643	114	115

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
202	Tỉnh Hải Dương										
	2011	15.445	6.732	623	10.253	2.547	4.668	11.985	11.752	38	410
	2010	13.737	6.342	479	8.935	2.122	4.628	7.937	7.774	71	447
	2009	12.950	5.937	363	5.971	1.622	2.532	7.120	7.038	104	363
	2008	11.504	5.169	277	3.689	1.289	2.083	5.356	5.299	62	330
	2007	9.642	3.597	256	3.965	1.012	1.918	5.367	5.309	55	229
	2006	7.827	3.571	109	2.460	600	1.276	2.873	2.859	32	84
	Thành phố Hải Phòng										
	2011	29.942	11.375	1.593	31.350	11.741	12.116	47.665	46.847	878	1.634
	2010	27.047	10.468	1.250	26.044	8.639	8.953	36.335	35.716	1.020	2.489
	2009	23.537	8.048	954	23.550	7.304	8.246	30.000	29.177	1.316	1.312
	2008	24.442	8.669	878	19.478	6.171	7.144	30.709	30.224	501	1.451
	2007	21.216	6.470	594	15.115	4.663	5.485	19.491	19.101	532	913
	2006	18.781	6.150	418	10.344	3.132	4.373	15.763	15.526	236	715
	Tỉnh Hà Tây										
	2007	8.577	3.020	166	2.425	789	1.036	3.158	2.572	40	114
	2006	10.637	4.242	164	2.224	748	1.040	2.199	2.178	23	73

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
203	Tỉnh Hưng Yên										
	2011	9.741	4.423	426	11.281	3.748	4.024	10.845	10.730	276	895
	2010	10.184	4.029	358	10.523	2.701	4.317	8.927	8.798	-927	770
	2009	9.078	4.201	251	4.780	1.502	2.161	5.465	5.426	-70	313
	2008	6.794	3.464	164	2.158	934	869	3.371	3.341	6	113
	2007	5.420	2.343	112	1.768	715	582	2.269	2.247	24	77
	2006	4.826	2.192	67	1.316	330	475	2.388	2.378	9	132
	Tỉnh Thái Bình										
	2011	12.151	5.469	418	4.242	1.197	1.854	7.561	7.487	-21	134
	2010	10.058	3.764	283	3.497	1.254	1.403	4.588	4.536	54	204
	2009	9.852	3.980	237	3.722	1.150	1.918	5.200	5.125	62	175
	2008	8.463	3.340	161	1.613	623	758	2.279	2.248	29	168
	2007	6.399	2.615	113	1.229	503	612	1.464	1.447	37	80
	2006	5.524	2.703	67	664	308	299	951	935	19	52

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
204	Tỉnh Hà Nam										
	2011	7.022	3.545	250	3.374	1.201	1.622	4.362	4.282	-14	101
	2010	6.796	3.129	224	4.585	1.581	2.666	5.166	5.095	175	270
	2009	5.750	2.654	162	2.335	1.024	1.145	3.728	3.669	216	268
	2008	5.029	2.268	122	1.932	876	1.106	2.762	2.726	125	227
	2007	4.456	2.206	65	1.036	461	574	1.216	1.210	21	64
	2006	3.759	2.235	36	353	180	141	689	685	15	76
	Tỉnh Nam Định										
	2011	11.553	4.620	385	5.504	2.309	2.530	5.056	4.969	39	134
	2010	9.703	3.689	257	3.256	1.601	1.692	3.301	3.260	45	64
	2009	8.576	2.610	251	4.384	1.595	1.686	3.225	3.196	78	74
	2008	9.244	3.126	173	2.571	840	1.024	2.262	2.206	19	86
	2007	8.229	2.604	109	1.422	562	653	1.167	1.151	10	31
	2006	6.666	2.857	84	1.125	524	492	1.120	1.114	13	25

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Ninh Bình										
2011	8.115	2.444	277	4.070	1.373	1.357	13.461	13.391	67	41
2010	7.492	2.528	235	5.016	1.276	1.062	10.732	10.708	154	1.757
2009	8.047	2.421	230	3.429	1.216	1.502	5.375	5.339	90	105
2008	6.332	2.246	168	2.586	733	955	10.322	10.307	2	54
2007	4.998	2.364	69	1.882	590	758	4.470	4.451	2	21
2006	4.441	1.769	62	492	218	250	393	376	5	14
2. Trung du miền núi phía Bắc										
2011	56.701	18.852	2.138	26.344	9.979	12.801	30.409	30.036	487	869
2010	56.478	17.783	1.888	19.152	6.847	7.960	25.199	24.944	336	951
2009	49.959	14.953	1.537	16.630	5.417	6.912	25.399	25.138	352	608
2008	41.613	13.658	966	10.804	4.008	4.899	15.266	14.999	158	435
2007	37.374	13.030	682	7.312	2.579	2.989	10.919	10.822	184	401
2006	31.992	10.607	480	6.022	2.383	2.806	7.425	7.366	53	260

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
206	Tỉnh Hà Giang										
	2011	3.773	1.154	167	4.040	928	2.792	800	789	44	74
	2010	6.468	1.465	221	1.994	307	361	962	956	25	92
	2009	3.319	579	90	774	169	220	357	356	10	22
	2008	2.416	264	48	315	71	44	266	262	5	23
	2007	1.456	263	32	180	55	19	204	204	3	10
	2006	1.330	189	25	150	33	35	114	113	2	4
	Tỉnh Cao Bằng										
	2011	2.882	759	122	1.022	415	392	1.120	1.114	50	54
	2010	1.568	555	65	823	341	467	770	766	81	29
	2009	1.716	565	65	291	125	118	455	452	17	13
	2008	1.704	576	47	339	138	129	233	231	6	11
	2007	2.090	706	51	343	164	141	295	294	10	13
	2006	1.632	514	32	355	114	116	501	499	11	33

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Kạn										
2011	1.076	394	46	247	122	101	216	213	-2	6
2010	1.119	403	40	377	74	56	630	626	-3	32
2009	1.451	604	40	224	87	82	471	469	10	27
2008	750	297	18	143	60	39	384	379	8	13
2007	1.117	468	32	149	68	42	302	301	6	13
2006	1.372	476	19	155	71	54	278	276	4	14
Tỉnh Tuyên Quang										
2011	2.327	794	89	938	356	558	1.150	1.142	36	31
2010	2.564	742	81	483	174	209	539	534	14	27
2009	2.176	454	65	963	251	426	407	402	7	18
2008	1.951	689	42	326	63	83	349	309	10	11
2007	2.009	527	37	230	89	71	255	250	4	13
2006	1.785	461	30	187	69	59	169	166	3	11

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
208	Tỉnh Lào Cai										
	2011	6.643	1.650	289	2.650	985	1.181	3.059	3.020	116	63
	2010	5.751	1.279	172	1.538	708	656	1.017	989	22	31
	2009	5.670	1.266	198	1.415	541	666	947	932	24	48
	2008	3.299	745	92	936	328	415	2.277	2.260	-11	32
	2007	3.119	624	69	919	275	366	1.072	1.066	17	65
	2006	2.993	702	56	433	167	169	546	538	8	15
	Tỉnh Yên Bái										
	2011	4.526	1.492	163	1.202	509	707	1.630	1.610	72	55
	2010	4.519	1.805	169	1.106	340	570	1.353	1.339	26	49
	2009	4.169	1.600	135	747	246	278	1.290	1.263	23	35
	2008	3.126	1.321	67	623	181	260	656	649	12	24
	2007	3.044	1.436	45	383	113	153	484	477	6	20
	2006	1.869	970	16	224	68	86	369	365	3	8

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
209	Tỉnh Thái Nguyên										
	2011	7.747	2.514	281	4.388	2.228	1.948	7.269	7.201	7	84
	2010	4.437	1.374	143	2.351	1.117	1.063	6.024	5.999	41	67
	2009	4.228	1.089	150	3.020	645	666	10.569	10.539	104	47
	2008	3.301	980	83	1.213	422	384	3.485	3.474	62	38
	2007	4.263	1.196	79	1.195	352	432	3.078	3.060	24	42
	2006	3.048	877	48	878	392	294	1.894	1.884	12	28
	Tỉnh Lạng Sơn										
	2011	2.769	870	103	1.707	945	1.038	1.492	1.470	14	64
	2010	3.296	1.105	106	1.369	878	926	1.265	1.254	9	80
	2009	2.734	947	83	1.184	703	753	1.057	1.037	18	53
	2008	3.812	1.352	88	996	684	676	1.064	1.052	15	71
	2007	2.697	1.222	46	337	119	129	676	669	7	37
	2006	3.335	1.366	38	863	569	565	547	544	9	28

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Giang											
	2011	6.145	2.845	194	3.310	1.531	1.666	3.520	3.458	89	108
	2010	5.882	2.395	179	2.725	1.065	1.132	2.908	2.873	34	104
	2009	4.722	1.862	125	1.647	720	833	1.844	1.804	39	89
	2008	4.627	2.014	108	1.101	492	644	1.073	1.061	6	24
	2007	4.124	1.791	71	846	393	429	939	928	7	43
	2006	3.351	1.492	48	690	348	385	765	759	2	16
Tỉnh Phú Thọ											
	2011	8.772	3.394	274	3.431	720	1.226	7.025	6.951	15	233
	2010	8.780	3.102	270	3.129	762	1.131	5.066	5.016	66	283
	2009	8.370	3.054	221	2.908	907	1.210	4.274	4.202	54	146
	2008	7.666	3.216	152	2.280	590	1.007	3.049	2.919	12	117
	2007	5.800	2.565	89	1.245	393	576	2.162	2.142	6	93
	2006	5.790	2.150	84	1.242	324	611	1.518	1.506	-2	80

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Điện Biên										
2011	2.239	313	94	527	163	192	311	294	8	5
2010	1.715	325	94	312	111	108	435	423	7	13
2009	2.132	368	77	398	92	110	367	362	11	16
2008	2.003	285	45	491	285	96	207	201	-1	8
2007	886	94	26	361	246	132	105	104	0	6
2006	948	153	16	157	70	49	97	96	3	5
Tỉnh Lai Châu										
2011	533	234	21	79	35	22	123	122	5	4
2010	1.000	271	51	307	70	122	155	154	4	10
2009	1.051	291	16	99	52	37	116	114	2	4
2008	525	23	10	83	25	30	44	43	0	1
2007	651	120	8	53	16	19	51	51	1	4
2006	280	4	8	29	10	8	22	22	0	2

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Sơn La											
	2011	4.357	1.236	186	1.138	397	468	1.463	1.440	25	61
	2010	4.205	1.061	165	1.376	520	497	2.890	2.868	79	62
	2009	4.116	845	168	1.760	493	853	2.414	2.396	45	58
	2008	3.563	849	107	1.362	451	755	1.526	1.518	30	32
	2007	3.140	753	59	662	173	317	865	852	12	33
	2006	2.525	548	42	410	92	243	329	324	-4	8
Tỉnh Hòa Bình											
	2011	2.912	1.203	108	1.664	644	510	1.232	1.214	8	27
	2010	5.174	1.901	132	1.262	378	662	1.185	1.146	-69	73
	2009	4.105	1.429	103	1.199	386	659	832	810	-10	31
	2008	2.870	1.047	58	594	219	339	653	640	5	32
	2007	2.978	1.265	39	409	124	164	430	424	80	8
	2006	1.734	705	19	249	57	131	276	273	2	8

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2011	123.518	43.761	4.887	65.404	24.038	29.275	82.323	80.697	882	3.282
2010	110.618	38.479	3.666	55.031	21.660	27.259	59.407	57.903	1.298	3.229
2009	96.649	31.899	2.873	37.365	13.980	17.752	45.187	43.769	1.332	2.695
2008	88.925	28.959	2.334	30.908	13.304	16.318	35.189	34.691	1.021	1.961
2007	81.343	27.204	1.656	22.420	9.734	11.001	25.352	24.921	696	1.093
2006	70.560	24.618	1.215	16.613	7.142	9.058	17.121	16.821	287	759
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	14.718	4.778	513	8.589	2.416	2.997	9.935	9.786	47	216
2010	14.207	4.960	489	5.786	1.541	2.686	8.216	8.099	113	147
2009	10.945	3.455	305	3.459	1.348	1.403	4.918	4.871	148	203
2008	11.416	3.894	234	2.912	1.252	1.332	4.820	4.799	109	136
2007	8.834	2.963	173	2.096	951	979	3.675	3.630	82	101
2006	8.358	2.863	132	1.191	374	450	1.884	1.876	28	61

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Nghệ An											
	2011	14.922	4.772	668	7.311	1.919	3.047	10.468	10.266	-97	665
	2010	13.222	3.400	467	6.867	1.546	3.245	7.142	7.042	30	628
	2009	11.178	2.884	323	4.194	1.061	2.029	5.107	5.037	-11	252
	2008	11.656	3.295	278	3.229	921	1.620	4.167	4.137	38	175
	2007	8.054	2.653	165	1.737	592	569	2.820	2.794	22	89
	2006	5.351	2.057	85	1.093	328	452	1.180	1.139	13	34
Tỉnh Hà Tĩnh											
	2011	8.062	2.593	330	3.696	1.678	1.593	3.984	3.940	8	103
	2010	8.182	2.600	259	4.419	2.807	1.604	3.857	3.799	26	180
	2009	6.183	1.769	192	1.264	611	547	2.075	2.039	33	57
	2008	4.183	1.173	117	1.050	500	503	1.706	1.697	35	41
	2007	4.383	1.017	78	883	458	434	1.050	1.039	23	49
	2006	3.174	1.024	45	517	256	298	490	484	7	12

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Bình										
2011	3.357	1.117	137	2.090	816	856	1.735	1.708	-15	127
2010	3.872	1.710	115	1.824	614	938	1.571	1.543	40	122
2009	2.692	1.265	75	1.030	215	500	1.110	1.084	15	144
2008	3.212	1.514	99	1.382	358	556	1.295	1.286	24	157
2007	2.652	832	46	809	236	386	704	686	-4	47
2006	2.215	945	38	558	186	307	636	607	6	35
Tỉnh Quảng Trị										
2011	4.320	1.452	162	2.929	1.532	1.734	2.995	2.938	15	192
2010	5.399	1.662	162	2.958	1.584	1.856	2.171	2.145	40	90
2009	3.929	1.410	119	2.354	1.298	1.637	1.559	1.537	11	56
2008	3.169	1.056	86	1.843	1.240	1.405	1.038	1.013	-6	65
2007	3.402	951	69	1.672	1.146	1.297	692	676	13	41
2006	2.853	668	46	621	124	291	559	547	-19	47

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	6.712	2.522	237	4.938	1.141	1.346	5.673	5.441	299	278
2010	5.011	1.767	146	1.774	695	856	2.385	2.164	307	125
2009	6.333	2.652	172	1.923	818	1.117	1.971	1.937	85	107
2008	5.660	2.110	130	1.483	577	760	1.431	1.404	62	93
2007	5.641	2.013	120	1.232	421	687	999	975	55	82
2006	4.505	1.523	74	812	309	395	908	870	28	44
Thành phố Đà Nẵng										
2011	20.486	5.964	895	11.233	2.996	4.367	15.598	15.233	111	263
2010	15.275	4.033	608	9.906	2.582	3.826	11.461	10.947	139	515
2009	13.537	2.759	488	6.994	1.896	2.678	8.947	8.292	231	481
2008	11.136	2.491	342	4.704	1.726	2.199	6.734	6.655	17	203
2007	10.887	3.655	242	4.184	1.411	1.824	5.399	5.293	60	110
2006	10.050	2.829	217	3.028	954	1.242	3.459	3.416	15	79

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Nam										
2011	6.106	2.791	193	1.799	813	677	2.387	2.323	53	185
2010	5.507	2.801	155	2.054	728	760	2.559	2.512	66	313
2009	6.267	2.867	173	2.063	936	883	2.582	2.502	62	306
2008	5.365	2.394	134	2.374	1.319	1.679	2.117	2.067	151	285
2007	4.470	2.237	61	1.041	704	824	690	687	2	35
2006	5.382	2.111	73	1.339	802	982	839	832	10	46
Tỉnh Quảng Ngãi										
2011	4.098	1.561	155	4.240	2.823	2.847	4.361	4.333	34	43
2010	4.144	1.534	153	5.560	4.003	4.478	2.574	2.553	7	59
2009	2.965	1.006	101	1.770	632	996	2.430	2.394	96	195
2008	2.748	963	79	2.190	1.785	1.800	867	855	17	16
2007	3.001	1.071	52	443	134	194	990	984	12	10
2006	1.860	635	32	1.706	1.497	1.564	308	293	5	12

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Định										
2011	15.399	6.273	614	6.840	3.454	3.609	7.797	7.648	437	578
2010	14.817	5.735	447	5.479	2.835	3.010	5.131	5.005	198	296
2009	12.273	4.586	305	3.707	1.670	1.793	3.454	3.308	162	226
2008	11.749	4.144	309	3.709	1.522	1.790	3.726	3.648	263	182
2007	10.566	3.298	223	2.592	1.250	1.332	2.182	2.149	127	136
2006	9.662	3.711	152	1.869	887	1.072	1.516	1.491	21	91
Tỉnh Phú Yên										
2011	4.735	2.227	148	1.700	554	830	2.400	2.354	11	62
2010	3.977	2.144	96	1.183	369	399	1.602	1.578	21	100
2009	4.222	2.169	61	820	214	433	753	719	1	30
2008	3.591	1.445	68	751	425	383	978	944	15	67
2007	3.193	1.102	46	571	171	256	505	480	-4	11
2006	3.297	1.219	40	437	117	165	420	415	11	34

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	12.618	4.487	481	5.006	940	2.214	9.332	9.158	-16	240
2010	9.967	3.361	328	4.344	952	2.228	6.123	5.963	94	225
2009	9.664	2.672	340	4.159	1.118	1.613	5.384	5.267	253	302
2008	8.388	1.983	278	3.181	642	1.208	2.830	2.748	116	240
2007	9.464	2.819	233	3.244	1.309	1.210	2.890	2.810	233	212
2006	8.478	2.876	180	1.958	501	988	2.700	2.665	86	112
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	2.677	723	139	2.345	1.838	1.817	1.487	1.435	96	77
2010	2.331	824	90	797	466	310	1.833	1.810	77	95
2009	2.580	897	79	1.704	1.347	1.267	1.389	1.357	61	80
2008	2.174	867	63	544	346	258	1.326	1.300	78	49
2007	1.801	602	53	513	312	268	1.117	1.089	21	41
2006	1.722	623	40	424	278	234	878	871	28	22

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Thuận										
2011	5.308	2.501	217	2.688	1.119	1.340	4.172	4.133	-101	251
2010	4.707	1.948	151	2.080	939	1.066	2.781	2.742	140	334
2009	3.881	1.508	139	1.925	816	855	3.507	3.425	184	255
2008	4.478	1.630	119	1.556	691	826	2.155	2.138	102	253
2007	4.995	1.991	94	1.403	640	741	1.639	1.629	54	128
2006	3.653	1.534	61	1.060	527	618	1.345	1.314	48	131
4. Tây Nguyên										
2011	16.809	5.208	680	10.521	4.517	5.076	13.968	13.709	120	549
2010	19.230	5.975	663	11.137	4.608	5.759	10.621	10.403	403	757
2009	17.545	5.013	541	6.181	3.174	3.119	9.150	9.060	224	434
2008	20.850	6.605	533	7.491	3.642	3.981	10.221	10.072	172	496
2007	16.604	5.609	353	7.338	2.638	4.807	7.323	7.229	149	364
2006	14.161	4.922	243	6.548	2.159	3.516	6.462	6.392	72	210

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kon Tum										
2011	2.525	894	133	2.937	1.114	717	2.566	2.463	74	135
2010	3.277	840	125	1.735	685	759	1.757	1.680	104	127
2009	3.276	844	106	898	360	273	976	963	54	66
2008	3.600	927	113	885	406	300	1.533	1.528	31	41
2007	2.798	656	74	456	90	120	752	737	21	46
2006	1.305	548	31	157	43	39	484	479	3	7
Tỉnh Gia Lai										
2011	3.261	914	134	2.423	1.734	1.798	1.546	1.518	60	138
2010	6.875	2.199	220	5.004	2.365	2.899	2.825	2.727	103	147
2009	5.607	1.234	156	2.409	1.515	1.750	1.465	1.454	20	42
2008	5.089	1.379	117	2.970	2.020	2.131	3.118	3.033	51	150
2007	4.287	919	94	4.175	1.476	3.451	2.943	2.902	59	116
2006	3.626	1.135	74	4.692	1.389	2.634	2.011	1.997	43	96

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đắk Lắk										
2011	6.028	1.547	246	2.394	786	1.067	5.891	5.812	-11	217
2010	5.368	1.474	189	2.416	886	1.276	3.431	3.399	88	171
2009	4.023	992	140	1.522	678	545	3.748	3.698	62	83
2008	6.729	1.775	168	2.317	705	977	3.852	3.816	77	117
2007	4.406	1.321	84	1.425	528	634	1.340	1.325	29	35
2006	5.143	1.123	77	968	434	457	1.272	1.243	16	49
Tỉnh Đắk Nông										
2011	1.332	362	41	980	247	423	1.327	1.317	19	33
2010	1.094	374	30	1.021	182	418	1.017	1.016	16	54
2009	1.073	384	26	245	70	117	588	586	15	43
2008	1.005	308	22	201	57	108	203	199	8	18
2007	1.036	404	17	240	61	129	489	480	-2	19
2006	711	248	11	160	21	95	97	95	-1	12

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	3.663	1.491	126	1.787	635	1.072	2.638	2.599	-23	25
2010	2.616	1.088	98	962	490	408	1.592	1.581	92	259
2009	3.566	1.559	114	1.107	551	435	2.374	2.359	73	200
2008	4.427	2.216	113	1.118	454	464	1.516	1.497	3	170
2007	4.077	2.309	84	1.042	482	473	1.800	1.786	41	149
2006	3.376	1.868	49	571	273	293	2.598	2.577	11	45
5. Đông Nam Bộ										
2011	302.594	118.544	19.586	394.655	141.983	133.963	381.901	371.720	13.671	18.729
2010	265.129	105.843	14.276	388.183	129.776	151.667	302.484	295.118	12.825	17.918
2009	230.283	92.302	10.289	247.711	101.586	111.053	189.558	182.861	11.047	11.081
2008	210.443	86.684	8.199	174.090	59.810	70.500	174.550	169.850	4.633	9.607
2007	207.124	88.640	6.110	132.723	46.391	42.891	125.434	122.450	6.197	7.987
2006	176.471	75.076	4.360	102.414	31.419	33.750	102.403	92.855	3.405	6.814

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Phước										
2011	7.609	3.517	288	4.196	1.322	1.377	13.109	13.030	75	381
2010	6.718	3.533	271	3.472	904	1.232	9.209	9.132	110	433
2009	4.918	2.627	154	2.498	836	1.055	3.876	3.817	77	149
2008	5.406	3.066	138	1.534	557	599	4.315	4.298	73	128
2007	3.688	2.191	68	716	214	196	3.014	3.009	26	66
2006	1.847	972	26	354	93	92	2.163	2.135	-7	36
Tỉnh Tây Ninh										
2011	6.050	2.618	285	4.856	2.990	2.665	11.853	11.761	131	358
2010	6.313	2.821	274	5.414	3.128	2.499	5.749	5.608	273	165
2009	4.762	2.249	138	4.233	2.453	2.562	3.042	2.974	131	96
2008	5.382	2.408	133	2.776	1.473	1.423	3.032	2.991	104	39
2007	3.836	1.853	77	1.175	431	382	3.185	3.171	33	36
2006	5.483	2.950	85	2.524	1.957	1.974	1.608	1.583	38	41

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

225

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Dương										
2011	59.920	26.419	3.181	41.338	15.783	16.991	58.267	57.339	1.288	2.882
2010	58.195	24.192	2.352	33.779	13.106	14.885	39.747	39.152	1.083	2.159
2009	54.476	23.679	1.829	27.905	10.843	13.692	30.202	29.719	920	1.888
2008	52.317	21.981	1.608	24.924	8.999	10.328	28.083	27.629	527	1.523
2007	44.280	19.988	1.014	17.076	6.858	7.182	20.783	19.584	1.167	1.412
2006	34.244	15.924	717	9.562	3.992	4.831	9.279	9.140	24	1.117
Tỉnh Đồng Nai										
2011	35.847	13.723	2.259	35.774	13.489	14.190	48.441	47.322	941	2.014
2010	31.830	11.566	1.735	32.811	15.084	14.533	39.334	38.291	1.650	2.466
2009	27.679	10.606	1.086	17.523	8.834	8.242	18.991	18.450	1.007	955
2008	27.369	10.852	865	17.688	9.338	7.196	21.315	20.689	301	958
2007	23.101	9.037	628	11.920	4.824	5.807	14.354	14.132	831	572
2006	20.076	7.398	478	7.693	3.027	3.412	9.124	8.938	328	339

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	13.242	4.902	1.024	24.075	10.857	10.196	25.651	25.125	1.107	2.031
2010	10.641	3.021	733	31.766	13.543	19.332	23.819	23.348	1.380	2.894
2009	9.508	3.276	550	38.618	20.928	26.331	21.310	20.944	2.273	1.779
2008	6.761	2.519	400	16.227	3.090	8.964	19.483	19.300	158	1.730
2007	7.095	2.677	222	7.197	1.975	3.894	8.600	8.523	304	1.031
2006	5.955	2.537	165	8.324	1.512	2.887	13.966	6.209	130	935
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	179.926	67.365	12.549	284.416	97.542	88.544	224.578	217.143	10.130	11.064
2010	151.432	60.710	8.911	280.941	84.011	99.185	184.626	179.587	8.329	9.802
2009	128.940	49.865	6.531	156.933	57.693	59.171	112.136	106.956	6.639	6.215
2008	113.208	45.858	5.055	110.941	36.352	41.989	98.323	94.944	3.471	5.229
2007	125.124	52.894	4.102	94.638	32.089	25.429	75.496	74.031	3.837	4.871
2006	108.866	45.295	2.890	73.956	20.838	20.554	66.263	64.849	2.892	4.346

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
2011	51.457	20.515	2.372	71.911	21.872	25.153	98.167	96.349	4.500	14.218
2010	49.920	18.605	1.872	56.762	17.012	23.987	76.331	75.076	4.598	7.171
2009	42.641	15.416	1.459	43.355	11.741	19.045	56.381	55.200	3.558	5.130
2008	35.390	12.857	940	19.416	8.387	6.378	34.437	33.787	2.424	4.377
2007	32.994	12.207	765	14.659	6.781	4.764	24.969	24.595	1.891	2.999
2006	27.663	10.439	554	12.059	4.843	3.665	20.565	20.226	1.179	2.478
Tỉnh Long An										
2011	13.871	6.271	643	16.431	6.388	6.816	12.652	12.197	851	1.465
2010	11.840	4.778	475	10.399	4.304	3.983	11.096	10.821	891	1.273
2009	10.295	3.966	406	9.311	4.075	2.814	8.086	7.535	1.076	877
2008	7.632	2.738	254	5.773	2.773	2.502	6.367	6.258	834	802
2007	7.290	3.273	196	3.645	1.862	1.302	4.157	4.021	506	386
2006	6.849	3.039	141	2.177	1.007	857	2.911	2.893	100	191

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Tiền Giang										
2011	5.683	2.345	197	3.639	2.071	1.121	7.996	7.915	71	201
2010	5.479	2.211	157	2.381	1.041	710	5.912	5.873	34	91
2009	5.661	2.012	139	1.821	658	508	2.541	2.517	37	145
2008	3.903	1.211	82	1.048	404	346	2.367	2.358	23	38
2007	4.097	1.718	87	1.142	583	382	2.469	2.450	71	56
2006	3.576	1.425	63	753	371	239	2.279	2.266	50	63
Tỉnh Bến Tre										
2011	2.748	1.342	94	1.717	953	532	3.945	3.843	336	564
2010	2.406	1.103	91	2.220	1.285	1.019	3.523	3.466	334	777
2009	2.188	940	72	1.535	816	560	2.693	2.656	245	579
2008	2.140	1.219	35	583	309	207	763	733	49	102
2007	2.177	947	38	685	331	227	922	904	15	100
2006	1.784	663	31	543	182	198	540	532		76

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Trà Vinh										
2011	2.162	935	101	1.248	704	336	2.703	2.665	179	290
2010	2.197	940	88	1.065	584	293	2.795	2.767	131	284
2009	2.733	1.119	88	1.411	588	360	3.374	3.318	127	234
2008	1.830	610	36	653	432	284	1.776	1.748	76	173
2007	1.157	409	26	477	215	148	1.480	1.456	83	25
2006	638	149	19	367	207	151	914	904	66	177
Tỉnh Vĩnh Long										
2011	3.121	1.112	154	4.186	1.662	1.065	9.060	8.898	466	1.081
2010	4.320	1.673	140	4.500	1.489	1.103	6.165	6.025	483	940
2009	3.222	735	118	2.873	861	598	6.980	6.814	337	815
2008	4.935	1.407	115	2.623	893	915	5.429	5.237	76	701
2007	3.336	942	72	1.524	791	508	1.801	1.779	159	513
2006	3.000	891	58	959	577	397	1.753	1.723	183	271

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
230	Tỉnh Đồng Tháp										
	2011	2.707	671	107	2.563	741	578	6.321	6.268	271	128
	2010	4.140	1.202	142	2.943	1.406	712	6.392	6.331	461	355
	2009	1.511	249	49	984	331	354	1.751	1.728	66	58
	2008	1.829	356	74	1.788	711	332	2.389	2.338	260	465
	2007	3.032	720	83	1.315	492	431	2.220	2.195	88	52
	2006	1.923	615	31	589	298	261	626	623	63	19
	Tỉnh An Giang										
	2011	3.131	881	131	2.529	1.133	661	5.683	5.549	394	861
	2010	2.393	773	78	2.159	803	464	3.362	3.159	277	650
	2009	2.247	669	72	1.270	650	272	2.351	2.286	277	490
	2008	1.777	535	57	917	468	126	2.113	2.065	245	445
	2007	1.531	650	45	742	354	127	1.544	1.518	201	423
	2006	1.478	496	36	976	307	96	1.197	1.182	152	381

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

231

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kiên Giang										
2011	3.837	1.471	190	2.963	1.461	760	4.877	4.774	388	755
2010	4.793	1.930	200	3.012	1.294	772	6.022	5.901	405	525
2009	4.443	1.903	163	1.927	987	572	5.164	5.052	337	437
2008	3.008	1.325	111	1.833	537	595	3.593	3.539	328	477
2007	2.210	567	65	1.325	705	601	2.799	2.753	197	367
2006	2.507	998	73	1.471	495	415	3.522	3.489	191	413
Tỉnh Cần Thơ										
2011	7.378	2.273	402	10.646	3.836	3.042	21.705	21.210	263	7.241
2010	5.796	1.439	240	7.418	2.548	2.942	12.641	12.479	433	1.079
2009	5.865	1.694	179	4.379	1.707	1.653	8.306	8.182	334	838
2008	3.451	791	92	2.714	1.030	638	6.460	6.348	350	838
2007	4.045	1.443	77	1.687	721	367	3.885	3.841	283	414
2006	2.937	823	59	2.518	958	534	4.095	3.943	112	324

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hậu Giang										
2011	725	319	29	870	345	245	1.337	1.333	83	253
2010	977	376	21	1.132	395	262	1.234	1.220	96	197
2009	673	300	19	601	293	93	895	889	96	202
2008	1.103	669	11	426	244	65	881	877	46	124
2007	396	71	4	402	185	52	541	540	48	135
2006	460	96	7	390	156	48	524	523	67	134
Tỉnh Sóc Trăng										
2011	1.456	432	71	1.200	719	264	2.038	2.007	178	338
2010	1.525	325	51	938	594	256	1.112	1.098	151	270
2009	1.085	394	33	661	442	219	917	908	122	241
2008	855	253	21	386	321	70	738	729	81	192
2007	1.331	294	25	598	314	121	881	869	117	178
2006	652	266	10	328	161	35	716	710	68	141

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

233

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bạc Liêu											
	2011	3.089	1.853	121	2.329	1.258	412	4.140	4.042	402	426
	2010	2.157	1.153	58	1.623	807	399	2.652	2.551	311	231
	2009	1.478	887	29	334	209	155	973	972	21	12
	2008	1.663	1.178	24	265	143	107	939	936	27	16
	2007	1.240	689	25	640	314	207	1.936	1.935	131	334
	2006	500	340	8	487	211	138	1.175	1.128	146	271
Tỉnh Cà Mau											
	2011	1.549	610	133	21.591	600	9.322	15.710	15.647	619	615
	2010	1.897	702	131	16.972	463	11.072	13.425	13.385	591	499
	2009	1.240	548	91	16.247	124	10.887	12.351	12.342	482	201
	2008	1.264	565	29	409	121	191	622	619	29	5
	2007	1.152	484	21	478	-85	290	334	333	-9	16
	2006	1.359	638	19	501	-85	296	311	310	-20	17

3. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7. Không phân vùng										
2011	3.089	991	287	3.793	1.920	1.270	2.303	2.219	143	165
2010	2.204	756	146	2.889	619	594	963	931	66	50
2009	2.706	815	133	2.701	674	632	952	915	61	50
2008	2.706	815	117	2.389	596	563	854	818	54	44
2007	2.706	815	99	2.041	510	486	745	709	45	39
2006	3.243	895	93	1.858	509	480	844	834	65	45

4. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	3.141.452	1.021.369	139.566	2.796.206	1.122.899	1.070.048	2.581.168	2.531.044	32.820	100.188
2010	2.672.846	873.388	109.204	2.598.045	1.052.184	1.111.875	1.955.012	1.923.780	57.052	94.335
2009	2.336.583	738.844	76.169	1.715.699	707.210	653.392	1.572.351	1.545.252	36.888	66.396
2008	2.078.913	654.528	57.915	1.217.128	526.452	513.498	1.352.013	1.301.345	35.803	58.695
2007	1.781.677	565.138	40.487	803.398	348.577	314.674	831.210	810.487	33.631	38.184
2006	1.531.137	477.243	28.065	539.778	241.005	234.479	573.493	565.661	28.759	22.487
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG										
1. Đồng bằng sông Hồng										
2011	1.038.705	365.330	46.560	940.596	321.876	303.276	815.091	800.028	-509	26.191
2010	749.500	265.351	32.945	672.150	236.098	232.458	557.348	548.352	5.594	22.518
2009	721.307	247.683	24.005	530.490	208.674	189.369	397.664	389.321	6.809	20.039
2008	628.518	210.463	17.901	390.820	177.661	163.612	352.814	345.926	999	13.991
2007	537.996	182.466	13.225	227.175	103.540	87.275	235.649	231.034	2.913	9.571
2006	444.482	148.392	7.740	141.095	62.185	55.848	147.045	144.953	647	5.525

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thành phố Hà Nội										
2011	597.173	200.730	29.268	626.469	210.577	183.214	497.289	486.351	1.093	16.649
2010	378.878	131.818	20.086	453.746	154.741	148.047	349.597	343.517	6.680	14.606
2009	378.279	127.373	14.995	356.889	140.311	118.826	232.686	226.941	5.196	14.540
2008	329.468	108.265	10.722	271.889	125.724	109.010	219.665	214.803	450	9.825
2007	232.950	76.804	7.938	135.567	63.087	46.783	117.392	114.801	2.068	6.062
2006	190.578	62.302	4.143	80.022	33.720	26.767	81.252	79.912	194	3.552
Tỉnh Vĩnh Phúc										
2011	29.253	9.945	1.089	20.179	9.499	7.318	16.058	15.802	-8	507
2010	21.699	6.898	711	12.240	5.571	4.595	9.752	9.608	212	369
2009	17.788	5.677	493	8.501	3.802	3.259	7.227	7.112	129	341
2008	17.785	5.371	392	6.295	2.915	2.875	6.169	6.083	73	284
2007	21.824	6.584	403	6.900	3.141	3.145	7.085	7.018	111	241
2006	18.649	5.567	261	4.945	2.286	2.634	4.058	3.976	65	112

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Ninh										
2011	50.258	18.155	3.033	52.343	17.155	19.663	49.753	49.250	-82	2.042
2010	42.213	14.952	1.358	34.096	13.095	13.746	28.591	28.229	107	819
2009	37.433	12.557	1.094	26.436	10.980	11.447	25.266	24.689	483	912
2008	31.075	10.288	751	17.883	7.973	9.100	16.818	16.412	185	557
2007	28.936	9.532	520	11.653	5.168	5.130	11.838	11.489	236	482
2006	23.886	7.487	346	6.488	2.725	2.770	6.144	6.117	124	264
Tỉnh Quảng Ninh										
2011	41.098	13.887	1.641	26.391	8.838	12.128	33.178	32.833	130	701
2010	31.398	10.275	2.696	14.492	6.701	5.397	19.979	19.717	250	741
2009	24.278	7.458	728	8.709	3.746	3.524	11.410	11.221	38	258
2008	20.529	6.451	538	6.060	2.923	3.013	11.938	11.798	93	292
2007	21.098	6.557	450	7.897	3.153	2.748	7.887	7.702	83	188
2006	17.921	5.451	327	3.572	1.784	1.686	4.299	4.207	58	99

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

238

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hải Dương										
2011	54.012	20.099	2.060	30.699	9.533	11.430	29.136	28.650	-209	822
2010	48.498	17.682	1.439	22.599	7.833	9.171	24.325	23.902	-106	916
2009	43.607	16.720	1.117	18.077	5.826	7.717	18.014	17.731	166	442
2008	35.378	12.438	757	12.436	4.293	5.750	12.808	12.660	-70	326
2007	32.027	11.616	528	9.023	3.890	4.083	9.375	9.144	-69	241
2006	25.471	8.982	343	5.754	2.756	2.786	5.962	5.921	-12	180
Thành phố Hải Phòng										
2011	83.445	28.663	3.404	73.415	24.941	24.756	89.736	88.535	-184	2.101
2010	66.614	22.309	2.356	56.388	19.438	19.050	50.320	49.598	-141	1.957
2009	65.935	21.633	2.012	50.288	18.018	17.255	45.907	45.196	294	1.870
2008	58.861	18.560	1.538	32.099	11.977	14.502	41.840	41.301	-140	1.539
2007	50.727	16.647	1.124	21.848	8.717	9.396	27.920	27.596	139	938
2006	44.280	13.997	824	17.307	7.136	7.634	19.171	18.875	7	654
Tỉnh Hà Tây										
2007	35.047	12.099	563	9.136	4.299	4.241	26.801	26.736	208	609
2006	27.455	9.871	351	5.693	2.940	2.608	8.181	8.150	85	234

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hưng Yên										
2011	39.409	16.267	1.600	34.624	11.654	14.128	32.082	31.664	-517	2.236
2010	27.959	11.768	972	20.591	6.507	7.846	24.851	24.613	-1.076	2.051
2009	29.351	10.848	801	18.028	6.482	8.162	20.318	20.116	322	1.014
2008	26.585	9.857	1.346	14.364	6.656	6.087	15.722	15.484	328	642
2007	21.086	8.032	345	7.246	3.154	3.017	8.992	8.652	74	441
2006	17.137	6.471	243	4.739	2.045	2.180	5.787	5.669	77	200
Tỉnh Thái Bình										
2011	42.049	19.823	1.227	17.414	6.270	7.559	17.802	17.563	-158	283
2010	37.985	16.161	920	15.614	5.725	6.729	14.105	13.881	-118	207
2009	32.891	13.679	721	13.126	5.537	5.980	9.857	9.627	38	189
2008	29.320	11.819	439	9.108	4.231	3.989	8.513	8.163	43	219
2007	25.484	10.220	325	4.731	2.187	2.152	4.916	4.566	24	104
2006	23.466	9.388	239	3.295	1.572	1.766	3.024	2.998	30	74

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Nam											
	2011	28.711	11.553	920	19.872	7.483	7.138	18.135	17.973	3	443
	2010	25.445	9.820	682	12.739	5.509	4.758	12.340	12.163	23	316
	2009	25.337	8.890	575	10.272	5.007	4.581	8.933	8.837	36	206
	2008	18.774	6.485	362	6.036	3.337	2.681	6.245	6.203	20	151
	2007	15.915	5.703	225	3.254	1.861	1.701	4.006	3.987	13	79
	2006	12.923	4.327	142	2.197	1.212	1.127	2.503	2.490	7	41
Tỉnh Nam Định											
	2011	44.793	16.669	1.451	25.088	8.848	10.840	18.819	18.437	-575	288
	2010	43.199	15.617	1.037	22.031	8.024	9.981	14.679	14.423	-249	327
	2009	41.779	15.307	893	13.669	6.720	6.143	11.273	11.161	94	196
	2008	42.154	14.848	679	10.440	5.700	4.892	8.513	8.473	34	131
	2007	35.992	12.989	499	7.184	3.808	3.739	6.261	6.215	31	97
	2006	28.897	10.128	329	5.314	3.229	3.019	4.789	4.776	20	91

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Ninh Bình										
2011	28.504	9.539	866	14.102	7.078	5.102	13.104	12.970	0	121
2010	25.612	8.051	688	7.614	2.955	3.138	8.810	8.702	12	209
2009	24.629	7.541	576	6.495	2.246	2.474	6.771	6.691	12	71
2008	18.589	6.081	378	4.208	1.930	1.713	4.582	4.548	-17	26
2007	16.910	5.683	305	2.738	1.075	1.142	3.177	3.127	-5	88
2006	13.819	4.421	191	1.767	780	870	1.874	1.862	-8	24
2. Trung du miền núi phía Bắc										
2011	233.889	69.076	8.896	119.036	46.064	48.684	103.643	102.486	347	3.843
2010	214.228	59.310	6.888	89.483	34.791	39.020	76.468	75.358	984	3.363
2009	193.939	50.677	5.390	68.907	28.753	31.070	59.066	58.227	683	2.346
2008	162.212	42.015	3.472	43.382	20.195	18.879	41.924	41.482	372	1.522
2007	138.650	36.666	2.414	32.023	15.574	14.059	29.636	28.709	253	1.040
2006	126.115	32.969	1.815	24.980	11.769	11.580	21.543	20.448	83	818

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Giang										
2011	17.016	4.182	681	11.025	3.275	5.615	3.295	3.272	69	313
2010	14.262	2.961	429	8.482	2.548	4.724	2.297	2.256	107	243
2009	15.049	2.590	445	6.653	2.109	3.093	2.152	2.121	108	194
2008	12.577	1.624	289	4.376	1.589	1.510	1.363	1.345	61	133
2007	9.804	1.498	179	2.914	1.044	803	1.126	1.112	61	85
2006	6.565	1.153	91	2.196	782	536	831	823	43	55
Tỉnh Cao Bằng										
2011	10.516	2.411	407	4.567	2.063	2.148	3.146	3.115	26	169
2010	10.482	2.328	405	3.763	1.662	1.773	2.996	2.977	40	139
2009	9.407	1.699	273	2.926	1.464	1.448	1.937	1.906	0	114
2008	8.196	1.381	193	2.270	1.198	1.120	1.641	1.627	23	117
2007	7.639	1.372	131	1.666	945	806	973	960	14	46
2006	7.947	1.304	111	1.352	813	682	825	818	12	48

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Kạn										
2011	4.885	1.252	170	4.108	1.844	1.343	2.167	2.105	4	96
2010	4.888	1.105	136	2.344	1.042	866	1.383	1.376	26	81
2009	4.515	973	93	2.121	884	774	1.166	1.152	77	64
2008	3.967	850	63	1.276	724	476	693	691	22	41
2007	4.057	827	64	1.106	767	537	567	554	-3	29
2006	3.954	899	39	742	284	362	292	286	4	13
Tỉnh Tuyên Quang										
2011	11.198	2.958	389	3.417	1.251	1.037	3.960	3.914	119	160
2010	12.323	3.293	390	4.449	1.365	2.396	3.336	3.263	90	175
2009	11.093	2.748	308	1.996	826	702	2.295	2.273	74	115
2008	7.916	1.891	205	1.410	676	536	1.766	1.753	41	62
2007	6.658	1.631	127	1.052	463	340	1.094	1.068	26	60
2006	6.221	1.474	107	850	398	324	777	771	17	30

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
244	Tỉnh Lào Cai										
	2011	22.028	5.391	923	11.792	6.044	4.861	12.766	12.670	201	717
	2010	19.940	4.591	740	8.008	3.983	3.253	7.257	7.140	269	421
	2009	17.877	3.685	546	5.880	2.670	2.541	5.309	5.214	159	286
	2008	15.458	3.188	389	3.712	1.797	1.637	3.093	3.039	97	176
	2007	13.413	2.919	281	2.609	1.208	975	3.135	2.517	64	149
	2006	12.606	2.541	210	1.827	862	635	1.670	1.660	18	121
	Tỉnh Yên Bái										
	2011	15.905	4.933	590	5.860	2.879	3.087	5.252	5.148	44	225
	2010	15.395	4.386	557	4.905	1.934	2.497	4.184	4.099	36	240
	2009	14.127	4.211	407	3.608	1.617	1.730	2.939	2.874	45	141
	2008	11.490	3.130	204	2.034	908	992	1.971	1.942	8	91
	2007	9.602	2.831	139	1.459	683	755	1.336	1.326	13	64
	2006	9.142	2.660	108	1.286	649	690	1.062	1.047	9	55

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thái Nguyên										
2011	27.219	7.761	1.014	14.609	5.269	4.188	21.323	21.162	-45	318
2010	22.177	5.935	730	10.066	3.380	3.259	15.623	15.460	75	228
2009	19.756	5.169	561	7.625	2.851	3.118	13.062	12.921	60	173
2008	16.144	4.276	383	4.981	2.261	2.289	9.861	9.790	10	128
2007	15.401	4.554	281	4.352	2.199	2.029	6.586	6.530	-13	82
2006	13.347	3.651	188	3.249	1.658	1.755	3.780	3.752	-36	57
Tỉnh Lạng Sơn										
2011	8.959	2.880	338	4.040	1.498	1.336	3.427	3.378	15	214
2010	8.584	2.761	261	3.042	1.368	1.024	2.818	2.690	51	180
2009	8.134	2.722	229	2.795	1.367	1.169	2.409	2.372	43	164
2008	7.364	2.485	139	1.802	851	716	2.227	2.205	14	145
2007	5.850	1.864	94	1.761	1.114	935	1.228	1.197	27	70
2006	5.102	1.617	71	1.059	638	471	924	914	8	56

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

246

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Giang											
	2011	22.756	9.174	730	11.850	4.527	4.030	11.840	11.731	-21	246
	2010	17.601	6.678	498	8.815	3.279	3.079	8.484	8.382	36	246
	2009	16.763	6.105	378	7.131	2.656	2.859	6.966	6.883	39	187
	2008	13.929	5.246	252	4.049	1.739	1.795	4.297	4.262	18	98
	2007	11.395	4.155	178	2.549	1.213	1.086	3.228	3.187	4	56
	2006	10.177	3.420	124	1.919	876	769	2.538	2.525	15	40
Tỉnh Phú Thọ											
	2011	41.874	15.272	1.540	17.841	6.361	7.103	17.745	17.509	-32	787
	2010	37.468	13.118	1.078	12.828	4.912	5.597	13.232	13.072	101	516
	2009	32.649	10.857	836	10.091	3.986	4.647	9.988	9.796	54	380
	2008	28.826	9.601	565	7.349	3.201	3.607	7.882	7.768	9	257
	2007	23.973	7.655	376	5.296	2.242	2.478	5.584	5.526	12	183
	2006	21.440	7.130	273	4.673	2.134	2.499	4.155	4.125	-23	153

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Điện Biên										
2011	14.507	2.864	669	5.483	2.189	2.155	3.421	3.391	91	106
2010	13.583	2.700	515	4.206	1.732	1.562	2.901	2.865	73	100
2009	12.043	2.099	410	3.353	1.613	1.279	2.313	2.282	73	102
2008	9.026	1.881	235	2.115	1.243	715	1.452	1.439	23	60
2007	8.700	1.819	177	1.847	1.081	670	1.109	1.096	15	52
2006	8.127	1.738	142	1.626	773	677	927	921	8	50
Tỉnh Lai Châu										
2011	8.079	1.637	366	4.017	1.893	1.545	2.173	2.096	11	91
2010	8.534	1.630	240	3.351	1.619	1.422	2.090	2.047	40	141
2009	7.030	1.386	190	2.615	1.517	891	1.368	1.353	18	84
2008	6.758	1.403	130	1.680	1.099	489	946	935	13	55
2007	4.419	989	77	763	387	325	618	615	8	40
2006	4.116	869	54	533	263	223	452	448	4	31

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Sơn La											
	2011	10.537	2.447	403	9.671	2.959	5.544	5.195	5.144	-75	158
	2010	12.140	2.742	390	7.703	2.531	4.077	4.601	4.567	26	174
	2009	11.045	2.407	330	5.676	2.788	3.174	3.397	3.350	21	159
	2008	9.893	2.087	212	3.486	1.601	1.723	2.137	2.115	39	75
	2007	8.468	1.775	172	2.589	1.239	1.331	1.429	1.413	16	69
	2006	8.497	1.884	167	2.271	929	1.215	2.185	1.238	3	62
Tỉnh Hòa Bình											
	2011	18.410	5.914	678	10.756	4.012	4.693	7.934	7.850	-60	243
	2010	16.851	5.082	519	7.521	3.436	3.489	5.265	5.163	15	480
	2009	14.451	4.026	384	6.437	2.404	3.645	3.767	3.731	-88	183
	2008	10.668	2.972	212	2.844	1.308	1.274	2.596	2.572	-6	85
	2007	9.271	2.777	138	2.058	989	987	1.623	1.607	10	55
	2006	8.874	2.629	131	1.397	711	743	1.124	1.118	2	47

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2011	478.984	137.836	16.829	239.961	92.477	104.802	235.434	231.814	1.381	7.504
2010	413.136	117.314	12.408	181.923	74.946	76.385	173.613	170.384	2.743	6.764
2009	366.922	102.318	9.531	130.721	54.995	52.153	136.459	134.396	2.388	4.534
2008	325.340	91.182	6.780	91.893	41.742	39.286	105.510	103.512	1.404	3.764
2007	281.172	78.536	4.901	63.220	28.102	25.517	76.293	74.620	1.248	2.832
2006	238.157	63.735	3.568	43.317	20.535	18.506	54.115	53.560	768	1.966
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	63.961	19.863	1.833	20.317	9.099	7.829	22.048	21.797	235	474
2010	58.755	17.439	1.517	15.950	7.116	5.642	16.328	16.154	232	396
2009	54.386	16.093	1.243	14.983	6.034	4.416	14.284	14.149	173	354
2008	48.135	13.814	876	7.992	3.863	3.436	10.546	10.518	115	262
2007	39.899	11.279	579	5.607	2.618	2.318	6.751	6.711	58	173
2006	37.519	9.942	453	4.358	2.221	1.738	5.252	5.232	17	145

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
250	Tỉnh Nghệ An										
	2011	69.055	19.170	2.374	32.416	13.201	13.553	27.689	27.299	-57	1.462
	2010	59.322	16.703	1.717	24.370	9.887	10.696	21.080	20.731	134	1.396
	2009	54.393	14.895	1.400	18.047	8.031	7.684	16.617	16.284	185	524
	2008	43.722	12.120	887	10.905	5.006	4.602	12.418	11.774	134	385
	2007	34.829	9.680	585	7.098	3.183	3.140	8.414	8.172	128	273
	2006	28.029	8.423	401	4.451	2.217	1.995	6.259	6.029	107	175
	Tỉnh Hà Tĩnh										
	2011	28.912	7.873	983	15.674	7.302	6.184	9.698	9.583	25	439
	2010	24.563	6.059	708	11.428	5.480	5.622	8.183	7.259	93	306
	2009	20.047	4.700	516	8.114	3.292	4.080	4.829	4.766	44	264
	2008	16.814	4.078	343	4.751	2.318	2.157	3.851	3.815	17	209
	2007	12.861	3.175	197	2.667	1.465	1.178	2.693	2.675	26	148
	2006	10.948	2.550	157	1.965	1.180	881	1.540	1.521	28	115

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Bình										
2011	19.933	5.754	673	12.479	4.766	5.777	10.533	10.460	-37	286
2010	18.024	4.680	530	8.673	4.065	3.336	6.298	6.245	58	222
2009	16.355	3.986	398	5.973	2.534	2.834	4.771	4.722	-12	147
2008	12.350	3.018	237	4.124	1.846	2.096	4.001	3.946	-10	86
2007	11.699	2.904	198	3.462	1.540	1.713	3.534	3.298	33	104
2006	10.587	2.302	131	2.437	1.293	1.205	2.483	2.471	18	83
Tỉnh Quảng Trị										
2011	13.718	3.445	499	6.481	2.382	1.953	9.732	9.675	90	306
2010	12.138	2.857	366	4.533	1.523	1.338	6.012	5.962	66	276
2009	12.158	2.640	313	3.496	1.256	990	5.150	5.103	58	197
2008	11.997	2.334	262	3.937	1.942	1.944	4.064	4.035	55	156
2007	9.408	1.959	181	2.003	771	567	2.998	2.949	34	100
2006	9.406	1.812	137	2.352	825	1.299	2.077	2.062	-15	75

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	24.357	7.644	819	11.857	5.042	6.017	13.286	13.051	188	381
2010	20.424	6.089	578	9.081	3.882	5.281	8.759	8.648	238	420
2009	17.226	4.858	417	6.733	3.478	3.689	7.223	7.142	210	236
2008	16.506	4.995	315	4.683	2.481	2.365	5.535	5.472	82	190
2007	14.446	4.082	238	2.625	1.271	1.179	3.994	3.944	62	113
2006	11.951	3.238	180	2.044	995	1.010	2.672	2.651	29	-7
Thành phố Đà Nẵng										
2011	77.547	18.815	3.260	44.935	15.026	20.136	43.889	42.901	-105	808
2010	62.378	16.325	2.205	26.174	10.214	9.211	30.291	29.710	464	850
2009	47.203	11.665	1.464	16.389	5.855	5.079	22.209	21.802	289	585
2008	42.160	11.390	1.040	13.504	5.381	5.445	17.333	16.809	126	752
2007	39.761	10.275	856	11.605	4.388	4.255	12.406	11.760	268	642
2006	32.987	8.301	592	6.610	2.625	2.209	9.920	9.853	82	460

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Nam										
2011	33.761	10.805	1.069	19.262	6.060	11.104	14.526	14.286	306	663
2010	26.657	8.100	746	16.154	4.784	5.744	10.128	10.012	445	600
2009	23.076	7.275	556	9.450	3.121	2.848	7.509	7.399	329	416
2008	22.684	7.199	427	8.675	2.996	2.660	5.699	5.631	341	266
2007	19.637	6.632	319	5.584	2.168	1.614	4.130	4.073	98	257
2006	13.810	4.713	217	3.687	1.572	1.349	3.162	3.127	140	171
Tỉnh Quảng Ngãi										
2011	18.545	4.943	805	10.745	3.721	4.711	11.675	11.556	24	593
2010	15.942	4.211	518	8.768	3.413	3.419	8.723	8.636	187	333
2009	14.650	3.959	415	5.517	2.103	1.930	5.723	5.641	81	211
2008	12.933	3.227	314	3.630	1.383	1.461	4.582	4.540	76	174
2007	12.726	3.412	226	2.828	1.147	1.038	3.542	3.510	62	133
2006	9.121	2.127	150	1.876	755	683	2.578	2.557	38	85

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
254	Tỉnh Bình Định										
	2011	44.812	13.194	1.515	19.891	7.851	6.782	24.973	24.549	349	658
	2010	38.611	11.285	1.185	18.744	8.728	7.485	18.719	18.401	503	748
	2009	37.707	10.491	997	15.641	7.700	6.529	15.259	14.971	390	595
	2008	34.770	8.761	727	10.032	5.094	4.194	10.784	10.565	328	450
	2007	29.588	7.683	523	5.020	2.244	1.724	6.556	6.470	160	221
	2006	26.246	6.202	432	3.790	1.599	1.502	4.551	4.513	81	239
	Tỉnh Phú Yên										
	2011	14.446	5.073	479	10.527	3.952	6.168	8.420	8.281	3	299
	2010	11.876	3.453	343	10.057	3.507	6.184	6.972	6.875	52	394
	2009	12.063	3.211	280	5.309	2.269	2.343	5.978	5.892	52	270
	2008	11.978	3.501	226	4.318	1.960	1.832	4.909	4.857	42	216
	2007	10.312	3.074	173	3.447	1.887	1.615	3.589	3.551	107	326
	2006	8.360	1.983	116	2.179	1.221	1.177	2.088	2.070	46	145

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	42.342	12.103	1.453	18.116	7.351	7.630	20.547	20.270	160	548
2010	38.056	11.256	1.164	15.933	6.689	6.813	16.155	15.934	-57	460
2009	33.113	10.208	880	12.924	5.650	6.312	15.407	15.136	353	432
2008	30.674	9.792	693	9.466	4.129	4.367	11.347	11.175	-68	342
2007	28.569	9.013	504	6.912	2.970	3.201	9.947	9.805	89	140
2006	24.829	7.793	381	4.435	2.280	2.004	6.592	6.553	115	130
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	7.974	2.397	318	4.853	1.608	1.973	5.474	5.422	-59	105
2010	8.198	2.457	281	4.964	2.174	2.677	4.216	4.173	-14	78
2009	7.837	2.246	215	3.257	998	1.440	3.415	3.381	-19	66
2008	5.628	1.543	129	2.033	1.215	1.013	2.649	2.626	31	53
2007	4.738	1.025	105	1.572	1.025	861	1.720	1.705	29	39
2006	4.252	909	73	1.302	770	692	1.434	1.424	17	43

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Thuận										
2011	19.621	6.757	749	12.408	5.116	4.986	12.941	12.684	260	483
2010	18.192	6.400	549	7.095	3.484	2.937	11.750	11.642	343	286
2009	16.708	6.091	438	4.888	2.674	1.979	8.087	8.009	253	235
2008	14.989	5.410	303	3.842	2.128	1.713	7.791	7.748	135	224
2007	12.699	4.343	217	2.790	1.423	1.113	6.018	5.996	95	163
2006	10.112	3.440	148	1.830	983	763	3.508	3.495	65	107
4. Tây nguyên										
2011	97.887	25.695	3.950	70.564	29.391	35.602	71.993	70.975	484	2.427
2010	84.958	22.099	3.112	57.896	26.026	26.392	48.795	48.058	965	1.767
2009	80.624	20.495	2.429	53.298	17.732	23.210	103.128	102.158	585	1.430
2008	67.195	17.080	1.677	27.192	12.021	12.182	33.439	33.024	293	1.098
2007	61.481	15.656	1.308	19.147	8.384	7.976	30.534	29.945	274	961
2006	52.352	13.235	981	13.720	5.581	6.169	18.433	18.314	79	623

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kon Tum											
	2011	13.367	2.982	544	6.650	2.989	2.299	5.245	5.175	144	231
	2010	11.631	2.505	415	5.411	2.129	1.598	3.823	3.782	132	210
	2009	10.727	1.946	335	4.812	1.836	1.593	3.722	3.657	113	133
	2008	9.314	1.759	237	3.013	1.266	1.083	2.172	2.166	38	106
	2007	9.669	1.820	206	2.394	919	705	2.063	2.040	57	89
	2006	8.494	1.502	160	1.581	610	582	1.196	1.193	1	53
Tỉnh Gia Lai											
	2011	23.370	5.555	1.004	25.684	10.201	13.669	19.704	19.373	266	597
	2010	21.553	5.347	827	27.973	13.583	15.669	12.013	11.664	496	483
	2009	18.184	4.168	576	11.534	3.940	5.304	9.068	8.648	244	360
	2008	14.869	3.180	363	8.682	3.213	4.919	5.965	5.878	-7	239
	2007	12.456	3.023	277	5.863	2.179	2.624	4.915	4.856	86	141
	2006	12.231	2.809	239	4.775	1.364	2.403	4.657	4.623	53	145

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
258	Tỉnh Đắk Lắk										
	2011	29.655	6.979	1.165	15.931	6.289	6.211	29.789	29.371	37	1.093
	2010	24.868	5.438	878	11.891	4.794	3.719	18.010	17.807	203	605
	2009	25.223	5.193	765	25.616	7.469	11.384	79.560	79.202	258	610
	2008	20.435	4.392	543	8.152	3.963	2.901	15.724	15.543	261	430
	2007	18.383	3.774	417	5.084	2.274	1.942	13.831	13.404	144	457
	2006	14.510	2.878	271	3.365	1.445	1.187	7.413	7.363	52	220
	Tỉnh Đắk Nông										
	2011	7.220	1.815	250	10.471	4.636	8.057	4.462	4.434	70	199
	2010	6.009	1.509	184	2.440	1.074	954	3.264	3.252	60	139
	2009	6.321	1.672	172	3.026	835	1.015	3.302	3.273	31	116
	2008	5.186	1.444	108	2.040	730	720	2.468	2.465	63	110
	2007	4.213	1.115	81	1.186	695	446	2.126	2.121	28	75
	2006	3.745	1.205	54	934	490	403	1.148	1.143	13	47

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	24.275	8.364	987	11.829	5.276	5.365	12.792	12.622	-33	306
2010	20.897	7.300	808	10.181	4.446	4.451	11.685	11.554	76	330
2009	20.169	7.516	582	8.310	3.652	3.914	7.475	7.377	-60	211
2008	17.391	6.305	425	5.305	2.850	2.559	7.110	6.973	-62	213
2007	16.760	5.924	326	4.619	2.317	2.259	7.600	7.524	-41	197
2006	13.372	4.841	255	3.064	1.673	1.595	4.019	3.992	-41	157
5. Đông Nam Bộ										
2011	1.038.276	357.719	53.910	1.247.758	565.543	515.749	1.085.920	1.059.589	26.978	51.667
2010	993.348	356.156	47.529	1.459.703	629.895	689.715	909.415	894.477	41.814	52.640
2009	769.726	270.487	29.166	841.843	358.994	325.698	731.794	718.532	22.558	32.118
2008	719.990	252.564	24.452	603.475	246.895	258.364	715.653	675.813	30.144	34.299
2007	613.153	216.424	16.031	412.258	170.377	164.335	385.579	373.295	26.998	20.409
2006	537.058	188.462	12.028	286.990	126.416	131.268	276.662	273.147	25.586	10.614

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Phước										
2011	26.716	11.443	927	15.960	7.287	6.622	17.660	17.436	148	722
2010	19.179	8.649	599	10.910	4.709	5.728	10.850	10.722	443	551
2009	16.146	7.135	454	8.907	4.041	5.338	8.444	8.347	121	438
2008	11.130	4.526	306	7.202	3.147	4.788	6.290	6.257	93	264
2007	10.193	4.050	212	2.362	1.196	952	3.876	3.866	30	172
2006	8.008	2.914	143	1.626	908	695	2.467	2.455	28	125
Tỉnh Tây Ninh										
2011	23.583	8.390	997	16.551	6.810	6.863	23.526	23.235	136	727
2010	18.809	6.667	761	11.641	4.829	4.912	15.501	15.353	-112	504
2009	17.643	5.985	528	8.363	3.898	3.685	9.993	9.864	203	387
2008	15.128	5.313	396	7.229	3.692	3.663	9.511	9.389	10	199
2007	13.311	4.576	310	5.404	3.208	2.966	6.482	6.414	69	165
2006	11.225	3.703	198	3.066	1.554	1.428	6.683	6.647	17	153

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
261	Tỉnh Bình Dương										
	2011	176.096	64.793	8.870	120.363	46.938	44.920	153.159	149.014	2.249	6.274
	2010	157.988	59.224	6.475	105.008	39.010	38.031	119.829	117.501	2.426	6.029
	2009	151.442	54.643	5.321	87.396	35.219	37.235	88.126	86.144	2.420	4.171
	2008	141.685	50.714	4.457	67.157	26.576	30.512	79.614	77.934	1.749	3.066
	2007	122.913	44.352	3.026	53.166	21.330	23.918	53.394	52.185	1.366	2.659
	2006	102.210	36.978	2.122	35.310	14.944	15.575	38.788	38.299	682	1.684
	Tỉnh Đồng Nai										
	2011	103.616	33.026	5.156	94.666	39.994	36.515	137.366	135.523	5.454	7.839
	2010	91.843	29.744	3.936	76.702	32.839	28.544	100.535	99.020	2.333	6.581
	2009	86.275	27.788	3.251	65.633	28.151	26.935	79.773	77.003	3.112	4.626
	2008	82.179	26.026	2.619	49.178	21.665	21.397	71.599	70.389	239	4.066
	2007	69.537	22.751	1.865	37.462	16.660	15.827	51.023	50.289	1.403	2.895
	2006	61.202	20.559	1.437	30.548	13.838	13.782	37.634	37.157	861	1.935

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	41.868	13.194	2.849	144.620	92.363	108.557	82.170	80.922	12.166	11.853
2010	36.521	11.605	4.636	139.169	85.704	97.344	55.831	54.952	11.450	11.086
2009	29.319	8.749	1.352	115.402	69.935	82.072	54.894	54.138	8.823	7.252
2008	19.634	6.089	903	76.575	54.446	58.995	55.589	54.987	25.103	11.366
2007	22.760	7.361	741	68.291	45.251	50.006	44.529	43.662	17.212	1.023
2006	19.193	5.865	568	54.658	37.158	45.092	38.900	38.623	21.022	1.147
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	666.397	226.873	35.111	855.599	372.151	312.272	672.039	653.459	6.826	24.251
2010	669.008	240.267	31.122	1.116.274	462.802	515.157	606.869	596.929	25.274	27.889
2009	468.901	166.187	18.261	556.142	217.749	170.432	490.564	483.036	7.879	15.245
2008	450.234	159.896	15.771	396.135	137.369	139.010	493.051	456.855	2.951	15.336
2007	374.439	133.334	9.879	245.573	82.731	70.666	226.275	216.880	6.919	13.495
2006	335.220	118.443	7.560	161.783	58.015	54.695	152.189	149.966	2.977	5.570

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
2011	252.434	65.350	9.312	173.811	66.558	61.218	267.284	264.441	3.885	8.395
2010	216.345	52.750	6.248	135.646	49.952	47.551	188.450	186.243	4.933	7.265
2009	202.435	46.683	5.583	89.172	37.639	31.573	143.041	141.437	3.845	5.906
2008	174.028	40.723	3.576	59.231	27.561	20.890	101.610	100.544	2.573	4.000
2007	147.595	34.889	2.557	48.585	22.272	15.267	72.608	71.991	1.927	3.351
2006	131.343	29.949	1.892	28.809	14.233	10.893	54.920	54.472	1.579	2.924
Tỉnh Long An										
2011	52.243	18.334	2.150	48.483	17.472	19.043	41.211	40.607	448	1.570
2010	39.698	14.382	1.287	34.065	12.353	14.034	25.328	24.965	659	1.201
2009	35.450	12.076	1.062	18.967	7.836	8.243	16.330	16.120	536	634
2008	25.899	8.758	695	11.941	5.614	4.784	12.047	11.807	429	414
2007	20.159	7.382	418	7.111	3.059	2.660	7.450	7.305	306	597
2006	16.481	6.188	282	4.749	2.374	1.855	5.240	5.194	227	496

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Tiền Giang											
	2011	32.499	8.407	991	12.812	6.113	4.223	24.881	24.597	282	686
	2010	29.423	7.143	675	9.954	4.991	3.371	20.109	19.958	280	631
	2009	25.966	5.539	599	8.057	3.864	2.921	14.037	13.927	142	676
	2008	24.212	5.643	418	5.228	2.947	1.923	11.913	11.852	180	468
	2007	21.213	4.327	290	3.670	1.620	1.719	8.401	8.353	160	326
	2006	19.239	3.949	222	2.813	1.157	1.374	6.532	6.508	136	245
Tỉnh Bến Tre											
	2011	16.007	4.152	658	4.622	1.987	1.952	11.477	11.397	215	187
	2010	13.759	3.542	445	3.526	1.578	1.467	7.200	7.147	169	245
	2009	14.028	3.722	327	3.144	1.597	1.597	5.786	5.724	170	115
	2008	11.584	3.271	227	2.607	1.473	1.265	5.580	5.526	321	484
	2007	10.380	2.908	156	2.164	1.230	997	3.832	3.800	209	398
	2006	8.507	2.555	118	1.823	926	795	3.161	3.150	212	386

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
265	Tỉnh Trà Vinh										
	2011	8.624	2.983	254	5.253	2.596	1.982	5.846	5.777	111	124
	2010	6.869	1.604	159	3.840	1.756	1.378	4.892	4.865	145	90
	2009	7.027	1.752	141	3.431	1.595	1.206	3.952	3.927	173	74
	2008	5.479	1.257	89	1.817	1.083	724	3.212	3.191	87	65
	2007	4.680	1.084	67	1.352	900	651	2.608	2.598	35	63
	2006	4.232	810	56	1.136	706	561	2.328	2.277	29	50
	Tỉnh Vĩnh Long										
	2011	17.342	4.308	549	7.979	3.386	2.768	12.211	12.040	272	237
	2010	14.265	3.846	382	6.397	2.268	2.096	8.694	8.415	-83	201
	2009	14.022	3.583	323	5.405	2.115	1.746	7.569	7.445	198	199
	2008	13.702	3.993	241	3.346	1.468	1.208	6.028	5.942	128	195
	2007	13.222	4.144	234	2.998	1.172	1.072	4.311	4.276	107	118
	2006	11.954	3.789	145	2.166	964	817	2.820	2.802	49	65

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
266	Tỉnh Đồng Tháp										
	2011	13.395	2.860	491	10.594	4.442	2.536	29.481	29.291	430	1.322
	2010	13.864	2.571	390	8.561	3.440	2.688	17.219	17.099	181	511
	2009	14.213	2.879	384	8.771	3.592	2.446	14.871	14.738	380	1.226
	2008	10.144	2.089	221	3.006	1.280	761	10.135	10.061	20	378
	2007	8.298	1.994	142	2.663	1.082	483	6.409	6.374	176	493
	2006	8.206	1.643	120	2.153	942	343	5.933	5.905	187	608
	Tỉnh An Giang										
	2011	12.848	3.383	458	10.184	4.057	3.054	21.212	21.029	121	610
	2010	9.886	2.697	332	9.367	3.229	2.698	11.628	11.464	435	435
	2009	9.473	2.506	276	4.861	2.036	1.668	8.842	8.737	208	293
	2008	8.009	2.036	176	3.787	1.543	1.242	7.791	7.741	131	350
	2007	7.172	1.764	131	2.651	1.201	779	5.786	5.765	123	224
	2006	6.233	1.577	95	1.764	809	613	4.058	4.044	43	119

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kiên Giang										
2011	33.862	5.456	1.263	11.351	6.502	4.735	25.362	25.165	828	489
2010	28.056	3.489	806	7.057	4.008	3.171	16.895	16.781	694	311
2009	26.648	3.383	668	5.997	2.876	2.813	12.819	12.714	468	318
2008	24.433	2.832	479	4.169	2.617	1.978	10.125	10.052	454	184
2007	21.918	2.639	378	4.240	3.309	2.050	6.617	6.589	224	129
2006	20.065	2.112	300	2.136	1.408	1.302	3.781	3.774	150	59
Tỉnh Cần Thơ										
2011	30.461	7.190	1.168	34.873	10.590	9.191	54.790	54.240	346	1.039
2010	29.744	6.902	967	29.250	9.025	6.358	45.299	44.588	1.442	1.908
2009	26.938	5.557	1.053	17.898	6.055	4.834	38.223	37.641	960	1.274
2008	25.420	5.602	563	13.351	4.790	3.607	19.031	18.694	373	608
2007	20.848	4.400	412	10.141	4.705	2.787	15.208	15.082	329	507
2006	18.340	3.984	310	6.130	2.625	1.798	13.115	12.885	238	459

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
268	Tỉnh Hậu Giang										
	2011	5.254	1.005	203	4.792	1.684	1.445	5.746	5.702	-225	135
	2010	3.879	615	122	2.933	907	1.021	4.288	4.236	115	119
	2009	4.225	864	117	2.519	849	715	3.493	3.436	140	96
	2008	3.574	789	54	1.509	722	388	2.619	2.610	30	54
	2007	3.430	865	39	1.001	444	259	1.865	1.858	35	33
	2006	2.677	534	31	594	292	186	1.298	1.297	22	27
	Tỉnh Sóc Trăng										
	2011	10.462	2.277	298	6.097	3.028	2.203	9.527	9.472	72	403
	2010	11.875	2.464	272	6.480	3.003	2.167	8.892	8.833	222	544
	2009	11.198	2.061	268	5.019	2.546	1.607	7.945	7.914	106	276
	2008	10.765	1.840	183	4.095	1.860	1.236	6.017	6.001	67	238
	2007	8.386	1.391	138	8.245	2.222	1.068	4.229	4.209	70	227
	2006	7.237	1.094	86	1.454	895	590	2.818	2.810	124	151

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
269	Tỉnh Bạc Liêu										
	2011	7.426	2.006	278	3.110	1.537	1.317	5.731	5.680	364	321
	2010	5.522	1.204	119	1.618	1.170	973	2.886	2.862	252	113
	2009	4.747	966	102	1.315	1.102	554	3.366	3.360	209	389
	2008	4.358	1.007	81	1.396	997	577	2.341	2.336	283	272
	2007	2.516	627	50	520	284	207	1.171	1.164	53	72
	2006	3.055	501	51	631	392	302	1.312	1.312	79	68
	Tỉnh Cà Mau										
	2011	12.011	2.989	551	13.660	3.165	6.770	19.809	19.445	619	1.271
	2010	9.505	2.291	292	12.598	2.224	6.128	15.120	15.030	422	956
	2009	8.500	1.795	262	3.790	1.576	1.224	5.806	5.755	154	337
	2008	6.449	1.606	149	2.978	1.167	1.197	4.770	4.732	70	291
	2007	5.373	1.364	103	1.829	1.043	532	4.721	4.617	100	165
	2006	5.117	1.213	76	1.259	743	356	2.523	2.513	83	191

4. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7. Không phân vùng										
2011	1.277	363	110	4.481	990	717	1.803	1.712	254	162
2010	1.331	408	74	1.243	476	354	924	908	19	18
2009	1.630	501	66	1.267	424	320	1.199	1.181	20	23
2008	1.630	501	58	1.136	378	285	1.063	1.044	19	21
2007	1.630	501	50	989	328	246	911	893	17	19
2006	1.630	501	43	867	286	214	775	766	17	17

5. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	1.066.451	386.046	38.219	1.687.651	956.724	439.935	1.148.955	1.129.233	-15.517	25.825
2010	993.499	359.945	41.418	1.315.502	560.786	457.988	1.014.804	887.360	-2.293	44.966
2009	889.841	318.946	30.015	919.371	447.720	228.416	853.036	841.269	-7.275	32.565
2008	683.497	241.630	19.241	511.646	242.533	174.144	808.404	773.744	-8.305	24.401
2007	514.736	195.314	11.264	311.386	187.726	96.342	363.996	358.406	1.399	12.364
2006	445.595	163.428	7.632	177.403	106.575	45.034	287.545	285.068	406	8.115
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG										
1. Đồng bằng sông Hồng										
2011	351.952	137.076	13.845	514.786	248.022	144.242	326.054	319.663	-4.907	8.235
2010	319.409	120.478	16.023	403.585	150.821	108.780	405.783	283.490	1.324	14.512
2009	249.451	94.265	8.820	254.481	109.638	70.408	112.721	110.023	-1.068	10.660
2008	203.217	74.215	6.283	166.139	70.095	55.546	169.573	166.712	-5.773	6.951
2007	145.409	57.170	3.803	68.218	44.754	16.870	67.904	65.797	-454	2.563
2006	131.910	49.948	2.049	46.635	31.206	11.432	53.716	53.385	-168	1.490

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

272

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thành phố Hà Nội										
2011	258.602	102.116	11.117	423.701	206.636	122.304	223.295	217.861	-3.439	5.885
2010	248.619	95.548	14.011	344.567	124.967	94.194	350.691	228.934	1.059	11.311
2009	190.365	73.203	7.493	210.837	89.621	55.852	80.953	78.617	-487	8.947
2008	152.308	56.312	5.356	142.727	54.064	49.543	133.628	130.982	-5.715	5.878
2007	93.530	38.447	2.984	46.285	29.724	10.658	37.242	35.394	-572	1.424
2006	88.832	34.812	1.497	31.883	20.955	7.322	32.353	32.129	-208	947
Tỉnh Vĩnh Phúc										
2011	7.559	2.450	240	5.767	3.228	1.175	5.285	5.248	-83	111
2010	4.783	1.499	131	2.934	1.397	952	2.779	2.764	35	65
2009	4.389	1.414	114	2.263	1.493	671	1.711	1.705	24	53
2008	3.717	1.198	74	1.610	1.025	463	2.101	2.096	56	55
2007	2.534	840	40	1.043	762	430	950	948	11	20
2006	2.199	731	29	647	462	319	672	672	7	14

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Ninh										
2011	9.509	3.410	280	10.097	4.746	2.119	13.029	12.979	-62	116
2010	5.628	2.013	164	9.605	4.523	2.313	7.167	7.063	50	215
2009	4.472	1.440	84	3.035	1.764	638	3.568	3.516	-30	32
2008	3.850	1.306	65	1.507	1.009	313	2.061	2.045	14	44
2007	3.493	1.082	44	1.969	1.124	680	2.393	2.392	6	11
2006	2.804	907	26	804	583	184	1.229	1.228	3	34
Tỉnh Quảng Ninh										
2011	11.115	4.396	374	13.684	4.784	1.942	16.021	15.906	-1.038	430
2010	9.341	3.456	282	9.983	4.556	1.788	12.286	12.219	-7	758
2009	6.226	2.266	150	3.517	1.946	973	4.182	4.118	-25	343
2008	5.616	2.101	121	3.209	2.044	1.142	8.012	8.004	3	247
2007	5.488	2.060	103	4.021	3.180	686	4.125	4.087	49	176
2006	5.274	2.032	78	4.042	3.323	948	3.366	3.342	18	180

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

274

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hải Dương										
2011	11.688	4.292	337	8.207	4.392	1.605	9.225	9.140	-89	177
2010	8.296	2.854	245	5.158	2.310	1.370	5.098	5.042	8	519
2009	6.858	2.341	133	3.150	1.709	1.088	2.941	2.917	-32	77
2008	5.948	2.133	101	2.129	1.511	521	2.621	2.604	-15	64
2007	5.049	1.881	89	1.607	1.151	616	1.648	1.638	-4	38
2006	4.274	1.441	59	1.026	732	341	1.659	1.656	6	46
Thành phố Hải Phòng										
2011	24.959	10.084	774	25.053	11.037	5.552	34.533	34.245	-168	968
2010	19.693	7.178	612	15.055	5.819	3.206	15.018	14.848	-33	1.196
2009	17.789	7.026	404	10.936	4.731	2.325	11.552	11.385	-549	980
2008	15.335	5.689	313	9.020	6.278	1.538	13.246	13.190	-157	512
2007	16.554	6.424	289	6.251	3.603	1.730	10.855	10.704	-6	694
2006	13.266	4.988	199	4.499	2.514	1.022	8.762	8.698	-26	169
Tỉnh Hà Tây										
2007	6.370	2.347	95	3.279	2.585	581	5.578	5.569	42	109
2006	5.140	1.755	56	1.337	985	402	2.174	2.172	13	46

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

275

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hưng Yên										
2011	6.033	2.053	178	6.005	2.812	1.550	5.558	5.511	-32	300
2010	4.541	1.521	167	3.599	1.409	891	2.332	2.318	-1	333
2009	3.223	1.114	157	1.908	899	447	1.518	1.512	14	133
2008	2.406	784	53	975	680	314	1.441	1.426	11	47
2007	2.128	681	35	816	477	253	1.137	1.136	7	38
2006	1.653	503	20	531	329	171	925	924	6	25
Tỉnh Thái Bình										
2011	5.183	1.856	130	7.461	2.643	3.650	5.542	5.309	-5	57
2010	4.010	1.331	96	4.171	1.447	1.856	1.901	1.881	-33	45
2009	4.080	1.308	73	13.779	4.263	6.777	1.622	1.603	20	34
2008	3.170	1.046	49	1.328	876	364	2.044	1.968	16	58
2007	2.310	809	28	649	499	193	964	954	8	26
2006	1.819	581	17	450	297	119	489	488	6	11

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Nam										
2011	4.226	1.466	106	3.143	1.786	686	3.348	3.333	-15	72
2010	4.076	1.361	88	2.364	1.468	653	2.476	2.467	69	42
2009	2.673	848	49	1.106	763	374	1.089	1.078	-13	22
2008	2.431	807	35	912	701	336	1.026	1.024	3	21
2007	1.717	586	21	617	461	300	721	719	2	10
2006	1.670	516	17	335	272	146	536	536	2	8
Tỉnh Nam Định										
2011	7.431	2.759	188	7.022	3.502	2.176	5.854	5.792	30	80
2010	5.993	2.028	129	3.368	1.676	772	3.194	3.129	175	35
2009	5.925	1.988	104	2.758	1.787	878	2.131	2.124	8	26
2008	5.616	1.796	69	1.916	1.379	697	2.179	2.165	14	19
2007	3.927	1.254	43	1.080	787	496	1.404	1.371	2	11
2006	2.747	954	26	615	462	272	861	854	3	5

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Ninh Bình										
2011	5.647	2.194	121	4.648	2.454	1.482	4.366	4.338	-4	38
2010	4.429	1.689	98	2.780	1.248	786	2.840	2.826	2	-7
2009	3.451	1.317	59	1.192	661	386	1.453	1.448	2	11
2008	2.820	1.043	45	806	527	314	1.215	1.207	-2	7
2007	2.309	759	33	602	400	248	887	886	1	6
2006	2.232	728	24	466	291	184	690	687	2	4
2. Trung du miền núi phía Bắc										
2011	40.074	14.267	1.228	31.050	15.437	7.962	33.408	33.117	987	862
2010	32.954	11.362	910	21.154	10.595	6.190	21.022	20.779	-2.750	714
2009	25.414	8.776	547	11.669	6.592	3.435	13.743	13.607	-32	454
2008	24.608	8.547	501	9.166	5.476	2.896	15.689	15.554	1	357
2007	17.625	5.964	272	5.881	3.684	1.930	7.688	7.649	36	232
2006	14.900	5.016	197	4.080	2.641	1.527	5.239	5.215	13	193

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Giang										
2011	1.354	421	46	1.144	671	259	353	350	7	33
2010	892	245	28	524	362	164	251	249	7	13
2009	631	197	13	253	163	89	131	130	6	7
2008	607	174	12	220	158	63	187	185	3	9
2007	433	124	7	265	132	43	79	79	1	4
2006	280	80	3	176	59	34	77	77	0	7
Tỉnh Cao Bằng										
2011	1.599	508	48	1.725	1.024	887	772	736	34	22
2010	1.152	350	36	612	428	263	522	518	7	16
2009	977	333	17	449	331	195	387	384	6	11
2008	923	309	17	366	293	171	423	421	4	13
2007	750	256	11	264	213	126	195	195	3	4
2006	694	228	9	220	170	110	206	206	1	10

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Kạn										
2011	1.749	539	53	1.578	831	257	1.456	1.448	-4	55
2010	1.407	409	36	855	385	139	689	688	-14	25
2009	1.080	349	21	348	241	84	368	365	10	23
2008	819	269	15	245	166	77	206	204	4	8
2007	696	197	11	170	119	54	185	184	2	6
2006	835	263	11	208	141	67	201	200	1	6
Tỉnh Tuyên Quang										
2011	2.195	823	53	824	507	199	1.938	1.932	1.101	45
2010	1.729	608	41	531	327	138	532	528	21	28
2009	1.323	486	26	360	229	90	439	435	14	16
2008	1.233	402	23	290	199	70	401	398	4	9
2007	995	324	15	202	138	66	300	295	5	14
2006	793	259	11	152	99	46	247	246	3	4

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lào Cai											
	2011	2.372	964	77	2.117	1.124	436	2.659	2.645	39	43
	2010	1.819	711	64	1.136	639	304	1.361	1.342	0	39
	2009	1.606	648	35	969	659	232	906	897	5	33
	2008	1.411	581	34	731	470	229	904	895	-11	34
	2007	1.116	418	17	444	339	147	281	279	0	17
	2006	1.107	399	14	309	225	107	274	273	-2	12
Tỉnh Yên Bái											
	2011	2.569	870	82	1.115	671	412	1.099	1.089	-15	36
	2010	1.995	683	53	669	403	217	829	825	4	24
	2009	1.588	521	36	480	285	210	532	529	2	10
	2008	1.144	389	19	291	203	157	354	351	-3	10
	2007	974	307	13	207	147	108	319	318	1	6
	2006	696	222	8	153	100	81	180	176	1	5

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

281

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thái Nguyên										
2011	5.810	2.327	157	4.098	1.773	896	7.193	7.163	-33	39
2010	4.331	1.622	127	3.192	898	884	3.993	3.964	-19	41
2009	2.341	1.005	48	1.046	356	239	2.015	1.967	-17	13
2008	5.563	2.172	144	2.002	994	563	5.745	5.707	-1	41
2007	2.753	1.033	39	885	380	247	1.873	1.862	4	11
2006	2.240	850	32	611	343	219	1.340	1.332	-2	11
Tỉnh Lạng Sơn										
2011	2.808	1.100	87	4.247	1.279	417	5.475	5.426	-16	323
2010	2.163	847	66	3.178	720	330	5.803	5.784	-16	238
2009	1.656	654	39	1.715	534	187	3.670	3.652	-47	185
2008	1.565	590	28	1.215	564	229	2.376	2.342	-20	130
2007	1.372	528	27	767	318	202	1.416	1.413	4	95
2006	1.382	552	19	457	271	155	994	991	3	68

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Giang										
2011	5.033	1.793	147	3.465	1.857	871	3.538	3.518	-17	67
2010	4.110	1.440	113	1.949	987	578	1.410	1.391	-2	45
2009	3.872	1.298	88	1.550	982	544	1.259	1.254	4	32
2008	3.270	1.144	56	1.102	719	366	1.163	1.158	16	22
2007	2.128	710	35	676	479	209	747	746	5	20
2006	1.804	566	19	445	316	133	453	452	3	12
Tỉnh Phú Thọ										
2011	6.073	2.244	188	3.537	1.895	1.290	3.901	3.824	-7	67
2010	5.497	1.968	135	3.251	1.929	1.238	2.598	2.570	-5	59
2009	4.397	1.562	90	1.619	1.020	490	1.794	1.772	-5	59
2008	3.646	1.206	68	1.169	750	428	2.224	2.201	0	43
2007	2.842	966	40	834	541	331	1.115	1.107	5	20
2006	2.501	848	29	629	443	301	541	540	0	33

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Điện Biên										
2011	1.639	498	53	1.087	651	299	813	810	18	1
2010	1.182	379	32	558	386	164	525	523	10	0
2009	847	253	22	328	211	90	402	400	1	3
2008	653	189	16	218	150	68	253	251	5	3
2007	473	161	8	155	115	60	153	153	1	3
2006	431	124	10	145	106	59	130	130	1	3
Tỉnh Lai Châu										
2011	1.548	394	65	1.585	845	502	818	801	-74	46
2010	1.298	340	32	1.024	767	272	383	381	4	26
2009	899	231	20	673	558	348	189	188	1	11
2008	535	154	10	233	182	93	169	168	3	10
2007	602	170	10	336	295	73	170	169	1	10
2006	338	75	6	115	72	51	109	108	1	5

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Sơn La										
2011	2.067	716	64	1.500	755	489	1.306	1.302	-10	21
2010	1.689	604	43	1.114	784	506	819	811	8	15
2009	1.459	482	32	724	413	288	566	560	10	10
2008	1.239	383	22	443	266	181	505	502	1	8
2007	923	308	15	244	155	100	403	401	3	9
2006	623	211	8	168	98	84	220	219	2	5
Tỉnh Hòa Bình										
2011	3.258	1.070	108	3.030	1.555	747	2.086	2.072	-36	65
2010	3.690	1.156	104	2.561	1.580	992	1.308	1.205	-2.753	146
2009	2.738	757	60	1.157	609	349	1.085	1.073	-22	42
2008	2.000	585	37	642	363	202	779	771	-4	17
2007	1.568	462	24	432	313	164	451	448	1	13
2006	1.176	339	17	292	197	77	267	265	1	12

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2011	140.829	53.043	3.778	82.024	43.893	25.531	86.302	85.264	-79	1.665
2010	134.866	47.834	3.528	62.481	32.420	15.980	64.728	64.290	323	2.171
2009	122.798	45.317	2.565	44.987	29.178	11.671	44.669	44.245	-346	1.707
2008	99.349	35.362	1.728	26.664	17.902	7.828	47.233	46.852	173	1.232
2007	75.114	28.056	1.121	18.219	12.137	5.112	34.735	34.512	210	875
2006	63.015	22.894	789	12.695	8.325	3.970	28.202	28.111	92	750
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	12.914	4.518	292	5.514	3.605	1.631	5.957	5.919	18	87
2010	12.078	4.053	306	4.313	2.371	1.240	3.867	3.852	55	115
2009	10.826	3.605	209	2.873	1.779	935	2.630	2.619	37	91
2008	9.267	3.190	162	2.109	1.624	934	3.205	3.199	35	88
2007	6.646	2.516	99	1.661	1.198	402	1.785	1.777	23	54
2006	5.289	1.897	66	1.031	643	317	1.579	1.577	15	60

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Nghệ An											
	2011	15.362	5.922	490	8.858	5.369	2.036	7.305	7.222	-59	207
	2010	12.628	4.609	322	5.333	2.795	1.584	4.780	4.750	-101	136
	2009	12.222	4.789	267	4.546	3.240	1.284	4.543	4.504	-118	105
	2008	11.094	4.041	200	3.186	2.324	800	4.727	4.711	35	155
	2007	8.113	3.018	127	2.059	1.408	611	4.190	4.160	50	96
	2006	6.501	2.288	87	1.424	1.024	417	3.503	3.501	29	325
Tỉnh Hà Tĩnh											
	2011	6.068	2.135	142	3.812	2.406	957	3.243	3.225	-11	114
	2010	5.187	1.721	126	4.827	2.979	1.260	2.544	2.528	12	150
	2009	4.249	1.557	83	1.979	912	505	1.987	1.974	-1	99
	2008	3.540	1.125	53	1.025	629	363	1.413	1.386	11	61
	2007	2.906	1.068	35	631	429	228	1.062	1.062	8	33
	2006	2.821	1.020	33	493	330	150	958	958	7	22

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Bình										
2011	7.316	2.777	182	4.252	2.470	1.320	6.452	6.314	-29	75
2010	7.860	2.718	204	5.010	2.550	1.222	8.232	8.223	3	70
2009	6.646	2.386	128	2.679	1.442	851	2.263	2.256	-2	42
2008	5.145	1.746	78	1.634	972	513	3.173	3.154	-9	22
2007	3.757	1.354	63	1.044	718	418	1.332	1.330	7	18
2006	3.378	1.280	34	659	495	308	1.012	1.012	3	13
Tỉnh Quảng Trị										
2011	5.829	1.976	154	4.169	1.988	704	7.886	7.868	90	185
2010	5.203	1.783	143	2.678	1.090	602	4.467	4.444	34	211
2009	4.795	1.682	109	2.144	1.071	494	2.830	2.815	29	280
2008	3.449	1.148	54	1.030	685	212	1.864	1.858	2	46
2007	2.894	934	41	754	417	210	1.472	1.461	14	153
2006	2.443	768	31	559	369	160	1.347	1.345	11	46

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	11.075	4.140	261	4.167	2.870	1.457	4.826	4.795	24	137
2010	11.559	3.670	289	3.812	2.312	1.233	3.563	3.519	74	212
2009	11.356	4.244	228	3.041	2.253	1.171	2.905	2.885	67	210
2008	9.348	3.430	177	2.769	1.892	865	3.696	3.666	56	97
2007	6.830	2.447	96	1.652	1.222	611	2.786	2.771	33	71
2006	5.166	1.883	55	1.047	753	419	2.339	2.335	16	26
Thành phố Đà Nẵng										
2011	28.205	11.548	812	25.694	10.539	10.409	15.640	15.196	-246	55
2010	27.302	10.728	756	12.751	5.836	2.563	10.011	9.920	45	249
2009	25.461	9.821	540	8.864	5.660	1.378	7.734	7.626	-344	294
2008	17.053	6.536	282	3.594	2.045	574	8.295	8.186	-46	297
2007	15.827	6.544	249	3.573	2.186	591	8.091	8.023	-3	263
2006	12.946	5.058	168	2.202	1.321	504	4.386	4.348	-23	92

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Nam										
2011	9.055	3.095	243	4.159	2.487	1.377	4.156	4.119	-5	176
2010	7.218	2.448	173	2.280	1.391	563	3.674	3.648	45	147
2009	5.988	2.101	131	2.060	1.331	605	2.203	2.179	44	98
2008	5.107	1.733	79	1.222	889	437	1.824	1.814	20	110
2007	3.476	1.235	46	653	462	203	1.158	1.154	12	29
2006	2.608	880	28	486	327	149	972	968	4	19
Tỉnh Quảng Ngãi										
2011	7.733	2.767	231	3.597	2.176	940	4.193	4.165	-10	80
2010	11.605	3.716	347	5.931	3.234	1.787	4.204	4.159	21	134
2009	11.135	3.975	265	4.465	3.078	1.226	1.286	1.273	-7	208
2008	9.586	3.048	189	2.895	2.010	1.003	3.828	3.783	5	157
2007	3.583	1.250	61	1.117	780	388	1.527	1.521	8	41
2006	3.307	1.028	47	897	640	322	1.483	1.475	11	28

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

290

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Định										
2011	9.102	3.557	228	5.196	2.271	1.282	7.882	7.810	-46	93
2010	9.357	3.358	241	4.231	1.835	882	6.379	6.322	-13	81
2009	8.309	2.982	164	2.974	1.561	663	5.934	5.879	-2	73
2008	6.902	2.500	124	1.805	1.053	458	4.490	4.463	0	45
2007	5.834	2.107	87	1.742	1.038	435	4.009	3.970	13	32
2006	4.957	1.802	68	1.280	685	323	3.445	3.432	-4	37
Tỉnh Phú Yên										
2011	4.507	1.532	103	1.522	919	313	2.828	2.800	9	97
2010	3.553	1.190	81	2.034	820	305	1.622	1.615	26	387
2009	3.033	1.029	56	819	503	151	1.451	1.442	6	37
2008	2.681	862	45	803	564	193	1.153	1.142	2	33
2007	2.265	782	30	542	409	143	1.058	1.051	8	13
2006	2.105	669	25	293	221	79	712	711	5	10

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	12.684	5.300	315	5.319	3.190	1.426	6.244	6.189	-51	90
2010	12.253	4.893	303	5.471	2.642	1.563	5.313	5.272	-15	170
2009	11.729	4.804	224	6.046	4.557	1.544	4.569	4.488	-150	80
2008	10.363	4.089	183	2.802	1.830	811	6.143	6.078	31	59
2007	8.711	3.384	127	1.710	1.071	462	3.870	3.843	14	38
2006	7.517	3.072	93	1.347	816	423	4.269	4.257	4	33
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	3.432	1.103	104	1.792	990	525	2.411	2.401	-23	32
2010	2.844	887	76	1.169	658	317	1.647	1.643	-8	20
2009	2.151	678	45	718	454	227	1.220	1.214	0	23
2008	1.880	593	31	483	344	168	1.123	1.120	-3	14
2007	1.354	424	20	326	232	100	758	757	2	8
2006	1.361	406	21	298	238	107	667	667	2	10

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Thuận										
2011	7.547	2.673	221	3.974	2.614	1.154	7.279	7.240	261	239
2010	6.219	2.060	161	2.642	1.908	856	4.427	4.395	143	87
2009	4.898	1.664	114	1.779	1.337	638	3.114	3.092	96	65
2008	3.934	1.321	71	1.307	1.042	498	2.299	2.291	33	47
2007	2.918	993	40	757	566	311	1.637	1.633	21	26
2006	2.616	843	32	679	465	290	1.531	1.527	12	30
4. Tây Nguyên										
2011	27.479	9.871	849	24.333	13.603	5.519	38.597	38.413	26	906
2010	24.699	8.341	752	23.425	9.665	5.054	23.439	23.273	-4	966
2009	24.184	8.522	653	18.228	8.988	5.552	17.266	17.119	-892	766
2008	22.466	8.219	510	11.195	6.308	3.454	29.686	29.561	189	801
2007	13.483	4.901	234	5.321	3.270	1.538	16.684	16.626	134	384
2006	12.604	4.478	189	3.834	2.130	1.229	12.869	12.691	24	405

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
203	Tỉnh Kon Tum										
	2011	3.224	1.109	107	2.866	1.697	652	2.176	2.164	54	98
	2010	2.508	838	73	2.429	1.522	455	1.785	1.773	99	87
	2009	2.161	709	54	1.265	791	329	1.454	1.448	54	44
	2008	1.594	542	34	741	555	228	1.082	1.079	19	48
	2007	1.166	390	19	666	469	180	501	499	9	26
	2006	870	293	15	272	160	82	468	466	3	16
	Tỉnh Gia Lai										
	2011	6.264	2.163	204	7.175	3.613	1.822	9.881	9.807	36	177
	2010	5.369	1.814	162	8.837	2.174	1.204	4.869	4.795	47	207
	2009	6.657	2.362	175	6.152	2.837	1.063	4.202	4.149	18	234
	2008	6.988	2.538	160	3.908	1.814	887	8.921	8.895	33	209
	2007	2.143	716	42	1.200	603	386	2.453	2.448	6	24
	2006	2.416	787	40	879	365	315	2.142	1.987	13	85

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

294

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đắk Lắk											
	2011	8.314	2.908	244	6.289	4.114	1.050	11.910	11.871	-7	386
	2010	8.458	2.542	258	5.975	2.817	1.631	8.123	8.102	-6	409
	2009	7.329	2.376	185	3.949	1.942	1.076	5.372	5.336	-177	311
	2008	6.605	2.235	153	3.248	1.857	979	13.543	13.485	157	433
	2007	4.492	1.520	81	1.491	856	302	8.398	8.366	108	180
	2006	3.622	1.038	51	1.084	560	254	6.006	5.991	10	150
Tỉnh Đắk Nông											
	2011	2.311	722	70	1.886	1.164	325	4.607	4.592	46	127
	2010	1.885	597	50	1.258	887	248	2.460	2.457	26	99
	2009	1.716	531	45	2.046	1.065	955	2.097	2.096	17	75
	2008	1.244	403	25	499	305	131	1.297	1.295	8	45
	2007	1.106	362	19	306	236	76	922	921	8	32
	2006	1.089	312	15	316	244	89	1.241	1.240	12	52

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

205

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	7.366	2.969	224	6.116	3.015	1.669	10.022	9.979	-103	117
2010	6.479	2.550	208	4.925	2.265	1.516	6.202	6.147	-170	165
2009	6.321	2.544	194	4.816	2.352	2.128	4.142	4.090	-804	103
2008	6.035	2.501	137	2.798	1.776	1.229	4.843	4.807	-27	66
2007	4.576	1.913	73	1.658	1.105	594	4.411	4.391	3	122
2006	4.607	2.048	68	1.282	801	489	3.012	3.007	-14	101
5. Đông Nam Bộ										
2011	415.340	144.755	16.125	957.281	587.983	233.501	539.598	528.608	-12.815	11.599
2010	400.931	149.041	18.285	743.054	328.228	308.528	400.147	396.807	-2.091	23.604
2009	389.153	139.310	14.519	538.903	263.641	126.378	593.738	585.641	-6.299	16.416
2008	261.187	93.321	8.981	260.410	118.590	93.647	456.059	425.245	-4.298	13.305
2007	202.154	81.249	4.953	193.186	110.078	64.984	169.385	166.380	541	6.932
2006	169.299	66.936	3.747	95.690	51.661	22.554	130.835	129.138	-195	4.100

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Phước										
2011	5.505	1.796	160	4.542	2.808	811	7.066	7.013	-22	186
2010	4.289	1.341	132	3.379	1.765	493	3.226	3.208	72	165
2009	3.765	1.136	89	2.110	1.473	588	3.015	3.002	18	85
2008	3.339	1.029	74	1.369	1.159	245	3.806	3.793	28	112
2007	2.466	880	37	707	548	167	2.588	2.583	29	53
2006	2.028	628	35	471	362	146	1.800	1.795	16	38
Tỉnh Tây Ninh										
2011	6.191	1.997	160	4.725	2.504	906	13.423	13.375	44	197
2010	5.993	2.056	181	5.106	2.681	1.346	14.216	14.194	-123	277
2009	5.776	1.859	139	4.806	2.783	948	14.270	14.258	168	206
2008	5.327	1.680	93	2.363	1.416	567	10.823	10.807	31	99
2007	3.721	1.192	58	1.242	933	346	4.564	4.562	29	44
2006	3.341	1.115	43	1.208	768	248	4.085	4.078	31	67

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Dương										
2011	21.980	7.534	759	25.570	10.783	8.030	33.696	33.001	-142	660
2010	19.188	6.249	697	20.064	7.789	6.549	20.885	20.594	-71	773
2009	14.414	5.363	439	16.225	5.641	5.978	13.619	13.448	37	559
2008	10.802	3.785	299	7.413	3.845	3.325	14.238	14.180	-72	456
2007	8.455	2.997	187	5.166	2.770	2.085	8.310	8.174	21	378
2006	6.760	2.481	150	3.721	2.056	1.610	6.250	5.968	-74	255
Tỉnh Đồng Nai										
2011	24.635	7.944	811	19.791	10.753	3.495	31.146	30.925	-19	747
2010	25.224	7.363	839	18.679	9.007	4.447	20.502	20.417	52	1.244
2009	25.161	7.968	838	15.316	9.509	2.863	18.542	18.432	74	482
2008	21.212	6.550	470	8.895	5.082	1.578	17.651	17.583	-1.071	575
2007	12.571	3.998	279	5.251	3.208	1.112	13.011	12.967	47	298
2006	10.406	3.555	194	4.685	3.313	1.099	7.866	7.855	43	151

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	11.998	4.436	491	19.017	11.980	3.119	11.351	11.197	-1	345
2010	10.288	3.521	912	25.718	16.740	5.830	5.949	5.910	18	659
2009	9.071	3.355	250	8.817	6.275	3.186	4.770	4.676	-4.412	211
2008	3.815	1.376	105	2.672	1.946	1.070	2.724	2.715	-73	109
2007	3.856	1.354	91	2.061	1.423	714	2.664	2.658	17	66
2006	5.310	1.776	112	2.314	1.510	882	4.126	4.008	14	117
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	345.031	121.048	13.743	883.636	549.155	217.140	442.915	433.097	-12.675	9.464
2010	335.949	128.511	15.523	670.109	290.247	289.863	335.369	332.483	-2.039	20.487
2009	330.966	119.629	12.762	491.629	237.960	112.815	539.520	531.826	-2.184	14.873
2008	216.692	78.901	7.939	237.699	105.142	86.862	406.818	376.168	-3.142	11.955
2007	171.085	70.828	4.300	178.759	101.195	60.560	138.249	135.436	398	6.094
2006	141.454	57.381	3.213	83.291	43.651	18.569	106.709	105.433	-225	3.472

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
2011	90.768	27.030	2.394	78.162	47.772	23.178	124.994	124.166	1.271	2.558
2010	80.640	22.889	1.920	61.804	29.057	13.458	99.685	98.721	906	2.998
2009	78.841	22.756	2.911	51.102	29.684	10.972	70.900	70.634	1.362	2.563
2008	72.670	21.966	1.238	38.072	24.162	10.773	90.165	89.820	1.403	1.755
2007	60.951	17.974	881	20.561	13.802	5.907	67.600	67.442	932	1.379
2006	53.867	14.156	661	14.471	10.612	4.322	56.685	56.528	640	1.176
Tỉnh Long An										
2011	9.218	2.863	275	22.157	14.099	9.886	14.961	14.561	133	288
2010	9.882	2.850	278	14.895	4.505	3.893	8.055	7.880	94	368
2009	9.925	2.968	1.495	12.712	7.327	2.810	4.342	4.277	157	375
2008	9.428	2.930	207	12.643	6.362	3.649	9.459	9.346	54	214
2007	6.958	2.042	120	3.783	2.113	798	6.629	6.572	86	117
2006	5.694	1.527	79	1.500	1.050	400	4.576	4.561	27	103

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Tiền Giang										
2011	8.289	2.610	185	5.380	3.032	923	7.755	7.714	35	111
2010	7.125	2.168	150	4.364	2.379	720	7.880	7.740	98	218
2009	6.595	2.032	122	2.065	1.455	575	7.088	7.069	99	74
2008	6.535	1.988	81	1.586	1.249	396	6.530	6.520	65	75
2007	5.912	1.856	62	1.218	947	305	5.341	5.328	63	43
2006	5.150	1.335	59	969	785	285	4.504	4.498	58	43
Tỉnh Bến Tre										
2011	4.894	1.603	134	2.313	1.592	525	7.119	7.100	64	62
2010	4.395	1.423	116	1.960	1.112	521	4.768	4.757	-9	90
2009	4.239	1.369	87	1.339	890	345	3.661	3.630	116	76
2008	4.352	1.372	69	980	731	304	3.925	3.923	97	66
2007	3.578	1.042	52	947	584	256	4.247	4.246	60	48
2006	3.386	750	38	590	437	190	3.553	3.553	58	43

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
301	Tỉnh Trà Vinh										
	2011	3.427	933	85	1.710	1.067	360	3.082	3.072	24	30
	2010	2.496	695	52	1.046	663	207	2.252	2.251	30	22
	2009	2.204	605	34	748	498	178	1.836	1.834	34	17
	2008	1.902	526	23	436	324	112	1.551	1.549	20	14
	2007	2.011	555	25	451	342	102	1.439	1.438	22	20
	2006	2.056	565	23	420	346	87	1.482	1.481	22	15
	Tỉnh Vĩnh Long										
	2011	4.822	1.448	113	3.037	1.736	971	4.776	4.750	16	37
	2010	4.449	1.339	105	3.449	1.430	932	7.197	6.755	-581	45
	2009	3.891	1.150	82	1.739	1.155	598	3.679	3.671	69	26
	2008	3.834	1.208	61	1.194	856	331	3.407	3.382	47	30
	2007	2.929	1.049	37	1.116	818	462	2.706	2.693	48	22
	2006	2.675	879	29	876	715	280	2.154	2.110	30	28

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

302

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đồng Tháp										
2011	6.194	1.522	148	4.171	2.413	910	8.579	8.542	35	101
2010	4.381	954	95	2.878	1.357	524	6.650	6.627	101	188
2009	4.657	1.219	87	3.684	1.401	628	4.470	4.464	105	416
2008	4.731	1.197	69	1.561	881	344	6.982	6.973	37	127
2007	4.035	948	60	1.970	959	468	6.336	6.333	35	58
2006	3.574	724	42	954	537	304	3.820	3.771	21	54
Tỉnh An Giang										
2011	8.262	2.482	218	7.949	4.302	1.615	16.772	16.738	150	332
2010	6.860	2.037	168	9.096	3.244	1.660	25.326	25.302	344	504
2009	6.506	1.861	125	5.111	2.697	985	11.018	10.988	106	398
2008	6.720	2.081	108	3.633	2.242	902	15.517	15.497	207	320
2007	5.416	1.565	79	3.081	1.741	808	12.736	12.734	166	302
2006	4.725	1.283	59	2.283	1.192	556	9.407	9.395	84	164

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

303

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kiên Giang										
2011	10.704	3.075	300	6.275	4.205	2.260	11.663	11.636	202	175
2010	10.197	2.648	232	4.034	2.643	1.295	6.944	6.932	171	341
2009	10.023	2.845	225	5.433	4.024	1.328	6.607	6.601	200	147
2008	9.091	2.557	181	2.855	2.139	933	8.673	8.673	165	162
2007	8.199	2.323	136	2.219	1.775	801	5.528	5.528	168	80
2006	7.870	2.029	106	1.729	1.295	757	5.414	5.401	89	111
Tỉnh Cần Thơ										
2011	16.095	5.316	413	12.841	7.918	2.634	13.309	13.182	82	429
2010	13.264	4.247	350	10.768	5.663	1.451	8.527	8.432	208	322
2009	14.076	4.309	321	8.293	4.453	1.614	10.115	10.051	94	198
2008	12.622	4.102	222	4.593	3.156	1.243	7.699	7.677	137	181
2007	7.865	2.718	116	2.239	1.624	534	4.732	4.702	70	79
2006	7.118	2.281	95	2.345	1.825	581	5.216	5.208	84	65

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hậu Giang										
2011	3.498	990	88	3.059	1.684	683	4.338	4.277	146	95
2010	3.114	779	63	1.975	1.168	277	3.043	3.033	77	49
2009	2.488	633	45	1.282	756	241	1.890	1.877	57	35
2008	1.892	535	22	746	582	149	1.332	1.330	36	19
2007	1.512	444	17	417	285	115	1.079	1.076	11	16
2006	1.281	351	11	303	230	97	799	799	10	10
Tỉnh Sóc Trăng										
2011	4.471	1.353	96	2.851	1.800	922	6.115	6.099	93	139
2010	4.216	1.101	76	2.279	1.750	572	4.483	4.472	91	126
2009	4.205	1.096	80	1.642	1.246	495	3.020	3.013	44	73
2008	2.176	586	31	3.541	1.855	1.365	11.795	11.721	110	39
2007	3.811	1.048	39	803	653	371	2.803	2.802	39	69
2006	2.711	668	26	612	511	225	4.946	4.945	30	195

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
305	Tỉnh Bạc Liêu										
	2011	3.296	815	113	1.692	1.283	633	4.508	4.505	212	105
	2010	2.719	636	57	881	810	416	2.663	2.661	179	70
	2009	2.648	606	54	758	716	365	2.748	2.747	207	71
	2008	2.681	695	47	770	727	391	2.678	2.656	211	75
	2007	2.986	654	49	905	870	446	2.917	2.899	118	92
	2006	2.552	533	27	497	487	185	3.043	3.043	81	74
	Tỉnh Cà Mau										
	2011	7.598	2.020	226	4.726	2.640	856	22.016	21.991	79	654
	2010	7.542	2.012	177	4.180	2.334	990	11.896	11.879	102	657
	2009	7.384	2.063	154	6.298	3.065	809	10.425	10.412	74	656
	2008	6.706	2.189	115	3.533	3.061	656	10.619	10.574	215	432
	2007	5.739	1.730	89	1.413	1.090	441	11.108	11.091	46	432
	2006	5.075	1.231	65	1.393	1.202	374	7.771	7.764	45	271

5. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp siêu nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí lao động

[illegible]

**6. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ						
2011	324.691	15.369	309.322	39.421	269.901	79.556
2010	279.360	13.873	265.487	45.553	219.934	
2009	236.584	9.960	226.624	33.172	193.452	21.190
2008	192.179	7.505	184.674	19.574	165.100	19.187
2007	149.069	5.586	143.483	12.727	130.756	18.613
2006	125.092	3.840	121.252	9.363	111.889	
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG						
1. Đồng bằng sông Hồng						
2011	103.518	5.585	97.933	15.468	82.465	21.584
2010	82.251	4.102	78.149	14.533	63.616	
2009	67.755	3.221	64.534	11.280	53.254	4.092
2008	55.991	2.710	53.281	6.126	47.155	4.258
2007	41.997	1.714	40.283	3.850	36.433	4.372
2006	35.743	1.247	34.496	2.871	31.625	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Thành phố Hà Nội						
2011	72.455	3.762	68.693	10.472	58.221	16.273
2010	58.639	2.747	55.892	10.653	45.239	
2009	47.137	2.147	44.990	8.487	36.503	1.867
2008	38.248	1.912	36.336	4.125	32.211	2.331
2007	24.557	1.059	23.498	2.036	21.462	2.627
2006	21.448	787	20.661	1.446	19.215	
Tỉnh Vĩnh Phúc						
2011	2.339	110	2.229	355	1.874	382
2010	1.554	70	1.484	223	1.261	
2009	1.342	53	1.289	155	1.134	134
2008	1.196	42	1.154	115	1.039	153
2007	1.080	53	1.027	120	907	120
2006	903	39	864	82	782	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bắc Ninh						
2011	3.354	211	3.143	583	2.560	467
2010	2.050	183	1.867	430	1.437	
2009	1.781	101	1.680	295	1.385	157
2008	1.535	70	1.465	167	1.298	134
2007	1.373	56	1.317	136	1.181	86
2006	1.093	36	1.057	91	966	
Tỉnh Quảng Ninh						
2011	3.451	209	3.242	606	2.636	755
2010	2.672	170	2.502	432	2.070	
2009	1.931	103	1.828	273	1.555	238
2008	1.684	77	1.607	232	1.375	206
2007	1.607	92	1.515	175	1.340	204
2006	1.493	75	1.418	150	1.268	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	A	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
				Tổng số	Chia ra		
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
		1	2	3	4	5	6
310	Tỉnh Hải Dương						
	2011	3.747	193	3.554	552	3.002	590
	2010	2.767	143	2.624	395	2.229	
	2009	2.417	108	2.309	309	2.000	243
	2008	2.086	76	2.010	221	1.789	194
	2007	1.770	51	1.719	201	1.518	163
	2006	1.417	32	1.385	129	1.256	
	Thành phố Hải Phòng						
	2011	7.548	546	7.002	1.216	5.786	1.676
	2010	5.803	365	5.438	1.050	4.388	
	2009	5.314	343	4.971	741	4.230	611
	2008	4.574	291	4.283	543	3.740	536
	2007	4.306	221	4.085	457	3.628	471
	2006	3.536	157	3.379	455	2.924	
	Tỉnh Hà Tây						
	2007	2.035	36	1.999	192	1.807	184
	2006	1.574	26	1.548	126	1.422	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Hưng Yên						
2011	2.082	155	1.927	406	1.521	286
2010	1.605	102	1.503	322	1.181	
2009	1.366	85	1.281	241	1.040	118
2008	1.124	62	1.062	176	886	100
2007	995	41	954	147	807	78
2006	721	29	692	106	586	
Tỉnh Thái Bình						
2011	2.230	109	2.121	345	1.776	279
2010	1.886	107	1.779	274	1.505	
2009	1.712	117	1.595	220	1.375	143
2008	1.461	62	1.399	162	1.237	107
2007	1.108	31	1.077	107	970	92
2006	911	20	891	88	803	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Hà Nam						
2011	1.550	71	1.479	250	1.229	214
2010	1.445	52	1.393	189	1.204	
2009	1.206	36	1.170	142	1.028	166
2008	923	22	901	84	817	133
2007	731	13	718	55	663	95
2006	619	5	614	40	574	
Tỉnh Nam Định						
2011	2.725	107	2.618	427	2.191	364
2010	2.318	77	2.241	376	1.865	
2009	2.211	68	2.143	271	1.872	193
2008	2.093	58	2.035	194	1.841	182
2007	1.582	41	1.541	150	1.391	149
2006	1.256	28	1.228	98	1.130	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Ninh Bình						
2011	2.037	112	1.925	256	1.669	298
2010	1.512	86	1.426	189	1.237	
2009	1.338	60	1.278	146	1.132	222
2008	1.067	38	1.029	107	922	182
2007	853	20	833	74	759	103
2006	772	13	759	60	699	
2. Trung du miền núi phía Bắc						
2011	14.045	570	13.475	2.172	11.303	2.643
2010	11.671	396	11.275	1.768	9.507	
2009	9.842	296	9.546	1.284	8.262	1.516
2008	8.882	205	8.677	912	7.765	1.293
2007	7.188	159	7.029	682	6.347	1.025
2006	6.110	117	5.993	513	5.480	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	A	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
				Tổng số	Chia ra		
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
		1	2	3	4	5	6
Tỉnh Hà Giang							
	2011	657	34	623	112	511	103
	2010	495	23	472	88	384	
	2009	420	20	400	73	327	60
	2008	353	9	344	59	285	51
	2007	262	4	258	44	214	39
	2006	201	4	197	42	155	
Tỉnh Cao Bằng							
	2011	644	17	627	87	540	175
	2010	490	10	480	72	408	
	2009	426	8	418	53	365	111
	2008	390	8	382	42	340	103
	2007	347	2	345	39	306	86
	2006	321	2	319	24	295	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	A	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
				Tổng số	Chia ra		
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

		Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
				Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
		1	2	3	4	5	6
316	Tỉnh Lào Cai						
	2011	1.022	55	967	195	772	220
	2010	810	44	766	149	617	
	2009	780	32	748	120	628	147
	2008	704	24	680	88	592	125
	2007	605	20	585	52	533	102
	2006	557	10	547	40	507	
	Tỉnh Yên Bái						
	2011	921	23	898	89	809	156
	2010	797	21	776	84	692	
	2009	672	15	657	67	590	113
	2008	543	10	533	48	485	92
	2007	452	8	444	29	415	72
	2006	367	4	363	30	333	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Thái Nguyên						
2011	1.908	95	1.813	306	1.507	391
2010	1.332	58	1.274	250	1.024	
2009	946	41	905	178	727	139
2008	1.415	35	1.380	107	1.273	123
2007	980	32	948	86	862	116
2006	802	24	778	54	724	
Tỉnh Lạng Sơn						
2011	762	39	723	153	570	197
2010	622	23	599	111	488	
2009	524	17	507	78	429	130
2008	492	8	484	67	417	121
2007	429	6	423	42	381	71
2006	391	3	388	33	355	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bắc Giang						
2011	1.633	75	1.558	259	1.299	277
2010	1.316	52	1.264	191	1.073	
2009	1.208	39	1.169	136	1.033	114
2008	1.020	26	994	110	884	96
2007	788	15	773	88	685	71
2006	628	13	615	52	563	
Tỉnh Phú Thọ						
2011	2.232	90	2.142	354	1.788	442
2010	1.916	65	1.851	289	1.562	
2009	1.637	51	1.586	214	1.372	247
2008	1.397	47	1.350	146	1.204	219
2007	1.178	37	1.141	122	1.019	160
2006	1.016	36	980	96	884	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

		Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
				Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A		1	2	3	4	5	6
Tỉnh Điện Biên							
	2011	647	23	624	110	514	115
	2010	502	17	485	79	406	
	2009	417	13	404	54	350	62
	2008	336	7	329	36	293	51
	2007	293	7	286	29	257	43
	2006	262	4	258	26	232	
Tỉnh Lai Châu							
	2011	577	14	563	65	498	66
	2010	557	9	548	59	489	
	2009	414	5	409	37	372	49
	2008	279	2	277	23	254	32
	2007	235	2	233	16	217	24
	2006	172	1	171	6	165	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Sơn La						
2011	718	29	689	144	545	124
2010	657	27	630	134	496	
2009	602	25	577	100	477	100
2008	510	16	494	72	422	81
2007	413	11	402	46	356	59
2006	341	7	334	38	296	
Tỉnh Hòa Bình						
2011	1.139	45	1.094	180	914	166
2010	1.142	30	1.112	158	954	
2009	896	19	877	97	780	81
2008	681	10	671	58	613	65
2007	564	9	555	47	508	71
2006	467	6	461	38	423	

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
2011	42.679	1.235	41.444	3.989	37.455	9.769
2010	37.740	928	36.812	3.288	33.524	
2009	33.139	702	32.437	2.445	29.992	4.357
2008	27.334	555	26.779	1.716	25.063	3.960
2007	21.802	418	21.384	1.355	20.029	2.961
2006	17.830	329	17.501	1.034	16.467	
Tỉnh Thanh Hóa						
2011	4.536	124	4.412	427	3.985	816
2010	3.903	85	3.818	338	3.480	
2009	3.413	63	3.350	247	3.103	401
2008	2.887	49	2.838	171	2.667	329
2007	2.273	37	2.236	140	2.096	227
2006	1.870	30	1.840	107	1.733	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Nghệ An						
2011	5.115	157	4.958	522	4.436	764
2010	4.228	106	4.122	416	3.706	
2009	3.892	89	3.803	312	3.491	382
2008	3.364	56	3.308	222	3.086	336
2007	2.533	40	2.493	153	2.340	219
2006	1.909	32	1.877	128	1.749	
Tỉnh Hà Tĩnh						
2011	2.137	59	2.078	251	1.827	276
2010	1.695	53	1.642	222	1.420	
2009	1.367	29	1.338	152	1.186	89
2008	1.108	18	1.090	79	1.011	80
2007	936	7	929	61	868	57
2006	844	6	838	42	796	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Quảng Bình						
2011	2.129	59	2.070	193	1.877	403
2010	2.032	43	1.989	199	1.790	
2009	1.736	29	1.707	114	1.593	175
2008	1.334	24	1.310	71	1.239	132
2007	1.087	19	1.068	54	1.014	111
2006	907	16	891	41	850	
Tỉnh Quảng Trị						
2011	1.575	41	1.534	198	1.336	361
2010	1.342	24	1.318	130	1.188	
2009	1.235	14	1.221	101	1.120	153
2008	967	12	955	70	885	230
2007	768	9	759	58	701	107
2006	640	11	629	34	595	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Thừa Thiên - Huế						
2011	3.078	78	3.000	226	2.774	825
2010	2.819	61	2.758	169	2.589	
2009	2.649	51	2.598	120	2.478	310
2008	2.213	40	2.173	92	2.081	287
2007	1.681	29	1.652	78	1.574	207
2006	1.265	20	1.245	65	1.180	
Thành phố Đà Nẵng						
2011	8.050	243	7.807	654	7.153	2.189
2010	7.092	191	6.901	514	6.387	
2009	5.937	139	5.798	339	5.459	585
2008	4.294	113	4.181	247	3.934	509
2007	3.978	96	3.882	188	3.694	471
2006	3.213	81	3.132	142	2.990	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Quảng Nam						
2011	2.698	64	2.634	200	2.434	556
2010	2.092	50	2.042	148	1.894	
2009	1.747	45	1.702	123	1.579	258
2008	1.582	39	1.543	92	1.451	322
2007	1.142	27	1.115	82	1.033	230
2006	847	25	822	60	762	
Tỉnh Quảng Ngãi						
2011	2.149	44	2.105	166	1.939	442
2010	2.451	35	2.416	145	2.271	
2009	2.306	23	2.283	104	2.179	160
2008	1.889	10	1.879	82	1.797	113
2007	1.007	7	1.000	67	933	107
2006	900	5	895	48	847	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bình Định						
2011	2.943	100	2.843	369	2.474	819
2010	2.768	69	2.699	315	2.384	
2009	2.509	59	2.450	253	2.197	399
2008	2.159	48	2.111	187	1.924	365
2007	1.840	37	1.803	153	1.650	290
2006	1.503	25	1.478	120	1.358	
Tỉnh Phú Yên						
2011	1.322	40	1.282	120	1.162	363
2010	1.039	38	1.001	113	888	
2009	924	27	897	84	813	263
2008	837	28	809	64	745	233
2007	706	18	688	55	633	105
2006	613	9	604	33	571	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Khánh Hòa						
2011	3.902	118	3.784	326	3.458	1.135
2010	3.701	97	3.604	296	3.308	
2009	3.301	83	3.218	277	2.941	600
2008	2.908	78	2.830	177	2.653	519
2007	2.444	59	2.385	142	2.243	438
2006	2.103	46	2.057	120	1.937	
Tỉnh Ninh Thuận						
2011	915	28	887	97	790	210
2010	765	19	746	91	655	
2009	643	13	630	77	553	153
2008	544	8	536	51	485	138
2007	414	7	407	42	365	110
2006	373	6	367	25	342	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bình Thuận						
2011	2.130	80	2.050	240	1.810	610
2010	1.813	57	1.756	192	1.564	
2009	1.480	38	1.442	142	1.300	429
2008	1.248	32	1.216	111	1.105	367
2007	993	26	967	82	885	282
2006	843	17	826	69	757	
4. Tây Nguyên						
2011	8.532	286	8.246	975	7.271	2.076
2010	7.282	314	6.968	845	6.123	
2009	6.909	168	6.741	774	5.967	1.088
2008	6.181	143	6.038	507	5.531	925
2007	4.315	109	4.206	388	3.818	787
2006	3.770	82	3.688	275	3.413	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Kon Tum						
2011	1.048	43	1.005	103	902	274
2010	845	34	811	86	725	
2009	712	16	696	74	622	182
2008	558	13	545	50	495	147
2007	467	12	455	43	412	127
2006	347	5	342	33	309	
Tỉnh Gia Lai						
2011	1.937	82	1.855	272	1.583	475
2010	1.630	162	1.468	196	1.272	
2009	1.713	48	1.665	244	1.421	209
2008	1.650	41	1.609	138	1.471	160
2007	755	39	716	92	624	125
2006	797	33	764	66	698	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	A	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
				Tổng số	Chia ra		
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	A	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa		
				Tổng số	Chia ra	
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ
		1	2	3	4	5
						DNNVV do nữ làm chủ
						6
Tỉnh Lâm Đồng						
2011		2.207	64	2.143	214	1.929
2010		1.865	53	1.812	232	1.580
2009		1.808	43	1.765	179	1.586
2008		1.696	33	1.663	118	1.545
2007		1.381	25	1.356	95	1.261
2006		1.236	18	1.218	67	1.151
5. Đông Nam Bộ						
2011		128.590	6.604	121.986	14.371	107.615
2010		117.008	7.221	109.787	23.014	86.773
2009		96.658	4.825	91.833	15.796	76.037
2008		73.277	3.311	69.966	9.363	60.603
2007		56.502	2.764	53.738	5.682	48.056
2006		46.672	1.737	44.935	4.060	40.875

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bình Phước						
2011	1.811	76	1.735	226	1.509	503
2010	1.351	48	1.303	196	1.107	
2009	1.169	37	1.132	94	1.038	152
2008	1.040	25	1.015	63	952	137
2007	813	14	799	45	754	108
2006	632	11	621	27	594	
Tỉnh Tây Ninh						
2011	2.040	102	1.938	288	1.650	637
2010	1.894	74	1.820	268	1.552	
2009	1.751	60	1.691	298	1.393	192
2008	1.546	44	1.502	160	1.342	154
2007	1.169	30	1.139	129	1.010	141
2006	1.007	21	986	100	886	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	A	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
				Tổng số	Chia ra		
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
		1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bình Dương							
	2011	8.600	777	7.823	1.564	6.259	2.296
	2010	7.368	643	6.725	1.637	5.088	
	2009	6.318	557	5.761	1.222	4.539	1.085
	2008	5.250	442	4.808	996	3.812	992
	2007	4.329	355	3.974	833	3.141	821
	2006	3.543	251	3.292	686	2.606	
Tỉnh Đồng Nai							
	2011	7.944	605	7.339	985	6.354	1.948
	2010	7.288	494	6.794	953	5.841	
	2009	6.948	432	6.516	689	5.827	793
	2008	5.962	364	5.598	621	4.977	611
	2007	3.989	305	3.684	457	3.227	523
	2006	3.453	250	3.203	400	2.803	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
2011	3.896	254	3.642	596	3.046	964
2010	3.270	265	3.005	832	2.173	
2009	2.772	188	2.584	320	2.264	346
2008	1.386	125	1.261	181	1.080	196
2007	1.435	99	1.336	171	1.165	197
2006	1.455	90	1.365	112	1.253	
Thành phố Hồ Chí Minh						
2011	104.299	4.790	99.509	10.712	88.797	29.904
2010	95.837	5.697	90.140	19.128	71.012	
2009	77.700	3.551	74.149	13.173	60.976	4.421
2008	58.093	2.311	55.782	7.342	48.440	3.659
2007	44.767	1.961	42.806	4.047	38.759	5.470
2006	36.582	1.114	35.468	2.735	32.733	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
6. Đồng bằng sông Cửu Long						
2011	27.210	994	26.216	2.431	23.785	7.231
2010	23.284	803	22.481	2.091	20.390	
2009	22.142	631	21.511	1.573	19.938	3.148
2008	20.371	465	19.906	925	18.981	3.002
2007	17.114	305	16.809	741	16.068	2.208
2006	14.810	218	14.592	568	14.024	
Tỉnh Long An						
2011	3.236	251	2.985	502	2.483	816
2010	2.947	218	2.729	468	2.261	
2009	2.741	168	2.573	329	2.244	332
2008	2.416	145	2.271	172	2.099	270
2007	1.947	70	1.877	126	1.751	227
2006	1.579	41	1.538	83	1.455	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Tiền Giang						
2011	2.813	83	2.730	212	2.518	807
2010	2.447	66	2.381	161	2.220	
2009	2.252	51	2.201	131	2.070	362
2008	2.157	34	2.123	82	2.041	368
2007	1.935	22	1.913	68	1.845	290
2006	1.672	19	1.653	50	1.603	
Tỉnh Bến Tre						
2011	1.707	38	1.669	103	1.566	496
2010	1.509	24	1.485	87	1.398	
2009	1.489	22	1.467	63	1.404	237
2008	1.466	15	1.451	37	1.414	237
2007	1.190	14	1.176	32	1.144	203
2006	1.002	11	991	18	973	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Trà Vinh						
2011	1.025	32	993	73	920	284
2010	788	22	766	67	699	
2009	687	17	670	57	613	205
2008	606	9	597	41	556	182
2007	594	7	587	34	553	78
2006	546	6	540	21	519	
Tỉnh Vĩnh Long						
2011	1.539	43	1.496	143	1.353	406
2010	1.327	40	1.287	149	1.138	
2009	1.190	34	1.156	96	1.060	188
2008	1.233	23	1.210	68	1.142	219
2007	1.027	19	1.008	65	943	158
2006	917	12	905	66	839	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Đồng Tháp						
2011	1.713	79	1.634	145	1.489	394
2010	1.347	65	1.282	136	1.146	
2009	1.436	52	1.384	116	1.268	118
2008	1.285	31	1.254	50	1.204	115
2007	1.059	24	1.035	56	979	100
2006	965	14	951	29	922	
Tỉnh An Giang						
2011	2.231	84	2.147	273	1.874	607
2010	1.743	62	1.681	345	1.336	
2009	1.640	41	1.599	168	1.431	190
2008	1.660	31	1.629	87	1.542	188
2007	1.350	26	1.324	86	1.238	141
2006	1.200	19	1.181	75	1.106	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Kiên Giang						
2011	3.412	54	3.358	202	3.156	1.054
2010	2.969	35	2.934	99	2.835	
2009	2.914	32	2.882	123	2.759	372
2008	2.741	22	2.719	58	2.661	406
2007	2.436	16	2.420	47	2.373	353
2006	2.117	13	2.104	35	2.069	
Tỉnh Cần Thơ						
2011	4.302	183	4.119	387	3.732	1.128
2010	3.463	162	3.301	296	3.005	
2009	3.331	120	3.211	232	2.979	504
2008	2.987	90	2.897	168	2.729	421
2007	2.004	58	1.946	115	1.831	308
2006	1.823	51	1.772	106	1.666	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			DNNVV do nữ làm chủ
			Tổng số	Chia ra		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
Tỉnh Hậu Giang						
2011	887	30	857	79	778	232
2010	733	22	711	57	654	
2009	618	19	599	39	560	135
2008	501	10	491	33	458	121
2007	416	6	410	21	389	99
2006	373	4	369	15	354	
Tỉnh Sóc Trăng						
2011	1.297	32	1.265	107	1.158	323
2010	1.234	28	1.206	97	1.109	
2009	1.171	23	1.148	72	1.076	148
2008	755	23	732	51	681	139
2007	999	14	985	42	943	92
2006	749	8	741	25	716	

**6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo tiêu chí nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

		Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
				Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
					Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A		1	2	3	4	5	6
Tỉnh Bạc Liêu							
2011		892	23	869	70	799	182
2010		757	11	746	27	719	
2009		725	6	719	24	695	154
2008		741	4	737	24	713	164
2007		678	4	674	17	657	52
2006		640	3	637	18	619	
Tỉnh Cà Mau							
2011		2.156	62	2.094	135	1.959	502
2010		2.020	48	1.972	102	1.870	
2009		1.948	46	1.902	123	1.779	203
2008		1.823	28	1.795	54	1.741	172
2007		1.479	25	1.454	32	1.422	107
2006		1.227	17	1.210	27	1.183	

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa			
			Tổng số	Chia ra		DNNVV do nữ làm chủ
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	
A	1	2	3	4	5	6
7. Không phân vùng						
2011	117	95	22	15	7	1
2010	124	109	15	14	1	
2009	139	117	22	20	2	
2008	143	116	27	25	2	
2007	151	117	34	29	5	
2006	157	110	47	42	5	

7. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	5.680.814	2.201.681	225.244	1.937.717	914.393	488.093	2.704.612	2.671.503	2.299	75.172
2010	5.034.634	2.015.285	185.690	2.085.782	887.279	591.145	2.393.749	2.314.314	19.552	99.670
2009	4.636.100	1.862.742	139.930	1.586.872	722.962	457.899	2.023.334	1.995.556	8.624	74.785
2008	4.301.680	1.766.032	110.065	1.079.881	488.036	362.906	2.011.630	1.955.752	6.245	69.849
2007	3.949.216	1.698.253	81.972	771.623	376.709	254.261	1.184.522	1.165.523	13.741	39.585
2006	3.637.127	1.557.486	61.758	594.653	282.494	203.806	932.531	921.169	7.282	29.615
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG										
1. Đồng bằng sông Hồng										
2011	1.881.349	757.864	77.307	703.710	315.516	169.600	838.775	827.412	-2.195	21.949
2010	1.463.085	618.649	59.188	674.055	277.219	198.863	761.632	699.429	6.207	29.132
2009	1.380.919	582.986	43.250	518.860	216.055	160.556	434.904	427.619	1.929	24.651
2008	1.271.702	536.845	33.458	332.293	148.611	114.907	551.614	545.048	-2.741	23.485
2007	1.133.712	489.288	25.149	228.361	111.097	75.208	310.587	304.061	1.553	10.410
2006	1.052.949	457.266	17.098	172.252	81.111	58.875	231.403	229.165	1.276	7.665

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thành phố Hà Nội											
344	2011	1.100.126	389.583	50.473	463.154	211.366	94.522	527.616	520.139	-663	14.421
	2010	757.884	287.724	37.359	481.373	197.992	133.950	539.415	480.191	5.006	20.862
	2009	716.799	266.950	26.863	369.195	150.696	103.995	255.588	251.345	1.237	18.541
	2008	645.532	237.119	20.045	219.727	93.924	68.252	380.883	376.219	-3.139	17.479
	2007	478.945	177.706	14.142	120.289	58.479	29.535	145.731	142.382	629	5.977
	2006	445.353	162.708	8.791	91.239	41.454	22.814	122.004	120.779	597	4.544
Tỉnh Vĩnh Phúc											
	2011	49.120	21.742	1.697	18.186	8.952	5.606	18.880	18.660	-39	521
	2010	37.662	16.515	1.120	12.723	5.901	4.602	12.540	12.380	237	415
	2009	34.287	15.377	910	9.828	5.011	3.730	9.792	9.661	210	406
	2008	34.010	15.307	706	7.618	4.086	3.013	9.748	9.653	223	476
	2007	39.816	17.956	690	7.718	3.890	3.494	8.909	8.785	78	295
	2006	41.094	20.995	536	5.734	2.868	3.023	6.507	6.466	81	142

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Ninh										
2011	68.698	28.923	2.424	28.834	11.875	8.284	36.300	36.006	31	585
2010	56.307	23.426	1.672	21.908	8.738	6.457	23.205	23.002	-9	433
2009	50.961	20.778	1.312	16.625	6.940	5.986	19.351	18.819	-6	405
2008	51.798	23.755	1.047	11.477	5.446	5.160	15.605	15.459	-42	319
2007	46.499	20.953	731	9.884	4.510	4.332	12.321	11.842	-9	254
2006	38.756	15.485	492	6.527	3.013	2.856	7.175	7.022	-7	228
Tỉnh Quảng Ninh										
2011	73.958	27.302	2.853	25.657	11.747	8.135	38.579	38.010	-831	1.217
2010	58.819	22.410	3.612	20.036	8.535	6.672	29.558	29.162	523	1.219
2009	52.684	20.778	1.594	12.804	5.851	5.012	16.738	16.398	479	636
2008	49.089	19.757	1.349	10.095	5.125	4.168	21.611	21.382	176	677
2007	49.984	20.320	1.086	9.177	5.016	4.191	13.734	13.427	186	463
2006	46.411	19.434	842	7.493	4.089	3.632	10.618	10.530	133	347

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

346

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hải Dương										
2011	107.420	56.169	3.734	27.638	10.993	8.419	32.794	32.156	-374	730
2010	110.050	60.679	3.143	22.340	8.487	7.912	25.730	25.218	-135	1.277
2009	97.114	53.430	2.332	18.085	7.107	7.227	21.207	20.841	-37	547
2008	80.949	43.443	1.576	13.223	5.738	5.880	17.581	17.370	-120	408
2007	76.828	40.672	1.348	11.694	5.226	5.154	14.893	14.634	-33	349
2006	66.152	35.794	867	8.343	3.878	3.742	10.953	10.888	-28	257
Thành phố Hải Phòng										
2011	164.403	76.679	6.107	55.011	22.366	15.185	84.270	83.298	-318	1.991
2010	145.528	67.948	4.708	46.873	18.099	14.013	56.137	55.303	113	2.467
2009	146.832	70.245	3.915	36.651	15.158	12.097	48.388	47.435	-423	2.081
2008	138.042	67.324	3.205	28.331	13.408	10.320	50.240	49.738	-130	1.686
2007	138.312	65.117	2.645	25.435	11.920	10.004	40.291	39.732	186	1.361
2006	132.511	62.527	2.158	20.849	10.002	8.275	32.301	31.964	181	1.017
Tỉnh Hà Tây										
2007	70.656	31.895	1.152	12.528	6.758	4.381	35.229	34.560	191	611
2006	64.087	28.840	857	8.542	4.473	3.662	12.569	12.515	92	367

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hưng Yên										
2011	62.761	33.421	2.382	20.595	8.281	7.307	22.909	22.621	-29	1.234
2010	55.298	30.095	1.625	16.339	5.810	6.056	17.315	17.102	101	1.230
2009	59.631	33.635	1.563	13.189	5.179	5.394	15.174	15.028	124	722
2008	59.523	34.705	1.929	10.197	4.743	4.489	15.269	15.032	166	1.261
2007	52.167	30.711	831	8.283	3.644	3.527	11.161	10.809	157	370
2006	49.367	30.844	661	6.305	2.762	2.947	7.974	7.843	82	223
Tỉnh Thái Bình										
2011	83.356	48.817	2.464	15.746	7.178	5.829	24.236	23.930	-44	395
2010	78.493	44.129	1.872	13.696	5.893	5.552	17.109	16.882	-2	394
2009	71.462	40.233	1.512	11.048	4.887	4.631	14.702	14.487	70	400
2008	65.264	35.620	1.002	8.288	4.198	3.710	11.553	11.277	16	406
2007	56.975	31.292	752	6.106	3.161	2.835	7.778	7.562	71	290
2006	57.245	32.626	601	4.856	2.383	2.225	6.335	6.280	62	171

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Nam											
348	2011	41.884	20.474	1.241	13.694	6.790	4.522	15.198	15.057	-27	272
	2010	39.650	19.110	1.021	10.542	5.516	3.649	11.725	11.626	73	239
	2009	38.886	18.592	805	8.227	4.614	3.390	8.886	8.794	96	306
	2008	32.569	15.661	596	5.826	3.398	2.662	8.281	8.222	41	286
	2007	29.621	14.919	402	4.333	2.436	2.078	6.135	6.103	25	155
	2006	25.344	12.596	254	3.088	1.734	1.453	4.169	4.150	20	128
Tỉnh Nam Định											
	2011	75.242	34.165	2.260	21.666	10.423	6.999	23.572	23.283	116	372
	2010	67.327	28.393	1.537	17.877	8.156	6.028	17.172	16.963	287	364
	2009	63.372	26.466	1.306	14.763	7.342	5.701	15.509	15.358	193	269
	2008	68.003	28.826	1.088	11.546	5.972	4.690	13.114	13.038	77	211
	2007	60.411	25.540	816	8.543	4.213	3.799	9.286	9.182	61	155
	2006	50.733	22.108	578	5.715	2.798	2.579	7.089	7.059	50	153

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Ninh Bình										
2011	54.381	20.589	1.673	13.529	5.545	4.792	14.420	14.251	-18	212
2010	56.067	18.220	1.518	10.347	4.092	3.971	11.725	11.598	13	230
2009	48.891	16.502	1.138	8.444	3.269	3.393	9.568	9.454	-12	338
2008	46.923	15.328	916	5.965	2.573	2.563	7.728	7.659	-8	275
2007	33.498	12.207	553	4.370	1.844	1.879	5.121	5.043	9	131
2006	35.896	13.309	460	3.561	1.658	1.666	3.709	3.670	12	87
2. Trung du miền núi phía Bắc										
2011	366.195	129.051	12.640	110.197	47.055	36.826	124.657	123.333	1.577	3.817
2010	355.924	122.740	10.713	92.178	38.973	32.792	101.196	99.773	-1.530	4.023
2009	321.709	112.212	8.453	70.467	30.599	26.624	81.128	79.994	1.102	3.070
2008	294.451	102.278	6.031	54.672	25.045	21.520	72.992	72.292	583	2.259
2007	261.684	93.059	4.347	42.258	19.328	17.396	50.213	49.077	631	1.745
2006	237.868	82.100	3.367	34.028	15.263	14.367	39.059	37.803	357	1.511

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

350

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Giang											
2011		20.665	5.461	793	6.569	2.561	1.659	3.469	3.443	40	281
2010		22.625	4.712	685	5.158	1.927	1.382	3.642	3.608	98	259
2009		18.500	3.345	521	4.069	1.468	1.120	2.434	2.412	93	200
2008		18.966	2.840	417	3.570	1.254	939	2.210	2.190	42	146
2007		12.996	2.374	240	2.765	1.065	791	1.571	1.557	64	83
2006		9.053	1.822	131	2.306	745	593	1.193	1.183	45	69
Tỉnh Cao Bằng											
2011		15.505	4.171	562	4.994	2.455	2.000	4.580	4.539	79	193
2010		14.756	3.828	557	4.133	2.002	1.800	4.153	4.124	99	167
2009		13.269	3.267	386	3.254	1.602	1.380	3.335	3.294	75	160
2008		12.183	2.905	271	2.482	1.408	1.052	2.845	2.823	42	123
2007		12.352	3.089	220	2.415	1.331	1.162	2.002	1.983	26	95
2006		14.151	2.682	197	2.121	1.162	976	1.895	1.885	32	110

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

351

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Kạn											
	2011	7.887	2.493	275	2.877	1.417	829	2.101	2.078	4	122
	2010	7.148	2.168	198	2.269	1.044	660	2.068	2.058	31	119
	2009	6.712	1.956	153	1.776	879	641	1.717	1.702	58	103
	2008	6.149	1.790	110	1.635	905	551	1.308	1.299	35	64
	2007	7.092	1.885	126	1.221	722	449	1.133	1.118	5	65
	2006	7.044	1.745	85	950	504	368	877	869	23	48
Tỉnh Tuyên Quang											
	2011	18.032	5.608	580	4.654	1.882	1.533	6.640	6.580	1.241	242
	2010	19.546	5.882	570	4.076	1.514	1.351	4.771	4.676	146	254
	2009	17.933	5.259	477	3.042	1.246	1.010	4.144	4.101	115	201
	2008	15.965	4.922	383	2.467	1.047	818	3.552	3.493	88	102
	2007	14.561	4.594	268	1.794	782	599	2.431	2.376	58	119
	2006	14.318	4.525	219	1.483	654	530	1.923	1.903	37	79

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lào Cai											
352	2011	33.524	8.759	1.183	9.383	4.185	2.964	10.530	10.446	153	353
	2010	31.052	7.547	981	6.796	3.193	2.297	6.962	6.857	155	268
	2009	27.510	6.265	769	5.882	2.781	2.026	5.934	5.843	136	234
	2008	23.900	5.350	550	4.303	2.040	1.650	5.263	5.186	26	193
	2007	19.622	4.769	388	3.247	1.562	1.274	4.463	3.836	64	204
	2006	19.857	4.816	330	2.677	1.241	989	3.129	3.101	32	188
Tỉnh Yên Bái											
	2011	23.218	7.486	808	5.548	2.530	2.256	6.507	6.406	5	258
	2010	23.400	7.322	801	4.894	2.091	1.988	6.268	6.170	102	316
	2009	22.105	7.047	652	4.117	1.759	1.796	4.845	4.764	91	233
	2008	19.547	6.169	385	3.090	1.396	1.497	3.733	3.684	56	158
	2007	18.113	6.252	288	2.259	1.052	1.110	2.807	2.782	35	122
	2006	17.854	6.119	216	2.180	982	1.076	2.332	2.300	33	104

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

353

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thái Nguyên										
2011	43.126	12.783	1.444	14.001	5.294	4.199	24.107	23.920	3	337
2010	34.209	9.753	1.099	12.097	3.933	3.737	17.424	17.289	84	306
2009	29.485	8.353	866	8.124	2.773	2.816	14.014	13.840	63	196
2008	30.673	8.689	676	6.900	2.818	2.490	17.144	17.056	35	201
2007	30.376	8.112	469	5.123	1.957	1.892	9.777	9.712	52	108
2006	23.341	7.032	354	3.709	1.466	1.499	7.213	7.160	13	92
Tỉnh Lạng Sơn										
2011	14.716	5.153	515	6.124	2.613	1.629	7.908	7.806	8	467
2010	15.236	5.365	456	4.886	2.186	1.578	7.341	7.189	42	433
2009	13.999	5.054	385	3.844	1.821	1.334	5.943	5.876	19	331
2008	13.488	4.863	272	3.329	1.689	1.252	5.519	5.452	4	323
2007	12.197	4.434	215	2.556	1.191	981	3.361	3.310	39	201
2006	12.660	4.553	187	2.265	1.172	978	2.824	2.799	32	160

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

354

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
	A	1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
Tỉnh Bắc Giang	2011	43.307	23.267	1.371	12.270	5.431	4.183	15.083	14.938	-42	315
	2010	41.973	23.721	1.104	9.718	4.063	3.570	10.506	10.357	55	288
	2009	39.653	21.998	884	7.725	3.564	3.164	8.818	8.690	103	242
	2008	38.081	21.464	702	5.950	2.774	2.637	7.603	7.547	86	161
	2007	35.842	20.574	536	4.677	2.230	2.096	5.763	5.673	73	141
	2006	28.925	14.982	370	3.360	1.568	1.531	3.983	3.954	43	88
	Tỉnh Phú Thọ	2011	69.056	31.749	2.305	17.790	7.053	6.479	22.100	21.777	-23
2010		68.230	30.961	1.821	14.878	6.163	5.733	18.522	18.272	146	473
2009		64.560	31.308	1.500	12.133	5.251	5.002	14.864	14.588	117	516
2008		54.850	26.138	1.021	9.183	4.133	4.055	12.603	12.462	38	385
2007		47.908	22.165	705	7.472	3.239	3.429	9.083	8.985	31	287
2006		43.472	20.071	556	6.012	2.614	2.777	6.955	6.894	-4	315

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

355

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Điện Biên											
	2011	20.005	3.789	819	5.730	2.474	1.801	4.354	4.321	103	108
	2010	18.059	3.581	699	4.415	1.889	1.376	4.370	4.332	83	149
	2009	15.243	2.698	510	3.285	1.429	1.131	2.996	2.972	55	116
	2008	12.716	2.598	314	2.331	1.114	728	1.970	1.952	29	74
	2007	10.118	2.068	216	1.802	859	627	1.386	1.369	17	63
	2006	9.818	2.021	178	1.577	743	599	1.120	1.113	13	54
Tỉnh Lai Châu											
	2011	10.592	2.452	417	4.238	2.141	1.544	2.729	2.694	15	104
	2010	10.854	2.443	306	3.789	2.057	1.444	2.460	2.431	45	159
	2009	9.709	2.136	242	2.568	1.413	1.021	1.698	1.680	24	106
	2008	9.264	2.024	166	1.546	837	619	1.223	1.210	17	68
	2007	6.138	1.535	96	1.053	593	429	881	877	12	55
	2006	5.296	1.254	77	695	358	294	614	609	5	39

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
359	Tỉnh Sơn La										
	2011	18.814	5.440	649	6.953	2.851	2.273	6.600	6.541	66	212
	2010	19.692	5.324	639	6.151	2.492	2.189	6.000	5.939	107	211
	2009	18.732	5.119	520	4.682	2.006	1.819	4.821	4.750	127	197
	2008	18.286	4.758	381	4.019	1.762	1.622	3.511	3.485	61	113
	2007	14.576	3.856	274	2.801	1.132	1.153	2.736	2.708	34	115
	2006	13.870	3.538	235	2.415	859	1.073	2.889	1.935	24	81
	Tỉnh Hòa Bình										
	2011	27.748	10.440	920	9.063	4.168	3.477	7.949	7.844	-75	281
	2010	29.144	10.133	797	8.916	4.421	3.687	6.709	6.471	-2.724	621
	2009	24.299	8.407	587	5.965	2.608	2.364	5.564	5.483	26	235
	2008	20.383	7.768	382	3.867	1.868	1.609	4.508	4.452	25	147
	2007	19.793	7.352	304	3.074	1.612	1.404	2.818	2.791	121	87
	2006	18.209	6.940	232	2.280	1.196	1.085	2.112	2.098	29	85

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2011	825.710	291.870	26.858	220.453	99.855	69.804	325.790	322.001	2.183	8.394
2010	772.186	278.113	21.804	198.021	85.955	63.693	259.660	256.771	3.106	8.212
2009	704.021	253.169	17.228	153.346	72.044	51.947	208.785	205.992	2.978	6.904
2008	637.496	231.054	12.894	112.325	54.131	41.771	184.198	181.839	1.750	5.757
2007	571.362	212.304	9.651	89.227	42.834	32.720	139.628	137.411	1.862	4.213
2006	517.873	193.001	7.441	69.683	31.824	27.022	109.825	108.740	1.060	3.490
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	109.143	40.893	2.972	25.057	11.731	8.627	32.448	32.140	226	651
2010	101.547	36.290	2.636	21.839	9.601	7.553	25.679	25.468	291	603
2009	90.278	30.816	2.078	15.775	7.310	6.055	21.681	21.477	265	605
2008	84.057	28.739	1.565	11.819	6.064	5.029	19.611	19.559	232	543
2007	72.359	24.457	1.099	9.479	4.539	3.516	12.774	12.619	153	350
2006	70.941	22.806	914	8.101	3.682	3.201	10.339	10.279	81	360

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

358

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Nghệ An	2011	105.781	35.055	3.522	29.654	13.004	9.140	36.002	35.476	-89	1.211
	2010	98.514	33.064	2.739	24.777	10.790	8.415	27.197	26.867	28	1.225
	2009	89.149	28.359	2.139	19.776	9.467	6.879	24.109	23.743	106	806
	2008	79.104	25.368	1.644	14.705	7.254	5.542	22.485	21.782	268	701
	2007	65.869	21.398	1.161	10.900	5.272	4.194	16.733	16.406	243	524
	2006	55.278	19.214	800	8.279	4.000	3.253	12.943	12.643	185	610
	Tỉnh Hà Tĩnh	2011	47.052	14.406	1.522	13.842	6.269	4.535	14.584	14.451	60
2010		41.291	12.383	1.189	11.175	4.327	3.649	11.413	11.280	141	491
2009		34.816	10.043	899	8.260	3.423	2.948	9.487	9.371	108	452
2008		27.559	7.883	547	5.612	2.697	2.294	6.730	6.654	55	310
2007		23.831	6.896	361	4.321	2.234	1.817	5.663	5.614	61	266
2006		22.089	6.349	281	3.161	1.568	1.331	3.889	3.845	46	197

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

359

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Bình										
2011	27.736	9.024	840	10.920	5.454	3.940	13.300	13.223	9	344
2010	29.356	9.132	823	11.075	5.625	3.909	13.971	13.900	89	314
2009	27.099	8.436	634	7.272	3.415	2.762	7.837	7.700	126	220
2008	22.007	6.841	415	4.978	2.431	1.980	7.618	7.536	31	138
2007	20.578	6.249	333	4.012	1.962	1.674	5.462	5.191	41	132
2006	18.682	5.632	241	3.216	1.597	1.399	4.190	4.143	31	129
Tỉnh Quảng Trị										
2011	25.026	7.736	827	9.022	3.298	2.426	16.347	16.244	109	475
2010	24.015	7.243	682	7.487	2.687	2.197	11.279	11.190	121	487
2009	22.020	6.477	568	6.261	2.581	1.822	8.902	8.821	102	527
2008	19.670	5.649	406	4.078	1.771	1.218	7.457	7.414	39	290
2007	17.875	5.024	315	3.216	1.461	1.012	5.693	5.622	67	327
2006	16.115	3.667	231	2.304	1.113	804	4.437	4.417	19	194

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	46.367	18.015	1.387	12.472	6.611	4.631	18.989	18.717	269	581
2010	42.816	15.697	1.134	10.877	5.612	4.152	13.474	13.304	370	657
2009	41.833	16.037	945	8.530	4.780	3.684	11.713	11.567	336	502
2008	39.221	15.400	770	7.305	4.010	2.995	10.717	10.541	258	346
2007	33.651	12.447	574	5.374	2.944	2.247	8.233	8.146	189	245
2006	27.438	10.086	393	4.167	2.132	1.866	6.968	6.890	112	147
Thành phố Đà Nẵng										
2011	139.521	41.475	5.392	35.360	15.371	9.356	53.708	53.052	-148	795
2010	118.286	37.538	4.004	32.263	13.101	8.164	42.643	42.037	233	955
2009	97.388	31.139	2.789	22.973	10.645	5.857	30.875	30.443	-79	1.036
2008	82.651	27.263	1.973	15.033	6.471	4.536	28.049	27.633	-11	1.009
2007	82.070	29.582	1.632	13.374	5.895	3.931	23.015	22.411	151	796
2006	70.666	24.605	1.205	10.017	4.166	3.283	16.321	16.155	50	422

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
361	Tỉnh Quảng Nam										
	2011	62.686	28.248	1.863	12.840	6.250	4.357	24.604	24.356	543	792
	2010	55.958	26.803	1.393	10.233	4.990	3.742	14.686	14.549	404	705
	2009	49.609	24.308	1.073	8.320	4.147	3.258	10.718	10.534	260	470
	2008	45.866	21.264	803	6.539	3.394	2.768	9.468	9.373	112	424
	2007	40.576	20.969	548	5.182	2.625	2.315	6.725	6.661	115	310
	2006	33.558	18.077	411	3.797	1.690	1.686	5.198	5.152	90	240
	Tỉnh Quảng Ngãi										
	2011	31.381	10.841	1.215	10.820	4.787	3.253	16.625	16.473	127	421
	2010	34.191	11.405	1.028	12.487	5.584	3.668	15.247	15.113	259	515
	2009	31.371	10.991	833	9.542	4.778	2.901	9.367	9.269	107	471
	2008	32.060	11.208	695	7.239	3.646	2.525	11.418	11.308	111	419
	2007	24.633	8.865	425	4.679	2.145	1.701	6.567	6.510	80	194
	2006	20.484	7.396	298	3.515	1.595	1.305	5.792	5.742	64	139

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

362

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Định										
2011	78.490	28.824	2.345	19.826	7.529	6.024	30.304	29.882	180	715
2010	77.301	29.930	2.087	18.525	6.916	5.600	25.601	25.234	304	672
2009	73.436	27.339	1.668	15.003	5.966	4.769	21.334	20.992	209	476
2008	74.317	27.087	1.416	11.796	4.913	3.917	17.881	17.685	217	410
2007	71.060	27.336	1.168	10.015	4.233	3.212	14.682	14.521	298	312
2006	69.170	26.306	1.032	8.114	3.309	2.812	11.486	11.411	111	381
Tỉnh Phú Yên										
2011	25.379	10.965	723	6.132	2.621	1.862	10.701	10.508	4	266
2010	26.081	11.822	582	6.059	2.420	1.842	9.072	8.950	72	409
2009	28.058	14.262	459	4.687	1.968	1.463	7.765	7.665	39	225
2008	25.114	12.423	359	3.767	1.657	1.204	6.462	6.394	40	166
2007	20.454	8.954	278	3.317	1.654	1.152	4.854	4.790	59	142
2006	21.032	10.031	217	2.452	1.148	994	3.336	3.312	56	190

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	75.570	25.107	2.429	17.664	8.038	5.416	30.126	29.774	242	698
2010	72.048	25.494	2.069	17.274	7.031	5.376	25.354	25.066	208	643
2009	70.018	24.834	1.884	15.718	7.437	4.846	26.567	26.149	969	584
2008	63.380	23.404	1.432	10.891	4.845	3.839	20.333	20.094	125	567
2007	60.891	23.758	1.107	9.119	4.300	3.058	17.655	17.425	206	332
2006	59.233	24.158	927	7.484	2.921	2.678	15.271	15.161	51	235
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	14.772	5.469	540	5.012	2.257	1.597	7.850	7.781	-29	128
2010	14.653	5.756	451	4.451	1.858	1.510	7.402	7.348	32	150
2009	14.690	5.348	386	3.680	1.546	1.329	5.982	5.932	13	173
2008	11.729	4.665	244	2.551	1.253	952	5.283	5.247	26	119
2007	10.180	3.692	199	1.937	962	713	3.754	3.716	36	91
2006	8.910	3.054	151	1.594	874	657	3.061	3.044	31	78

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Thuận										
2011	36.806	15.812	1.282	11.831	6.637	4.641	20.204	19.923	680	683
2010	36.129	15.556	986	9.497	5.415	3.915	16.641	16.464	553	387
2009	34.256	14.780	872	7.548	4.581	3.374	12.448	12.331	418	357
2008	30.761	13.860	626	6.012	3.725	2.972	10.687	10.618	246	315
2007	27.335	12.677	450	4.301	2.607	2.178	7.819	7.780	163	192
2006	24.277	11.620	340	3.482	2.030	1.753	6.592	6.545	133	170
4. Tây Nguyên										
2011	158.790	47.688	5.453	52.915	25.158	15.688	92.534	91.630	483	2.714
2010	155.618	46.963	4.678	47.270	20.647	14.405	64.896	64.275	637	2.595
2009	154.711	46.874	4.223	42.113	19.034	13.664	54.595	54.012	-407	2.042
2008	140.875	44.543	3.068	31.326	15.225	10.993	64.333	63.837	692	1.990
2007	124.295	40.325	2.335	22.968	10.804	8.613	49.624	48.868	542	1.465
2006	118.856	41.129	1.946	18.490	7.857	7.132	36.561	36.051	227	1.305

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

365

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Tỉnh Kon Tum											
2011	19.865	5.236	763	6.295	3.404	1.699	6.656	6.601	198	310	
2010	19.796	5.153	681	5.078	2.791	1.505	5.290	5.242	240	303	
2009	18.261	4.058	547	4.681	2.367	1.573	4.891	4.853	207	201	
2008	17.072	3.785	411	3.528	1.825	1.208	4.243	4.223	109	174	
2007	15.275	3.534	333	2.815	1.334	959	2.754	2.715	77	153	
2006	14.738	3.889	285	2.265	897	838	2.495	2.477	25	113	
Tỉnh Gia Lai											
2011	37.254	11.339	1.422	13.716	5.746	3.675	23.135	22.921	40	558	
2010	33.068	9.795	1.097	10.850	3.907	2.893	12.845	12.681	176	505	
2009	35.104	9.768	992	11.366	4.688	2.638	11.967	11.849	112	495	
2008	32.303	9.806	720	8.191	3.421	2.197	16.962	16.904	80	527	
2007	25.215	7.290	482	4.783	1.971	1.597	9.169	9.094	111	264	
2006	23.653	7.028	438	4.136	1.453	1.455	7.538	7.343	112	308	

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
366	Tỉnh Đắk Lắk										
	2011	53.663	14.207	1.629	16.000	7.176	4.465	36.535	36.173	156	1.166
	2010	56.903	14.855	1.464	16.072	6.558	4.566	24.495	24.299	211	1.019
	2009	56.963	15.880	1.453	12.602	5.073	3.889	21.402	21.169	27	767
	2008	51.529	15.030	1.015	9.882	4.682	3.434	27.184	26.967	558	817
	2007	46.010	13.577	828	7.804	3.393	2.769	22.864	22.345	360	595
	2006	45.374	13.878	657	6.041	2.344	2.181	14.882	14.651	109	466
	Tỉnh Đắk Nông										
	2011	11.135	3.128	337	4.245	2.228	1.120	7.979	7.931	129	293
	2010	10.229	2.980	311	3.583	1.830	1.020	6.424	6.399	106	275
	2009	9.423	2.960	244	2.812	1.513	889	5.287	5.254	59	211
	2008	8.289	2.485	152	1.997	1.038	656	3.652	3.642	48	163
	2007	7.425	2.253	115	1.538	870	507	3.215	3.207	32	122
2006	6.476	2.158	84	1.276	694	476	2.471	2.463	25	111	

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	36.873	13.778	1.302	12.658	6.605	4.728	18.229	18.004	-40	387
2010	35.622	14.180	1.125	11.687	5.560	4.421	15.842	15.654	-95	493
2009	34.960	14.208	987	10.653	5.392	4.676	11.048	10.886	-812	368
2008	31.682	13.437	770	7.728	4.259	3.498	12.291	12.100	-102	309
2007	30.370	13.671	577	6.029	3.235	2.782	11.621	11.506	-37	332
2006	28.615	14.176	483	4.772	2.468	2.182	9.175	9.117	-44	307
5. Đông Nam Bộ										
2011	2.033.343	832.840	89.559	712.276	351.757	146.314	1.042.337	1.028.538	-3.800	31.485
2010	1.904.609	819.830	79.109	952.542	404.334	243.389	971.140	961.088	7.153	48.286
2009	1.699.930	740.140	57.777	699.790	330.979	171.658	1.059.828	1.045.414	-1.570	32.251
2008	1.601.102	721.491	47.786	476.126	202.095	148.018	951.616	907.351	2.426	31.558
2007	1.534.980	739.340	35.088	331.223	159.320	99.408	483.212	475.689	6.295	17.688
2006	1.401.923	666.729	27.526	253.859	119.171	79.023	390.514	385.506	2.230	12.535

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
368	Tỉnh Bình Phước										
	2011	41.467	18.549	1.284	12.347	6.272	3.086	24.686	24.524	-43	785
	2010	32.922	15.647	1.017	9.738	4.441	2.193	16.050	15.917	213	695
	2009	26.222	12.626	725	6.417	3.447	2.052	12.168	12.075	47	420
	2008	24.476	12.387	573	4.695	2.741	1.479	12.532	12.480	-63	319
	2007	19.830	9.832	384	3.432	1.955	1.295	8.382	8.364	67	203
	2006	17.784	9.269	282	2.237	1.307	913	5.720	5.676	-5	162
	Tỉnh Tây Ninh										
	2011	50.738	25.316	1.906	15.125	7.109	5.179	34.861	34.649	-58	862
	2010	48.064	25.870	1.654	14.159	6.767	4.878	30.105	29.849	-236	805
	2009	49.388	27.343	1.335	12.179	6.271	4.237	25.525	25.394	256	626
	2008	49.667	28.063	1.141	9.132	4.643	3.697	22.532	22.383	-56	329
	2007	48.224	28.971	895	7.208	4.079	3.196	14.192	14.127	36	242
	2006	47.436	30.241	712	6.011	3.284	2.564	12.855	12.802	66	283

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
cơ	Tỉnh Bình Dương										
	2011	332.280	160.393	14.321	83.814	35.145	28.277	125.453	122.210	303	3.989
	2010	330.027	162.619	11.664	81.576	32.776	29.579	106.410	104.818	1.206	4.430
	2009	318.314	153.810	9.583	67.640	28.527	27.171	83.412	81.917	649	3.067
	2008	322.040	160.672	8.488	55.868	24.013	24.172	87.492	86.263	917	2.924
	2007	310.651	161.158	6.573	47.129	20.316	20.999	64.404	63.028	936	2.250
	2006	276.037	139.223	5.009	37.848	16.640	17.477	51.363	50.375	73	1.488
	Tỉnh Đồng Nai										
	2011	180.312	77.077	7.029	53.677	25.882	15.709	91.661	90.607	562	2.806
	2010	176.167	73.204	5.950	54.627	25.829	17.058	73.791	72.965	736	3.469
	2009	172.186	74.495	5.300	45.555	23.526	14.677	65.360	64.366	737	2.122
	2008	169.838	75.571	4.414	36.411	18.615	13.486	64.486	63.677	-816	2.229
	2007	169.195	84.549	3.607	28.456	14.136	11.151	46.486	45.831	754	1.328
	2006	144.868	67.453	2.788	24.748	12.713	10.181	36.193	35.729	438	939

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

370

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	71.994	28.336	3.333	27.530	14.616	7.899	40.133	39.554	606	1.474
2010	59.827	22.327	5.060	34.055	19.917	9.226	27.352	26.707	837	2.211
2009	50.894	20.405	1.647	19.105	11.312	6.347	20.451	20.155	-4.755	783
2008	39.454	16.742	1.300	9.881	5.278	3.846	18.766	18.532	317	1.033
2007	45.248	19.390	1.157	9.096	4.856	3.236	15.785	14.767	1.046	430
2006	40.514	17.217	824	7.829	4.194	2.879	14.608	14.382	137	752
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	1.356.552	523.169	61.686	519.784	262.732	86.165	725.544	716.993	-5.168	21.570
2010	1.257.602	520.163	53.764	758.387	314.603	180.456	717.433	710.832	4.398	36.678
2009	1.082.926	451.461	39.188	548.894	257.896	117.174	852.912	841.507	1.496	25.233
2008	995.627	428.056	31.869	360.140	146.806	101.337	745.808	704.017	2.127	24.724
2007	941.832	435.440	22.471	235.901	113.978	59.530	333.963	329.573	3.456	13.234
2006	875.284	403.326	17.910	175.186	81.033	45.010	269.773	266.541	1.522	8.913

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
2011	413.103	141.626	13.276	137.529	74.813	43.005	279.474	277.576	3.975	6.749
2010	379.974	127.970	10.055	120.859	59.609	37.591	234.502	232.285	3.933	7.361
2009	368.445	124.376	8.811	101.166	53.582	32.932	182.795	181.265	4.531	5.750
2008	348.294	126.350	6.604	71.800	42.205	25.145	185.348	183.907	3.467	4.672
2007	313.021	119.527	5.155	55.822	32.363	20.182	149.265	148.493	2.780	3.930
2006	290.695	110.879	4.035	43.864	25.786	16.216	122.570	121.360	2.007	2.943
Tỉnh Long An										
2011	77.184	34.639	2.751	26.395	12.488	9.142	35.430	34.979	260	984
2010	66.281	31.210	1.961	23.604	10.972	8.483	24.200	23.796	407	923
2009	65.556	31.023	1.789	18.239	9.222	7.198	17.402	16.915	395	644
2008	60.639	30.363	1.279	11.888	6.319	4.485	18.924	18.717	225	534
2007	55.337	31.703	970	8.703	4.673	3.291	14.677	14.548	266	362
2006	47.386	27.928	704	5.879	3.319	2.153	11.699	11.643	94	301

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
372	Tỉnh Tiền Giang										
	2011	55.671	20.289	1.547	12.458	7.128	3.984	28.993	28.741	345	673
	2010	50.840	18.044	1.180	11.178	5.861	3.496	27.256	27.009	501	760
	2009	48.428	17.595	1.055	8.615	4.768	3.059	19.596	19.453	391	447
	2008	48.388	18.826	879	6.588	3.885	2.341	19.258	19.182	280	452
	2007	44.048	17.310	639	5.379	3.252	1.900	15.514	15.417	289	385
	2006	37.934	13.650	490	4.135	2.507	1.568	12.744	12.688	215	257
	Tỉnh Bến Tre										
	2011	27.179	9.847	998	6.633	3.434	2.292	19.865	19.735	328	304
	2010	23.905	8.374	705	5.584	2.657	2.013	13.865	13.790	169	364
	2009	24.215	8.741	535	4.253	2.179	1.611	10.791	10.686	315	212
	2008	21.621	8.518	359	2.967	1.623	1.162	9.585	9.568	260	190
	2007	19.144	7.387	268	2.542	1.393	956	8.377	8.353	141	135
	2006	15.809	6.006	216	1.881	1.057	732	6.961	6.948	149	109

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

373

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Trà Vinh										
2011	15.731	7.347	389	4.199	2.409	1.251	8.378	8.329	108	138
2010	13.682	5.914	301	3.490	1.914	1.168	7.782	7.762	142	145
2009	13.122	5.390	237	3.109	1.657	1.045	6.519	6.488	144	97
2008	13.388	6.097	183	2.413	1.476	854	6.287	6.268	107	103
2007	11.529	5.350	148	1.901	1.122	656	5.301	5.275	77	113
2006	12.258	6.545	130	1.623	997	598	4.504	4.450	53	77
Tỉnh Vĩnh Long										
2011	28.057	9.968	806	7.679	3.963	2.327	12.382	12.234	78	197
2010	26.415	8.870	656	7.833	3.432	2.325	14.784	14.077	-741	306
2009	23.617	7.441	549	5.891	2.971	1.994	10.436	10.324	237	325
2008	25.840	8.686	452	4.379	2.414	1.638	10.181	10.110	188	255
2007	23.547	8.601	391	3.800	2.105	1.517	7.385	7.333	177	197
2006	22.734	6.957	283	3.243	1.938	1.256	5.718	5.644	95	113

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
374	Tỉnh Đồng Tháp										
	2011	22.751	6.939	703	8.578	4.474	2.109	23.232	23.111	133	494
	2010	24.500	7.675	644	7.614	3.516	1.794	20.849	20.759	266	637
	2009	23.154	7.087	539	8.670	3.718	2.085	15.756	15.684	290	1.003
	2008	19.152	5.782	414	4.820	2.389	1.293	17.005	16.919	97	493
	2007	18.099	6.297	333	3.928	1.824	978	12.312	12.283	158	245
	2006	18.127	5.805	253	2.796	1.374	827	9.586	9.514	104	249
	Tỉnh An Giang										
	2011	25.479	8.255	818	12.691	6.712	3.379	29.090	28.946	284	750
	2010	21.121	7.558	637	14.282	5.520	3.419	33.525	33.420	613	805
	2009	23.443	7.571	630	9.021	4.549	2.583	18.102	17.977	339	608
	2008	23.847	8.917	491	6.916	3.934	2.205	24.350	24.271	415	564
	2007	21.188	8.632	397	5.586	2.971	1.822	19.175	19.141	300	540
	2006	21.493	8.078	308	4.474	2.294	1.538	14.149	14.105	163	303

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

375

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kiên Giang										
2011	48.209	10.349	1.695	14.528	9.232	5.802	30.730	30.619	1.015	616
2010	45.162	9.242	1.201	10.336	6.298	4.278	21.863	21.790	857	721
2009	42.143	9.045	1.030	10.544	6.886	3.948	19.139	19.081	696	404
2008	39.652	8.992	786	7.105	4.513	3.132	18.027	17.992	494	382
2007	37.062	8.181	652	6.353	4.619	2.874	14.448	14.393	456	260
2006	35.239	7.905	511	4.807	3.176	2.452	11.291	11.257	293	234
Tỉnh Cần Thơ										
2011	55.085	18.153	1.707	21.109	11.139	5.788	35.189	34.899	266	866
2010	53.402	16.488	1.450	17.145	8.028	4.713	25.924	25.620	562	883
2009	51.572	15.893	1.289	14.482	7.124	4.337	28.267	28.015	703	700
2008	46.590	14.482	922	11.439	6.487	3.558	22.969	22.772	503	578
2007	40.772	12.841	711	8.444	4.374	2.616	18.581	18.434	387	463
2006	38.373	14.016	642	7.190	3.941	2.197	17.553	17.216	319	364

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hậu Giang										
2011	9.445	2.961	286	4.545	2.460	907	6.962	6.927	282	183
2010	7.990	2.371	197	3.530	1.845	681	5.300	5.266	169	113
2009	8.214	2.549	174	2.590	1.378	645	4.173	4.129	188	108
2008	7.166	2.373	93	2.056	1.190	531	4.206	4.195	73	78
2007	6.131	1.982	66	1.451	825	454	2.928	2.920	31	45
2006	5.167	1.367	56	1.083	664	410	2.617	2.616	39	41
Tỉnh Sóc Trăng										
2011	16.003	3.909	432	6.404	3.895	2.240	13.305	13.257	157	364
2010	17.822	4.159	405	6.302	3.670	2.064	12.246	12.192	265	542
2009	17.576	4.052	362	4.983	3.121	1.776	9.320	9.285	155	226
2008	14.458	2.889	217	3.363	2.067	1.358	8.740	8.732	76	162
2007	13.535	2.965	190	2.858	1.811	1.182	7.212	7.187	117	304
2006	11.051	2.124	125	2.162	1.424	870	7.892	7.882	155	352

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bạc Liêu										
2011	13.530	4.515	488	4.371	2.929	1.870	10.943	10.905	572	318
2010	10.842	3.139	232	2.329	1.920	1.158	6.935	6.917	476	199
2009	10.764	3.410	227	2.120	1.725	1.024	7.306	7.296	480	153
2008	11.155	4.615	195	2.095	1.654	1.045	5.913	5.882	434	181
2007	8.728	3.034	157	1.924	1.454	904	6.855	6.824	292	313
2006	10.020	4.699	112	1.500	1.132	631	5.756	5.710	234	158
Tỉnh Cà Mau										
2011	18.779	4.455	658	7.938	4.550	1.914	24.975	24.895	148	863
2010	18.012	4.926	488	7.631	3.976	1.999	19.972	19.886	247	963
2009	16.641	4.579	396	8.649	4.283	1.627	15.987	15.932	198	822
2008	16.398	5.810	335	5.772	4.255	1.542	19.903	19.297	314	700
2007	13.901	5.244	232	2.953	1.941	1.033	16.500	16.385	89	568
2006	15.104	5.799	207	3.090	1.962	984	12.099	11.686	96	386

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ và vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7. Không phân vùng										
2011	2.324	742	151	637	239	6.856	1.045	1.013	77	64
2010	3.238	1.020	143	857	542	412	724	693	46	61
2009	6.365	2.985	189	1.131	669	517	1.301	1.259	60	118
2008	7.760	3.471	224	1.338	725	552	1.530	1.478	69	128
2007	10.162	4.410	248	1.764	963	734	1.993	1.924	79	133
2006	16.963	6.382	346	2.479	1.482	1.172	2.599	2.545	124	167

8. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	2.345.948	1.016.337	110.666	1.117.765	443.409	310.916	1.558.013	1.536.605	6.977	45.953
2010	2.322.657	1.021.796	92.049	1.197.726	464.762	363.092	1.363.757	1.293.621	14.033	57.574
2009	1.981.323	903.578	65.975	869.029	354.978	275.117	936.759	921.769	12.025	41.412
2008	1.785.661	842.570	50.120	560.883	225.498	214.598	977.459	934.489	138	32.246
2007	1.685.047	827.375	39.459	398.625	161.966	149.244	540.558	529.543	10.245	20.504
2006	1.539.017	746.121	29.348	309.251	120.302	119.261	408.993	402.967	5.941	14.809
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG										
1. Đồng bằng sông Hồng										
2011	838.953	360.123	40.624	413.019	157.650	110.612	505.445	498.252	1.349	14.181
2010	703.446	322.447	29.638	373.018	142.498	117.795	444.388	385.676	3.543	16.281
2009	634.146	292.477	21.826	289.510	108.161	99.062	246.436	241.589	2.283	15.815
2008	540.287	260.395	15.405	170.809	69.128	68.037	239.756	235.926	-2.594	10.082
2007	492.767	236.777	12.411	118.185	45.970	44.264	148.584	145.140	1.585	6.107
2006	460.125	222.947	8.426	90.133	32.544	34.441	112.258	110.940	1.319	4.371

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
380	Thành phố Hà Nội										
	2011	451.454	158.600	25.421	262.438	102.676	58.464	311.074	306.628	1.332	9.334
	2010	338.856	131.059	17.257	257.765	100.895	75.183	312.537	255.803	2.989	11.161
	2009	306.244	116.171	12.787	201.297	75.093	61.838	143.937	141.220	1.505	12.024
	2008	238.131	93.214	7.886	104.851	41.791	38.074	155.359	152.771	-2.848	6.241
	2007	185.103	69.380	6.562	57.282	21.143	16.130	74.810	73.725	977	3.237
	2006	178.644	66.777	4.086	44.171	13.906	12.695	58.888	58.158	748	2.544
	Tỉnh Vĩnh Phúc										
	2011	24.712	13.058	952	10.678	4.517	3.668	11.428	11.273	118	330
	2010	18.968	9.981	613	7.143	2.980	2.788	6.800	6.687	119	227
	2009	17.586	9.941	494	5.313	2.368	2.199	5.261	5.176	141	266
	2008	15.786	9.072	349	3.888	1.901	1.678	4.400	4.370	79	220
	2007	19.213	10.390	371	4.569	2.046	2.235	4.416	4.322	39	207
	2006	21.106	13.991	293	3.210	1.370	1.851	3.476	3.451	47	77

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Ninh										
2011	33.278	15.362	1.365	18.908	6.540	6.214	24.184	23.957	57	415
2010	27.673	12.923	898	14.291	5.088	4.594	13.310	13.181	-21	295
2009	22.115	10.011	661	10.169	3.575	4.230	11.229	10.778	22	264
2008	22.875	12.943	481	6.397	2.485	3.509	6.426	6.327	-19	164
2007	19.486	10.706	343	5.177	1.978	2.791	4.568	4.107	-16	161
2006	14.357	6.953	201	3.289	1.156	1.673	2.616	2.603	0	113
Tỉnh Quảng Ninh										
2011	35.369	13.681	1.574	15.448	5.996	5.429	22.983	22.567	187	707
2010	28.481	11.920	1.985	11.222	4.305	4.060	17.430	17.223	331	566
2009	28.600	12.614	950	7.268	2.844	3.181	9.321	9.166	349	233
2008	25.988	11.719	802	6.054	2.611	2.647	10.517	10.350	157	363
2007	25.051	11.856	609	5.132	2.461	2.459	6.793	6.582	132	241
2006	22.546	11.331	430	4.205	1.946	2.096	5.442	5.378	88	182

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hải Dương										
2011	53.639	31.549	2.146	16.657	5.492	5.772	19.852	19.400	-208	460
2010	61.245	39.205	1.897	12.955	4.043	5.427	14.722	14.362	-132	755
2009	51.167	32.520	1.405	10.553	3.389	4.862	11.776	11.493	15	260
2008	41.519	25.647	888	7.903	2.756	3.901	9.368	9.217	-88	211
2007	42.084	25.470	826	6.987	2.552	3.236	8.484	8.262	-22	220
2006	33.636	20.978	491	4.674	1.753	2.172	5.512	5.471	-18	124
Thành phố Hải Phòng										
2011	80.943	42.624	3.453	34.913	11.861	10.721	53.926	53.232	-173	1.330
2010	81.871	42.531	2.847	27.977	9.826	9.070	35.565	34.967	101	1.757
2009	79.395	41.942	2.290	21.889	7.902	8.004	29.216	28.553	-52	1.388
2008	75.019	41.881	1.829	17.386	7.157	6.863	26.251	25.886	-10	1.088
2007	76.680	39.391	1.543	15.096	5.881	6.439	21.382	21.086	155	1.024
2006	74.543	37.312	1.292	13.381	5.350	5.605	17.874	17.626	236	695
Tỉnh Hà Tây										
2007	29.914	15.776	577	6.207	2.565	2.432	9.595	8.970	117	341
2006	25.412	12.660	417	4.224	1.856	2.011	4.989	4.963	68	206

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

383

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hưng Yên										
2011	38.168	22.287	1.619	14.759	5.138	5.753	16.260	16.043	19	907
2010	36.148	21.393	1.068	11.178	3.562	4.604	12.810	12.649	67	859
2009	36.674	22.878	976	9.289	3.210	4.115	10.327	10.226	77	491
2008	34.833	22.774	1.501	7.075	3.000	3.244	10.075	9.972	96	1.095
2007	30.124	20.011	510	5.657	2.230	2.499	6.769	6.664	110	237
2006	30.105	21.053	440	4.231	1.612	2.049	4.681	4.594	77	116
Tỉnh Thái Bình										
2011	42.388	27.348	1.403	9.894	3.900	4.075	16.800	16.596	-32	229
2010	38.536	24.435	1.025	8.375	3.207	3.785	10.737	10.576	-35	224
2009	34.820	21.942	846	6.628	2.594	3.129	9.044	8.888	36	266
2008	30.718	20.330	519	4.803	2.112	2.365	5.000	4.803	-11	204
2007	23.974	15.275	364	3.280	1.529	1.687	3.518	3.329	30	176
2006	24.722	15.548	312	2.618	1.108	1.319	3.164	3.132	23	96

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Nam										
2011	19.044	10.136	648	8.378	3.526	3.062	8.888	8.789	-14	149
2010	15.716	8.435	474	5.947	2.663	2.176	5.886	5.822	39	119
2009	14.532	8.244	334	4.455	2.202	2.055	4.128	4.073	77	206
2008	11.858	6.643	278	3.064	1.580	1.602	3.750	3.706	16	182
2007	9.255	5.312	143	2.259	1.126	1.195	2.654	2.635	21	93
2006	7.300	4.255	76	1.613	715	794	1.471	1.457	17	82
Tỉnh Nam Định										
2011	32.599	15.877	1.067	12.617	5.196	4.527	11.207	11.020	72	198
2010	28.098	12.629	728	10.199	4.010	3.734	8.027	7.919	78	190
2009	22.720	10.263	546	8.027	3.566	3.534	6.739	6.642	107	149
2008	22.182	10.442	409	6.130	2.591	2.715	4.806	4.763	41	113
2007	20.890	10.061	348	4.511	1.811	2.179	3.355	3.275	44	82
2006	16.972	8.572	224	2.827	1.067	1.313	2.617	2.594	25	95

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Ninh Bình										
2011	27.359	9.601	975	8.329	2.807	2.926	8.843	8.747	-9	121
2010	27.854	7.936	844	5.965	1.919	2.373	6.563	6.486	6	129
2009	20.293	5.951	535	4.622	1.417	1.915	5.456	5.375	5	270
2008	21.378	5.730	464	3.259	1.144	1.439	3.805	3.762	-5	201
2007	10.993	3.149	215	2.029	648	980	2.239	2.183	-1	87
2006	10.782	3.517	164	1.691	706	863	1.529	1.513	8	41
2. Trung du miền núi phía Bắc										
2011	161.709	62.903	6.357	64.742	22.960	22.822	74.348	73.520	342	2.206
2010	156.860	59.843	5.273	53.107	18.909	19.981	60.484	59.513	192	2.221
2009	137.256	56.689	4.012	39.041	14.137	15.391	45.456	44.754	708	1.651
2008	117.007	48.292	2.628	28.222	10.735	11.767	34.178	33.802	311	1.124
2007	103.690	42.921	1.838	20.903	7.891	9.171	22.028	21.740	385	807
2006	85.212	33.055	1.373	16.332	5.716	7.476	17.103	16.921	214	662

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Giang										
2011	9.670	2.623	391	4.043	1.273	1.010	1.881	1.865	10	144
2010	10.620	2.136	360	3.165	948	834	2.274	2.256	54	168
2009	8.236	1.347	257	2.603	749	668	1.491	1.475	56	117
2008	8.187	1.366	206	2.336	681	596	1.428	1.417	23	90
2007	5.175	987	100	1.760	613	483	991	984	53	45
2006	3.810	759	63	1.553	413	386	773	767	38	39
Tỉnh Cao Bằng										
2011	6.386	2.128	269	2.715	1.041	1.058	2.393	2.367	44	96
2010	6.164	2.071	259	2.243	845	1.025	2.466	2.452	58	91
2009	4.930	1.637	170	1.568	593	690	1.844	1.819	48	83
2008	3.823	1.162	116	1.059	482	445	1.485	1.472	22	59
2007	3.810	1.332	90	1.195	543	658	1.066	1.059	10	58
2006	3.890	933	60	875	387	483	814	811	12	50

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Kạn										
2011	2.866	766	136	1.545	645	486	932	923	4	46
2010	2.026	577	78	1.142	386	352	1.052	1.047	7	60
2009	1.773	499	53	892	364	376	714	706	15	45
2008	1.719	464	30	828	416	285	595	590	13	29
2007	2.594	544	57	558	309	211	548	540	-8	34
2006	2.327	531	33	350	141	157	398	396	18	29
Tỉnh Tuyên Quang										
2011	6.876	2.475	269	2.389	829	896	3.059	3.025	108	128
2010	7.724	2.589	262	2.249	617	811	2.485	2.408	69	121
2009	7.106	2.491	207	1.565	502	546	2.107	2.081	46	97
2008	7.358	2.831	182	1.289	410	459	1.756	1.708	51	33
2007	6.494	2.567	116	799	257	277	987	955	28	44
2006	6.113	2.095	95	666	258	251	803	792	19	41

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	A	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
		1	2	3	4	5	6	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD	9	10
388 Tỉnh Lào Cai	2011	14.305	3.920	615	6.045	2.279	2.070	6.913	6.857	87	239
	2010	13.217	3.377	424	4.232	1.792	1.559	4.446	4.366	95	169
	2009	9.657	2.392	315	3.349	1.387	1.200	3.209	3.160	59	116
	2008	7.729	2.012	206	2.134	839	916	2.854	2.799	11	102
	2007	5.349	1.561	130	1.383	558	584	1.778	1.766	18	80
	2006	4.820	1.582	109	1.076	332	429	1.604	1.587	13	72
	Tỉnh Yên Bái										
	2011	6.578	2.195	307	2.662	1.074	1.188	3.045	2.991	23	122
	2010	7.655	2.558	347	2.493	896	1.076	3.167	3.127	74	167
	2009	7.450	2.631	295	2.091	725	980	2.419	2.385	60	136
	2008	6.886	2.467	167	1.546	589	817	1.759	1.736	47	85
	2007	5.783	2.064	112	1.010	369	548	1.197	1.183	15	56
	2006	6.632	2.295	88	1.169	432	612	1.144	1.124	18	46

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thái Nguyên										
2011	19.422	5.232	740	8.282	2.549	2.607	15.777	15.651	12	205
2010	16.693	4.231	605	7.104	2.083	2.270	11.075	10.985	67	189
2009	14.453	3.813	473	5.109	1.544	1.843	9.098	8.998	57	105
2008	11.117	2.792	233	2.894	928	1.160	6.611	6.577	32	88
2007	12.304	2.791	183	2.220	634	905	3.311	3.285	34	36
2006	7.587	2.346	140	1.578	450	723	2.907	2.882	8	35
Tỉnh Lạng Sơn										
2011	6.832	2.584	269	3.916	1.467	1.084	4.865	4.824	-3	298
2010	7.422	2.634	233	3.007	1.181	1.010	4.742	4.634	35	263
2009	5.461	1.836	163	2.135	906	767	3.462	3.424	23	171
2008	4.671	1.718	106	1.919	849	746	2.976	2.952	-34	187
2007	4.210	1.219	89	1.278	507	490	1.505	1.482	23	75
2006	4.964	1.451	90	1.145	507	533	1.214	1.199	24	58

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Giang										
2011	21.531	13.372	759	7.399	2.750	2.808	9.060	8.955	-21	160
2010	22.087	14.450	620	5.449	1.874	2.206	6.367	6.256	27	161
2009	21.128	14.065	482	4.226	1.588	1.815	4.716	4.616	67	131
2008	20.301	13.450	408	3.416	1.288	1.632	4.196	4.159	49	77
2007	21.492	14.393	332	2.639	1.034	1.264	3.087	3.015	62	80
2006	14.789	8.908	211	1.652	616	876	1.738	1.717	31	39
Tỉnh Phú Thọ										
2011	33.436	17.892	1.238	10.714	3.471	3.990	13.706	13.499	12	361
2010	33.049	16.786	970	9.040	3.078	3.516	11.674	11.497	143	304
2009	31.765	18.443	803	7.002	2.533	3.029	8.775	8.583	115	312
2008	23.228	13.341	461	4.987	1.850	2.314	5.506	5.441	18	175
2007	19.332	9.935	290	4.079	1.448	2.014	4.357	4.304	6	160
2006	16.527	7.732	243	3.138	1.007	1.479	3.548	3.513	-14	164

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

391

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Điện Biên										
2011	9.098	1.496	407	3.312	1.087	1.065	2.508	2.489	50	50
2010	7.567	1.423	308	2.449	816	731	2.534	2.508	30	93
2009	5.335	897	229	1.706	592	616	1.350	1.337	25	61
2008	4.244	723	115	1.110	438	355	718	711	8	34
2007	3.177	608	82	802	293	278	511	506	7	33
2006	3.199	641	68	710	276	288	379	376	5	26
Tỉnh Lai Châu										
2011	3.041	776	142	2.017	848	801	1.241	1.226	3	52
2010	2.486	613	95	1.772	837	746	1.218	1.204	14	71
2009	2.697	656	72	1.103	547	493	617	608	6	41
2008	1.664	470	42	553	235	236	410	403	8	27
2007	1.260	389	16	329	178	125	267	265	3	17
2006	424	46	11	103	46	43	78	78	1	7

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Sơn La										
2011	10.197	3.240	364	4.474	1.640	1.552	4.248	4.197	65	144
2010	10.633	3.112	377	4.056	1.517	1.515	3.937	3.891	69	138
2009	9.777	3.100	282	2.676	1.036	1.080	2.777	2.723	92	130
2008	9.641	2.930	207	2.295	956	963	1.896	1.881	39	57
2007	5.602	1.789	113	1.319	465	546	1.406	1.392	21	60
2006	4.777	1.543	85	1.165	339	556	869	852	14	27
Tỉnh Hòa Bình										
2011	11.471	4.204	451	5.229	2.008	2.205	4.720	4.650	-51	161
2010	9.517	3.286	336	4.707	2.040	2.330	3.046	2.883	-552	226
2009	7.488	2.882	211	3.017	1.071	1.287	2.878	2.837	39	107
2008	6.439	2.566	148	1.853	775	844	1.988	1.956	23	81
2007	7.108	2.742	128	1.531	684	788	1.016	1.005	112	30
2006	5.353	2.193	78	1.152	513	660	833	826	28	28

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2011	315.725	124.354	12.155	117.879	41.677	40.535	176.871	174.276	1.664	4.742
2010	295.650	117.209	9.418	97.079	33.364	33.840	133.085	131.262	2.248	4.465
2009	255.593	103.962	7.116	74.155	26.630	27.531	100.716	99.056	1.493	3.462
2008	226.454	91.773	5.378	54.054	19.805	21.912	79.041	78.018	1.035	2.768
2007	209.733	86.979	4.006	42.770	15.639	17.107	57.237	55.990	1.204	2.069
2006	193.122	79.821	3.163	34.265	11.299	14.380	44.872	44.124	618	1.786
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	43.299	18.628	1.334	12.974	4.543	4.699	18.003	17.810	117	357
2010	35.240	13.314	1.035	10.457	3.255	3.544	13.116	12.981	113	235
2009	27.106	9.682	765	7.067	2.241	2.829	10.150	10.031	121	280
2008	23.837	8.472	503	4.895	1.718	2.084	9.207	9.183	119	274
2007	22.467	7.565	403	4.206	1.398	1.520	5.771	5.675	88	166
2006	23.329	7.887	337	3.693	1.125	1.484	4.191	4.150	24	190

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
394	Tỉnh Nghệ An										
	2011	38.577	13.423	1.596	15.747	5.296	4.941	19.819	19.456	-102	738
	2010	36.520	12.403	1.164	12.615	4.499	4.425	14.711	14.500	99	772
	2009	30.968	10.027	833	9.778	3.693	3.497	12.385	12.155	39	469
	2008	27.086	8.019	687	7.409	2.830	2.984	10.219	10.128	120	313
	2007	22.983	7.061	483	5.314	1.859	2.178	7.520	7.373	104	264
	2006	21.757	7.835	364	4.294	1.554	1.775	5.420	5.151	112	176
	Tỉnh Hà Tĩnh										
	2011	19.438	6.325	734	7.726	2.706	2.668	8.160	8.061	57	341
	2010	16.364	5.248	536	6.024	1.932	1.940	5.979	5.891	76	236
	2009	13.583	4.034	396	4.394	1.478	1.600	4.261	4.184	50	248
	2008	9.498	2.809	220	2.596	1.023	1.152	2.663	2.626	41	142
	2007	8.142	2.378	143	2.021	948	961	2.675	2.640	32	152
	2006	7.679	2.077	95	1.478	607	722	1.547	1.520	22	110

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Bình										
2011	8.822	3.122	306	5.253	2.048	1.994	7.632	7.584	25	201
2010	9.560	3.183	308	5.240	2.312	1.861	5.262	5.214	61	165
2009	8.343	2.923	236	3.069	1.052	1.214	3.778	3.664	113	106
2008	6.607	2.072	156	1.909	679	850	3.049	3.003	24	61
2007	6.516	2.167	115	1.481	503	693	1.932	1.893	21	65
2006	5.571	1.974	96	1.328	428	617	1.502	1.464	16	74
Tỉnh Quảng Trị										
2011	10.167	3.651	386	5.161	1.304	1.376	10.509	10.434	67	295
2010	9.618	3.475	264	3.618	939	1.086	4.927	4.874	61	279
2009	7.307	2.111	218	2.976	938	849	3.968	3.915	49	264
2008	5.491	1.628	133	1.999	602	589	3.393	3.368	18	145
2007	6.137	1.692	109	1.526	537	472	2.672	2.619	32	118
2006	4.607	1.036	68	876	297	345	1.689	1.680	-11	93

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	17.366	7.664	617	6.432	2.739	2.667	10.034	9.826	202	313
2010	15.490	6.835	457	4.933	1.961	2.060	6.471	6.390	205	313
2009	15.661	7.071	397	3.518	1.423	1.729	4.976	4.889	182	162
2008	14.753	6.930	335	2.938	1.146	1.431	3.491	3.370	140	121
2007	12.423	5.142	271	2.337	877	1.007	2.954	2.903	108	97
2006	9.231	3.272	168	1.972	697	946	2.622	2.571	60	64
Thành phố Đà Nẵng										
2011	47.930	13.710	2.257	18.345	6.159	5.734	28.569	28.145	126	491
2010	39.076	11.445	1.648	14.361	4.460	4.371	23.903	23.506	365	501
2009	28.893	8.952	1.056	9.943	2.982	3.394	16.315	16.082	233	490
2008	27.902	9.308	841	7.472	2.363	2.752	12.653	12.431	45	470
2007	27.063	10.305	634	6.023	1.782	2.226	8.786	8.340	163	334
2006	24.080	9.570	469	4.872	1.387	1.849	7.350	7.257	73	188

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Nam										
2011	23.036	12.887	766	6.423	2.401	2.542	9.431	9.262	220	388
2010	21.187	11.683	599	4.861	1.834	2.119	7.095	7.024	272	384
2009	18.386	10.830	428	4.083	1.640	1.856	5.257	5.135	181	228
2008	14.222	8.211	321	3.174	1.309	1.511	4.521	4.468	45	190
2007	14.497	8.290	210	2.747	1.166	1.325	3.175	3.149	71	197
2006	11.774	6.848	188	1.987	647	900	2.427	2.413	77	170
Tỉnh Quảng Ngãi										
2011	11.161	4.372	472	5.232	1.648	1.701	9.759	9.665	117	243
2010	11.009	3.735	363	4.682	1.687	1.617	7.922	7.850	189	284
2009	9.216	3.422	296	3.349	1.014	1.162	6.015	5.953	105	253
2008	10.685	3.801	265	2.945	972	1.055	5.377	5.329	92	175
2007	8.752	3.328	164	2.176	657	813	2.322	2.286	53	83
2006	8.113	3.265	120	1.476	383	579	2.552	2.519	37	62

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

398

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Định										
2011	37.731	15.844	1.311	12.126	3.650	4.068	17.784	17.487	213	464
2010	39.900	18.289	1.101	10.264	3.056	3.518	13.485	13.259	267	399
2009	36.838	16.440	869	8.375	2.606	2.949	10.590	10.393	176	281
2008	34.731	15.684	698	6.546	2.117	2.318	8.325	8.213	196	255
2007	34.608	16.037	590	5.366	1.706	1.865	6.685	6.596	249	188
2006	33.848	15.436	527	4.542	1.479	1.768	4.967	4.924	70	251
Tỉnh Phú Yên										
2011	9.918	4.904	333	3.394	1.191	1.123	6.589	6.455	5	142
2010	11.132	5.646	282	3.385	1.110	1.064	5.628	5.534	39	269
2009	12.164	7.354	201	2.590	920	833	4.364	4.298	6	125
2008	10.463	5.873	152	2.073	801	677	3.031	2.989	28	73
2007	9.540	4.966	122	1.739	749	684	2.080	2.042	30	90
2006	5.515	2.093	70	1.255	499	615	1.008	991	32	145

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	25.089	8.568	1.080	9.444	3.573	3.191	16.339	16.109	261	386
2010	27.161	10.014	932	8.660	2.739	2.858	12.929	12.746	174	328
2009	25.898	10.692	830	8.784	3.629	2.636	10.698	10.507	29	278
2008	23.338	9.235	652	5.407	1.783	2.040	7.337	7.214	-8	304
2007	21.613	10.193	482	4.643	1.854	1.639	7.016	6.876	138	193
2006	24.335	11.546	442	3.940	950	1.433	6.029	5.966	11	129
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	6.500	2.853	276	2.734	1.027	932	4.000	3.958	-2	61
2010	6.463	3.105	213	2.533	900	927	4.337	4.296	36	92
2009	6.630	2.806	192	2.104	745	805	3.275	3.243	10	110
2008	5.231	2.676	118	1.348	590	553	2.770	2.746	30	72
2007	4.425	1.960	91	1.021	436	410	1.773	1.744	28	55
2006	3.687	1.636	67	747	348	343	1.357	1.345	25	45

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Thuận										
2011	16.691	8.403	688	6.887	3.393	2.898	10.244	10.025	356	324
2010	16.930	8.834	514	5.446	2.681	2.450	7.320	7.196	291	209
2009	14.600	7.618	400	4.126	2.270	2.177	4.684	4.607	198	169
2008	12.610	7.055	297	3.342	1.873	1.916	3.006	2.950	144	175
2007	10.567	5.895	190	2.170	1.167	1.315	1.876	1.852	87	67
2006	9.596	5.346	152	1.807	898	1.004	2.211	2.176	69	89
4. Tây Nguyên										
2011	62.762	20.575	2.425	28.768	10.794	9.256	54.528	53.887	285	1.551
2010	66.248	22.051	1.913	23.772	8.804	7.990	35.832	35.435	468	1.174
2009	65.849	22.086	1.843	22.738	8.638	7.971	28.543	28.170	210	939
2008	61.265	21.659	1.284	15.279	6.097	5.999	27.641	27.309	309	902
2007	55.460	19.974	1.057	12.395	4.699	5.081	22.782	22.149	259	649
2006	53.247	20.749	855	9.307	2.810	3.896	14.868	14.539	129	558

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kon Tum										
2011	5.919	1.555	261	3.073	1.338	986	3.279	3.253	72	156
2010	5.880	1.830	211	2.472	1.107	883	2.141	2.115	78	104
2009	6.058	1.465	198	2.527	1.095	956	2.371	2.349	82	78
2008	6.143	1.521	143	1.895	791	689	2.065	2.052	35	61
2007	4.769	1.409	125	1.555	519	531	1.203	1.178	41	69
2006	5.815	1.922	106	1.317	355	502	1.250	1.240	13	62
Tỉnh Gia Lai										
2011	17.053	6.051	720	7.674	2.345	2.130	13.577	13.427	44	299
2010	13.614	4.458	472	5.434	1.581	1.532	6.609	6.528	107	193
2009	14.517	4.332	445	6.042	1.885	1.304	6.194	6.121	52	211
2008	13.246	4.891	304	3.625	1.049	983	6.995	6.950	54	273
2007	12.098	4.289	238	2.674	867	904	5.449	5.391	81	157
2006	9.583	3.154	192	2.062	403	729	3.592	3.503	63	152

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
402	Tỉnh Đắk Lắk										
	2011	23.091	6.337	733	9.061	3.098	2.730	23.021	22.748	90	705
	2010	27.619	7.492	606	7.474	2.608	2.276	13.837	13.689	152	464
	2009	29.109	9.282	691	6.845	2.180	2.262	12.241	12.079	124	364
	2008	26.500	8.583	446	5.062	1.980	2.008	12.506	12.367	262	376
	2007	24.995	7.626	418	4.421	1.565	1.840	9.758	9.294	173	247
	2006	24.159	8.316	320	3.186	867	1.298	4.959	4.774	62	181
	Tỉnh Đắk Nông										
	2011	4.644	1.580	142	2.427	1.026	693	4.248	4.217	66	155
	2010	4.143	1.385	143	2.052	925	661	3.097	3.079	45	143
	2009	3.275	1.143	94	1.593	770	553	2.100	2.076	19	90
	2008	3.410	1.028	53	1.085	430	412	957	951	21	51
	2007	2.694	754	31	781	372	268	979	973	2	33
	2006	2.358	807	26	599	233	238	723	718	11	36

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	12.055	5.052	568	6.533	2.987	2.717	10.402	10.241	14	236
2010	14.992	6.886	481	6.339	2.584	2.639	10.149	10.023	86	271
2009	12.890	5.864	414	5.731	2.709	2.896	5.637	5.544	-67	195
2008	11.966	5.636	338	3.612	1.847	1.907	5.119	4.988	-63	141
2007	10.904	5.896	246	2.964	1.377	1.539	5.393	5.313	-39	143
2006	11.332	6.550	212	2.143	951	1.129	4.343	4.304	-20	126
5. Đông Nam Bộ										
2011	825.405	387.069	43.505	419.940	178.876	104.614	608.590	599.710	1.677	19.871
2010	965.142	441.942	41.575	587.991	236.705	163.862	577.111	570.330	6.143	29.852
2009	763.114	373.056	27.498	394.351	177.166	108.554	441.581	435.288	5.307	16.958
2008	724.042	364.823	22.683	260.517	105.236	94.582	538.101	501.275	-253	15.602
2007	709.751	382.615	17.823	178.060	76.044	63.754	237.942	233.000	5.646	9.202
2006	630.007	329.465	13.514	137.610	58.090	50.877	179.518	176.979	2.806	6.257

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Phước										
2011	15.391	7.909	575	7.008	2.835	2.044	12.924	12.819	-7	363
2010	12.701	6.511	398	5.382	2.017	1.417	7.362	7.273	94	377
2009	9.585	5.071	314	3.312	1.461	1.270	5.514	5.456	7	122
2008	8.342	5.007	222	2.418	1.249	888	4.472	4.435	-35	101
2007	6.209	3.588	129	1.858	959	853	2.744	2.737	19	61
2006	5.648	3.583	87	1.061	546	515	1.832	1.800	-10	45
Tỉnh Tây Ninh										
2011	30.694	17.165	1.316	10.095	4.083	3.802	21.485	21.317	-67	597
2010	29.811	17.842	1.062	8.740	3.839	3.423	14.920	14.695	201	464
2009	30.261	18.966	871	7.947	3.783	3.080	12.216	12.118	117	411
2008	31.515	20.009	768	5.751	2.614	2.659	10.277	10.164	-78	152
2007	31.642	21.060	609	4.810	2.491	2.357	7.250	7.197	-25	138
2006	31.211	22.108	493	3.748	1.931	1.850	6.694	6.656	37	119

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Dương										
2011	191.479	101.315	9.236	60.269	23.191	22.608	84.838	82.865	741	2.818
2010	200.001	106.998	7.593	58.185	22.119	23.187	72.876	71.622	1.183	2.772
2009	186.695	97.232	5.882	48.143	18.864	21.182	56.723	55.657	699	1.988
2008	179.114	94.572	5.025	39.879	15.810	18.417	55.906	55.053	242	2.038
2007	182.863	101.488	4.081	33.565	13.264	15.666	41.482	40.415	989	1.506
2006	159.691	82.967	3.058	26.820	10.660	12.880	33.074	32.490	301	1.010
Tỉnh Đồng Nai										
2011	81.164	41.076	3.739	33.536	13.914	11.371	56.364	55.580	569	1.749
2010	86.475	41.651	3.133	30.955	12.900	10.981	41.535	40.985	768	2.098
2009	83.310	42.892	2.730	24.948	10.856	9.916	34.411	33.686	604	1.253
2008	86.346	47.244	2.477	22.672	10.005	9.602	34.265	33.666	276	1.381
2007	91.890	51.956	2.128	18.685	8.164	8.245	26.916	26.513	648	905
2006	77.633	39.422	1.668	16.894	7.825	7.605	20.003	19.622	494	646

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	35.446	15.703	1.850	17.755	8.370	6.154	24.667	24.227	534	871
2010	30.609	12.611	1.698	23.071	13.475	6.195	16.423	15.901	67	1.560
2009	24.115	11.705	830	9.788	5.184	3.924	11.041	10.849	-809	390
2008	20.603	10.125	746	6.064	2.853	2.665	10.050	9.852	325	771
2007	24.096	11.712	701	5.404	2.670	2.086	8.609	7.632	975	208
2006	18.145	8.310	412	3.976	1.880	1.612	6.468	6.417	117	535
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	471.231	203.901	26.788	291.277	126.482	58.636	408.311	402.902	-94	13.472
2010	605.545	256.329	27.690	461.657	182.355	118.658	423.995	419.853	3.830	22.581
2009	429.148	197.190	16.870	300.212	137.019	69.182	321.676	317.522	4.689	12.793
2008	398.122	187.866	13.445	183.733	72.705	60.350	423.130	388.104	-982	11.158
2007	373.051	192.811	10.174	113.738	48.495	34.548	150.940	148.506	3.041	6.385
2006	337.679	173.075	7.796	85.112	35.248	26.415	111.447	109.993	1.867	3.901

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
2011	139.489	60.666	5.487	72.825	31.228	22.925	137.442	136.178	1.623	3.357
2010	132.148	57.316	4.090	61.912	23.940	19.212	112.145	110.724	1.394	3.519
2009	119.607	52.402	3.515	48.112	19.577	16.091	72.943	71.867	1.971	2.489
2008	109.453	52.236	2.539	30.675	13.773	11.750	57.404	56.868	1.268	1.657
2007	104.737	54.152	2.100	24.603	10.781	9.148	50.218	49.820	1.095	1.554
2006	101.594	54.155	1.691	19.174	8.379	7.033	37.961	37.103	736	1.021
Tỉnh Long An										
2011	35.608	18.514	1.440	17.432	7.242	6.507	21.092	20.785	149	606
2010	31.329	17.765	1.013	14.775	6.257	5.497	13.536	13.322	252	578
2009	29.613	16.582	909	10.454	4.599	4.608	10.305	9.889	318	304
2008	26.303	15.888	604	5.915	2.882	2.577	7.379	7.303	141	263
2007	23.653	15.955	460	4.587	2.209	2.034	5.747	5.692	160	164
2006	21.080	14.625	357	2.947	1.443	1.252	4.730	4.701	47	136

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Tiền Giang										
2011	20.355	9.477	744	6.692	3.105	2.115	14.625	14.428	221	381
2010	18.620	8.466	562	5.738	2.417	1.825	12.762	12.565	300	368
2009	18.589	9.267	523	4.418	1.918	1.569	7.619	7.517	182	229
2008	18.418	10.282	460	3.084	1.310	1.153	6.994	6.947	92	179
2007	16.836	9.982	311	2.486	1.190	852	5.575	5.506	151	178
2006	11.188	6.138	192	1.656	719	633	3.999	3.962	88	88
Tỉnh Bến Tre										
2011	8.240	4.114	326	2.867	1.031	888	9.696	9.598	116	187
2010	6.954	3.162	225	2.221	679	773	6.328	6.280	62	132
2009	6.394	2.879	161	1.700	568	605	4.105	4.050	70	70
2008	4.226	2.170	83	1.068	352	424	2.931	2.921	73	72
2007	4.277	2.367	69	784	313	334	2.041	2.029	21	42
2006	3.012	1.723	58	589	194	221	1.210	1.203	38	20

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Trà Vinh										
2011	2.569	909	87	1.814	764	564	3.316	3.284	47	46
2010	3.433	1.269	94	1.734	743	672	3.539	3.529	61	65
2009	3.391	1.088	81	1.624	682	622	2.697	2.681	67	40
2008	3.611	1.258	62	1.357	745	510	2.535	2.521	59	46
2007	2.614	760	46	890	405	344	1.985	1.961	28	38
2006	5.088	3.663	51	688	323	312	1.337	1.286	13	17
Tỉnh Vĩnh Long										
2011	8.822	3.704	328	4.083	1.578	1.291	6.269	6.174	40	100
2010	10.108	3.400	291	4.401	1.456	1.294	5.584	5.094	-554	211
2009	7.983	2.543	228	3.051	1.175	1.093	4.325	4.236	126	239
2008	7.684	2.563	173	1.965	817	877	3.695	3.646	86	163
2007	7.710	3.259	167	1.941	889	855	2.663	2.632	87	123
2006	7.837	1.878	120	1.642	854	667	2.190	2.167	37	49

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

410

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đồng Tháp										
2011	8.298	3.975	311	4.352	1.722	1.082	12.680	12.597	52	261
2010	10.320	4.700	305	3.857	1.445	903	11.032	10.975	110	316
2009	6.424	2.601	187	3.620	979	729	6.796	6.743	67	563
2008	5.915	2.782	168	1.758	628	587	4.653	4.592	13	148
2007	6.294	3.318	146	1.811	592	449	4.506	4.490	99	93
2006	5.629	2.892	85	887	315	269	2.117	2.105	47	80
Tỉnh An Giang										
2011	8.445	3.176	338	6.935	2.864	1.830	16.193	16.087	122	427
2010	8.989	3.696	311	8.909	2.787	1.957	23.987	23.917	398	545
2009	9.082	2.921	303	4.359	1.629	1.296	6.966	6.875	186	295
2008	8.521	3.580	214	2.566	1.149	871	7.211	7.156	203	183
2007	8.004	3.969	180	2.444	841	653	6.695	6.670	103	203
2006	9.877	4.004	157	2.213	765	709	5.287	5.261	64	114

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kiên Giang										
2011	10.049	3.079	489	6.050	3.094	2.182	11.380	11.313	287	277
2010	8.519	3.131	295	3.459	1.554	1.279	7.508	7.461	206	223
2009	7.843	3.044	249	3.599	1.912	1.410	6.610	6.568	189	154
2008	6.797	2.871	176	2.142	793	869	3.749	3.718	111	102
2007	7.595	3.115	175	1.780	946	811	4.052	4.022	80	95
2006	7.555	3.470	124	1.407	640	603	2.270	2.252	50	62
Tỉnh Cần Thơ										
2011	20.403	8.292	782	11.502	4.892	3.268	20.255	20.087	186	447
2010	18.499	6.413	534	8.300	2.838	2.474	11.469	11.294	165	396
2009	17.348	6.642	509	6.792	2.427	2.050	11.303	11.161	537	273
2008	13.894	4.901	346	5.285	2.258	1.882	8.828	8.687	286	252
2007	15.744	5.725	340	4.257	1.701	1.428	8.630	8.542	219	253
2006	16.263	7.578	360	3.854	1.662	1.106	8.085	7.885	164	228

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hậu Giang										
2011	2.796	889	116	2.308	868	491	3.502	3.482	164	77
2010	2.392	722	76	1.832	651	368	2.208	2.187	71	47
2009	1.854	689	64	1.187	412	309	1.697	1.679	56	47
2008	2.363	847	36	1.143	526	281	2.231	2.223	17	46
2007	1.984	775	24	717	307	222	1.143	1.138	9	9
2006	1.436	388	21	502	229	211	1.007	1.006	17	8
Tỉnh Sóc Trăng										
2011	4.906	1.374	169	3.192	1.484	1.015	5.637	5.613	67	160
2010	5.749	1.667	164	3.184	1.482	985	4.485	4.446	96	316
2009	4.615	1.557	124	2.294	1.074	795	3.432	3.407	38	65
2008	3.628	1.024	57	1.675	803	650	2.421	2.417	14	38
2007	3.170	973	55	1.234	575	482	1.975	1.959	33	146
2006	1.944	452	34	862	387	316	974	969	48	103

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bạc Liêu										
2011	4.863	2.099	184	2.116	1.182	819	4.473	4.454	133	154
2010	2.742	1.278	74	846	580	408	2.083	2.073	107	49
2009	2.698	1.215	63	830	565	349	2.653	2.645	60	25
2008	3.975	2.531	75	918	592	414	2.077	2.072	98	67
2007	3.175	1.600	63	764	376	322	2.221	2.214	91	137
2006	5.276	3.830	54	791	478	337	1.753	1.707	98	38
Tỉnh Cà Mau										
2011	4.135	1.064	173	3.480	1.402	872	8.323	8.276	38	234
2010	4.494	1.647	148	2.654	1.051	778	7.624	7.582	120	273
2009	3.773	1.374	115	4.183	1.635	655	4.437	4.417	75	185
2008	4.118	1.539	84	1.799	918	655	2.699	2.664	74	99
2007	3.681	2.354	62	907	436	362	2.987	2.965	17	71
2006	5.409	3.514	77	1.137	368	398	3.002	2.599	26	77

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vừa thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7. Không phân vùng										
2011	1.905	647	113	592	225	152	789	782	37	47
2010	3.163	988	142	847	541	411	712	682	45	61
2009	5.758	2.906	165	1.121	668	516	1.083	1.046	53	98
2008	7.153	3.392	203	1.328	724	550	1.339	1.292	63	111
2007	8.909	3.957	224	1.708	942	719	1.768	1.704	72	116
2006	15.710	5.929	326	2.431	1.464	1.159	2.413	2.360	119	153

9. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	3.334.866	1.185.344	114.577	819.952	470.983	177.177	1.146.598	1.134.897	-4.677	29.219
2010	2.711.977	993.489	93.642	888.056	422.517	228.053	1.029.993	1.020.693	5.519	42.096
2009	2.654.777	959.164	73.955	717.843	367.984	182.782	1.086.576	1.073.787	-3.401	33.373
2008	2.516.019	923.462	59.945	518.998	262.538	148.308	1.034.171	1.021.264	6.107	37.602
2007	2.264.169	870.878	42.513	372.999	214.742	105.017	643.963	635.980	3.496	19.081
2006	2.098.110	811.365	32.409	285.402	162.192	84.545	523.538	518.202	1.341	14.806
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG										
1. Đồng bằng sông Hồng										
2011	1.042.396	397.741	36.683	290.691	157.867	58.988	333.331	329.159	-3.544	7.768
2010	759.639	296.202	29.551	301.037	134.721	81.068	317.244	313.753	2.665	12.850
2009	746.773	290.509	21.424	229.350	107.894	61.494	188.468	186.030	-353	8.836
2008	731.415	276.450	18.053	161.485	79.482	46.870	311.857	309.122	-147	13.403
2007	640.945	252.511	12.738	110.176	65.127	30.944	162.003	158.921	-32	4.304
2006	592.824	234.319	8.672	82.119	48.567	24.433	119.145	118.226	-43	3.293

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

416

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thành phố Hà Nội										
2011	648.672	230.983	25.052	200.715	108.690	36.058	216.542	213.511	-1.995	5.087
2010	419.028	156.665	20.101	223.608	97.097	58.767	226.879	224.388	2.017	9.702
2009	410.555	150.779	14.076	167.898	75.604	42.157	111.650	110.125	-269	6.517
2008	407.401	143.905	12.159	114.877	52.133	30.178	225.524	223.448	-291	11.238
2007	293.842	108.326	7.581	63.007	37.336	13.405	70.921	68.657	-349	2.740
2006	266.709	95.931	4.706	47.068	27.548	10.119	63.117	62.621	-150	2.000
Tỉnh Vĩnh Phúc										
2011	24.408	8.684	745	7.509	4.434	1.938	7.452	7.387	-157	191
2010	18.694	6.534	507	5.580	2.921	1.814	5.741	5.692	118	189
2009	16.701	5.436	416	4.515	2.643	1.531	4.531	4.485	70	141
2008	18.224	6.235	356	3.730	2.185	1.335	5.349	5.283	144	256
2007	20.603	7.566	319	3.149	1.844	1.258	4.493	4.463	39	88
2006	19.988	7.004	243	2.524	1.498	1.173	3.031	3.015	34	65

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Ninh										
2011	35.420	13.561	1.059	9.926	5.336	2.070	12.116	12.049	-26	171
2010	28.634	10.503	774	7.617	3.651	1.863	9.895	9.821	12	138
2009	28.846	10.767	651	6.456	3.365	1.756	8.122	8.042	-29	141
2008	28.923	10.812	566	5.080	2.961	1.650	9.178	9.132	-23	155
2007	27.013	10.247	388	4.707	2.531	1.540	7.753	7.735	7	93
2006	24.399	8.532	291	3.238	1.857	1.184	4.558	4.419	-8	115
Tỉnh Quảng Ninh										
2011	38.589	13.621	1.279	10.209	5.751	2.706	15.597	15.442	-1.018	509
2010	30.338	10.490	1.627	8.814	4.229	2.612	12.128	11.939	191	654
2009	24.084	8.164	644	5.536	3.007	1.831	7.417	7.231	131	403
2008	23.101	8.038	547	4.042	2.515	1.522	11.094	11.031	20	315
2007	24.933	8.464	477	4.045	2.555	1.732	6.941	6.845	54	222
2006	23.865	8.103	412	3.289	2.143	1.535	5.177	5.152	45	164

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

418

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hải Dương										
2011	53.781	24.620	1.588	10.981	5.501	2.647	12.942	12.756	-166	270
2010	48.805	21.474	1.246	9.385	4.444	2.486	11.008	10.856	-3	522
2009	45.947	20.910	926	7.533	3.718	2.365	9.432	9.348	-52	287
2008	39.430	17.796	689	5.320	2.982	1.979	8.213	8.153	-32	198
2007	34.744	15.202	522	4.707	2.674	1.918	6.409	6.372	-10	128
2006	32.516	14.816	376	3.670	2.125	1.569	5.441	5.417	-9	133
Thành phố Hải Phòng										
2011	83.460	34.055	2.654	20.098	10.504	4.464	30.344	30.066	-145	661
2010	63.657	25.417	1.861	18.896	8.273	4.943	20.572	20.336	12	710
2009	67.437	28.303	1.625	14.762	7.256	4.093	19.172	18.882	-372	694
2008	63.023	25.443	1.376	10.945	6.250	3.457	23.989	23.852	-120	597
2007	61.632	25.726	1.102	10.340	6.038	3.564	18.909	18.646	31	337
2006	57.968	25.215	866	7.468	4.653	2.670	14.427	14.338	-55	322
Tỉnh Hà Tây										
2007	40.742	16.119	575	6.321	4.193	1.949	25.634	25.590	74	269
2006	38.675	16.180	440	4.318	2.617	1.651	7.580	7.552	24	162

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
419	Tỉnh Hưng Yên										
	2011	24.593	11.134	763	5.837	3.143	1.554	6.650	6.578	-47	327
	2010	19.150	8.702	557	5.160	2.248	1.452	4.505	4.453	34	372
	2009	22.957	10.757	586	3.900	1.969	1.279	4.847	4.802	46	231
	2008	24.690	11.931	428	3.122	1.743	1.245	5.194	5.060	70	166
	2007	22.043	10.700	321	2.627	1.414	1.028	4.392	4.145	47	133
	2006	19.262	9.791	221	2.074	1.150	898	3.293	3.249	6	108
	Tỉnh Thái Bình										
	2011	40.968	21.469	1.061	5.852	3.279	1.755	7.436	7.335	-12	166
	2010	39.957	19.694	847	5.321	2.686	1.766	6.371	6.305	33	169
	2009	36.642	18.291	666	4.420	2.293	1.502	5.657	5.600	34	134
	2008	34.546	15.290	483	3.486	2.086	1.346	6.554	6.474	27	202
	2007	33.001	16.017	388	2.826	1.632	1.148	4.260	4.233	41	114
	2006	32.523	17.078	289	2.238	1.275	907	3.171	3.148	39	75

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

420

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Nam										
2011	22.840	10.338	593	5.316	3.263	1.460	6.311	6.267	-14	124
2010	23.934	10.675	548	4.595	2.853	1.473	5.840	5.804	34	120
2009	24.354	10.348	472	3.772	2.412	1.336	4.759	4.722	18	100
2008	20.711	9.018	317	2.761	1.817	1.060	4.530	4.516	25	104
2007	20.366	9.607	259	2.074	1.310	883	3.480	3.468	5	62
2006	18.044	8.341	178	1.475	1.018	659	2.698	2.693	3	47
Tỉnh Nam Định										
2011	42.643	18.288	1.193	9.049	5.227	2.471	12.365	12.264	45	173
2010	39.229	15.764	809	7.678	4.146	2.293	9.145	9.045	209	175
2009	40.652	16.203	759	6.736	3.775	2.167	8.769	8.716	86	120
2008	45.821	18.384	679	5.416	3.380	1.975	8.308	8.275	36	98
2007	39.521	15.479	468	4.032	2.403	1.620	5.931	5.907	17	73
2006	33.761	13.536	354	2.889	1.732	1.266	4.473	4.465	26	58

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Ninh Bình										
2011	27.022	10.988	698	5.200	2.737	1.865	5.577	5.504	-9	90
2010	28.213	10.284	674	4.382	2.173	1.598	5.161	5.113	7	101
2009	28.598	10.551	603	3.823	1.852	1.478	4.112	4.079	-17	68
2008	25.545	9.598	453	2.706	1.430	1.124	3.923	3.897	-3	74
2007	22.505	9.058	339	2.341	1.197	899	2.881	2.860	10	44
2006	25.114	9.792	296	1.869	952	803	2.181	2.156	4	46
2. Trung du miền núi phía Bắc										
2011	204.486	66.148	6.283	45.454	24.095	14.004	50.309	49.813	1.235	1.611
2010	199.064	62.897	5.440	39.072	20.064	12.811	40.712	40.260	-1.722	1.802
2009	184.453	55.523	4.441	31.426	16.462	11.233	35.672	35.241	395	1.419
2008	177.444	53.986	3.403	26.451	14.310	9.752	38.815	38.490	272	1.135
2007	157.994	50.138	2.509	21.355	11.437	8.225	28.185	27.337	247	938
2006	152.656	49.045	1.994	17.696	9.546	6.892	21.956	20.882	144	849

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Giang										
2011	10.995	2.838	402	2.526	1.288	649	1.588	1.578	31	137
2010	12.005	2.576	325	1.993	979	548	1.369	1.352	44	91
2009	10.264	1.998	264	1.466	720	452	943	937	37	83
2008	10.779	1.474	211	1.233	574	344	782	773	19	56
2007	7.821	1.387	140	1.005	451	308	580	574	11	38
2006	5.243	1.063	68	753	331	207	420	416	7	30
Tỉnh Cao Bằng										
2011	9.119	2.043	293	2.279	1.414	942	2.188	2.172	35	97
2010	8.592	1.757	299	1.890	1.157	776	1.687	1.672	41	76
2009	8.339	1.630	216	1.686	1.009	690	1.491	1.474	28	77
2008	8.360	1.743	155	1.422	926	607	1.360	1.351	20	64
2007	8.542	1.757	130	1.220	788	504	936	924	17	37
2006	10.261	1.749	137	1.246	776	494	1.081	1.074	21	60

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Kạn										
2011	5.021	1.727	138	1.332	772	343	1.169	1.155	0	76
2010	5.122	1.591	120	1.127	658	307	1.016	1.011	24	59
2009	4.939	1.457	100	884	516	265	1.003	996	43	58
2008	4.430	1.326	80	807	489	266	713	709	22	35
2007	4.498	1.341	69	662	414	238	585	578	12	31
2006	4.717	1.214	52	600	363	211	479	472	6	19
Tỉnh Tuyên Quang										
2011	11.156	3.133	310	2.265	1.054	637	3.581	3.555	1.132	114
2010	11.822	3.293	308	1.828	896	540	2.286	2.268	77	134
2009	10.827	2.768	271	1.477	744	464	2.037	2.020	69	104
2008	8.607	2.091	201	1.177	637	359	1.796	1.785	37	70
2007	8.067	2.027	153	995	526	322	1.444	1.421	30	76
2006	8.205	2.430	124	817	396	279	1.120	1.111	17	38

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
424	Tỉnh Lào Cai										
	2011	19.219	4.839	569	3.339	1.907	894	3.617	3.589	67	114
	2010	17.835	4.170	557	2.564	1.402	738	2.516	2.492	60	99
	2009	17.853	3.873	454	2.533	1.394	826	2.724	2.683	76	118
	2008	16.171	3.338	344	2.168	1.201	734	2.410	2.387	15	91
	2007	14.273	3.208	259	1.864	1.004	689	2.685	2.070	46	124
	2006	15.037	3.234	221	1.601	909	560	1.524	1.513	19	116
	Tỉnh Yên Bái										
	2011	16.640	5.291	501	2.887	1.456	1.068	3.463	3.415	-18	136
	2010	15.745	4.764	454	2.401	1.195	912	3.101	3.042	28	150
	2009	14.655	4.416	357	2.026	1.033	816	2.426	2.379	31	96
	2008	12.661	3.702	218	1.544	806	679	1.974	1.949	9	73
	2007	12.330	4.188	176	1.249	683	562	1.611	1.599	20	66
	2006	11.222	3.824	129	1.011	550	463	1.188	1.175	15	58

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

425

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thái Nguyên										
2011	23.704	7.551	703	5.719	2.745	1.592	8.330	8.269	-9	132
2010	17.516	5.522	494	4.993	1.851	1.468	6.349	6.304	17	117
2009	15.032	4.540	393	3.015	1.229	973	4.916	4.841	6	91
2008	19.556	5.897	443	4.006	1.890	1.330	10.533	10.478	4	113
2007	18.072	5.321	286	2.903	1.324	987	6.466	6.427	18	72
2006	15.754	4.686	214	2.131	1.016	776	4.305	4.279	5	57
Tỉnh Lạng Sơn										
2011	7.884	2.569	246	2.208	1.146	545	3.042	2.982	11	170
2010	7.814	2.731	224	1.879	1.004	568	2.598	2.555	7	169
2009	8.538	3.218	222	1.709	914	567	2.482	2.452	-4	160
2008	8.817	3.145	166	1.410	841	507	2.543	2.500	38	136
2007	7.987	3.215	126	1.278	684	491	1.856	1.828	16	126
2006	7.696	3.102	98	1.120	664	445	1.610	1.600	8	101

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

426

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bắc Giang										
2011	21.776	9.895	612	4.870	2.682	1.375	6.023	5.983	-21	155
2010	19.886	9.271	484	4.269	2.189	1.364	4.139	4.101	28	126
2009	18.525	7.933	402	3.499	1.976	1.349	4.103	4.074	36	110
2008	17.780	8.014	293	2.533	1.487	1.006	3.407	3.388	36	84
2007	14.350	6.181	204	2.038	1.196	832	2.677	2.658	11	61
2006	14.136	6.074	159	1.708	952	655	2.245	2.237	12	49
Tỉnh Phú Thọ										
2011	35.620	13.857	1.068	7.077	3.582	2.489	8.394	8.278	-36	183
2010	35.181	14.175	850	5.839	3.085	2.216	6.848	6.775	3	169
2009	32.795	12.865	697	5.131	2.718	1.973	6.089	6.005	2	205
2008	31.622	12.797	560	4.196	2.283	1.741	7.097	7.022	20	209
2007	28.576	12.230	414	3.393	1.791	1.415	4.726	4.681	25	126
2006	26.945	12.339	313	2.875	1.607	1.299	3.407	3.381	10	151

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Điện Biên										
2011	10.907	2.293	412	2.418	1.387	736	1.846	1.832	53	58
2010	10.492	2.158	391	1.966	1.073	646	1.836	1.824	53	56
2009	9.908	1.801	281	1.580	837	515	1.646	1.635	30	55
2008	8.472	1.875	199	1.221	676	374	1.252	1.241	21	40
2007	6.941	1.460	134	1.000	566	350	875	863	11	31
2006	6.619	1.380	109	867	467	311	741	737	8	28
Tỉnh Lai Châu										
2011	7.551	1.676	275	2.221	1.293	743	1.488	1.468	12	52
2010	8.368	1.830	211	2.017	1.220	698	1.242	1.227	31	88
2009	7.012	1.480	170	1.466	867	529	1.081	1.071	17	65
2008	7.600	1.554	124	993	602	383	814	807	10	41
2007	4.878	1.146	80	723	416	304	614	611	8	38
2006	4.872	1.208	66	592	312	251	536	531	5	32

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

428

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Sơn La										
2011	8.617	2.200	285	2.479	1.211	721	2.352	2.343	1	68
2010	9.059	2.212	262	2.096	974	674	2.063	2.048	38	74
2009	8.955	2.019	238	2.006	970	739	2.044	2.027	35	67
2008	8.645	1.828	174	1.724	806	658	1.614	1.604	22	56
2007	8.974	2.067	161	1.482	667	607	1.330	1.317	12	55
2006	9.093	1.995	150	1.249	520	516	2.020	1.083	9	53
Tỉnh Hòa Bình										
2011	16.277	6.236	469	3.834	2.160	1.271	3.230	3.193	-24	120
2010	19.627	6.847	461	4.209	2.381	1.356	3.663	3.588	-2.171	394
2009	16.811	5.525	376	2.948	1.537	1.077	2.687	2.646	-13	128
2008	13.944	5.202	234	2.014	1.094	765	2.520	2.497	1	66
2007	12.685	4.610	176	1.543	928	616	1.802	1.786	9	56
2006	12.856	4.747	154	1.128	683	425	1.279	1.272	2	57

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2011	509.985	167.516	14.703	102.574	58.179	29.269	148.918	147.725	519	3.652
2010	476.536	160.904	12.386	100.941	52.591	29.853	126.575	125.509	858	3.747
2009	448.428	149.207	10.111	79.190	45.414	24.416	108.069	106.936	1.485	3.441
2008	411.042	139.281	7.516	58.272	34.325	19.859	105.157	103.821	715	2.988
2007	361.629	125.325	5.645	46.458	27.195	15.613	82.391	81.421	658	2.145
2006	324.751	113.180	4.278	35.418	20.525	12.642	64.952	64.616	442	1.704
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	65.844	22.265	1.638	12.083	7.188	3.928	14.445	14.330	109	294
2010	66.307	22.976	1.601	11.382	6.346	4.009	12.563	12.487	178	367
2009	63.172	21.134	1.313	8.708	5.069	3.226	11.532	11.446	144	325
2008	60.220	20.267	1.062	6.925	4.346	2.945	10.404	10.376	113	269
2007	49.892	16.892	696	5.274	3.140	1.996	7.003	6.944	65	184
2006	47.612	14.919	577	4.408	2.557	1.717	6.148	6.129	57	171

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

430

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Nghệ An											
	2011	67.204	21.632	1.926	13.906	7.708	4.199	16.183	16.020	13	473
	2010	61.994	20.661	1.574	12.162	6.291	3.990	12.486	12.367	-71	452
	2009	58.181	18.332	1.306	9.998	5.774	3.382	11.725	11.588	66	337
	2008	52.018	17.349	958	7.297	4.425	2.558	12.265	11.654	148	388
	2007	42.886	14.337	678	5.586	3.413	2.015	9.213	9.033	139	260
	2006	33.521	11.379	436	3.985	2.445	1.478	7.523	7.493	73	433
Tỉnh Hà Tĩnh											
	2011	27.614	8.081	788	6.115	3.563	1.867	6.424	6.390	3	293
	2010	24.927	7.135	652	5.151	2.395	1.709	5.435	5.389	65	255
	2009	21.233	6.009	503	3.867	1.945	1.348	5.226	5.187	58	204
	2008	18.061	5.074	327	3.015	1.673	1.142	4.068	4.028	13	169
	2007	15.689	4.518	219	2.300	1.286	856	2.988	2.974	29	115
	2006	14.410	4.272	186	1.683	962	608	2.342	2.325	24	86

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

431

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Bình										
2011	18.914	5.902	534	5.668	3.406	1.946	5.668	5.639	-16	143
2010	19.796	5.949	515	5.836	3.313	2.047	8.708	8.686	29	149
2009	18.756	5.513	398	4.204	2.364	1.548	4.060	4.035	12	114
2008	15.400	4.769	259	3.069	1.752	1.130	4.569	4.533	7	77
2007	14.062	4.082	217	2.531	1.459	981	3.530	3.298	19	67
2006	13.111	3.658	145	1.888	1.169	782	2.688	2.680	15	55
Tỉnh Quảng Trị										
2011	14.859	4.085	441	3.861	1.994	1.050	5.838	5.810	42	181
2010	14.397	3.768	418	3.869	1.748	1.112	6.352	6.316	59	208
2009	14.713	4.366	351	3.285	1.643	973	4.934	4.906	53	262
2008	14.179	4.021	273	2.079	1.169	629	4.064	4.047	21	145
2007	11.738	3.332	207	1.691	924	540	3.021	3.002	35	210
2006	11.508	2.631	163	1.428	817	459	2.749	2.737	30	101

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	29.001	10.351	770	6.041	3.872	1.964	8.955	8.891	67	268
2010	27.326	8.862	676	5.944	3.651	2.092	7.002	6.914	164	344
2009	26.172	8.966	549	5.012	3.357	1.956	6.737	6.678	153	340
2008	24.468	8.470	435	4.367	2.864	1.564	7.227	7.172	119	225
2007	21.228	7.305	303	3.037	2.066	1.240	5.279	5.243	80	147
2006	18.207	6.814	225	2.195	1.435	920	4.346	4.319	52	82
Thành phố Đà Nẵng										
2011	91.591	27.765	3.135	17.014	9.211	3.621	25.139	24.907	-274	304
2010	79.210	26.093	2.356	17.902	8.640	3.794	18.740	18.531	-132	454
2009	68.495	22.187	1.733	13.031	7.663	2.463	14.560	14.361	-312	547
2008	54.749	17.955	1.132	7.561	4.108	1.784	15.396	15.201	-56	539
2007	55.007	19.277	998	7.351	4.113	1.705	14.229	14.070	-12	462
2006	46.586	15.035	736	5.145	2.779	1.435	8.972	8.898	-24	235

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Nam										
2011	39.650	15.361	1.096	6.417	3.848	1.814	15.172	15.095	322	405
2010	34.771	15.120	795	5.371	3.156	1.623	7.591	7.524	132	322
2009	31.223	13.478	645	4.237	2.508	1.401	5.461	5.399	78	243
2008	31.644	13.053	482	3.365	2.085	1.257	4.947	4.905	68	234
2007	26.079	12.679	338	2.434	1.460	990	3.550	3.512	43	113
2006	21.784	11.229	223	1.811	1.042	786	2.771	2.740	13	70
Tỉnh Quảng Ngãi										
2011	20.220	6.469	744	5.588	3.139	1.551	6.865	6.808	10	178
2010	23.182	7.670	665	7.805	3.897	2.051	7.325	7.264	70	231
2009	22.155	7.569	537	6.193	3.764	1.739	3.351	3.316	2	217
2008	21.375	7.407	430	4.294	2.674	1.470	6.041	5.980	19	244
2007	15.881	5.537	261	2.503	1.489	889	4.245	4.224	27	112
2006	12.371	4.131	178	2.039	1.212	726	3.240	3.223	27	76

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
434	Tỉnh Bình Định										
	2011	40.759	12.980	1.034	7.699	3.879	1.957	12.520	12.394	-33	252
	2010	37.401	11.641	986	8.261	3.860	2.082	12.117	11.975	37	273
	2009	36.598	10.899	799	6.627	3.360	1.821	10.744	10.599	33	195
	2008	39.586	11.403	718	5.250	2.796	1.599	9.556	9.473	21	155
	2007	36.452	11.299	578	4.649	2.527	1.347	7.997	7.925	49	124
	2006	35.322	10.870	505	3.572	1.830	1.044	6.519	6.488	41	130
	Tỉnh Phú Yên										
	2011	15.461	6.061	390	2.738	1.431	739	4.112	4.053	-1	125
	2010	14.949	6.176	300	2.673	1.310	778	3.444	3.416	34	140
	2009	15.894	6.908	258	2.096	1.048	629	3.400	3.367	33	100
	2008	14.651	6.550	206	1.694	855	527	3.431	3.405	12	92
	2007	10.914	3.988	157	1.579	905	469	2.774	2.748	29	51
	2006	15.517	7.938	146	1.198	649	379	2.328	2.322	23	45

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

435

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	50.481	16.539	1.349	8.220	4.465	2.225	13.786	13.666	-19	313
2010	44.887	15.480	1.136	8.615	4.292	2.519	12.425	12.320	34	316
2009	44.120	14.142	1.054	6.935	3.808	2.210	15.869	15.641	940	306
2008	40.042	14.169	780	5.484	3.061	1.799	12.996	12.880	133	263
2007	39.278	13.565	625	4.476	2.447	1.420	10.639	10.549	68	140
2006	34.898	12.612	485	3.545	1.970	1.245	9.242	9.195	40	106
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	8.272	2.616	263	2.278	1.231	665	3.850	3.823	-27	67
2010	8.190	2.651	238	1.918	958	582	3.065	3.052	-3	58
2009	8.060	2.542	194	1.576	801	523	2.707	2.690	3	64
2008	6.498	1.989	126	1.203	663	399	2.513	2.501	-4	48
2007	5.755	1.732	109	916	526	303	1.981	1.972	8	36
2006	5.223	1.418	84	847	526	313	1.704	1.700	6	33

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

436

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Thuận										
2011	20.115	7.409	594	4.945	3.244	1.742	9.960	9.897	324	359
2010	19.199	6.722	472	4.051	2.734	1.465	9.321	9.268	262	179
2009	19.656	7.162	472	3.422	2.312	1.197	7.763	7.724	220	188
2008	18.151	6.805	329	2.670	1.853	1.056	7.681	7.668	102	140
2007	16.768	6.782	260	2.131	1.440	863	5.943	5.928	77	125
2006	14.681	6.274	188	1.676	1.133	748	4.381	4.369	64	81
4. Tây Nguyên										
2011	96.028	27.113	3.028	24.147	14.364	6.432	38.006	37.743	198	1.163
2010	89.370	24.912	2.765	23.498	11.843	6.414	29.064	28.840	170	1.420
2009	88.862	24.788	2.379	19.374	10.396	5.693	26.052	25.843	-617	1.103
2008	79.610	22.884	1.784	16.047	9.128	4.995	36.692	36.529	383	1.088
2007	68.835	20.351	1.277	10.573	6.105	3.532	26.842	26.719	283	816
2006	65.609	20.380	1.090	9.183	5.047	3.236	21.693	21.511	98	746

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
437	Tỉnh Kon Tum										
	2011	13.946	3.681	502	3.223	2.066	713	3.377	3.348	127	154
	2010	13.916	3.323	470	2.606	1.683	623	3.148	3.126	163	199
	2009	12.203	2.593	349	2.153	1.272	617	2.520	2.504	125	123
	2008	10.929	2.264	268	1.633	1.034	519	2.178	2.172	74	112
	2007	10.506	2.125	208	1.259	815	428	1.551	1.537	36	84
	2006	8.923	1.967	179	949	542	336	1.245	1.237	12	50
	Tỉnh Gia Lai										
	2011	20.201	5.288	702	6.042	3.401	1.545	9.557	9.493	-4	258
	2010	19.454	5.337	624	5.415	2.327	1.361	6.236	6.153	69	312
	2009	20.587	5.436	547	5.323	2.804	1.334	5.772	5.728	60	284
	2008	19.057	4.915	416	4.566	2.372	1.215	9.968	9.954	25	254
	2007	13.117	3.001	244	2.108	1.104	693	3.720	3.703	30	107
	2006	14.070	3.874	246	2.074	1.050	726	3.946	3.839	49	156

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

438

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đắk Lắk										
2011	30.572	7.870	896	6.939	4.078	1.736	13.514	13.425	66	461
2010	29.284	7.363	858	8.598	3.950	2.290	10.659	10.610	59	555
2009	27.854	6.598	762	5.757	2.894	1.626	9.161	9.090	-97	403
2008	25.029	6.447	569	4.820	2.702	1.426	14.678	14.600	295	442
2007	21.015	5.951	411	3.383	1.829	929	13.106	13.052	187	348
2006	21.215	5.562	337	2.855	1.477	884	9.923	9.877	47	284
Tỉnh Đắk Nông										
2011	6.491	1.548	195	1.818	1.202	427	3.731	3.714	64	137
2010	6.086	1.595	168	1.531	906	359	3.327	3.320	61	132
2009	6.148	1.817	150	1.219	743	336	3.187	3.178	40	121
2008	4.879	1.457	99	911	608	244	2.695	2.691	27	111
2007	4.731	1.499	84	757	498	239	2.236	2.234	29	89
2006	4.118	1.351	58	677	461	238	1.748	1.745	14	74

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	24.818	8.726	734	6.125	3.618	2.011	7.826	7.763	-54	152
2010	20.630	7.294	644	5.348	2.977	1.782	5.694	5.631	-182	222
2009	22.070	8.344	572	4.923	2.684	1.780	5.411	5.342	-745	173
2008	19.716	7.801	432	4.116	2.413	1.591	7.172	7.111	-38	168
2007	19.466	7.775	331	3.065	1.858	1.243	6.228	6.193	1	189
2006	17.283	7.626	270	2.628	1.517	1.053	4.832	4.813	-23	181
5. Đông Nam Bộ										
2011	1.207.938	445.771	46.054	292.336	172.881	41.700	433.748	428.827	-5.476	11.614
2010	939.467	377.888	37.534	364.551	167.628	79.527	394.030	390.759	1.009	18.434
2009	936.816	367.084	30.279	305.439	153.812	63.104	618.247	610.126	-6.877	15.293
2008	877.060	356.668	25.103	215.609	96.860	53.436	413.515	406.077	2.678	15.956
2007	825.229	356.725	17.265	153.162	83.277	35.654	245.270	242.690	648	8.486
2006	771.916	337.264	14.011	116.249	61.080	28.146	210.996	208.526	-576	6.277

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

440

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Phước										
2011	26.076	10.640	708	5.339	3.437	1.042	11.762	11.704	-37	422
2010	20.221	9.136	619	4.355	2.424	775	8.688	8.644	119	318
2009	16.637	7.555	410	3.104	1.987	782	6.653	6.619	40	298
2008	16.134	7.380	352	2.276	1.492	592	8.060	8.045	-28	218
2007	13.621	6.244	255	1.574	996	442	5.638	5.627	48	143
2006	12.136	5.686	195	1.176	761	398	3.888	3.876	4	116
Tỉnh Tây Ninh										
2011	20.044	8.151	590	5.030	3.026	1.377	13.376	13.332	9	265
2010	18.253	8.028	592	5.419	2.929	1.455	15.185	15.153	-437	341
2009	19.127	8.377	463	4.232	2.489	1.157	13.309	13.275	139	215
2008	18.152	8.054	373	3.381	2.028	1.038	12.254	12.219	23	176
2007	16.582	7.911	285	2.398	1.588	839	6.942	6.930	62	104
2006	16.225	8.133	219	2.263	1.352	714	6.161	6.146	29	164

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bình Dương										
2011	140.801	59.078	5.084	23.545	11.953	5.669	40.615	39.345	-438	1.171
2010	130.026	55.621	4.071	23.391	10.657	6.392	33.534	33.197	22	1.657
2009	131.619	56.578	3.701	19.497	9.662	5.989	26.689	26.260	-51	1.079
2008	142.926	66.100	3.463	15.989	8.203	5.754	31.587	31.209	675	886
2007	127.788	59.670	2.492	13.564	7.052	5.333	22.922	22.613	-53	744
2006	116.346	56.256	1.951	11.028	5.979	4.597	18.289	17.885	-228	477
Tỉnh Đồng Nai										
2011	99.148	36.001	3.290	20.141	11.969	4.338	35.297	35.028	-8	1.057
2010	89.692	31.553	2.817	23.672	12.929	6.077	32.256	31.980	-32	1.371
2009	88.876	31.603	2.569	20.608	12.670	4.761	30.949	30.680	133	868
2008	83.492	28.327	1.937	13.739	8.609	3.885	30.221	30.010	-1.092	848
2007	77.305	32.593	1.479	9.771	5.972	2.906	19.570	19.318	106	424
2006	67.235	28.031	1.121	7.854	4.888	2.576	16.190	16.107	-56	292

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	36.548	12.633	1.483	9.775	6.246	1.746	15.466	15.327	72	603
2010	29.218	9.716	3.362	10.985	6.442	3.030	10.928	10.806	770	651
2009	26.779	8.700	817	9.317	6.128	2.423	9.410	9.307	-3.945	393
2008	18.851	6.617	554	3.817	2.425	1.180	8.716	8.681	-8	262
2007	21.152	7.678	456	3.693	2.186	1.151	7.176	7.135	71	222
2006	22.369	8.907	411	3.854	2.314	1.267	8.140	7.965	20	216
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	885.321	319.268	34.898	228.507	136.250	27.529	317.233	314.091	-5.075	8.097
2010	652.057	263.834	26.074	296.730	132.248	61.797	293.438	290.980	568	14.097
2009	653.778	254.271	22.318	248.681	120.877	47.992	531.236	523.985	-3.193	12.440
2008	597.505	240.190	18.424	176.407	74.102	40.987	322.677	315.913	3.108	13.566
2007	568.781	242.629	12.298	122.163	65.482	24.982	183.023	181.067	414	6.848
2006	537.605	230.251	10.115	90.074	45.785	18.594	158.327	156.547	-345	5.012

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
2011	273.614	80.960	7.789	64.704	43.584	20.080	142.031	141.399	2.352	3.392
2010	247.826	70.654	5.965	58.947	35.669	18.379	122.357	121.561	2.539	3.842
2009	248.838	71.974	5.297	53.054	34.006	16.840	109.851	109.398	2.560	3.261
2008	238.841	74.114	4.065	41.125	28.431	13.395	127.944	127.038	2.199	3.015
2007	208.284	65.375	3.055	31.220	21.581	11.034	99.047	98.673	1.686	2.376
2006	189.101	56.724	2.344	24.690	17.408	9.182	84.609	84.256	1.271	1.922
Tỉnh Long An										
2011	41.576	16.125	1.310	8.963	5.247	2.635	14.337	14.194	111	378
2010	34.952	13.445	948	8.828	4.714	2.986	10.664	10.474	155	346
2009	35.943	14.441	880	7.785	4.623	2.590	7.098	7.025	77	340
2008	34.336	14.475	674	5.973	3.436	1.908	11.545	11.414	85	271
2007	31.684	15.748	510	4.116	2.464	1.257	8.930	8.855	107	198
2006	26.306	13.303	347	2.932	1.876	901	6.969	6.942	47	165

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

444

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Tiền Giang										
2011	35.316	10.812	803	5.766	4.024	1.869	14.367	14.313	124	292
2010	32.220	9.578	618	5.440	3.444	1.671	14.493	14.444	201	392
2009	29.839	8.328	532	4.197	2.850	1.490	11.977	11.936	209	218
2008	29.970	8.544	419	3.504	2.575	1.188	12.263	12.235	188	273
2007	27.212	7.328	328	2.893	2.062	1.048	9.939	9.911	138	207
2006	26.746	7.512	298	2.479	1.788	935	8.745	8.726	127	169
Tỉnh Bến Tre										
2011	18.939	5.733	672	3.767	2.402	1.404	10.168	10.136	211	117
2010	16.951	5.212	480	3.363	1.978	1.240	7.537	7.510	106	232
2009	17.821	5.862	373	2.552	1.611	1.006	6.686	6.636	245	142
2008	17.395	6.348	276	1.899	1.271	738	6.654	6.647	187	117
2007	14.867	5.020	199	1.758	1.080	621	6.335	6.325	120	94
2006	12.797	4.283	157	1.293	863	511	5.751	5.745	110	89

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

		Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
								Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
445	Tỉnh Trà Vinh										
	2011	13.162	6.438	302	2.385	1.645	687	5.062	5.045	61	92
	2010	10.249	4.645	207	1.756	1.171	496	4.243	4.233	81	80
	2009	9.731	4.302	157	1.484	975	423	3.822	3.807	76	57
	2008	9.777	4.839	121	1.056	730	343	3.752	3.747	49	57
	2007	8.915	4.590	101	1.012	717	311	3.317	3.313	49	75
	2006	7.170	2.882	79	935	674	287	3.167	3.165	40	59
	Tỉnh Vĩnh Long										
	2011	19.235	6.264	478	3.596	2.385	1.037	6.113	6.059	38	97
	2010	16.307	5.470	365	3.432	1.975	1.031	9.201	8.984	-187	95
	2009	15.634	4.898	321	2.840	1.796	901	6.110	6.088	111	86
	2008	18.156	6.123	280	2.414	1.597	762	6.486	6.464	102	93
	2007	15.837	5.342	224	1.859	1.215	662	4.722	4.701	90	74
	2006	14.897	5.079	163	1.600	1.084	589	3.527	3.477	58	64

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

446

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Đồng Tháp										
2011	14.453	2.964	392	4.226	2.751	1.027	10.552	10.513	81	233
2010	14.180	2.975	339	3.757	2.071	891	9.817	9.784	156	321
2009	16.730	4.486	353	5.050	2.738	1.356	8.961	8.941	223	440
2008	13.237	3.000	245	3.062	1.761	706	12.351	12.327	85	346
2007	11.805	2.979	187	2.117	1.232	529	7.806	7.793	60	152
2006	12.498	2.913	167	1.909	1.059	558	7.469	7.409	57	169
Tỉnh An Giang										
2011	17.034	5.079	480	5.756	3.848	1.549	12.898	12.859	162	323
2010	12.132	3.862	326	5.373	2.734	1.462	9.538	9.503	215	259
2009	14.361	4.650	327	4.663	2.920	1.288	11.136	11.101	153	313
2008	15.326	5.337	277	4.350	2.784	1.334	17.139	17.115	212	381
2007	13.184	4.663	217	3.142	2.129	1.169	12.480	12.472	197	337
2006	11.616	4.074	151	2.261	1.529	829	8.862	8.844	99	189

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Kiên Giang										
2011	38.160	7.270	1.205	8.478	6.138	3.620	19.350	19.306	728	339
2010	36.643	6.111	906	6.878	4.744	2.999	14.356	14.329	651	498
2009	34.300	6.001	781	6.945	4.974	2.537	12.529	12.514	508	250
2008	32.855	6.121	609	4.963	3.719	2.263	14.278	14.274	383	280
2007	29.467	5.066	477	4.573	3.673	2.063	10.397	10.371	376	165
2006	27.684	4.435	387	3.400	2.536	1.848	9.021	9.005	243	172
Tỉnh Cần Thơ										
2011	34.682	9.861	925	9.607	6.247	2.520	14.934	14.811	80	419
2010	34.903	10.075	916	8.845	5.190	2.239	14.455	14.327	397	486
2009	34.224	9.251	780	7.690	4.697	2.287	16.964	16.854	165	428
2008	32.696	9.581	576	6.154	4.228	1.677	14.141	14.085	217	326
2007	25.028	7.116	371	4.187	2.673	1.188	9.951	9.893	168	209
2006	22.110	6.438	281	3.337	2.279	1.091	9.468	9.331	155	136

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

448

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hậu Giang										
2011	6.649	2.072	170	2.237	1.592	415	3.461	3.445	118	106
2010	5.598	1.649	120	1.698	1.194	313	3.092	3.079	98	66
2009	6.360	1.860	109	1.403	966	335	2.476	2.449	132	61
2008	4.803	1.526	57	913	665	250	1.975	1.972	56	32
2007	4.147	1.207	41	734	518	232	1.785	1.782	22	36
2006	3.731	979	35	581	435	200	1.610	1.610	22	33
Tỉnh Sóc Trăng										
2011	11.097	2.535	263	3.212	2.411	1.225	7.667	7.643	90	204
2010	12.073	2.492	242	3.117	2.187	1.079	7.761	7.746	169	226
2009	12.961	2.495	238	2.689	2.047	981	5.889	5.879	116	162
2008	10.830	1.865	160	1.688	1.264	708	6.319	6.315	62	124
2007	10.365	1.992	134	1.624	1.236	700	5.238	5.228	84	157
2006	9.107	1.672	90	1.300	1.037	554	6.918	6.913	107	248

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

449

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Bạc Liêu										
2011	8.667	2.416	304	2.254	1.747	1.052	6.470	6.452	438	165
2010	8.100	1.861	158	1.483	1.340	750	4.852	4.845	369	150
2009	8.066	2.195	164	1.290	1.161	675	4.653	4.651	420	128
2008	7.180	2.084	120	1.176	1.062	630	3.837	3.810	335	114
2007	5.553	1.434	94	1.160	1.078	582	4.634	4.611	202	176
2006	4.744	869	57	709	654	294	4.003	4.003	136	120
Tỉnh Cà Mau										
2011	14.644	3.391	485	4.458	3.148	1.042	16.652	16.620	110	629
2010	13.518	3.279	341	4.977	2.926	1.222	12.349	12.304	128	690
2009	12.868	3.205	281	4.466	2.648	972	11.550	11.515	123	637
2008	12.280	4.271	250	3.973	3.337	887	17.204	16.633	240	601
2007	10.220	2.890	170	2.045	1.505	670	13.513	13.419	72	496
2006	9.695	2.285	130	1.953	1.594	586	9.098	9.087	70	308

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nhỏ thời điểm 31/12 hàng năm phân theo tiêu chí nguồn vốn

	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
							Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7. Không phân vùng										
2011	419	95	38	45	14	6.704	255	231	39	17
2010	75	32	0	10	1	1	12	11	1	0
2009	607	79	23	10	1	1	217	213	7	19
2008	607	79	20	10	1	1	191	187	6	17
2007	1.253	453	24	55	21	15	225	220	6	17
2006	1.253	453	20	48	18	13	186	185	5	15

DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

giai đoạn 2006 - 2011

Chủ trì, chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. Trần Hữu Thúc

Biên tập:

Nguyễn Văn Anh
Thống kê - thống kê

Trình bày:

Phong Sơn xuất

Sửa bản in:

phong Biên tập

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 474 185

Website: nxbthongke.com.vn

E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 300 cuốn khổ 16×24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Giấy phép xuất bản số 95-2013/CXB/8.3-01/TK
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2013.

